

BỘ XÂY DỰNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC HÀ NỘI

THỜI KHÓA BIỂU TOÀN TRƯỜNG HỌC KỲ 02 NĂM HỌC 2025-2026

Đợt 1, từ ngày 19/01/2026 đến ngày 23/08/2026

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
1	TH5219	An ninh mạng	3.00	TH5219_2022CDP 1	13/4 11/5	7/6 7/6	Lê Ngọc An (CNTT)	Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6)	Online
2	TH5219	An ninh mạng	3.00	TH5219_22CN 1	13/4 11/5	7/6 7/6	Nguyễn Thị Hồng Lê	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6)	Online
3	TH5219	An ninh mạng	3.00	TH5219_22CN 2	13/4 11/5	7/6 7/6	Nguyễn Thị Hồng Lê	Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12)	Online
4	TH5219	An ninh mạng	3.00	TH5219_22CN 3	13/4 11/5	7/6 7/6	Nguyễn Thị Hồng Lê	Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6)	Online
5	DT1829	An toàn lao động	2.00	DT1829_2022ME 1	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Nguyễn Hữu Thủy	Thứ 2(T10-12) Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	M7.05 M14.01
6	XD3508.1	An toàn lao động	2.00	XD3508.1_2023X+	13/4 13/4	7/6 26/4	Đoàn Đình Điệp	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	M14.03_ X+
7	XD3508.1	An toàn lao động	2.00	XD3508.1_23DA 1	13/4 25/5	7/6 7/6	Nguyễn Văn Đức	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	M10.05
8	XD3508.1	An toàn lao động	2.00	XD3508.1_23DA 2	13/4 25/5	7/6 7/6	Nguyễn Hồng Dương	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	H 9. 02
9	XD3508.1	An toàn lao động	2.00	XD3508.1_23DA 3	13/4 25/5	7/6 7/6	Lê Dũng Bảo Trung	Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9)	H 7. 03
10	XD3508.1	An toàn lao động	2.00	XD3508.1_23VL 1	13/4 13/4	7/6 26/4	Nguyễn Hồng Dương	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	H 9. 05
11	XD3508.1	An toàn lao động	2.00	XD3508.1_23X 1	13/4 13/4	7/6 26/4	Vũ Huy Hoàng	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	H 4. 04
12	XD3508.1	An toàn lao động	2.00	XD3508.1_23X 2	13/4 13/4	7/6 26/4	Mai Trọng Nghĩa	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	H 4. 04
13	XD3508.1	An toàn lao động	2.00	XD3508.1_23X 3	13/4 13/4	7/6 26/4	Mai Trọng Nghĩa	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	H 4. 04
14	XD3508.11	An toàn lao động	2.00	XD3508.11 Ghép XD3508.1_23DA 2	13/4 25/5	7/6 7/6		Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	
15	TH5210	An toàn và bảo mật hệ thống thông tin	3.00	TH5210_23CDP 1	13/4 13/4	7/6 31/5	Nguyễn Thị Hồng Lê	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	M7.01
16	TH5210	An toàn và bảo mật hệ thống thông tin	3.00	TH5210_23CDP 2	13/4 13/4	7/6 31/5	Nguyễn Thị Hồng Lê	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	M12.05
17	TH5210	An toàn và bảo mật hệ thống thông tin	3.00	TH5210_23CN 1	19/1 2/3 23/2 19/1	8/2 29/3 29/3 8/2	Trần Văn Thắng	Thứ 2(T1-3) Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3) Thứ 5(T1-3)	M 605
18	TH5210	An toàn và bảo mật hệ thống thông tin	3.00	TH5210_23CN 2	19/1 26/1 2/3 23/2	8/2 8/2 29/3 29/3	Trần Văn Thắng	Thứ 5(T4-6) Thứ 2(T4-6) Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	M8.01
19	TH5210	An toàn và bảo mật hệ thống thông tin	3.00	TH5210_23CN 3	19/1 2/3 23/2 19/1	8/2 29/3 29/3 8/2	Trần Văn Thắng	Thứ 3(T10-12) Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12) Thứ 6(T10-12)	M7.06

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
20	TH5210	An toàn và bảo mật hệ thống thông tin	3.00	TH5210_23CN 4	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Nguyễn Thị Hồng Lê	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3) Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	M7.05
21	DT1924	Bản đồ và hệ thống thông tin địa lý	2.00	DT1924_2022UD 1	26/1 23/2 26/1	8/2 29/3 1/2	Nguyễn Thành Len	Thứ 4(T8-12) Thứ 4(T7-12) Thứ 7(T8-12)	Online
22	DT1924	Bản đồ và hệ thống thông tin địa lý	2.00	DT1924_2024GT 1	27/4 1/6 1/6 27/4	31/5 7/6 14/6 31/5	Vũ Lê Ánh	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T8-12) Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T7-9)	Online
23	DT1924	Bản đồ và hệ thống thông tin địa lý	2.00	DT1924_2024KTCQ 1	19/1 23/2	8/2 29/3	Phạm Ngọc Hiệp	Thứ 7(T2-6) Thứ 7(T1-6)	Online
24	DT1924	Bản đồ và hệ thống thông tin địa lý	2.00	DT1924_24D 1	27/4 1/6 1/6 27/4	31/5 7/6 14/6 31/5	Vũ Lê Ánh	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T2-6) Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T1-3)	Online
25	DT1924	Bản đồ và hệ thống thông tin địa lý	2.00	DT1924_24D 2	27/4 1/6 1/6 27/4	31/5 7/6 14/6 31/5	Vũ Lê Ánh	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T8-12) Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T4-6)	Online
26	DT1924	Bản đồ và hệ thống thông tin địa lý	2.00	DT1924_24Q 1	19/1 9/3 23/2	8/2 29/3 8/3	Nguyễn Thành Len	Thứ 4(T1-6) Thứ 4(T2-6) Thứ 4(T1-6)	Online
27	DT1924	Bản đồ và hệ thống thông tin địa lý	2.00	DT1924_24Q 2	23/2 23/2 9/3	8/3 15/3 29/3	Vũ Lê Ánh	Thứ 4(T7-12) Thứ 7(T7-12) Thứ 4(T7-11)	Online
28	S06UE32A	Báo cáo thực tập nghề nghiệp	0.80	S06UE32A_05DEEA 1	13/4	3/5	Nguyễn Mạnh Tuấn	Thứ 4(T3-6)	M7.07
29	KT1002.1	Bảo tồn di sản Kiến trúc - Đô thị	2.00	KT1002.1_2023K+ 1	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Khuất Tân Hưng	Thứ 3(T4-6) Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	M13.01
30	KT1002.1	Bảo tồn di sản Kiến trúc - Đô thị	2.00	KT1002.1_23K 1	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Hà Tiến Văn	Thứ 3(T1-3) Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	M13.02
31	KT1002.1	Bảo tồn di sản Kiến trúc - Đô thị	2.00	KT1002.1_23K 2	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Nguyễn Trung Dũng	Thứ 3(T10-12) Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	M13.01
32	KT1002.1	Bảo tồn di sản Kiến trúc - Đô thị	2.00	KT1002.1_23K 3	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Hoàng Mạnh Nguyên	Thứ 3(T7-9) Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	M13.02
33	KT1002.1	Bảo tồn di sản Kiến trúc - Đô thị	2.00	KT1002.1_23K 4	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Phạm Trung Hiếu	Thứ 3(T4-6) Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	M13.03
34	KT1002.1	Bảo tồn di sản Kiến trúc - Đô thị	2.00	KT1002.1_23K 5	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Lê Duy Thanh	Thứ 3(T1-3) Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	M13.05
35	KT1002.1	Bảo tồn di sản Kiến trúc - Đô thị	2.00	KT1002.1_23K 6	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Nguyễn Việt Ninh	Thứ 3(T10-12) Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	M13.03
36	QL4620	Bất động sản với phát triển đô thị bền vững	3.00	QL4620_2023DE 1	13/4 20/4	7/6 7/6	Ngô Bảo Ngọc	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	M9.01
37	QL4620	Bất động sản với phát triển đô thị bền vững	3.00	QL4620_2024RM 1	13/4 20/4	7/6 7/6	Ngô Bảo Ngọc	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	M 605 M8.05
38	XD2807.1	Bê tông nhẹ, bê tông siêu tính năng	3.00	XD2807.1_2022VL 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Nguyễn Duy Hiếu	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3) Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	M8.05 M10.05 M8.05 M9.01
39	XD3208.2	Bê tông UST và gia cố KC	2.00	XD3208.2_22X 1	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Đặng Vũ Hiệp	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12) Thứ 2(T10-12)	M9.07
40	DT2130	Cấp thoát nước và vệ sinh môi trường nông thôn	2.00	DT2130_2023N 1 + 23M 1	13/4 25/5	7/6 7/6	(DT) Nguyễn Tiến Dũng	Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9)	H 6. 03

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
41	CTKT	Cấu tạo kiến trúc	3.00	CTKT_24KTT 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Đặng Quang Nhung	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6) Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	M 601
42	CTKT	Cấu tạo kiến trúc	3.00	CTKT_24KTT 2	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Vũ Đức Hoàng	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3) Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	M 601
43	KT0702	Cấu tạo kiến trúc	2.00	KT0702_Ghép_KT0701.1_25Q 1	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3		Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3) Thứ 2(T1-3)	
44	KT0701.1	Cấu tạo kiến trúc 1	2.00	KT0701.1_2024ME 1	27/4 27/4	7/6 24/5	Vũ Ngọc Dũng	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	H 6. 03
45	KT0701.1	Cấu tạo kiến trúc 1	2.00	KT0701.1_2025K+ 1	13/4 11/5	7/6 24/5	Nguyễn Nam Thanh	Thứ 5(T1-3) Thứ 2(T1-3)	M13.03
46	KT0701.1	Cấu tạo kiến trúc 1	2.00	KT0701.1_2025KTCQ 1	13/4 13/4	7/6 26/4	Tạ Lan Nhi	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	M14.01
47	KT0701.1	Cấu tạo kiến trúc 1	2.00	KT0701.1_2025UD 1	13/4 13/4	7/6 26/4	Đặng Thị Lan Phương	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	M14.01
48	KT0701.1	Cấu tạo kiến trúc 1	2.00	KT0701.1_25K 1	13/4 11/5	7/6 24/5	Nguyễn Thị Thu Hà	Thứ 5(T4-6) Thứ 2(T4-6)	M13.05
49	KT0701.1	Cấu tạo kiến trúc 1	2.00	KT0701.1_25K 2	13/4 11/5	7/6 24/5	Lê Hồng Mạnh	Thứ 5(T7-9) Thứ 2(T7-9)	M13.03
50	KT0701.1	Cấu tạo kiến trúc 1	2.00	KT0701.1_25K 3	13/4 11/5	7/6 24/5	Đặng Quang Nhung	Thứ 5(T10-12) Thứ 2(T10-12)	M13.05
51	KT0701.1	Cấu tạo kiến trúc 1	2.00	KT0701.1_25K 4	13/4 11/5	7/6 24/5	Đặng Thị Lan Phương	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	M7.01
52	KT0701.1	Cấu tạo kiến trúc 1	2.00	KT0701.1_25K 5	13/4 11/5	7/6 24/5	Trần Hùng Sơn	Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12)	M13.07
53	KT0701.1	Cấu tạo kiến trúc 1	2.00	KT0701.1_25K 6	13/4 11/5	7/6 24/5	Nguyễn Nam Thanh	Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9)	M13.06
54	KT0701.1	Cấu tạo kiến trúc 1	2.00	KT0701.1_25Q 1	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Tạ Lan Nhi	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3) Thứ 2(T1-3)	M14.01
55	KT0701.1	Cấu tạo kiến trúc 1	2.00	KT0701.1_25Q 2	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Đặng Thị Lan Phương	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6) Thứ 2(T4-6)	M14.05
56	TH4303	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	3.00	TH4303_2025CNG 1	13/4 20/4	7/6 7/6	Nguyễn Đăng Khoa	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	M7.03
57	NM8220	Chất liệu nội ngoại thất	2.00	NM8220 Ghép NT8223_24NT 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 1/3 29/3 8/2		Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6)	
58	QL4825	Chiến lược phát triển vận tải	2.00	QL4825_2024TL 1	27/4 27/4	31/5 31/5	Lê Thu Giang	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	M7.06 M9.02
59	QL5042	Chiến lược và kế hoạch SXKD của DN XD	3.00	QL5042_22KX 1	19/1 23/2 23/2 26/1	8/2 29/3 29/3 8/2	Lê Việt Hòa	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9) Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	M9.01 M9.01 M8.05
60	QL5042	Chiến lược và kế hoạch SXKD của DN XD	3.00	QL5042_22KX 2	19/1 23/2 23/2 26/1	8/2 29/3 29/3 8/2	Lê Việt Hòa	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6) Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	M 605
61	CT3902.2	Chủ nghĩa Xã hội khoa học	2.00	CT3902.2_2023K+ 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 8/3 29/3 8/2	Tạ Ánh Tuyết	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3) Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	Online

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
62	CT3902.2	Chủ nghĩa Xã hội khoa học	2.00	CT3902.2_2023KTCQ 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 8/3 29/3 8/2	Trần Thị Vân	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9) Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	Online
63	CT3902.2	Chủ nghĩa Xã hội khoa học	2.00	CT3902.2_2023KTT 1	13/4 13/4	31/5 24/5	Trần Thị Vân	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	H 8. 05
64	CT3902.2	Chủ nghĩa Xã hội khoa học	2.00	CT3902.2_2023UD 1	19/1 23/2 23/2	8/2 29/3 29/3	Đào Đăng Măng	Thứ 5(T4-6) Thứ 5(T4-6) Thứ 2(T4-6)	Online
65	CT3902.2	Chủ nghĩa Xã hội khoa học	2.00	CT3902.2_2025DE 1	13/4 13/4	7/6 17/5	Tạ Ánh Tuyết	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	H 8. 03
66	CT3902.2	Chủ nghĩa Xã hội khoa học	2.00	CT3902.2_2025IE 1	13/4 13/4	17/5 7/6	Đào Đăng Măng	Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9)	H 8. 02
67	CT3902.2	Chủ nghĩa Xã hội khoa học	2.00	CT3902.2_2025RM 1	13/4 4/5	7/6 7/6	Đào Thị Mai	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	H 9. 01
68	CT3902.2	Chủ nghĩa Xã hội khoa học	2.00	CT3902.2_2025TL 1	13/4 13/4	31/5 10/5	Đỗ Việt Phương	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	H 9. 02
69	CT3902.2	Chủ nghĩa Xã hội khoa học	2.00	CT3902.2_2025VL 1	13/4 13/4	17/5 7/6	Đỗ Việt Phương	Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12)	H 9. 02
70	CT3902.2	Chủ nghĩa Xã hội khoa học	2.00	CT3902.2_23K 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 8/3 29/3 8/2	Lại Thị Huệ	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6) Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	Online
71	CT3902.2	Chủ nghĩa Xã hội khoa học	2.00	CT3902.2_23K 2	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 8/3 29/3 8/2	Trần Thị Vân	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9) Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	Online
72	CT3902.2	Chủ nghĩa Xã hội khoa học	2.00	CT3902.2_23K 3	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 8/3 29/3 8/2	Nguyễn Huy Cảnh	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12) Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	Online
73	CT3902.2	Chủ nghĩa Xã hội khoa học	2.00	CT3902.2_23K 4	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 8/3 29/3 8/2	Lại Thị Huệ	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3) Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	Online
74	CT3902.2	Chủ nghĩa Xã hội khoa học	2.00	CT3902.2_23K 5	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 8/3 29/3 8/2	Bùi Đức Kiên	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6) Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	Online
75	CT3902.2	Chủ nghĩa Xã hội khoa học	2.00	CT3902.2_23K 6	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 8/3 29/3 8/2	Tạ Ánh Tuyết	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9) Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	Online
76	CT3902.2	Chủ nghĩa Xã hội khoa học	2.00	CT3902.2_23Q 1	19/1 23/2 23/2	8/2 29/3 29/3	Đào Thị Mai	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9) Thứ 3(T7-9)	Online
77	CT3902.2	Chủ nghĩa Xã hội khoa học	2.00	CT3902.2_23Q 2	19/1 23/2 23/2	8/2 29/3 29/3	Đỗ Việt Phương	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12) Thứ 3(T10-12)	Online
78	CT3902.2	Chủ nghĩa Xã hội khoa học	2.00	CT3902.2_24NT 1	20/4 27/4	7/6 7/6	Đào Thị Mai	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	H 8. 05 H 9. 05
79	CT3902.2	Chủ nghĩa Xã hội khoa học	2.00	CT3902.2_24NT 2	20/4 27/4	7/6 7/6	Trần Thị Vân	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	H 8. 05
80	CT3902.2	Chủ nghĩa Xã hội khoa học	2.00	CT3902.2_24NT 3	20/4 27/4	7/6 7/6	Phan Thành Nhâm	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	H 7. 02 H 9. 02
81	CT3902.2	Chủ nghĩa Xã hội khoa học	2.00	CT3902.2_24NT 4	20/4 27/4	7/6 7/6	Đỗ Việt Phương	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	H 7. 04
82	CT3902.2	Chủ nghĩa Xã hội khoa học	2.00	CT3902.2_25KX 1	13/4 13/4	7/6 17/5	Phan Thành Nhâm	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	H 5. 03

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
83	CT3902.2	Chủ nghĩa Xã hội khoa học	2.00	CT3902.2_25KX 2	13/4 13/4	7/6 17/5	Đỗ Việt Phương	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	H 4. 02
84	CT3902.2	Chủ nghĩa Xã hội khoa học	2.00	CT3902.2_25KX 3	13/4 13/4	7/6 17/5	Đào Thị Mai	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	H 6. 02
85	CT3902.2	Chủ nghĩa Xã hội khoa học	2.00	CT3902.2_25QL 1	13/4 13/4	7/6 17/5	Phan Thành Nhâm	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	H 10. 03
86	CT3902.2	Chủ nghĩa Xã hội khoa học	2.00	CT3902.2_25QL 2	13/4 13/4	7/6 17/5	Đỗ Việt Phương	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	H 11. 05 H 10. 02
87	CT3902.2	Chủ nghĩa Xã hội khoa học	2.00	CT3902.2_25QL 3	13/4 13/4	7/6 17/5	Bùi Đức Kiên	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	H 10. 01 H 4. 02
88	DT1901.2	Chuẩn bị kỹ thuật khu đất XD P2	4.00	DT1901.2 Ghép DT1921.2_22D 1	26/1 13/4 13/4 23/2 23/2 26/1	8/2 3/5 3/5 29/3 29/3 8/2		Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9) Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9) Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	
89	DT1921.1	Chuẩn bị kỹ thuật khu đất xây dựng 1	2.00	DT1921.1_23Q 1	13/4 25/5	7/6 7/6	Nguyễn Hữu Phú	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	M12.01
90	DT1921.1	Chuẩn bị kỹ thuật khu đất xây dựng 1	2.00	DT1921.1_23Q 2	13/4 25/5	7/6 7/6	Chu Văn Hoàng	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	M13.06
91	DT1921.2	Chuẩn bị kỹ thuật khu đất xây dựng 2	4.00	DT1921.2_22D 1	26/1 13/4 13/4 23/2 23/2 26/1	8/2 3/5 3/5 29/3 29/3 8/2	Chu Văn Hoàng	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9) Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9) Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	C3.3
92	DT1921.2	Chuẩn bị kỹ thuật khu đất xây dựng 2	4.00	DT1921.2_22D 2	26/1 13/4 13/4 23/2 23/2 26/1	8/2 3/5 3/5 29/3 29/3 8/2	Nguyễn Hữu Phú	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12) Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12) Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	C3.3
93	QL5548	Chương trình và dự án phát triển	3.00	QL5548_2023DE 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Cù Thanh Thuỷ	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12) Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	M13.03
94	QL6501	Chuyên đề	2.00	Ghép_QL6503_2022R M 1	2/3 13/4 13/4 9/3	29/3 10/5 10/5 29/3		Thứ 2(T1-3) Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3) Thứ 5(T1-3)	
95	MT8129	Chuyên đề	2.00	MT8129_22DH 1	26/1 23/2 23/2 26/1	8/2 22/3 22/3 8/2	Đặng Thị Thanh Hoa	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6)	M11.06
96	MT8129	Chuyên đề	2.00	MT8129_22DH 2	26/1 23/2 23/2 26/1	8/2 22/3 22/3 8/2	Lê Xuân Hưng Linh	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6)	M11.05 M8.05
97	MT8129	Chuyên đề	2.00	MT8129_22DH 3	26/1 23/2 23/2 26/1	8/2 22/3 22/3 8/2	Nguyễn Trung Kiên_TKĐH	Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12)	M11.06
98	NM6501	Chuyên đề	2.00	NM6501 ghép MT8129_22DH 1	26/1 23/2 23/2 26/1	8/2 22/3 22/3 8/2		Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6)	
99	NM6501	Chuyên đề	2.00	NM6501 ghép MT8129_22DH 2	26/1 23/2 23/2 26/1	8/2 22/3 22/3 8/2		Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6)	

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
100	QL6503	Chuyên đề	3.00	QL6503_2022RM 1	2/3 13/4 13/4 9/3	29/3 10/5 10/5 29/3	Nguyễn Nghĩa	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3) Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	M14.05 M11.07 M11.05 M14.05
101	QL5547	Chuyên đề chính sách phát triển	3.00	QL5547_2023DE 1	13/4 13/4	7/6 31/5	Cù Thanh Thuý	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	M9.02
102	QL5536	Chuyên đề đầu tư phát triển	2.00	QL5536_2023IE 1	19/1 2/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Lê Thị Yến	Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 4(T2-6)	M9.01
103	TH4317	Chuyên đề KHMT và Công nghệ PM	3.00	TH4317_22CN 1	13/4 13/4	7/6 10/5	Nguyễn Thị Huệ (TH)	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6)	M5.06
104	TH4317	Chuyên đề KHMT và Công nghệ PM	3.00	TH4317_22CN 2	13/4 13/4	7/6 10/5	Nguyễn Thị Huệ (TH)	Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12)	M5.06
105	TH4317	Chuyên đề KHMT và Công nghệ PM	3.00	TH4317_22CN 3	13/4 13/4	7/6 10/5	Nguyễn Quốc Huy	Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12)	M5.02
106	TH5220	Chuyên đề Mạng máy tính và HT thông tin	3.00	TH5220_2022CDP 1	13/4 11/5	7/6 7/6	Bùi Hải Phong	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6)	Online
107	TH5220	Chuyên đề Mạng máy tính và HT thông tin	3.00	TH5220_22CN 4	13/4 13/4	7/6 10/5	Phạm Trọng Tuấn	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6)	Online
108	TH5220	Chuyên đề Mạng máy tính và HT thông tin	3.00	TH5220_22CN 5	13/4 13/4	7/6 10/5	Nguyễn Quang Trung	Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12)	Online
109	XD3108	Cơ đất nền móng	2.00	XD3108 Ghép XD3114_23KX 1	27/4 11/5	7/6 7/6		Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9)	
110	XD2904	Cơ học cơ sở	3.00	XD2904_2025XN 1	19/1 23/2 23/2 26/1	8/2 29/3 29/3 8/2	Hoàng Văn Tùng	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6) Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	M7.03 M7.01 M7.01 M7.03
111	XD2901	Cơ học cơ sở 1	2.00	XD2901_2025GT 1	13/4 13/4	7/6 26/4	Nguyễn Thị Kiều	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	M11.07 M17.03
112	XD2901	Cơ học cơ sở 1	2.00	XD2901_2025M 1	13/4 13/4	7/6 26/4	Hoàng Văn Tùng	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	M11.07 M16.03
113	XD2901	Cơ học cơ sở 1	2.00	XD2901_2025ME 1	13/4 13/4	7/6 26/4	Nguyễn Thị Kiều	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	M13.07
114	XD2901	Cơ học cơ sở 1	2.00	XD2901_2025N 1	13/4 13/4	7/6 26/4	Đỗ Xuân Tùng	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	M16.03
115	XD2901	Cơ học cơ sở 1	2.00	XD2901_2025X+ 1	13/4 25/5	7/6 7/6	Nguyễn Thị Kiều	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	M11.04_ X+
116	XD2901	Cơ học cơ sở 1	2.00	XD2901_25D 1	13/4 13/4	7/6 26/4	Đỗ Xuân Tùng	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	M11.07
117	XD2901	Cơ học cơ sở 1	2.00	XD2901_25D 2	13/4 13/4	7/6 26/4	Vũ Hồng Dương	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	M11.07
118	XD2901	Cơ học cơ sở 1	2.00	XD2901_25X 1	13/4 25/5	7/6 7/6	Phạm Thị Hà Giang	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	H 7. 03
119	XD2901	Cơ học cơ sở 1	2.00	XD2901_25X 2	13/4 25/5	7/6 7/6	Phạm Thị Hà Giang	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	H 9. 03
120	XD2901	Cơ học cơ sở 1	2.00	XD2901_25X 3	13/4 25/5	7/6 7/6	Ngô Quang Hưng	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	H 9. 03
121	XD2902	Cơ học cơ sở 2	2.00	XD2902_2024X+ 1	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Nguyễn Thị Kiều	Thứ 2(T7-9) Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	M12.03_ X+
122	XD2902	Cơ học cơ sở 2	2.00	XD2902_2024XN 1	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Phạm Thị Hà Giang	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3) Thứ 3(T1-3)	B205 B203

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
123	XD2902	Cơ học cơ sở 2	2.00	XD2902_24X 1	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Hoàng Văn Tùng	Thứ 2(T10-12) Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	B204
124	XD2902	Cơ học cơ sở 2	2.00	XD2902_24X 2	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Phạm Thị Hà Giang	Thứ 3(T7-9) Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	B204
125	XD2902	Cơ học cơ sở 2	2.00	XD2902_24X 3	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Đỗ Xuân Tùng	Thứ 3(T10-12) Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	B201
126	XD3109	Cơ học đá	2.00	XD3109_2023XN 1	20/4 20/4	14/6 3/5	Đỗ Minh Tính	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	M 605 H 7. 02
127	XD3005	Cơ học kết cấu 1	2.00	XD3005_2024GT 1	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Trịnh Tự Lực	Thứ 2(T1-3) Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	M7.03
128	XD3005	Cơ học kết cấu 1	2.00	XD3005_2024M 1	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Nguyễn Vũ Thiêm	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6) Thứ 4(T4-6)	M7.05
129	XD3005	Cơ học kết cấu 1	2.00	XD3005_2024ME 1	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Trịnh Tự Lực	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6) Thứ 2(T4-6)	M10.01
130	XD3005	Cơ học kết cấu 1	2.00	XD3005_2024N 1	19/1 23/2 16/3	8/2 29/3 29/3	Nguyễn Vũ Thiêm	Thứ 4(T1-3) Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	M11.07 M 601 M11.07
131	XD3005	Cơ học kết cấu 1	2.00	XD3005_2024VL 1	13/4 13/4	7/6 26/4	Trần Ngọc Trinh	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	H 8. 03
132	XD3005	Cơ học kết cấu 1	2.00	XD3005_2024XN 1	13/4 13/4	7/6 26/4	Trần Ngọc Trinh	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	H 8. 03
133	XD3005	Cơ học kết cấu 1	2.00	XD3005_24D 1	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Trương Mạnh Khuyến	Thứ 3(T7-9) Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	C4.2
134	XD3005	Cơ học kết cấu 1	2.00	XD3005_24D 2	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Đinh Thúy Hà	Thứ 3(T10-12) Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	M13.05
135	XD3005	Cơ học kết cấu 1	2.00	XD3005_24X 1	13/4 13/4	7/6 26/4	Nguyễn Thị Ngọc Loan	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	H 4. 05
136	XD3005	Cơ học kết cấu 1	2.00	XD3005_24X 2	13/4 13/4	7/6 26/4	Đinh Thúy Hà	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	H 4. 05
137	XD3005	Cơ học kết cấu 1	2.00	XD3005_24X 3	13/4 13/4	7/6 26/4	Trương Mạnh Khuyến	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	H 4. 05
138	XD3005.1	Cơ học kết cấu 1 (E)	2.00	XD3005.1_2024X+ 1	13/4 13/4	7/6 26/4	Trần Thị Thúy Vân	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	M12.03_ X+
139	XD3010	Cơ học môi trường liên tục	2.00	XD3010_2024X+ 1	13/4 25/5	7/6 7/6	Nguyễn Thị Thùy Liên	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	M12.03_ X+
140	XD3010	Cơ học môi trường liên tục	2.00	XD3010_2024XN 1	13/4 25/5	7/6 7/6	Vũ Thị Bích Quyên	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	H 5. 01
141	XD3010	Cơ học môi trường liên tục	2.00	XD3010_24X 1	13/4 25/5	7/6 7/6	Lê Hữu Thanh	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	H 4. 05
142	XD3010	Cơ học môi trường liên tục	2.00	XD3010_24X 2	13/4 25/5	7/6 7/6	Giáp Văn Tấn	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	H 5. 03
143	XD3010	Cơ học môi trường liên tục	2.00	XD3010_24X 3	13/4 25/5	7/6 7/6	Đào Ngọc Tiến	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	H 5. 05
144	TH5217	Cơ sở dữ liệu	3.00	TH5217_24CDP 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Nguyễn Việt Hưng (CNTT)	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3) Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	M9.04 Đ ADT
145	TH5217	Cơ sở dữ liệu	3.00	TH5217_24CDP 2	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Nguyễn Quang Trung	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12) Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	M7.02

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
146	TH5217	Cơ sở dữ liệu	3.00	TH5217_24CN 1	13/4 20/4	7/6 7/6	Nguyễn Đình Tuấn (TH)	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	M14.01
147	TH5217	Cơ sở dữ liệu	3.00	TH5217_24CN 2	13/4 20/4	7/6 7/6	Nguyễn Thị Nguyệt	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	M7.03
148	TH5217	Cơ sở dữ liệu	3.00	TH5217_24CN 3	13/4 20/4	7/6 7/6	Phạm Thị Thanh Mai	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	M14.05
149	TH5217	Cơ sở dữ liệu	3.00	TH5217_24CN 4	13/4 20/4	7/6 7/6	Phạm Thị Thanh Mai	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	M7.02
150	KT0302.1	Cơ sở kiến trúc	3.00	KT0302.1_2025K+ 1	19/1 23/2 23/2 26/1	8/2 29/3 29/3 8/2	Đỗ Quang Vinh	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6)	M18.5_X K+
151	KT0302.1	Cơ sở kiến trúc	3.00	KT0302.1_25K 1	19/1 23/2 23/2 26/1	8/2 29/3 29/3 8/2	Nguyễn Xuân Quang	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6)	M15.1_X K1
152	KT0302.1	Cơ sở kiến trúc	3.00	KT0302.1_25K 2	19/1 23/2 23/2 26/1	8/2 29/3 29/3 8/2	Vương Hải Long	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6)	M15.5_X K2
153	KT0302.1	Cơ sở kiến trúc	3.00	KT0302.1_25K 3	19/1 23/2 23/2 26/1	8/2 29/3 29/3 8/2	Bùi Chí Luyện	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6)	M16.1_X K3
154	KT0302.1	Cơ sở kiến trúc	3.00	KT0302.1_25K 4	19/1 23/2 23/2 26/1	8/2 29/3 29/3 8/2	Cao Chí Hoàng	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6)	M16.5_X K4
155	KT0302.1	Cơ sở kiến trúc	3.00	KT0302.1_25K 5	19/1 23/2 23/2 26/1	8/2 29/3 29/3 8/2	Ngô Minh Hậu	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6)	M17.1_X K5
156	KT0302.1	Cơ sở kiến trúc	3.00	KT0302.1_25K 6	19/1 23/2 23/2 26/1	8/2 29/3 29/3 8/2	Tạ Tuấn Anh	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6)	M17.5_X K6
157	KT0302.1	Cơ sở kiến trúc	3.00	KT0302.1_25NT 1, 5	13/4 13/4	7/6 7/6	Nguyễn Thị Như Trang	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6)	H 8. 03
158	KT0302.1	Cơ sở kiến trúc	3.00	KT0302.1_25NT 2, 6	13/4 13/4	7/6 7/6	Bùi Thanh Việt Hùng	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6)	C4.2
159	KT0302.1	Cơ sở kiến trúc	3.00	KT0302.1_25NT 3, 7	13/4 13/4	7/6 7/6	Vũ Ngọc Quân	Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6)	H 4. 05
160	KT0302.1	Cơ sở kiến trúc	3.00	KT0302.1_25NT 4, 8	13/4 13/4	7/6 7/6	Hoàng Anh	Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6)	H 8. 01 H 7. 02
161	KT0302	Cơ sở kiến trúc	3.00	KT0302_Ghép_KT0302.1_25NT 2, 6	13/4 13/4	7/6 31/5		Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6)	
162	S06UE31A	Concept Thiết kế sinh thái	2.10	S06UE31A_05DEEA 1	19/1 23/2	8/2 26/4	Nguyễn Tiến Tâm	Thứ 4(T8-11) Thứ 4(T8-11)	M 605
163	S04UE22A	Công cụ số BIM	0.90	S04UE22A_06DEEA 1	19/1 23/2	8/2 15/3	Ngô Ngọc Lê	Thứ 4(T3-6) Thứ 7(T3-6)	M10.01
164	XD2818.1	Công nghệ bê tông	3.00	XD2818.1_2022VL 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Đỗ Trọng Toàn	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6) Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	M10.05 M12.03_X+ M10.05 M14.05
165	XD2831	Công nghệ hóa học	3.00	XD2831_2023VL 1	19/1 23/2 19/1 19/1	8/2 15/3 15/3 8/2 8/2	Nguyễn Duy Hiếu	Thứ 2(T7-9) Thứ 4(T7-9) Thứ 2(T7-9) Thứ 6(T7-9) Thứ 4(T7-9)	M7.05 M11.05 M7.05 M7.05 M7.05

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
166	MT8410	Công nghệ may trang phục 4	2.00	MT8410_23TT 1	20/4 20/4	7/6 24/5	Nguyễn Thị Hồng	Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12)	M18.1_X TT1
167	MT8410	Công nghệ may trang phục 4	2.00	MT8410_23TT 2	20/4 20/4	7/6 24/5	Lê Thị Hồng Quyên	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6)	M18.1_X TT1
168	DT1840	Công nghệ và thiết bị môi trường	2.00	DT1840_2023M 1, 23N 1	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Nguyễn Hữu Thủy	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6) Thứ 2(T4-6)	M12.05
169	TH4309	Công nghệ Web	3.00	TH4309_23CDP 1	19/1 2/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Nguyễn Hồng Thanh	Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 4(T2-6)	M5.07
170	TH4309	Công nghệ Web	3.00	TH4309_23CDP 2	19/1 2/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Lại Minh Tuấn (CNTT)	Thứ 4(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 4(T8-12)	M5.07
171	TH4309	Công nghệ Web	3.00	TH4309_23CN 1	13/4 13/4	7/6 10/5	Nguyễn Thị Hạnh	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6)	M5.02
172	TH4309	Công nghệ Web	3.00	TH4309_23CN 2	13/4 13/4	7/6 10/5	Nguyễn Thị Hạnh	Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12)	M5.02
173	TH4309	Công nghệ Web	3.00	TH4309_23CN 3	13/4 13/4	7/6 10/5	Nguyễn Hồng Thanh	Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6)	M5.02
174	TH4309	Công nghệ Web	3.00	TH4309_23CN 4	13/4 13/4	7/6 10/5	Nguyễn Hồng Thanh	Thứ 4(T8-12) Thứ 7(T8-12)	M5.05
175	NM6502.4	Công nghệ, vật liệu trong nội thất	1.00	NM6502.4 Ghép NT86023_22NT 2	19/1 19/1	8/2 1/2		Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12)	
176	NT86023	Công nghệ, vật liệu trong nội thất	1.00	NT86023_22NT 1	19/1 19/1	8/2 1/2	Phạm Minh Hoàng	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	M7.01
177	NT86023	Công nghệ, vật liệu trong nội thất	1.00	NT86023_22NT 2	19/1 19/1	8/2 1/2	Lê Thị Thêu	Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12)	M7.05
178	NT86023	Công nghệ, vật liệu trong nội thất	1.00	NT86023_22NT 3	19/1 19/1	8/2 1/2	Nguyễn Thị Ngọc	Thứ 3(T10-12) Thứ 5(T10-12)	M7.07 M9.07
179	NT86023	Công nghệ, vật liệu trong nội thất	1.00	NT86023_22NT 4	19/1 19/1	8/2 1/2	Nguyễn Nhật Linh - NT	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	M8.05 M14.01
180	NT86023	Công nghệ, vật liệu trong nội thất	1.00	NT86023_22NT 5	19/1 19/1	8/2 1/2	Nguyễn Văn Hiệu	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	M9.06 M13.03
181	NT86023	Công nghệ, vật liệu trong nội thất	1.00	NT86023_22NT 6	19/1 19/1	1/2 8/2	Nguyễn Anh Tuấn TGX1	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	M9.03 M13.07
182	DT1902.1	ĐA chuẩn bị kỹ thuật khu đất xây dựng P1	2.00	DT1902.1_2023GT 1	19/1 2/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Nguyễn Hữu Phú	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 3(T2-6)	C3.2
183	DT1902.1	ĐA chuẩn bị kỹ thuật khu đất xây dựng P1	2.00	DT1902.1_23D 1	13/4 11/5	7/6 7/6	Vũ Hoàng Điệp	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6)	H 6. 04
184	DT1902.1	ĐA chuẩn bị kỹ thuật khu đất xây dựng P1	2.00	DT1902.1_23D 2	13/4 11/5	7/6 7/6	Chu Văn Hoàng	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6)	H 6. 04
185	DT1902.2	ĐA chuẩn bị kỹ thuật khu đất XD P2	2.00	DT1902.2_22D 1	13/4 11/5	7/6 7/6	Đinh Thị Thu Hoài	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6)	M9.04_Đ ADT
186	DT1902.2	ĐA chuẩn bị kỹ thuật khu đất XD P2	2.00	DT1902.2_22D 2	13/4 11/5	7/6 7/6	Vũ Hoàng Điệp	Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12)	M9.04_Đ ADT
187	QL5040.2	ĐA định mức và đơn giá trong XD	2.00	QL5040.2_22KX 1	2/2 23/2 23/2 2/2	8/2 29/3 29/3 8/2	Lê Công Thành	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6)	M 605 M9.05 M9.05 M 605
188	QL5040.2	ĐA định mức và đơn giá trong XD	2.00	QL5040.2_22KX 2	2/2 23/2 23/2 2/2	8/2 29/3 29/3 8/2	Nguyễn Thu Hương	Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6)	M 605

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
189	XD3201D_TC C	ĐA Kết cấu BT cốt thép P1	2.00	XD3201D_TC Gộp XD3202.2_2023VL 1	26/1 23/2 23/2 26/1	8/2 22/3 22/3 8/2		Thứ 3(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 3(T8-12) Thứ 5(T8-12)	
190	QL5020	ĐA Lập và phân tích dự án	2.00	QL5020_22DA 1	2/2 23/2 23/2 2/2	8/2 29/3 29/3 8/2	Nguyễn Thu Hương	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6)	B206
191	XD3519	ĐA Máy sản xuất vật liệu XD	1.00	XD3519_2023VL 1	13/4	24/5	Đoàn Đình Điệp	Thứ 4(T8-12)	H 6. 02
192	TH5225	Đa phương tiện	3.00	TH5225_22CN 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 1/3 29/3 8/2	Bùi Hải Phong	Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6)	M5.03
193	TH5225	Đa phương tiện	3.00	TH5225_22CN 2	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 1/3 29/3 8/2	Nguyễn Mạnh Hùng (TH)	Thứ 4(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 4(T8-12) Thứ 7(T8-12)	M5.03
194	QL4725.2	ĐA QL2 - Quản lý QHKT đô thị	2.00	QL4725.2_2024RM 1	13/4 11/5	7/6 7/6	Đinh Lương Bình	Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6)	M9.04 Đ ADT
195	QL4725.2	ĐA QL2 - Quản lý QHKT đô thị	2.00	QL4725.2_23QL 1	13/4 11/5	7/6 7/6	Đào Phương Nam	Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6)	M9.01
196	QL4725.2	ĐA QL2 - Quản lý QHKT đô thị	2.00	QL4725.2_23QL 2	13/4 11/5	7/6 7/6	Dương Đỗ Hồng Mai	Thứ 7(T2-6) Thứ 4(T2-6)	M9.03
197	XD3521	ĐA QL4 - Quản lý dự án xây dựng	2.00	XD3521_22QL 1	19/1 2/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Lê Huy Sinh	Thứ 4(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 4(T8-12)	M11.03 M7.07 M7.01
198	XD3521	ĐA QL4 - Quản lý dự án xây dựng	2.00	XD3521_22QL 2	19/1 2/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Đinh Tuấn Hải	Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 3(T8-12)	M 601
199	XD3124	ĐA TK-TC Ga và đường tàu điện ngầm	1.00	XD3124_2022XN 1	23/2	29/3	Phạm Đức Cường	Thứ 7(T2-6)	B201
200	XD3538	ĐA Ứng dụng BIM trong Quản lý dự án	2.00	XD3538_22DA 1	2/2 23/2 23/2 2/2	8/2 29/3 29/3 8/2	Đào Minh Hiếu	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6)	B501 B304 B304 B304
201	QL5541	Dân số phát triển kinh tế	3.00	QL5541_2024DE 1	20/4 20/4 20/4	7/6 26/4 7/6	Nguyễn Kiều Nga	Thứ 2(T4-6) Thứ 7(T4-6) Thứ 5(T4-6)	M14.05 M9.07 M9.07
202	QL4622	Đăng ký, thống kê đất đai và bất động sản	2.00	QL4622_2023RM 1	20/4 18/5	7/6 7/6	Phạm Thị Thanh Mừng	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	M9.02 M9.03
203	DT1804	Đánh giá tác động môi trường	2.00	DT1804_2022M 1 + 2022N 1	26/1 23/2 23/2	8/2 15/3 29/3	Nguyễn Thị Hằng	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9) Thứ 3(T7-9)	M7.06
204	DT1804	Đánh giá tác động môi trường	2.00	DT1804_22D 1 + 22GT 1	26/1 23/2 23/2 26/1	8/2 1/3 29/3 8/2	Tạ Hồng Ánh	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9) Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	M11.03 M7.03 M11.03 M16.03
205	DT1804	Đánh giá tác động môi trường	2.00	DT1804_22D 2	26/1 26/1 23/2 23/2	8/2 8/2 1/3 29/3	Nguyễn Thị Hằng	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12) Thứ 5(T10-12) Thứ 2(T10-12)	M11.01
206	QL4832	Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp	2.00	QL4832_2024TL 1	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Phan Đức Hoàng	Thứ 6(T7-9) Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	M7.06 M9.06 M13.02
207	QL4611	Đất đai và bất động sản	2.00	QL4611_22Q 1	13/4 25/5	7/6 7/6	Phạm Thị Thanh Mừng	Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9)	M7.05
208	QL4611	Đất đai và bất động sản	2.00	QL4611_22Q 2	13/4 25/5	7/6 7/6	Phạm Thị Thanh Mừng	Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12)	M12.01
209	QL5017.1	Đấu thầu trong xây dựng	2.00	QL5017.1_22DA 1	13/4 13/4	7/6 26/4	Phạm Văn Đạt	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	H 4. 05

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
210	QL5017.1	Đấu thầu trong xây dựng	2.00	QL5017.1_24KX 1	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Trần Ngọc Phú (QL)	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6) Thứ 6(T4-6)	M8.05
211	QL5017.1	Đấu thầu trong xây dựng	2.00	QL5017.1_24KX 2	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Trần Ngọc Phú (QL)	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3) Thứ 6(T1-3)	M8.05
212	QL5017.1	Đấu thầu trong xây dựng	2.00	QL5017.1_24KX 3	19/1 19/1 23/2	1/2 8/2 29/3	Đình Tuấn Hải	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6) Thứ 4(T4-6)	M12.05 M12.05 M9.05
213	QL5017.1	Đấu thầu trong xây dựng	2.00	QL5017.1_24QL 1	4/5 4/5	7/6 7/6	Hoàng Thị Hằng Nga	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	M11.03 M13.02
214	QL5017.1	Đấu thầu trong xây dựng	2.00	QL5017.1_24QL 2	4/5 4/5	7/6 7/6	Hoàng Thị Hằng Nga	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	M9.06 M9.02
215	QL5017.1	Đấu thầu trong xây dựng	2.00	QL5017.1_24QL 3	4/5 4/5	7/6 7/6	Bùi Mạnh Hùng	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	M10.01 M13.02
216	QL5538	Đầu tư quốc tế	3.00	QL5538_2023IE 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 29/3 22/3 8/2	Lê Thị An	Thứ 2(T4-6) Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6) Thứ 5(T4-6)	M15.03_ X+
217	QL5024.1	Đầu tư, quản lý, sử dụng vốn trong doanh nghiệp	2.00	QL5024.1_22KX 1	13/4 13/4	26/4 7/6	Vũ Phương Ngân	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	M13.05 M11.07
218	MT8019	Design thị giác	2.00	MT8019_2025CNG 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 1/3 29/3 8/2	Nguyễn Quang Toàn	Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12)	M7.02
219	NM8019	Design thị giác	2.00	NM8019 Ghép MT8019_2025CNG 1	19/1 19/1 23/2 23/2	8/2 8/2 1/3 29/3		Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 2(T8-12)	
220	XD3101	Địa chất công trình	2.00	XD3101_2024X+ 1	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Đỗ Minh Tính	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12) Thứ 2(T10-12)	M12.03_ X+
221	XD3101	Địa chất công trình	2.00	XD3101_2024XN 1	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Nguyễn Hoài Nam	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6) Thứ 3(T4-6)	B205 B204 B203
222	XD3101	Địa chất công trình	2.00	XD3101_24X 1	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Đỗ Minh Tính	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9) Thứ 2(T7-9)	B204
223	XD3101	Địa chất công trình	2.00	XD3101_24X 2	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Phan Tự Hường	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12) Thứ 3(T10-12)	B204
224	XD3101	Địa chất công trình	2.00	XD3101_24X 3	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Phan Tự Hường	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9) Thứ 3(T7-9)	B203
225	XD3103.2	Địa chất công trình và cơ học đất	2.00	XD3103.2_24DA 1	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	(XD) Nguyễn Tiến Dũng	Thứ 2(T1-3) Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	B304 B501 B304
226	XD3103.2	Địa chất công trình và cơ học đất	2.00	XD3103.2_24DA 2	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Phan Tự Hường	Thứ 2(T4-6) Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	B304 B501 B304
227	XD3103.2	Địa chất công trình và cơ học đất	2.00	XD3103.2_24DA 3	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Hoàng Ngọc Phong	Thứ 3(T1-3) Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	B601 B304
228	XD3103.2	Địa chất công trình và cơ học đất	2.00	XD3103.2_24DA 4	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Lê Mạnh Cường	Thứ 3(T4-6) Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	B502 B304
229	QH1102.2	Địa lý kinh tế và địa lý dân cư	2.00	QH1102.2_2022CQ 1	26/1 9/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Nguyễn Anh Vũ	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9) Thứ 3(T7-9)	M12.01
230	QH1102.2	Địa lý kinh tế và địa lý dân cư	2.00	QH1102.2_22Q 1	26/1 9/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Đào Phương Anh	Thứ 6(T4-6) Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	M12.05

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
231	QH1102.2	Địa lý kinh tế và địa lý dân cư	2.00	QH1102.2_22Q 2	26/1 9/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Lương Tiến Dũng	Thứ 6(T1-3) Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	M12.01
232	QH1103.2	Địa lý tự nhiên và phân tích lãnh thổ	2.00	QH1103.2_2023UD 1	19/1 2/3 23/2	8/2 15/3 29/3	Trần Hữu Dương	Thứ 2(T1-3) Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	M13.07
233	QL4629	Dịch vụ môi giới bất động sản	2.00	QL4629_2022RM 1	16/3 13/4 13/4	29/3 10/5 10/5	Vương Thị Ánh Ngọc	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6) Thứ 2(T4-6)	M13.06 M13.03
234	MT8313	Điêu khắc	2.00	MT8313_24DH 1	13/4 13/4	24/5 24/5	Nguyễn Hữu Tùng	Thứ 2(T8-12) Thứ 4(T8-12)	C3.1
235	MT8313	Điêu khắc	2.00	MT8313_24DH 2	13/4 13/4	24/5 24/5	Trần Công Định	Thứ 2(T8-12) Thứ 4(T8-12)	C3.2
236	MT8313	Điêu khắc	2.00	MT8313_24DH 3	13/4 13/4	24/5 24/5	Phạm Bảo Sơn	Thứ 2(T2-6) Thứ 4(T2-6)	C3.1
237	MT8313	Điêu khắc	2.00	MT8313_24DH 4	13/4 13/4	24/5 24/5	Phạm Thái Bình	Thứ 2(T2-6) Thứ 4(T2-6)	C3.2
238	MT8313	Điêu khắc	2.00	MT8313_24TT 1	13/4 11/5	7/6 7/6	Trần Quỳnh Khanh	Thứ 2(T8-12) Thứ 6(T8-12)	C3.3
239	MT8313	Điêu khắc	2.00	MT8313_24TT 2	13/4 11/5	7/6 7/6	Vũ Phương Quang	Thứ 2(T2-6) Thứ 6(T2-6)	C3.3
240	NM8313	Điêu khắc	2.00	NM8313_Ghép_MT8313_24TT 1	13/4 13/4	7/6 7/6		Thứ 2(T8-12) Thứ 6(T8-12)	
241	MT8316	Điêu khắc nghiên cứu - sáng tác 2	3.00	MT8316_2024DK 1	13/4 13/4 13/4	7/6 26/4 7/6	Vũ Phương Quang	Thứ 3(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T8-12)	E6.3 (X.MT)
242	MT8318	Điêu khắc nghiên cứu - sáng tác 4	3.00	MT8318_2023DK 1	20/4 20/4 1/6	14/6 14/6 14/6	Trần Công Định	Thứ 2(T2-6) Thứ 4(T2-6) Thứ 6(T2-6)	E6.3 (X.MT)
243	NM8318.1	Điêu khắc nghiên cứu - sáng tác 4	3.00	NM8318.1 ghép MT8318_2023DK 1	20/4 1/6 20/4	14/6 14/6 14/6		Thứ 2(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 4(T2-6)	
244	MT8321	Điêu khắc ứng dụng 2	3.00	MT8321_2023DK 1	20/4 20/4 20/4	14/6 3/5 14/6	Phạm Bảo Sơn	Thứ 3(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 5(T2-6)	E6.3 (X.MT)
245	NM8321	Điêu khắc ứng dụng 2	3.00	NM8321 Ghép MT8321_2023DK 1	20/4 20/4 20/4	14/6 3/5 14/6		Thứ 3(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 5(T2-6)	
246	MT8333	Điêu khắc ứng dụng trong nội thất	3.00	MT8333_2024DK 1	13/4 27/4 13/4	7/6 10/5 7/6	Nguyễn Hữu Tùng	Thứ 2(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 5(T2-6)	E6.4 (X.MT)
247	QL5033	Định giá trong xây dựng	2.00	QL5033_22KX 1	13/4 13/4	26/4 7/6	Đinh Tuấn Hải	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	M13.02 M11.06
248	QL5033	Định giá trong xây dựng	2.00	QL5033_22KX 2	13/4 13/4	26/4 7/6	Đinh Tuấn Hải	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	M7.06 M11.03
249	QL5031.1	Định mức và đơn giá trong xây dựng	3.00	QL5031.1_23DA 1	19/1 19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 8/2 15/3 15/3 8/2	Bùi Mạnh Hùng	Thứ 2(T7-9) Thứ 6(T7-9) Thứ 6(T7-9) Thứ 4(T7-9) Thứ 4(T7-9)	B206
250	QL5031.1	Định mức và đơn giá trong xây dựng	3.00	QL5031.1_23DA 2	19/1 23/2 23/2 19/1 19/1	8/2 15/3 15/3 8/2 8/2	Lê Công Thành	Thứ 3(T7-9) Thứ 7(T7-9) Thứ 5(T7-9) Thứ 7(T7-9) Thứ 5(T7-9)	B206
251	QL5031.1	Định mức và đơn giá trong xây dựng	3.00	QL5031.1_23DA 3	19/1 23/2 23/2 19/1 19/1	8/2 15/3 15/3 8/2 8/2	Nguyễn Thu Hương	Thứ 2(T10-12) Thứ 6(T10-12) Thứ 4(T10-12) Thứ 6(T10-12) Thứ 4(T10-12)	B206

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
252	QL5521	Định mức và đơn giá trong xây dựng	3.00	QL5521 Ghép QL5031.1_23DA 2	19/1 23/2 23/2 19/1 19/1	8/2 15/3 15/3 8/2 8/2		Thứ 3(T7-9) Thứ 7(T7-9) Thứ 5(T7-9) Thứ 7(T7-9) Thứ 5(T7-9)	
253	QL5031	Định mức và đơn giá trong XD	3.00	QL5031_Ghép_QL503 1.1_23DA1	19/1 23/2 23/2 19/1 19/1	8/2 15/3 15/3 8/2 8/2		Thứ 2(T7-9) Thứ 6(T7-9) Thứ 4(T7-9) Thứ 6(T7-9) Thứ 4(T7-9)	
254	S00UE22A	Định nghĩa và các khái niệm kiến trúc phương Đông	1.30	S00UE22A_08DEEA 1	20/4 18/5	3/5 7/6	(DEEA) Nguyễn Minh Phương	Thứ 4(T8-11) Thứ 4(T8-11)	M10.01
255	S00UE21A	Định nghĩa và các khái niệm kiến trúc phương Tây	1.30	S00UE21A_08DEEA 1	9/3	12/4	(DEEA) Nguyễn Minh Phương	Thứ 6(T8-11)	M7.03
256	S06UE11A	Đồ án "Master Class"	3.30	S06UE11A_05DEEA 1	19/1 4/5 23/2 23/2	8/2 10/5 26/4 17/5	Nguyễn Quốc Đạt	Thứ 2(T3-6) Thứ 5(T3-6) Thứ 6(T8-11) Thứ 2(T3-6)	M 604.XQT 4 M 602.XQT 3 M 602.XQT 3 C4.1
257	QL4623	Đồ án BDS2 - Quản lý nhà ở đô thị	2.00	QL4623_2023RM 1	27/4 27/4	7/6 7/6	Ngô Bảo Ngọc	Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12)	M9.03
258	DT2426	Đồ án cấp điện công trình	2.00	DT2426_2023ME 1	13/4 13/4	7/6 10/5	Hoàng Thuyên	Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12)	H 6. 04
259	XD2819.1	Đồ án Công nghệ bê tông	2.00	XD2819.1_2022VL 1	2/2 23/2 23/2 2/2	8/2 29/3 29/3 8/2	Đỗ Trọng Toàn	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6)	B501
260	DT2006.1	Đồ án công trình đô thị	2.00	DT2006.1_22D 1	2/2 13/4 23/2	8/2 24/5 29/3	Đặng Thị Nga	Thứ 4(T2-6) Thứ 4(T2-6) Thứ 4(T2-6)	M11.01 M16.03 M11.01
261	DT2006.1	Đồ án công trình đô thị	2.00	DT2006.1_22D 2	2/2 13/4 23/2	8/2 24/5 29/3	Lê Văn Chè	Thứ 4(T8-12) Thứ 4(T8-12) Thứ 4(T8-12)	M7.01 M16.03 M11.03
262	DT2445	Đồ án điều hòa không khí	2.00	DT2445_2022ME 1	13/4 13/4	7/6 10/5	(ĐT) Nguyễn Quốc Anh	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6)	H 6. 01
263	XD3219	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép 1	2.00	XD3219 ghép XD3202.2_2023VL 1	26/1 23/2 23/2 26/1	8/2 22/3 22/3 8/2		Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12)	
264	XD3202.2	Đồ án kết cấu BTCT 1	2.00	XD3202.2_2023VL 1	26/1 23/2 23/2 26/1	8/2 22/3 22/3 8/2	Nguyễn Ngọc Phương	Thứ 3(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 3(T8-12) Thứ 5(T8-12)	B205 B201 B205 B205
265	XD3202.2	Đồ án kết cấu BTCT 1	2.00	XD3202.2_23D 1	19/1 2/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Đỗ Trường Giang	Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 2(T8-12)	M9.04_Đ ADT
266	XD3202.2	Đồ án kết cấu BTCT 1	2.00	XD3202.2_23D 2	19/1 2/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Nguyễn Hiệp Đồng	Thứ 4(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 4(T8-12)	M9.04_Đ ADT
267	XD3302.2	Đồ án Kết cấu thép 1	2.00	XD3302.2_23X 1	27/4 27/4	7/6 7/6	Vũ Huy Hoàng	Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6)	H 4. 01
268	XD3302.2	Đồ án Kết cấu thép 1	2.00	XD3302.2_23X 2	27/4 27/4	7/6 7/6	(XD) Nguyễn Thị Thanh Hòa	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6)	H 8. 01 H 4. 04
269	XD3302.2	Đồ án Kết cấu thép 1	2.00	XD3302.2_23X 3	27/4 27/4	7/6 7/6	Lê Dũng Bảo Trung	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6)	H 8. 04

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
270	XD3302	Đồ án Kết cấu thép P1	2.00	XD3302 Ghép XD3302.2_23X 1	27/4 27/4	7/6 7/6		Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6)	
271	XD3302.1	Đồ án Kết cấu thép P1 (E)	2.00	XD3302.1_2023X+ 1	27/4 27/4	7/6 7/6	Vũ Quốc Anh	Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6)	M14.03_ X+
272	KTDK19	Đồ án Kiến trúc	2.00	KTDK19 Ghép KT0701.1_25K 1	13/4 11/5	7/6 24/5		Thứ 5(T4-6) Thứ 2(T4-6)	
273	KTDK19	Đồ án Kiến trúc	2.00	KTDK19 Ghép KT0701.1_25Q 1	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3		Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3) Thứ 2(T1-3)	
274	KTDK19_T C	Đồ án Kiến trúc	2.00	KTDK19_TC Ghép KT0701.1_2025UD 1	13/4 13/4	7/6 26/4		Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	
275	KTDK19_T C	Đồ án Kiến trúc	2.00	KTDK19_TC Ghép KT0701.1_25Q 2	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3		Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6) Thứ 2(T4-6)	
276	QL5001.3	Đồ án kinh tế xây dựng	2.00	QL5001.3_22KX 1	2/2 23/2 23/2 2/2	8/2 29/3 29/3 8/2	Hoàng Thị Hằng Nga	Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6)	M11.03 M11.06 M11.06 M11.03
277	QL5001.3	Đồ án kinh tế xây dựng	2.00	QL5001.3_22KX 2	2/2 23/2 23/2 2/2	8/2 29/3 29/3 8/2	Bùi Thị Ngọc Lan	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6)	M9.03 M9.01 M9.01 M9.03
278	XD3502.2	Đồ án kỹ thuật thi công 1	2.00	XD3502.2_23KX 1	2/2 23/2 23/2 2/2	8/2 29/3 29/3 8/2	Tường Minh Hồng	Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12)	M9.03
279	XD3502.2	Đồ án kỹ thuật thi công 1	2.00	XD3502.2_23KX 2	2/2 23/2 23/2 2/2	8/2 29/3 29/3 8/2	Nguyễn Cảnh Cường	Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12)	M9.03
280	XD3503	Đồ án Kỹ thuật thi công 2	1.00	XD3503_22X 1	19/1 23/2	8/2 15/3	Phạm Minh Đức	Thứ 4(T8-12) Thứ 4(T8-12)	B201
281	XD3503	Đồ án Kỹ thuật thi công 2	1.00	XD3503_22X 2	19/1 23/2	8/2 15/3	Trương Kỳ Khôi	Thứ 2(T8-12) Thứ 2(T8-12)	B201
282	XD3503	Đồ án Kỹ thuật thi công 2	1.00	XD3503_22X 3	19/1 23/2	8/2 15/3	Lê Huy Sinh	Thứ 4(T2-6) Thứ 4(T2-6)	B201
283	XD3503	Đồ án Kỹ thuật thi công 2	1.00	XD3503_22X 4	19/1 23/2	8/2 15/3	Lê Hồng Dương	Thứ 7(T1-5) Thứ 7(T1-5)	B201 B202
284	XD3503	Đồ án Kỹ thuật thi công 2	1.00	XD3503_23DA 1	2/2 23/2 2/2	8/2 22/3 8/2	Lê Văn Nam	Thứ 5(T1-5) Thứ 7(T1-5) Thứ 7(T1-5)	B201 B204 B202
285	XD3503	Đồ án Kỹ thuật thi công 2	1.00	XD3503_23DA 2	2/2 23/2 2/2	8/2 22/3 8/2	Phạm Quang Vượng	Thứ 4(T1-5) Thứ 6(T1-5) Thứ 6(T1-5)	B304 B203
286	XD3503	Đồ án Kỹ thuật thi công 2	1.00	XD3503_23DA 3	2/2 23/2 2/2	8/2 22/3 8/2	Nguyễn Hồng Dương	Thứ 5(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 7(T2-6)	B503 B304
287	XD3503.2	Đồ án Kỹ thuật thi công 2(E)	1.00	XD3503.2_2022X+ 1	19/1 23/2	8/2 15/3	Trần Trọng Tuấn	Thứ 4(T8-12) Thứ 7(T8-12)	M15.03_ X+
288	DT2012.1	Đồ án kỹ thuật và tổ chức thi công công trình đô thị	2.00	DT2012.1_22D 1	2/3 13/4	29/3 7/6	Lê Văn Chè	Thứ 5(T2-6) Thứ 7(T2-6)	M11.03 M8.01
289	DT2012.1	Đồ án kỹ thuật và tổ chức thi công công trình đô thị	2.00	DT2012.1_22D 2	2/3 13/4	29/3 7/6	Lê Văn Chè	Thứ 5(T8-12) Thứ 7(T8-12)	M11.03 M17.03
290	DT2109.1	Đồ án mạng lưới cấp nước đô thị	2.00	DT2109.1_2023N 1	13/4 11/5	7/6 7/6	Nguyễn Bích Ngọc	Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12)	H 6. 01
291	DT2120.1	Đồ án mạng lưới thoát nước đô thị	2.00	DT2120.1_2023M 1	13/4 13/4	7/6 10/5	Nguyễn Thanh Thu	Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12)	H 7. 02

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
292	DT2120.1	Đồ án mạng lưới thoát nước đô thị	2.00	DT2120.1_2023N 1	13/4 13/4	7/6 10/5	Nguyễn Thanh Thu	Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12)	H 7. 02
293	DT2202.1	Đồ án mạng lưới thoát nước đô thị	2.00	DT2202.1 Ghép DT2120.1_2023N 1	13/4 13/4	7/6 10/5		Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12)	
294	XD3107	Đồ án Nền và móng	2.00	XD3107 Ghép XD3107.2_2023XN 1	26/1 23/2 23/2 26/1	8/2 22/3 22/3 8/2		Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6)	
295	XD3107	Đồ án Nền và móng	2.00	XD3107 Ghép XD3107.2_23X 2	26/1 23/2 23/2 26/1	8/2 22/3 22/3 8/2		Thứ 2(T2-6) Thứ 4(T2-6) Thứ 2(T2-6) Thứ 4(T2-6)	
296	XD3107.2	Đồ án Nền và móng	2.00	XD3107.2_2023XN 1	26/1 23/2 23/2 26/1	8/2 22/3 22/3 8/2	Nguyễn Ngọc Thanh	Thứ 3(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 3(T2-6) Thứ 5(T2-6)	B202
297	XD3107.2	Đồ án Nền và móng	2.00	XD3107.2_23X 1	26/1 23/2 23/2 26/1	8/2 22/3 22/3 8/2	Võ Thị Thu Hương	Thứ 5(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 7(T2-6)	B203
298	XD3107.2	Đồ án Nền và móng	2.00	XD3107.2_23X 2	26/1 23/2 23/2 26/1	8/2 22/3 22/3 8/2	Nguyễn Thị Thanh Hương	Thứ 2(T2-6) Thứ 4(T2-6) Thứ 2(T2-6) Thứ 4(T2-6)	B203
299	XD3107.2	Đồ án Nền và móng	2.00	XD3107.2_23X 3	26/1 23/2 23/2 26/1	8/2 22/3 22/3 8/2	Phùng Văn Kiên	Thứ 4(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 4(T2-6) Thứ 6(T2-6)	B202
300	XD3107.3	Đồ án nền và móng (E)	2.00	XD3107.3_2023X+ 1	26/1 23/2 23/2 26/1	8/2 22/3 22/3 8/2	Lê Khắc Hưng	Thứ 3(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 3(T2-6) Thứ 5(T2-6)	M14.03_ X+
301	TH4325	Đồ án phát triển ứng dụng đa phương tiện	2.00	TH4325_Ghép_TH5305_2022CDP 1	19/1 2/3 23/2	8/2 29/3 29/3		Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 3(T8-12)	
302	TH5305	Đồ án phát triển ứng dụng đa phương tiện	2.00	TH5305_2022CDP 1	19/1 2/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Nguyễn Thị Nguyệt	Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 3(T8-12)	M5.07
303	DAQH	Đồ án quy hoạch	5.00	DAQH_2023KTT 1	19/1 13/4 13/4 23/2 23/2 19/1	8/2 31/5 31/5 29/3 29/3 8/2	Đỗ Trần Tín	Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6)	M 602.XQT 3 M 604.XQT 4 M 604.XQT 4 M 602.XQT 3 M 602.XQT 3 M 602.XQT 3
304	DT2004.2	Đồ án quy hoạch giao thông 1	2.00	DT2004.2_2023GT 1	13/4 13/4	7/6 10/5	Vũ Huyền Thanh	Thứ 4(T8-12) Thứ 7(T8-12)	H 7. 01
305	DT2004.2	Đồ án quy hoạch giao thông 1	2.00	DT2004.2_23D 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 1/3 29/3 8/2	(DT) Nguyễn Thị Thanh Huyền	Thứ 4(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 4(T8-12) Thứ 7(T8-12)	C3.2
306	DT2004.2	Đồ án quy hoạch giao thông 1	2.00	DT2004.2_23D 2	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 1/3 29/3 8/2	Thân Đình Vinh	Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12)	C3.2

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
307	DT1841	Đồ án quy hoạch và quản lý chất thải rắn	2.00	DT1841_2023M 1	13/4 11/5	7/6 7/6	Nguyễn Hồng Vân	Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12)	H 6. 01
308	DT2431	Đồ án thi công cơ điện	2.00	DT2431_2022ME 1	13/4 11/5	7/6 7/6	Phạm Văn Dương	Thứ 4(T2-6) Thứ 6(T2-6)	H 6. 01
309	DT2107.2	Đồ án thi công công trình cấp thoát nước	2.00	DT2107.2_2022N 1	13/4 11/5	7/6 7/6	(DT) Nguyễn Tiến Dũng	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6)	H 7. 01
310	XD3129	Đồ án thi công công trình ngầm 2	2.00	XD3129_2022XN 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 1/3 29/3 8/2	Phạm Đức Cường	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6)	B201
311	DT2018	Đồ án thiết kế cầu BTCT	2.00	DT2018_2022GT 1	13/4 13/4	7/6 10/5	Vũ Thị Thùy Giang	Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6)	H 6. 02
312	IABAS	Đồ án thiết kế cơ sở	5.00	IABAS_2025KTNT 1	19/1 19/1 13/4 13/4 23/2 23/2	8/2 8/2 31/5 31/5 29/3 29/3	Nguyễn Kim Anh	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 3(T2-6)	M8.01
313	DACT01	Đồ án thiết kế công trình 1	3.00	DACT01_25KTT 1	19/1 13/4 23/2 19/1	8/2 24/5 5/4 8/2	Eytan Fichman	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6)	M 602.XQT 3 XKTT1 M 602.XQT 3 M 602.XQT 3
314	DACT01	Đồ án thiết kế công trình 1	3.00	DACT01_25KTT 2	19/1 13/4 23/2 19/1	8/2 24/5 5/4 8/2	Nguyễn Kim Anh	Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12)	M 602.XQT 3
315	DACT03	Đồ án thiết kế công trình 3	5.00	DACT03_24KTT 1	19/1 13/4 13/4 23/2 23/2 19/1	8/2 31/5 31/5 29/3 29/3 8/2	Lê Chiến Thắng	Thứ 4(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 4(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 4(T8-12) Thứ 7(T8-12)	M 604.XQT 4
316	DACT03	Đồ án thiết kế công trình 3	5.00	DACT03_24KTT 2	19/1 13/4 13/4 23/2 23/2 19/1	8/2 31/5 31/5 29/3 29/3 8/2	Eytan Fichman	Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6)	XKTT1
317	DACT06	Đồ án thiết kế công trình 6	5.00	DACT06_2022KTT 1	19/1 13/4 13/4 23/2 23/2 19/1	8/2 31/5 31/5 29/3 29/3 8/2	Lê Chiến Thắng	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6)	XKTT1 M 604.XQT 4 M 604.XQT 4 M 604.XQT 4 M 604.XQT 4
318	XD3123	Đồ án thiết kế công trình ngầm 1	1.00	XD3123_2023XN 1	11/5 8/6	14/6 14/6	Lê Khắc Hưng	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6)	H 5. 01

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
319	IAST02	Đồ án thiết kế kiến trúc nội thất 2	5.00	IAST02_2024KTNT 1	19/1 13/4 13/4 23/2 23/2 19/1	8/2 31/5 31/5 29/3 29/3 8/2	Trần Ngọc Thanh Trang	Thứ 2(T2-6) Thứ 4(T2-6) Thứ 2(T2-6) Thứ 4(T2-6) Thứ 2(T2-6) Thứ 4(T2-6)	M602.XQ T3A
320	QHDQ11	Đồ án Thiết kế nhanh T3	1.00	QHDQ11_Ghép_QHD Q09.2_2023UD 1	25/5 25/5 25/5	7/6 7/6 7/6		Thứ 3(T8-12) Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6)	
321	S00UE11A	Đồ án thực địa 1: Nhận diện và thể hiện cảnh quan	2.70	S00UE11A_08DEEA 1	23/2 9/3 9/3 23/2 23/2 23/2 23/2 23/2	15/3 15/3 15/3 8/3 8/3 8/3 8/3 8/3	Vũ Thuý Linh	Thứ 2(T2-6) Thứ 7(T2-4) Thứ 6(T3-5) Thứ 7(T2-6) Thứ 6(T8-12) Thứ 6(T2-6) Thứ 4(T2-6) Thứ 3(T2-6) Thứ 3(T8-12)	
322	S00UE12A	Đồ án thực địa 2: Nhập môn phương pháp đồ án	2.70	S00UE12A_08DEEA 1	4/5 18/5 18/5 4/5 4/5 4/5 4/5 4/5 4/5	24/5 24/5 24/5 17/5 17/5 17/5 17/5 17/5 17/5	Vũ Thuý Linh	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T3-5) Thứ 3(T3-5) Thứ 7(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 5(T8-12) Thứ 4(T2-6) Thứ 3(T2-6)	
323	S04UE21A	Đồ án thực địa chủ đề nơi chốn (Workshop 1 tuần)	1.90	S04UE21A_06DEEA 1	16/3 16/3 23/3 23/3 23/3 23/3 23/3 23/3 16/3 16/3 16/3 16/3	22/3 22/3 29/3 29/3 29/3 29/3 29/3 29/3 22/3 22/3 22/3 22/3	Nguyễn Thái Huyền	Thứ 2(T8-12) Thứ 2(T2-6) Thứ 7(T2-4) Thứ 5(T2-6) Thứ 4(T2-6) Thứ 3(T2-6) Thứ 3(T8-11) Thứ 2(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 4(T2-6) Thứ 3(T2-6)	
324	XD3526	Đồ án tổ chức thi công	2.00	XD3526_22KX 1	27/4 27/4	7/6 7/6	Cù Huy Tình	Thứ 4(T8-12) Thứ 7(T8-12)	M9.01
325	XD3526	Đồ án tổ chức thi công	2.00	XD3526_22KX 2	27/4 27/4	7/6 7/6	Nguyễn Trường Huy	Thứ 4(T8-12) Thứ 7(T8-12)	M9.02
326	XD3526	Đồ án tổ chức thi công	2.00	XD3526_22X 1	13/4 13/4	7/6 10/5	Nguyễn Cảnh Cường	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6)	H 5. 05
327	XD3526	Đồ án tổ chức thi công	2.00	XD3526_22X 2	13/4 13/4	7/6 10/5	Võ Hải Nhân	Thứ 2(T1-5) Thứ 5(T1-5)	H 4. 03
328	XD3526	Đồ án tổ chức thi công	2.00	XD3526_22X 3	13/4 13/4	7/6 10/5	Nguyễn Quang Vinh	Thứ 3(T1-5) Thứ 6(T1-5)	H 5. 02
329	XD3526	Đồ án tổ chức thi công	2.00	XD3526_22X 4	13/4 13/4	7/6 10/5	Nguyễn Văn Đức	Thứ 4(T1-5) Thứ 7(T1-5)	H 4. 03
330	XD3526	Đồ án tổ chức thi công	2.00	XD3526_23DA 1	27/4 27/4	7/6 7/6	Lê Hồng Dương	Thứ 4(T8-12) Thứ 7(T8-12)	H 7. 02
331	XD3526	Đồ án tổ chức thi công	2.00	XD3526_23DA 2	27/4 27/4	7/6 7/6	Lê Văn Nam	Thứ 4(T8-12) Thứ 7(T8-12)	H 6. 05
332	XD3526	Đồ án tổ chức thi công	2.00	XD3526_23DA 3	27/4 27/4	7/6 7/6	Tường Minh Hồng	Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12)	H 4. 03
333	XD3505.3	Đồ án tổ chức thi công (E)	2.00	XD3505.3_2022X+ 1	13/4 13/4	7/6 10/5	Ngô Quang Tuấn	Thứ 4(T8-12) Thứ 7(T8-12)	M15.03_ X+
334	XD3505.2	Đồ án tổ chức thi công công trình ngầm	2.00	XD3505.2_2022XN 1	27/4 27/4	7/6 7/6	Phạm Minh Đức	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6)	H 4. 02

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
335	NM8210	Đồ án tổng hợp	6.00	Ghép_NT8210_22NT 1	26/1 26/1 13/4 13/4 13/4 23/2 23/2 23/2 26/1	8/2 8/2 17/5 17/5 17/5 29/3 29/3 29/3 8/2		Thứ 2(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 4(T2-6) Thứ 2(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 4(T2-6) Thứ 2(T2-6) Thứ 4(T2-6)	
336	MT81131	Đồ án tổng hợp	6.00	MT81131_22DH 1	26/1 26/1 13/4 13/4 13/4 13/4 23/2 23/2	8/2 8/2 10/5 24/5 24/5 24/5 29/3 29/3	Ngô Thanh Long	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 4(T2-6) Thứ 2(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 3(T2-6)	M19.1_D H.B M11.07 H 9. 03 H 9. 03 H 9. 03 H 10. 03 M11.07 M19.1_D H.B
337	MT81131	Đồ án tổng hợp	6.00	MT81131_22DH 2	26/1 13/4 13/4 13/4 13/4 23/2 23/2 26/1	8/2 10/5 24/5 24/5 24/5 29/3 29/3 8/2	(MT) Trần Việt Anh	Thứ 3(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 4(T2-6) Thứ 2(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6)	M19.1_D H.A H 9. 04 H 9. 04 H 9. 04 H 8. 05 M13.02 M19.1_D H.A M11.03
338	MT81131	Đồ án tổng hợp	6.00	MT81131_22DH 3	26/1 13/4 13/4 13/4 13/4 23/2 23/2 26/1	8/2 10/5 24/5 24/5 24/5 29/3 29/3 8/2	Vương Trọng Đức	Thứ 3(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 4(T8-12) Thứ 2(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12)	M19.1_D H.A H 9. 03 H 9. 03 H 9. 03 H 9. 03 M11.07 M19.1_D H.A M11.07
339	MT8308	Đồ án tổng hợp	4.00	MT8308_2022DK 1	26/1 13/4 13/4 13/4 23/2 23/2 26/1	8/2 3/5 3/5 10/5 29/3 29/3 8/2	Phạm Bảo Sơn	Thứ 2(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 4(T8-12) Thứ 2(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 4(T8-12)	E6.3 (X.MT) E6.4 (X.MT) E6.4 (X.MT) E6.4 (X.MT) E6.3 (X.MT) E6.3 (X.MT) E6.3 (X.MT)
340	MT8408	Đồ án tổng hợp	4.00	MT8408_22TT 1	26/1 13/4 13/4 23/2 23/2	8/2 24/5 24/5 29/3 29/3	Nguyễn Trí Dũng	Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 4(T2-6)	M11.05
341	MT8408	Đồ án tổng hợp	4.00	MT8408_22TT 2	26/1 13/4 13/4 23/2 23/2	8/2 24/5 24/5 29/3 29/3	Nguyễn Trí Dũng	Thứ 4(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 4(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 4(T8-12)	M11.01

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
342	NM8113	Đồ án tổng hợp	6.00	NM8113 Ghép MT81131_22DH 1	26/1 13/4 13/4 13/4 13/4 23/2 23/2 26/1	8/2 10/5 24/5 24/5 24/5 29/3 29/3 8/2		Thứ 3(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 4(T2-6) Thứ 2(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6)	
343	NM8113	Đồ án tổng hợp	6.00	NM8113 Ghép MT81131_22DH 2	26/1 13/4 13/4 13/4 13/4 23/2 23/2 26/1	8/2 10/5 24/5 24/5 24/5 29/3 29/3 8/2		Thứ 3(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 4(T2-6) Thứ 2(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6)	
344	NM8210	Đồ án tổng hợp	6.00	NM8210 ghép NT8210_22NT 4	26/1 13/4 13/4 13/4 13/4 23/2 23/2 23/2 26/1 26/1	8/2 17/5 17/5 17/5 29/3 29/3 29/3 8/2 8/2		Thứ 2(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 4(T8-12) Thứ 2(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 4(T8-12) Thứ 2(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 4(T8-12)	
345	NM8308.1	Đồ án tổng hợp	4.00	NM8308.1 Ghép MT8308_2022DK 1	26/1 13/4 13/4 13/4 13/4 23/2 23/2 26/1	8/2 3/5 3/5 10/5 29/3 29/3 8/2		Thứ 2(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 4(T8-12) Thứ 2(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 4(T8-12)	
346	NM8408.1	Đồ án tổng hợp	4.00	NM8408.1 Ghép MT8408_22TT 1	26/1 13/4 13/4 13/4 23/2 23/2	8/2 24/5 24/5 24/5 29/3 29/3		Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 4(T2-6)	
347	NM8408.1	Đồ án tổng hợp	4.00	NM8408.1 Ghép MT8408_22TT 2	26/1 13/4 13/4 13/4 23/2 23/2	8/2 24/5 24/5 24/5 29/3 29/3		Thứ 4(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 4(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 4(T8-12)	
348	NT8210	Đồ án tổng hợp	6.00	NT8210_22NT 1	26/1 13/4 13/4 13/4 13/4 23/2 23/2 23/2 26/1 26/1	8/2 17/5 17/5 17/5 29/3 29/3 29/3 8/2 8/2	Trần Minh Hiếu	Thứ 2(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 4(T2-6) Thứ 2(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 4(T2-6) Thứ 2(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 4(T2-6)	M8.04_X NT2
349	NT8210	Đồ án tổng hợp	6.00	NT8210_22NT 2	26/1 13/4 13/4 13/4 13/4 23/2 23/2 23/2 26/1 26/1	8/2 17/5 17/5 17/5 29/3 29/3 29/3 8/2 8/2	Ngô Minh Vũ	Thứ 3(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 3(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 3(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 5(T2-6)	M8.02 (1) M8.02_X NT1 M8.02_X NT1 M8.02 (1) M8.02_X NT1 M8.02 (1)

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
350	NT8210	Đồ án tổng hợp	6.00	NT8210_22NT 3	26/1 13/4 13/4 13/4 23/2 23/2 23/2 26/1 26/1	8/2 17/5 17/5 17/5 29/3 29/3 29/3 8/2 8/2	Phạm Hữu Lợi	Thứ 2(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 4(T2-6) Thứ 2(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 4(T2-6) Thứ 2(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 4(T2-6)	M10.4_X NT4 M10.04 (1) M10.04 (1) M10.4_X NT4 M10.4_X NT4 M10.4_X NT4 M10.4_X NT4 M10.4_X NT4
351	NT8210	Đồ án tổng hợp	6.00	NT8210_22NT 4	26/1 13/4 13/4 13/4 23/2 23/2 23/2 26/1 26/1	8/2 17/5 17/5 17/5 29/3 29/3 29/3 8/2 8/2	Nguyễn Thị Minh Phương	Thứ 2(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 4(T8-12) Thứ 2(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 4(T8-12) Thứ 2(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 4(T8-12)	M10.02 (1) M10.2_X NT3 M10.2_X NT3 M10.2_X NT3 M10.02 (1) M10.2_X NT3 M10.02 (1) M10.2_X NT3 M10.2_X NT3
352	NT8210	Đồ án tổng hợp	6.00	NT8210_22NT 5	26/1 13/4 13/4 13/4 23/2 23/2 23/2 26/1 26/1	8/2 17/5 17/5 17/5 29/3 29/3 29/3 8/2 8/2	Thiều Minh Tuấn	Thứ 2(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 4(T8-12) Thứ 2(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 4(T8-12) Thứ 2(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 4(T8-12)	M8.04_X NT2
353	NT8210	Đồ án tổng hợp	6.00	NT8210_22NT 6	26/1 13/4 13/4 13/4 23/2 23/2 23/2 26/1 26/1	8/2 17/5 17/5 17/5 29/3 29/3 29/3 8/2 8/2	Hoàng Thanh Như	Thứ 3(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 3(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 3(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 5(T8-12)	M8.02_X NT1 M8.02 (1) M8.02_X NT1 M8.02_X NT1 M8.02_X NT1 M8.02_X NT1 M8.02_X NT1 M8.02_X NT1
354	QL4711	Đồ án tổng hợp	3.00	QL4711_22QL 1	23/2 4/5 13/4	29/3 7/6 7/6	Ngô Việt Hùng	Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 4(T2-6)	M9.03 M10.05 M10.05
355	QL4711	Đồ án tổng hợp	3.00	QL4711_22QL 2	23/2 4/5 27/4	29/3 7/6 7/6	Ngô Việt Hùng	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 3(T2-6)	M9.02
356	DT2020.1	Đồ án xây dựng đường	2.00	DT2020.1_2022GT 1	13/4 11/5	7/6 7/6	Nguyễn Mạnh Hùng	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6)	H 6. 01
357	DT2111.2	Đồ án xử lý nước thải đô thị	2.00	DT2111.2_2022M 1	13/4 13/4	7/6 10/5	Nguyễn Thanh Phong	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6)	H 7. 04

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
358	DT2111.2	Đồ án xử lý nước thải đô thị	2.00	DT2111.2_2022N 1	13/4 13/4	7/6 10/5	Hà Xuân Ánh	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6)	H 7. 01
359	DT1812.1	Đồ án xử lý ô nhiễm môi trường không khí	2.00	DT1812.1_2022M 1	13/4 11/5	7/6 7/6	(ĐT) Nguyễn Quốc Anh	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6)	H 7. 02
360	S04UE11A	Đồ án: Nhà ở và không gian công cộng	3.60	S04UE11A_06DEEA 1	19/1 4/5 30/3 30/3 23/2 23/2 19/1	8/2 24/5 26/4 24/5 15/3 15/3 8/2	Bùi Quang Vũ	Thứ 2(T8-11) Thứ 5(T8-11) Thứ 5(T8-11) Thứ 2(T8-11) Thứ 5(T8-11) Thứ 2(T8-11) Thứ 5(T8-11)	M 604.XQT 4
361	S02UE11A	Đồ án: Nhập môn khái niệm thiết kế 2	3.60	S02UE11A_07DEEA 1	19/1 4/5 4/5 23/2 23/2 19/1	8/2 10/5 17/5 26/4 26/4 8/2	Vũ Thuỳ Linh	Thứ 4(T8-11) Thứ 7(T8-11) Thứ 4(T8-11) Thứ 7(T8-11) Thứ 4(T8-11) Thứ 7(T8-11)	M602.XQ T3A
362	NM8110	Đồ họa Chính trị - Xã hội	2.00	NM8110 Ghép MT8110_24DH 1	13/4 13/4 13/4	10/5 10/5 10/5		Thứ 3(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 5(T8-12)	
363	MT8110	Đồ họa Chính trị - XH	2.00	MT8110_24DH 1	13/4 13/4 13/4	10/5 10/5 10/5	Đoàn Khánh Vân	Thứ 3(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 5(T8-12)	M19.1_D H.A
364	MT8110	Đồ họa Chính trị - XH	2.00	MT8110_24DH 2	13/4 13/4 13/4	10/5 10/5 10/5	Chu Thị Kim Ngân	Thứ 3(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 5(T8-12)	M19.1_D H.B
365	MT8110	Đồ họa Chính trị - XH	2.00	MT8110_24DH 3	13/4 13/4 13/4	10/5 10/5 10/5	Dương Thị Vân	Thứ 3(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 5(T2-6)	M19.1_D H.A
366	MT8110	Đồ họa Chính trị - XH	2.00	MT8110_24DH 4	13/4 13/4 13/4	10/5 10/5 10/5	Nguyễn Thị Hải Yến	Thứ 3(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 5(T2-6)	M19.1_D H.B
367	MT8430	Đồ họa thời trang 1	2.00	MT8430_25TT 1	13/4 11/5	7/6 7/6	Lê Thị Thúy Ngân	Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6)	M11.03
368	MT8430	Đồ họa thời trang 1	2.00	MT8430_25TT 2	13/4 11/5	7/6 7/6	Nguyễn Kiều Oanh	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6)	M11.02 M11.03
369	MT8111	Đồ họa tranh khắc	3.00	MT8111_24DH 1	11/5 11/5 11/5	21/6 21/6 21/6	Đỗ Đình Tân	Thứ 3(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 5(T8-12)	M19.1_D H.A
370	MT8111	Đồ họa tranh khắc	3.00	MT8111_24DH 2	11/5 11/5 11/5	21/6 21/6 21/6	(MT) Nguyễn Thanh Sơn	Thứ 3(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 5(T8-12)	M19.1_D H.B
371	MT8111	Đồ họa tranh khắc	3.00	MT8111_24DH 3	11/5 11/5 11/5	21/6 21/6 21/6	Vương Quốc Chính	Thứ 3(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 5(T2-6)	M19.1_D H.A
372	MT8111	Đồ họa tranh khắc	3.00	MT8111_24DH 4	11/5 11/5 11/5	21/6 21/6 21/6	Nguyễn Đức Lân	Thứ 3(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 5(T2-6)	M19.1_D H.B
373	NM8111	Đồ họa tranh khắc	3.00	NM8111 Ghép MT8111_24DH 1	11/5 11/5 11/5	21/6 21/6 21/6		Thứ 3(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 5(T8-12)	
374	XD3214.2	Động đất và KC nhà cao tầng BTCT	2.00	XD3214.2_2022X+ 1	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Nguyễn Việt Phương	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9) Thứ 2(T7-9)	M11.04_ X+
375	XD3214.2	Động đất và KC nhà cao tầng BTCT	2.00	XD3214.2_22X 1	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Lê Thế Anh	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12) Thứ 2(T10-12)	B202
376	XD3214.2	Động đất và KC nhà cao tầng BTCT	2.00	XD3214.2_22X 2	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Đặng Vũ Hiệp	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9) Thứ 3(T7-9)	B202
377	TH4423	Dựng Audio và Video phi tuyến	2.00	TH4423_23CDP 1	13/4 11/5	7/6 7/6	Mai Vũ	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6)	M5.01

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
378	TH4423	Dựng Audio và Video phi tuyến	2.00	TH4423_23CDP 2	13/4 11/5	7/6 7/6	Mai Vũ	Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12)	M5.01
379	QL5029.1	Giám sát, đánh giá dự án đầu tư	2.00	QL5029.1_22KX 2	13/4 13/4	7/6 26/4	Lê Anh Dũng	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	M8.05 M7.05
380	GD4501	Giáo dục thể chất P1	1.00	GD4501_2025CNG 1	19/1 2/3 23/2	8/2 15/3 29/3	Đào Công Chương	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9) Thứ 3(T7-9)	NTĐ1
381	GD4501	Giáo dục thể chất P1	1.00	GD4501_2025DK 1	13/4 13/4	7/6 26/4	Dương Thanh Tùng	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	NTĐ4
382	GD4501	Giáo dục thể chất P1	1.00	GD4501_2025GT 1	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Đào Công Chương	Thứ 4(T1-3) Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	NTĐ7
383	GD4501	Giáo dục thể chất P1	1.00	GD4501_2025K+ 1	19/1 19/1 23/2	1/2 8/2 29/3	(GDTC) Nguyễn Thị Dung	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3) Thứ 5(T1-3)	NTĐ2
384	GD4501	Giáo dục thể chất P1	1.00	GD4501_2025KTCQ 1	19/1 23/2 23/2 2/2	8/2 1/3 29/3 8/2	Cao Tiến Long	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3) Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	NTĐ1
385	GD4501	Giáo dục thể chất P1	1.00	GD4501_2025M 1	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Dương Văn Tình	Thứ 3(T4-6) Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	NTĐ6
386	GD4501	Giáo dục thể chất P1	1.00	GD4501_2025MDT 1	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Đào Công Chương	Thứ 3(T1-3) Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	NTĐ6
387	GD4501	Giáo dục thể chất P1	1.00	GD4501_2025ME 1	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Lý Văn Tuấn	Thứ 2(T10-12) Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	NTĐ7
388	GD4501	Giáo dục thể chất P1	1.00	GD4501_2025N 1	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Đào Công Chương	Thứ 3(T10-12) Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	
389	GD4501	Giáo dục thể chất P1	1.00	GD4501_2025NTS 1	13/4 13/4	7/6 26/4	Dương Văn Tình	Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12)	NTĐ4
390	GD4501	Giáo dục thể chất P1	1.00	GD4501_2025UD 1	19/1 23/2 23/2 2/2	8/2 1/3 29/3 8/2	Lý Văn Tuấn	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6) Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	NTĐ1
391	GD4501	Giáo dục thể chất P1	1.00	GD4501_25D 1	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Dương Thanh Tùng	Thứ 2(T7-9) Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	NTĐ3
392	GD4501	Giáo dục thể chất P1	1.00	GD4501_25D 2	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Cao Văn Ba	Thứ 2(T10-12) Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	NTĐ3
393	GD4501	Giáo dục thể chất P1	1.00	GD4501_25DH 1	19/1 23/2 23/2 2/2	8/2 1/3 29/3 8/2	Dương Thanh Tùng	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6) Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	NTĐ4
394	GD4501	Giáo dục thể chất P1	1.00	GD4501_25DH 2	19/1 23/2 23/2 2/2	8/2 1/3 29/3 8/2	Dương Thanh Tùng	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3) Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	NTĐ4
395	GD4501	Giáo dục thể chất P1	1.00	GD4501_25DH 3	19/1 23/2 23/2 2/2	8/2 1/3 29/3 8/2	Dương Văn Tình	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6) Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	NTĐ5
396	GD4501	Giáo dục thể chất P1	1.00	GD4501_25DH 4	19/1 23/2 23/2 2/2	8/2 1/3 29/3 8/2	Cao Văn Ba	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3) Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	NTĐ5
397	GD4501	Giáo dục thể chất P1	1.00	GD4501_25K 1	19/1 19/1 23/2	1/2 8/2 29/3	(GDTC) Nguyễn Thị Dung	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6) Thứ 5(T4-6)	NTĐ2

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
398	GD4501	Giáo dục thể chất P1	1.00	GD4501_25K 2	19/1 19/1 23/2	1/2 8/2 29/3	(GDTC) Nguyễn Thị Dung	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9) Thứ 5(T7-9)	NTĐ1
399	GD4501	Giáo dục thể chất P1	1.00	GD4501_25K 3	19/1 19/1 23/2	1/2 8/2 29/3	(GDTC) Nguyễn Thị Dung	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12) Thứ 5(T10-12)	NTĐ1
400	GD4501	Giáo dục thể chất P1	1.00	GD4501_25K 4	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	(GDTC) Nguyễn Thị Dung	Thứ 4(T1-3) Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	NTĐ1
401	GD4501	Giáo dục thể chất P1	1.00	GD4501_25K 5	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	(GDTC) Nguyễn Thị Dung	Thứ 4(T4-6) Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	NTĐ1
402	GD4501	Giáo dục thể chất P1	1.00	GD4501_25K 6	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Cao Văn Ba	Thứ 4(T4-6) Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	NTĐ2
403	GD4501	Giáo dục thể chất P1	1.00	GD4501_25NT 1	13/4 13/4	7/6 26/4	Dương Văn Tình	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	NTĐ11
404	GD4501	Giáo dục thể chất P1	1.00	GD4501_25NT 2	13/4 13/4	7/6 26/4	(GDTC) Nguyễn Thị Dung	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	NTĐ11
405	GD4501	Giáo dục thể chất P1	1.00	GD4501_25NT 3	13/4 13/4	7/6 26/4	Cao Văn Ba	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	NTĐ11
406	GD4501	Giáo dục thể chất P1	1.00	GD4501_25NT 4	13/4 13/4	7/6 26/4	Đào Công Chương	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	NTĐ11
407	GD4501	Giáo dục thể chất P1	1.00	GD4501_25NT 5	13/4 13/4	7/6 26/4	Dương Thanh Tùng	Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12)	NTĐ11
408	GD4501	Giáo dục thể chất P1	1.00	GD4501_25NT 6	13/4 13/4	7/6 26/4	(GDTC) Nguyễn Thị Dung	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	NTĐ11
409	GD4501	Giáo dục thể chất P1	1.00	GD4501_25NT 7	13/4 13/4	7/6 26/4	Đào Công Chương	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	NTĐ11
410	GD4501	Giáo dục thể chất P1	1.00	GD4501_25NT 8	13/4 13/4	7/6 26/4	Dương Thanh Tùng	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	NTĐ10
411	GD4501	Giáo dục thể chất P1	1.00	GD4501_25Q 1	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Đào Công Chương	Thứ 2(T4-6) Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	NTĐ1
412	GD4501	Giáo dục thể chất P1	1.00	GD4501_25Q 2	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Đào Công Chương	Thứ 2(T1-3) Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	NTĐ1
413	GD4501	Giáo dục thể chất P1	1.00	GD4501_25TT 1	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Dương Văn Tình	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12) Thứ 3(T10-12)	NTĐ3
414	GD4501	Giáo dục thể chất P1	1.00	GD4501_25TT 2	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Dương Văn Tình	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9) Thứ 3(T7-9)	NTĐ3
415	GD4502	Giáo dục thể chất P2	1.00	GD4502_2024K+ 1	13/4 25/5	7/6 7/6	Cao Văn Ba	Thứ 5(T1-3) Thứ 2(T1-3)	NTĐ1
416	GD4502	Giáo dục thể chất P2	1.00	GD4502_2025DE 1	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Cao Tiến Long	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12) Thứ 3(T10-12)	NTĐ11
417	GD4502	Giáo dục thể chất P2	1.00	GD4502_2025GT 1	13/4 25/5	7/6 7/6	Dương Văn Tình	Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9)	NTĐ7
418	GD4502	Giáo dục thể chất P2	1.00	GD4502_2025IE 1	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Đào Công Chương	Thứ 3(T4-6) Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	NTĐ11
419	GD4502	Giáo dục thể chất P2	1.00	GD4502_2025KTCQ 1	13/4 11/5	7/6 24/5	Lý Văn Tuấn	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	NTĐ1
420	GD4502	Giáo dục thể chất P2	1.00	GD4502_2025M 1	13/4 25/5	7/6 7/6	Lý Văn Tuấn	Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12)	NTĐ6

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
421	GD4502	Giáo dục thể chất P2	1.00	GD4502_2025ME 1	13/4 25/5	7/6 7/6	Cao Tiến Long	Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12)	NTĐ7
422	GD4502	Giáo dục thể chất P2	1.00	GD4502_2025N 1	13/4 25/5	7/6 7/6	Dương Thanh Tùng	Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9)	NTĐ4
423	GD4502	Giáo dục thể chất P2	1.00	GD4502_2025RM 1	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Cao Tiến Long	Thứ 4(T4-6) Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	NTĐ11
424	GD4502	Giáo dục thể chất P2	1.00	GD4502_2025TL 1	19/1 23/2 19/1	1/2 22/3 8/2	Dương Văn Tình	Thứ 3(T1-3) Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	NTĐ11
425	GD4502	Giáo dục thể chất P2	1.00	GD4502_2025UD 1	13/4 11/5	7/6 24/5	Cao Tiến Long	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	NTĐ1
426	GD4502	Giáo dục thể chất P2	1.00	GD4502_2025VL 1	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Cao Tiến Long	Thứ 4(T1-3) Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	NTĐ6
427	GD4502	Giáo dục thể chất P2	1.00	GD4502_2025X+ 1	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Đào Công Chương	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6) Thứ 7(T4-6)	NTĐ6
428	GD4502	Giáo dục thể chất P2	1.00	GD4502_2025XN 1	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Dương Thanh Tùng	Thứ 2(T1-3) Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	NTĐ6
429	GD4502	Giáo dục thể chất P2	1.00	GD4502_24K 1	13/4 25/5	7/6 7/6	Cao Văn Ba	Thứ 5(T4-6) Thứ 2(T4-6)	NTĐ1
430	GD4502	Giáo dục thể chất P2	1.00	GD4502_24K 2	13/4 25/5	7/6 7/6	Cao Văn Ba	Thứ 5(T7-9) Thứ 2(T7-9)	NTĐ1
431	GD4502	Giáo dục thể chất P2	1.00	GD4502_24K 3	13/4 25/5	7/6 7/6	Cao Văn Ba	Thứ 5(T10-12) Thứ 2(T10-12)	NTĐ1
432	GD4502	Giáo dục thể chất P2	1.00	GD4502_24K 4	13/4 25/5	7/6 7/6	Dương Văn Tình	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	NTĐ1
433	GD4502	Giáo dục thể chất P2	1.00	GD4502_24K 5	13/4 25/5	7/6 7/6	Dương Thanh Tùng	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	NTĐ1
434	GD4502	Giáo dục thể chất P2	1.00	GD4502_24K 6	13/4 25/5	7/6 7/6	Cao Tiến Long	Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9)	NTĐ1
435	GD4502	Giáo dục thể chất P2	1.00	GD4502_24KTT 1	13/4 13/4	7/6 26/4	(GDTC) Nguyễn Thị Dung	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	NTĐ8
436	GD4502	Giáo dục thể chất P2	1.00	GD4502_24KTT 2	13/4 13/4	7/6 26/4	Lý Văn Tuấn	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	NTĐ8
437	GD4502	Giáo dục thể chất P2	1.00	GD4502_24NT 1	19/1 19/1 23/2	1/2 8/2 29/3	Lý Văn Tuấn	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9) Thứ 2(T7-9)	NTĐ11 NTĐ10
438	GD4502	Giáo dục thể chất P2	1.00	GD4502_24NT 2	19/1 19/1 23/2	1/2 8/2 29/3	Dương Thanh Tùng	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9) Thứ 3(T7-9)	NTĐ11 NTĐ11 NTĐ10
439	GD4502	Giáo dục thể chất P2	1.00	GD4502_24NT 3	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Lý Văn Tuấn	Thứ 2(T1-3) Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	NTĐ10
440	GD4502	Giáo dục thể chất P2	1.00	GD4502_24NT 4	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Dương Văn Tình	Thứ 4(T1-3) Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	NTĐ10
441	GD4502	Giáo dục thể chất P2	1.00	GD4502_25CDP 1	13/4 13/4	7/6 26/4	Dương Thanh Tùng	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	NTĐ2
442	GD4502	Giáo dục thể chất P2	1.00	GD4502_25CDP 2	13/4 13/4	7/6 26/4	Lý Văn Tuấn	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	NTĐ2
443	GD4502	Giáo dục thể chất P2	1.00	GD4502_25CN 1	13/4 13/4	7/6 26/4	(GDTC) Nguyễn Thị Dung	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	NTĐ2

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
444	GD4502	Giáo dục thể chất P2	1.00	GD4502_25CN 2	13/4 13/4	7/6 26/4	(GDTC) Nguyễn Thị Dung	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	NTĐ2
445	GD4502	Giáo dục thể chất P2	1.00	GD4502_25CN 3	13/4 13/4	7/6 26/4	(GDTC) Nguyễn Thị Dung	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	NTĐ2
446	GD4502	Giáo dục thể chất P2	1.00	GD4502_25CN 4	13/4 13/4	7/6 26/4	(GDTC) Nguyễn Thị Dung	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	NTĐ2
447	GD4502	Giáo dục thể chất P2	1.00	GD4502_25D 1	13/4 25/5	7/6 7/6	Cao Tiến Long	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	NTĐ3
448	GD4502	Giáo dục thể chất P2	1.00	GD4502_25D 2	13/4 25/5	7/6 7/6	Dương Thanh Tùng	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	NTĐ3
449	GD4502	Giáo dục thể chất P2	1.00	GD4502_25DA 1	13/4 25/5	7/6 7/6	Lý Văn Tuấn	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	NTĐ6
450	GD4502	Giáo dục thể chất P2	1.00	GD4502_25DA 2	13/4 25/5	7/6 7/6	Cao Văn Ba	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	NTĐ7
451	GD4502	Giáo dục thể chất P2	1.00	GD4502_25DA 3	13/4 25/5	7/6 7/6	Lý Văn Tuấn	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	NTĐ7
452	GD4502	Giáo dục thể chất P2	1.00	GD4502_25DA 4	13/4 25/5	7/6 7/6	Đào Công Chương	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	NTĐ7
453	GD4502	Giáo dục thể chất P2	1.00	GD4502_25DA 5	13/4 25/5	7/6 7/6	Lý Văn Tuấn	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	NTĐ8
454	GD4502	Giáo dục thể chất P2	1.00	GD4502_25KX 1	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Cao Văn Ba	Thứ 4(T10-12) Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12)	NTĐ8
455	GD4502	Giáo dục thể chất P2	1.00	GD4502_25KX 2	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Dương Thanh Tùng	Thứ 3(T10-12) Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	NTĐ8
456	GD4502	Giáo dục thể chất P2	1.00	GD4502_25KX 3	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Cao Tiến Long	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9) Thứ 6(T7-9)	NTĐ8
457	GD4502	Giáo dục thể chất P2	1.00	GD4502_25Q 1	13/4 25/5	7/6 7/6	Lý Văn Tuấn	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	NTĐ2
458	GD4502	Giáo dục thể chất P2	1.00	GD4502_25Q 2	13/4 25/5	7/6 7/6	Cao Tiến Long	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	NTĐ2
459	GD4502	Giáo dục thể chất P2	1.00	GD4502_25QL 1	19/1 23/2 19/1	1/2 29/3 8/2	Cao Tiến Long	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6) Thứ 6(T4-6)	NTĐ8
460	GD4502	Giáo dục thể chất P2	1.00	GD4502_25QL 2	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Lý Văn Tuấn	Thứ 3(T1-3) Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	NTĐ8
461	GD4502	Giáo dục thể chất P2	1.00	GD4502_25QL 3	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Cao Văn Ba	Thứ 2(T4-6) Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	NTĐ8
462	GD4502	Giáo dục thể chất P2	1.00	GD4502_25X 1	13/4 13/4	7/6 26/4	Dương Văn Tình	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	NTĐ6
463	GD4502	Giáo dục thể chất P2	1.00	GD4502_25X 2	13/4 13/4	7/6 26/4	Cao Tiến Long	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	NTĐ6
464	GD4502	Giáo dục thể chất P2	1.00	GD4502_25X 3	13/4 13/4	7/6 26/4	Cao Tiến Long	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	NTĐ6
465	GD4503	Giáo dục thể chất P3	1.00	GD4503_2023KTT 1	13/4 13/4	7/6 26/4	Dương Văn Tình	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	NTĐ3
466	GD4503	Giáo dục thể chất P3	1.00	GD4503_2024KTCQ 1	19/1 19/1 23/2	1/2 8/2 29/3	Cao Văn Ba	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3) Thứ 5(T1-3)	NTĐ3
467	GD4503	Giáo dục thể chất P3	1.00	GD4503_2024UD 1	19/1 19/1 23/2	1/2 8/2 29/3	Đào Công Chương	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9) Thứ 5(T7-9)	NTĐ4

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
468	GD4503	Giáo dục thể chất P3	1.00	GD4503_24Q 1	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Cao Văn Ba	Thứ 2(T7-9) Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	NTĐ2
469	GD4503	Giáo dục thể chất P3	1.00	GD4503_24Q 2	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Đào Công Chương	Thứ 2(T10-12) Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	NTĐ2
470	DT1926	GIS và quản lý đô thị thông minh	2.00	DT1926_23QL 1	19/1 23/2	8/2 29/3	Nguyễn Thành Len	Thứ 6(T2-6) Thứ 6(T1-6)	Online
471	DT1926	GIS và quản lý đô thị thông minh	2.00	DT1926_23QL 2	23/2 23/2	29/3 15/3	Vũ Lê Ánh	Thứ 3(T1-6) Thứ 6(T2-6)	Online
472	XD2812.1	Gốm xây dựng	3.00	XD2812.1_2023VL 1	19/1 23/2 23/2 19/1 19/1	8/2 15/3 15/3 8/2 8/2	Nguyễn Khắc Kỳ	Thứ 2(T10-12) Thứ 6(T10-12) Thứ 4(T10-12) Thứ 6(T10-12) Thứ 4(T10-12)	B205 C4.2 C4.2 C4.2 C4.2
473	TH5203	Hệ điều hành	3.00	TH5203_24CDP 1	13/4 13/4	7/6 31/5	Chu Thị Ngọc Quỳnh (TH)	Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9)	M7.03
474	TH5203	Hệ điều hành	3.00	TH5203_24CDP 2	13/4 13/4	7/6 31/5	Chu Thị Ngọc Quỳnh (TH)	Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12)	M7.03
475	TH5203	Hệ điều hành	3.00	TH5203_24CN 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Nguyễn Việt Hưng (CNTT)	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3) Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	M7.06
476	TH5203	Hệ điều hành	3.00	TH5203_24CN 2	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Bùi Hải Phong	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6) Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	M7.07
477	TH5203	Hệ điều hành	3.00	TH5203_24CN 3	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Nguyễn Mạnh Hùng (TH)	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9) Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	M7.06
478	TH5203	Hệ điều hành	3.00	TH5203_24CN 4	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Nguyễn Mạnh Hùng (TH)	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12) Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	M7.07
479	TH5211.1	Hệ điều hành Linux	3.00	TH5211.1_Ghép_TH5211_23CN 1	13/4 11/5	7/6 7/6		Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6)	
480	TH5211	Hệ điều hành Linux	3.00	TH5211_23CN 1	13/4 11/5	7/6 7/6	Chu Thị Ngọc Quỳnh (TH)	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6)	Online
481	TH5211	Hệ điều hành Linux	3.00	TH5211_23CN 2	13/4 11/5	7/6 7/6	Chu Thị Ngọc Quỳnh (TH)	Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12)	Online
482	TH5211	Hệ điều hành Linux	3.00	TH5211_23CN 3	13/4 11/5	7/6 7/6	Bùi Hải Phong	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6)	Online
483	TH5211	Hệ điều hành Linux	3.00	TH5211_23CN 4	13/4 11/5	7/6 7/6	Phạm Trọng Tuấn	Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12)	Online
484	TH5221	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	3.00	TH5221_23CDP 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 1/3 29/3 8/2	Nguyễn Mạnh Hùng (TH)	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6)	M5.01
485	TH5221	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	3.00	TH5221_23CDP 2	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 1/3 29/3 8/2	Bùi Hải Phong	Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12)	M5.01
486	TH5221	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	3.00	TH5221_23CN 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 1/3 29/3 8/2	Trương Minh Đức (TH)	Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6)	M5.06
487	TH5221	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	3.00	TH5221_23CN 2	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 1/3 29/3 8/2	Bùi Hải Phong	Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12)	M5.01 M5.02 M5.01 M5.02

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
488	TH5221	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	3.00	TH5221_23CN 3	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 1/3 29/3 8/2	Trình Thị Lý (CNTT)	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6)	M5.02
489	TH5221	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	3.00	TH5221_23CN 4	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 1/3 29/3 8/2	Trình Thị Lý (CNTT)	Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12)	M5.02
490	DT2425	Hệ thống cấp điện công trình	2.00	DT2425_2023ME 1	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Hoàng Thuyên	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3) Thứ 4(T1-3)	M13.01
491	DT2108.1	Hệ thống cấp nước	3.00	DT2108.1_2023GT 1	19/1 23/2 23/2 26/1	8/2 29/3 29/3 8/2	Nguyễn Thành Mậu	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6) Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	C3.4 C4.2 C3.4
492	DT2108.1	Hệ thống cấp nước	3.00	DT2108.1_2023M 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Nguyễn Bích Ngọc	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6) Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	M13.07 M14.05 M7.02 M9.02
493	DT2108.1	Hệ thống cấp nước	3.00	DT2108.1_2023ME 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Nguyễn Thành Mậu	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3) Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	M11.01 M13.03 M11.01 M11.01
494	DT2108.1	Hệ thống cấp nước	3.00	DT2108.1_2023N 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Nguyễn Văn Nam (ĐT)	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3) Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	M13.06 M 601 M13.06
495	DT2108.1	Hệ thống cấp nước	3.00	DT2108.1_23D 1	19/1 9/3 23/2 23/2 19/1	8/2 29/3 1/3 29/3 8/2	Nguyễn Bích Ngọc	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9) Thứ 6(T7-9) Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	C3.2
496	DT2108.1	Hệ thống cấp nước	3.00	DT2108.1_23D 2	19/1 9/3 23/2 23/2 19/1	8/2 29/3 1/3 29/3 8/2	Nguyễn Bích Ngọc	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12) Thứ 6(T10-12) Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	C3.2
497	DT2444	Hệ thống điều hòa không khí	2.00	DT2444_2022ME 1	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	(ĐT) Nguyễn Quốc Anh	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12) Thứ 3(T10-12)	M12.05
498	DT1920	Hệ thống hạ tầng kỹ thuật	2.00	DT1920_2023UD 1	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	(ĐT) Nguyễn Thị Lan Anh	Thứ 3(T1-3) Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	C3.1 M14.01 M14.01
499	DT1920	Hệ thống hạ tầng kỹ thuật	2.00	DT1920_2024KTCQ 1	13/4 27/4	24/5 24/5	Chu Văn Hoàng	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	M13.07
500	DT1920	Hệ thống hạ tầng kỹ thuật	2.00	DT1920_24ĐA 1	13/4 25/5	7/6 7/6	(ĐT) Nguyễn Thị Lan Anh	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	H 10. 02
501	DT1920	Hệ thống hạ tầng kỹ thuật	2.00	DT1920_24ĐA 2	13/4 25/5	7/6 7/6	(ĐT) Nguyễn Thị Lan Anh	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	H 10. 02
502	DT1920	Hệ thống hạ tầng kỹ thuật	2.00	DT1920_24ĐA 3	13/4 25/5	7/6 7/6	Đinh Thị Thu Hoài	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	H 4. 03
503	DT1920	Hệ thống hạ tầng kỹ thuật	2.00	DT1920_24ĐA 4	13/4 25/5	7/6 7/6	Đinh Thị Thu Hoài	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	H 4. 05
504	DT1920	Hệ thống hạ tầng kỹ thuật	2.00	DT1920_24QL 1	4/5 4/5	7/6 7/6	Nguyễn Hữu Phú	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	M12.05 M9.05
505	DT1920	Hệ thống hạ tầng kỹ thuật	2.00	DT1920_24QL 2	4/5 4/5	7/6 7/6	(ĐT) Nguyễn Thị Lan Anh	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	M11.01 M7.06
506	DT1920	Hệ thống hạ tầng kỹ thuật	2.00	DT1920_24QL 3	4/5 4/5	7/6 7/6	Đinh Thị Thu Hoài	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	M8.01 M12.05
507	DT2442	Hệ thống kỹ thuật công trình	2.00	DT2442_24ĐA 1	13/4 13/4	7/6 26/4	Phạm Thị Minh Trang	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	H 8. 02 H 7. 03

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
508	DT2442	Hệ thống kỹ thuật công trình	2.00	DT2442_24ĐA 2	13/4 13/4	7/6 26/4	Phạm Thị Minh Trang	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	H 8. 02
509	DT2442	Hệ thống kỹ thuật công trình	2.00	DT2442_24ĐA 3	13/4 13/4	7/6 26/4	Phạm Thị Minh Trang	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	H 4. 02
510	DT2442	Hệ thống kỹ thuật công trình	2.00	DT2442_24ĐA 4	13/4 13/4	7/6 26/4	Phạm Thị Minh Trang	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	H 5. 03
511	DT2432	Hệ thống quản lý, giám sát công trình (BMS)	2.00	DT2432_2022ME 1	13/4 13/4	7/6 26/4	Nguyễn Xuân Hồng	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	H 7. 03
512	DT2108.2	Hệ thống thoát nước	3.00	DT2108.2_2023GT 1	13/4 20/4	7/6 7/6	Hà Xuân Ánh	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	H 7. 01
513	DT2108.2	Hệ thống thoát nước	3.00	DT2108.2_2023M 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Nguyễn Thanh Phong	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3) Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	M13.01
514	DT2108.2	Hệ thống thoát nước	3.00	DT2108.2_2023ME 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Hà Xuân Ánh	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6) Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	M16.03
515	DT2108.2	Hệ thống thoát nước	3.00	DT2108.2_2023N 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Nguyễn Thanh Phong	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6) Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	M9.06 M13.05 M13.05 M13.05
516	DT2108.2	Hệ thống thoát nước	3.00	DT2108.2_23D 1	13/4 13/4	7/6 31/5	(DT) Nguyễn Tiến Dũng	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	H 6. 04
517	DT2108.2	Hệ thống thoát nước	3.00	DT2108.2_23D 2	13/4 13/4	7/6 31/5	Nguyễn Thanh Thu	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	H 6. 04
518	DT1928	Hệ thống thông tin dịch vụ Logistics	3.00	DT1928_2023TL 1	19/1 23/2 23/2 26/1	8/2 29/3 29/3 8/2	Lê Thị Minh Phương	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3) Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	Online
519	MT80041	Hình họa 2	2.00	MT80041_2025DK 1 + 25MDT 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 1/3 29/3 8/2	Lê Minh Hải	Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12)	Gallery 1
520	MT80041	Hình họa 2	2.00	MT80041_2025NTS 1	13/4 11/5	7/6 7/6	Nguyễn Hồng Nhật	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6)	Gallery 1
521	MT80041	Hình họa 2	2.00	MT80041_25DH 1	19/1 2/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Trần Khoa	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 3(T2-6)	Gallery 1
522	MT80041	Hình họa 2	2.00	MT80041_25DH 2	19/1 2/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Vũ Anh Lâm	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 3(T2-6)	Gallery 2
523	MT80041	Hình họa 2	2.00	MT80041_25DH 3	19/1 2/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Bùi Kiên Quyết	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 2(T2-6)	Gallery 1
524	MT80041	Hình họa 2	2.00	MT80041_25DH 4	19/1 2/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Trần Anh Dũng	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 2(T2-6)	Gallery 2
525	MT80041	Hình họa 2	2.00	MT80041_25TT 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 1/3 29/3 8/2	Bùi Kiên Quyết	Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12)	Gallery 1
526	MT80041	Hình họa 2	2.00	MT80041_25TT 2	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 1/3 29/3 8/2	Ngô Hùng Cường	Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12)	Gallery 2
527	MT8026	Hình họa 3	2.00	MT8026_2025DK 1 + 25MDT 1	13/4 13/4	7/6 10/5	Nguyễn Hồng Nhật	Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6)	Gallery 1
528	MT8026	Hình họa 3	2.00	MT8026_24NT 1	19/1 2/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Ngô Tuấn Anh	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 2(T2-6)	Gallery 3

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
529	MT8026	Hình họa 3	2.00	MT8026_24NT 2	19/1 2/3 23/2	8/2 29/3 29/3	PGS.TS Lê Văn Sửu	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 3(T2-6)	Gallery 3
530	MT8026	Hình họa 3	2.00	MT8026_24NT 3	19/1 2/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Đặng Xuân Hiệp	Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 2(T8-12)	Gallery 3
531	MT8026	Hình họa 3	2.00	MT8026_24NT 4	19/1 2/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Nguyễn Thái Bình	Thứ 4(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 4(T8-12)	Gallery 1
532	MT8026	Hình họa 3	2.00	MT8026_25TT 1	13/4 13/4	7/6 10/5	Ngô Hùng Cường	Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12)	Gallery 1
533	MT8026	Hình họa 3	2.00	MT8026_25TT 2	13/4 13/4	7/6 10/5	Vũ Công Khương	Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12)	Gallery 2
534	MT8027	Hình họa 4	2.00	MT8027_24NT 1	20/4 4/5	7/6 7/6	Ngô Tuấn Anh	Thứ 2(T2-6) Thứ 4(T2-6)	Gallery 2
535	MT8027	Hình họa 4	2.00	MT8027_24NT 2	20/4 4/5	7/6 7/6	PGS.TS Lê Văn Sửu	Thứ 5(T2-6) Thứ 7(T2-6)	Gallery 2
536	MT8027	Hình họa 4	2.00	MT8027_24NT 3	20/4 4/5	7/6 7/6	Đặng Xuân Hiệp	Thứ 3(T8-12) Thứ 5(T8-12)	Gallery 3
537	MT8027	Hình họa 4	2.00	MT8027_24NT 4	20/4 4/5	7/6 7/6	Nguyễn Thái Bình	Thứ 4(T8-12) Thứ 6(T8-12)	Gallery 3
538	NM8027	Hình họa 4	2.00	NM8027 Ghép MT8027_24NT 3	20/4 4/5	7/6 7/6		Thứ 3(T8-12) Thứ 5(T8-12)	
539	NM8027	Hình họa 4	2.00	NM8027 Ghép MT8027_24NT 4	20/4 4/5	7/6 7/6		Thứ 4(T8-12) Thứ 6(T8-12)	
540	NM8010	Hình họa 5	2.00	NM8010 ghép MT8010_24NT 1	13/4 13/4 13/4 13/4 13/4 13/4 13/4 13/4 13/4 13/4 13/4 13/4	19/4 19/4 19/4 19/4 19/4 19/4 19/4 19/4 19/4 19/4 19/4 19/4		Thứ 2(T8-12) Thứ 2(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T2-6) Thứ 6(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 5(T2-6) Thứ 4(T2-6) Thứ 4(T8-12) Thứ 3(T8-12) Thứ 3(T2-6)	
541	KT0101	Hình học họa hình	2.00	KT0101_2025K+ 1	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Lê Hương Giang	Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12) Thứ 4(T10-12)	M7.02
542	KT0101	Hình học họa hình	2.00	KT0101_2025KTCQ 1	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Đào Thu Thủy	Thứ 3(T4-6) Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	M14.05
543	KT0101	Hình học họa hình	2.00	KT0101_2025UD 1	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Đào Thu Thủy	Thứ 3(T1-3) Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	M7.03
544	KT0101	Hình học họa hình	2.00	KT0101_25K 1	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Hoàng Minh Hùng (KT01)	Thứ 2(T1-3) Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	M13.05
545	KT0101	Hình học họa hình	2.00	KT0101_25K 2	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Đào Thu Thủy	Thứ 2(T10-12) Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	M13.05
546	KT0101	Hình học họa hình	2.00	KT0101_25K 3	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Lê Hương Giang	Thứ 2(T7-9) Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	M13.05
547	KT0101	Hình học họa hình	2.00	KT0101_25K 4	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Giang Thị Thu Hiền	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6) Thứ 4(T4-6)	M13.06
548	KT0101	Hình học họa hình	2.00	KT0101_25K 5	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Giang Thị Thu Hiền	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3) Thứ 4(T1-3)	M13.06

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
549	KT0101	Hình học hoạ hình	2.00	KT0101_25K 6	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Giang Thị Thu Hiền	Thứ 4(T10-12) Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12)	M13.05
550	KT0101	Hình học hoạ hình	2.00	KT0101_25NT 1	13/4 13/4	7/6 26/4	Đào Thu Thủy	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	H 7. 02 H 6. 05
551	KT0101	Hình học hoạ hình	2.00	KT0101_25NT 2	13/4 13/4	7/6 26/4	Hoàng Minh Hùng (KT01)	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	H 5. 03
552	KT0101	Hình học hoạ hình	2.00	KT0101_25NT 3	13/4 13/4	7/6 26/4	Đào Thu Thủy	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	H 5. 05 H 6. 04
553	KT0101	Hình học hoạ hình	2.00	KT0101_25NT 4	13/4 13/4	7/6 26/4	Đào Thu Thủy	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	H 9. 02
554	KT0101	Hình học hoạ hình	2.00	KT0101_25NT 5	13/4 13/4	7/6 26/4	Đào Đức Thiện	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	H 4. 02
555	KT0101	Hình học hoạ hình	2.00	KT0101_25NT 6	13/4 13/4	7/6 26/4	Đào Đức Thiện	Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9)	H 9. 04
556	KT0101	Hình học hoạ hình	2.00	KT0101_25NT 7	13/4 13/4	7/6 26/4	Lê Hương Giang	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	H 4. 03
557	KT0101	Hình học hoạ hình	2.00	KT0101_25NT 8	13/4 13/4	7/6 26/4	Hoàng Minh Hùng (KT01)	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	H 5. 04
558	KT0101	Hình học hoạ hình	2.00	KT0101_25Q 1	13/4 11/5	7/6 24/5	Đào Thu Thủy	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	M12.05
559	KT0101	Hình học hoạ hình	2.00	KT0101_25Q 2	13/4 11/5	7/6 24/5	Hoàng Minh Hùng (KT01)	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	M13.06
560	KT0101.1	Hình học hoạ hình và vẽ kĩ thuật	2.00	KT0101.1_2025DK 1	13/4 11/5	7/6 24/5	Hoàng Minh Hùng (KT01)	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	
561	KT0101.1	Hình học hoạ hình và vẽ kĩ thuật	2.00	KT0101.1_2025GT 1	13/4 25/5	7/6 7/6	Vũ Đức Cảnh	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	M8.05 M17.03
562	KT0101.1	Hình học hoạ hình và vẽ kĩ thuật	2.00	KT0101.1_2025M 1	13/4 25/5	7/6 7/6	Giang Thị Thu Hiền	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	M17.03
563	KT0101.1	Hình học hoạ hình và vẽ kĩ thuật	2.00	KT0101.1_2025ME 1	13/4 25/5	7/6 7/6	Đào Thu Thủy	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	M11.07
564	KT0101.1	Hình học hoạ hình và vẽ kĩ thuật	2.00	KT0101.1_2025N 1	13/4 25/5	7/6 7/6	Vũ Đức Cảnh	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	M16.03
565	KT0101.1	Hình học hoạ hình và vẽ kĩ thuật	2.00	KT0101.1_2025NTS 1	13/4 27/4	7/6 10/5	Giang Thị Thu Hiền	Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9)	M11.07
566	KT0101.1	Hình học hoạ hình và vẽ kĩ thuật	2.00	KT0101.1_2025VL 1	13/4 13/4	7/6 26/4	Vũ Đức Cảnh	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	H 9. 05
567	KT0101.1	Hình học hoạ hình và vẽ kĩ thuật	2.00	KT0101.1_2025X+ 1	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Đào Đức Thiện	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3) Thứ 2(T1-3)	M11.04 – X+
568	KT0101.1	Hình học hoạ hình và vẽ kĩ thuật	2.00	KT0101.1_2025XN 1	13/4 13/4	7/6 26/4	Đào Đức Thiện	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	B205
569	KT0101.1	Hình học hoạ hình và vẽ kĩ thuật	2.00	KT0101.1_25D 1	13/4 25/5	7/6 7/6	Hoàng Minh Hùng (KT01)	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	M11.07
570	KT0101.1	Hình học hoạ hình và vẽ kĩ thuật	2.00	KT0101.1_25D 2	13/4 25/5	7/6 7/6	Đào Đức Thiện	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	M11.07
571	KT0101.1	Hình học hoạ hình và vẽ kĩ thuật	2.00	KT0101.1_25DA 1	13/4 13/4	7/6 26/4	Đào Đức Thiện	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	H 9. 05
572	KT0101.1	Hình học hoạ hình và vẽ kĩ thuật	2.00	KT0101.1_25DA 2	13/4 13/4	7/6 26/4	Vũ Đức Cảnh	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	H 9. 05

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
573	KT0101.1	Hình học hoạ hình và vẽ kỹ thuật	2.00	KT0101.1_25DA 3	13/4 13/4	7/6 26/4	Đào Đức Thiện	Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12)	H 9. 05
574	KT0101.1	Hình học hoạ hình và vẽ kỹ thuật	2.00	KT0101.1_25DA 4	13/4 13/4	7/6 26/4	Hoàng Minh Hùng (KT01)	Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9)	H 9. 05
575	KT0101.1	Hình học hoạ hình và vẽ kỹ thuật	2.00	KT0101.1_25DA 5	13/4 13/4	7/6 26/4	Lê Hương Giang	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	H 9. 05
576	KT0101.1	Hình học hoạ hình và vẽ kỹ thuật	2.00	KT0101.1_25DH 1	13/4 27/4	7/6 10/5	Giang Thị Thu Hiền	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	M7.07
577	KT0101.1	Hình học hoạ hình và vẽ kỹ thuật	2.00	KT0101.1_25DH 2	13/4 27/4	7/6 10/5	Giang Thị Thu Hiền	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	M7.07
578	KT0101.1	Hình học hoạ hình và vẽ kỹ thuật	2.00	KT0101.1_25DH 3	13/4 27/4	7/6 10/5	Vũ Đức Cảnh	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	M12.01 M7.07
579	KT0101.1	Hình học hoạ hình và vẽ kỹ thuật	2.00	KT0101.1_25DH 4	13/4 27/4	7/6 10/5	Vũ Đức Cảnh	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	M7.02 M7.07
580	KT0101.1	Hình học hoạ hình và vẽ kỹ thuật	2.00	KT0101.1_25TT 1	13/4 11/5	7/6 24/5	Đào Thu Thủy	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	M11.05 M11.02
581	KT0101.1	Hình học hoạ hình và vẽ kỹ thuật	2.00	KT0101.1_25TT 2	13/4 11/5	7/6 24/5	Hoàng Minh Hùng (KT01)	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	M11.05 M11.02
582	KT0101.1	Hình học hoạ hình và vẽ kỹ thuật	2.00	KT0101.1_25X 1	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Đào Đức Thiện	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6) Thứ 2(T4-6)	B205
583	KT0101.1	Hình học hoạ hình và vẽ kỹ thuật	2.00	KT0101.1_25X 2	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Vũ Đức Cảnh	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3) Thứ 3(T1-3)	B304
584	KT0101.1	Hình học hoạ hình và vẽ kỹ thuật	2.00	KT0101.1_25X 3	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Vũ Đức Cảnh	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6) Thứ 3(T4-6)	B304
585	TC2501	Hoá học đại cương	2.00	TC2501_2025VL 1	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Nguyễn Thành Sơn	Thứ 2(T1-3) Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	B201
586	TC2501	Hoá học đại cương	2.00	TC2501_2025X+ 1	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Hoàng Thị Tuệ Trang	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6) Thứ 2(T4-6)	M11.04_ X+
587	TC2501	Hoá học đại cương	2.00	TC2501_2025XN 1	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Trần Hữu Hưng	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3) Thứ 4(T1-3)	M 601 B304 B304
588	TC2501	Hoá học đại cương	2.00	TC2501_25DA 1	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Hoàng Thị Tuệ Trang	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9) Thứ 2(T7-9)	B503
589	TC2501	Hoá học đại cương	2.00	TC2501_25DA 2	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Nguyễn Thành Sơn	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12) Thứ 2(T10-12)	B601 B503 B503
590	TC2501	Hoá học đại cương	2.00	TC2501_25DA 3	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Nguyễn Thành Sơn	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9) Thứ 3(T7-9)	B503
591	TC2501	Hoá học đại cương	2.00	TC2501_25DA 4	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Nguyễn Thành Sơn	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12) Thứ 3(T10-12)	B503
592	TC2501	Hoá học đại cương	2.00	TC2501_25DA 5	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Trần Hữu Hưng	Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9) Thứ 4(T7-9)	B503
593	TC2501	Hoá học đại cương	2.00	TC2501_25X 1	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Hoàng Thị Tuệ Trang	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3) Thứ 2(T1-3)	B205 B204 B204
594	TC2501	Hoá học đại cương	2.00	TC2501_25X 2	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Trần Hữu Hưng	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6) Thứ 3(T4-6)	B206
595	TC2501	Hoá học đại cương	2.00	TC2501_25X 3	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Trần Hữu Hưng	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3) Thứ 3(T1-3)	B206

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
596	TC2507	Hoá keo	2.00	TC2507_2024VL 1	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Nguyễn Thành Sơn	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9) Thứ 2(T7-9)	B205
597	TC2505	Hoá phân tích	2.00	TC2505_2024VL 1	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Trần Hữu Hưng	Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12) Thứ 4(T10-12)	B203
598	QL5037	Hợp đồng kinh doanh bất động sản	1.00	QL5037_2022RM 1	19/1 19/1	8/2 1/2	Lê Việt Hòa	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	M9.02
599	QL5022	Hợp đồng trong xây dựng	2.00	QL5022_24KX 1	20/4 18/5	7/6 7/6	Lê Việt Hòa	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	M12.01
600	QL5022	Hợp đồng trong xây dựng	2.00	QL5022_24KX 2	20/4 18/5	7/6 7/6	Trần Ngọc Phú (QL)	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	M 601
601	QL5022	Hợp đồng trong xây dựng	2.00	QL5022_24KX 3	20/4 18/5	7/6 7/6	Lê Việt Hòa	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	M14.05 M11.05
602	QL5022	Hợp đồng trong xây dựng	2.00	QL5022_24QL 1	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Lê Việt Hòa	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9) Thứ 2(T7-9)	M9.05 M11.05 M11.05
603	QL5022	Hợp đồng trong xây dựng	2.00	QL5022_24QL 2	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Lê Việt Hòa	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12) Thứ 2(T10-12)	M9.01
604	QL5022	Hợp đồng trong xây dựng	2.00	QL5022_24QL 3	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Bùi Mạnh Hùng	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9) Thứ 3(T7-9)	M9.06 M 605 M 605
605	QL4615	Kế hoạch chiến lược	3.00	QL4615_2023RM 1	19/1 23/2 23/2 26/1	8/2 29/3 29/3 8/2	Bùi Quốc Thắng	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12) Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	M9.02 M9.02 M9.02
606	QL4615	Kế hoạch chiến lược	3.00	QL4615_2024DE 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Bùi Quốc Thắng	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3) Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	M14.05 M7.02 M7.02 M11.02
607	QL4615	Kế hoạch chiến lược	3.00	QL4615_23QL 1	19/1 23/2 23/2 26/1	8/2 29/3 29/3 8/2	Bùi Quốc Thắng	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3) Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	M9.07
608	QL4615	Kế hoạch chiến lược	3.00	QL4615_23QL 2	19/1 23/2 23/2 26/1	8/2 29/3 29/3 8/2	Bùi Quốc Thắng	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6) Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	M9.02
609	QL4823	Kế toán tài chính bất động sản	2.00	QL4823_2022RM 1	16/3 13/4 13/4	29/3 10/5 10/5	Nguyễn Thùy Linh (QL49)	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6) Thứ 3(T4-6)	M9.06
610	XD3203	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2.00	XD3203_2023X+ 1	13/4 25/5	7/6 7/6	Nguyễn Việt Phương	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	M14.03_ X+
611	XD3203	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2.00	XD3203_23X 1	13/4 13/4	7/6 26/4	Lê Thế Anh	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	H 4. 04
612	XD3203	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2.00	XD3203_23X 2	13/4 13/4	7/6 26/4	Đặng Vũ Hiệp	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	H 4. 04
613	XD3203	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2.00	XD3203_23X 3	13/4 13/4	7/6 26/4	Nguyễn Ngọc Nam	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	H 5. 05
614	XD3220	Kết cấu bê tông cốt thép và gạch đá	3.00	XD3220_24DA 1	19/1 23/2 23/2 26/1	8/2 29/3 29/3 8/2	Nguyễn Hiệp Đồng	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6) Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	B502
615	XD3220	Kết cấu bê tông cốt thép và gạch đá	3.00	XD3220_24DA 2	19/1 23/2 23/2 26/1	8/2 29/3 29/3 8/2	Phùng Thị Hoài Hương	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3) Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	B502
616	XD3220	Kết cấu bê tông cốt thép và gạch đá	3.00	XD3220_24DA 3	19/1 23/2 23/2 26/1	8/2 29/3 29/3 8/2	Đỗ Trường Giang	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6) Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	B503 B502 B503 B503

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
617	XD3220	Kết cấu bê tông cốt thép và gạch đá	3.00	XD3220_24ĐA 4	19/1 23/2 23/2 26/1	8/2 29/3 29/3 8/2	Trần Trung Hiếu	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3) Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	M11.04_X+
618	XD3211	Kết cấu BTCT - Gạch đá	2.00	XD3211_Ghép_XD3218_24K 6	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2		Thứ 4(T7-9) Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9)	
619	XD3314	Kết cấu công trình	3.00	XD3314_Ghép_XD3218_24K 3	19/1 23/2 19/1	1/2 29/3 8/2		Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12) Thứ 5(T10-12)	
620	XD3210	Kết cấu gạch đá	1.00	XD3210_Ghép_XD3208.2_22X2	19/1 19/1	29/3 29/3			
621	XD3114	Kết cấu nền móng	2.00	XD3114_23KX 1	27/4 11/5	7/6 7/6	Lê Mạnh Cường	Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9)	M9.07
622	XD3114	Kết cấu nền móng	2.00	XD3114_23KX 2	27/4 11/5	7/6 7/6	Phùng Văn Kiên	Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12)	M9.07
623	XD3301	Kết cấu thép 1	3.00	XD3301_2023XN 1	20/4 20/4	14/6 7/6	Phan Thanh Lượng	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	H 8. 03
624	XD3301	Kết cấu thép 1	3.00	XD3301_23X 1	13/4 13/4	7/6 31/5	Vũ Huy Hoàng	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	H 3. 05 H 5. 05
625	XD3301	Kết cấu thép 1	3.00	XD3301_23X 2	13/4 13/4	7/6 31/5	(XD) Nguyễn Thị Thanh Hòa	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	H 8. 02
626	XD3301	Kết cấu thép 1	3.00	XD3301_23X 3	13/4 13/4	7/6 31/5	Nguyễn Lệ Thủy	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	H 5. 05
627	XD3301.1	Kết cấu thép 1 (E)	3.00	XD3301.1_2023X+ 1	13/4 13/4	7/6 31/5	Vũ Quốc Anh	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	M14.03_X+
628	XD3312	Kết cấu thép bản	1.00	XD3312_Ghép_XD3314.2_22X2	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3		Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12) Thứ 3(T10-12)	
629	XD3312.1	Kết cấu thép đặc biệt và kết cấu gỗ	2.00	XD3312.1_2022X+ 1	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Hoàng Ngọc Phương	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12) Thứ 2(T10-12)	M15.03_X+
630	XD3312.1	Kết cấu thép đặc biệt và kết cấu gỗ	2.00	XD3312.1_22X 1	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Phan Thanh Lượng	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9) Thứ 2(T7-9)	B202
631	XD3312.1	Kết cấu thép đặc biệt và kết cấu gỗ	2.00	XD3312.1_22X 2	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Nguyễn Thanh Tùng	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12) Thứ 3(T10-12)	B202
632	XD3321	Kết cấu thép gỗ	3.00	XD3321_23KX 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Phạm Thanh Hùng	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9) Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	M9.02
633	XD3321	Kết cấu thép gỗ	3.00	XD3321_23KX 2	19/1 19/1 23/2 23/2	8/2 8/2 22/3 29/3	Vũ Lệ Quyên	Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9) Thứ 7(T7-9) Thứ 4(T7-9)	M9.02
634	XD3311	Kết cấu thép nhà cao tầng	2.00	XD3311 ghép XD3314.2_22X 2	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3		Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12) Thứ 3(T10-12)	
635	XD3311	Kết cấu thép nhà cao tầng	1.00	XD3311_Ghép_XD3314.2_22X1	19/1 19/1	29/3 29/3			
636	XD3314.2	Kết cấu thép và liên hợp nhà cao tầng	2.00	XD3314.2_22X 2	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Nguyễn Danh Hoàng	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12) Thứ 3(T10-12)	B203
637	XD3218	Kết cấu và xây dựng 2	2.00	XD3218_2024K+ 1	19/1 19/1 23/2	1/2 8/2 29/3	Nguyễn Hiệp Đồng	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3) Thứ 5(T1-3)	M13.01
638	XD3218	Kết cấu và xây dựng 2	2.00	XD3218_24K 1	19/1 19/1 23/2	1/2 8/2 29/3	(XD) Lê Thị Thanh Hà	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6) Thứ 5(T4-6)	M13.02

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
639	XD3218	Kết cấu và xây dựng 2	2.00	XD3218_24K 2	19/1 19/1 23/2	1/2 8/2 29/3	Lê Thế Anh	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9) Thứ 5(T7-9)	M13.01
640	XD3218	Kết cấu và xây dựng 2	2.00	XD3218_24K 3	19/1 19/1 23/2	1/2 8/2 29/3	Nguyễn Ngọc Nam	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12) Thứ 5(T10-12)	M13.02
641	XD3218	Kết cấu và xây dựng 2	2.00	XD3218_24K 4	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	(XD) Lê Thị Thanh Hà	Thứ 4(T1-3) Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	M13.05
642	XD3218	Kết cấu và xây dựng 2	2.00	XD3218_24K 5	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Đỗ Trường Giang	Thứ 4(T4-6) Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	M13.05
643	XD3218	Kết cấu và xây dựng 2	2.00	XD3218_24K 6	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Phùng Thị Hoài Hương	Thứ 4(T7-9) Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9)	M13.03
644	QL4617	Khoa học quản lý và tâm lý học quản lý	2.00	QL4617_2025DE 1	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Nguyễn Hữu Nhã	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12) Thứ 2(T10-12)	M13.01
645	QL4617	Khoa học quản lý và tâm lý học quản lý	2.00	QL4617_2025IE 1	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Nguyễn Hữu Nhã	Thứ 2(T7-9) Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	M 601
646	QL4617	Khoa học quản lý và tâm lý học quản lý	2.00	QL4617_2025RM 1	13/4 25/5	7/6 7/6	Nguyễn Hữu Nhã	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	M7.02
647	QL4617	Khoa học quản lý và tâm lý học quản lý	2.00	QL4617_2025TL 1	13/4 13/4	7/6 26/4	Nguyễn Hữu Nhã	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	M14.01
648	QL4617	Khoa học quản lý và tâm lý học quản lý	2.00	QL4617_24DA 1	13/4 25/5	7/6 7/6	Nguyễn Hữu Nhã	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	M 601 H 8. 03
649	QL4617	Khoa học quản lý và tâm lý học quản lý	2.00	QL4617_24DA 2	13/4 25/5	7/6 7/6	Nguyễn Hữu Nhã	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	H 8. 02
650	QL4617	Khoa học quản lý và tâm lý học quản lý	2.00	QL4617_24DA 3	13/4 25/5	7/6 7/6	Phạm Thị Thanh Mừng	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	H 4. 02
651	QL4617	Khoa học quản lý và tâm lý học quản lý	2.00	QL4617_24DA 4	13/4 25/5	7/6 7/6	Phạm Thị Thanh Mừng	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	H 5. 04
652	QL4617	Khoa học quản lý và tâm lý học quản lý	2.00	QL4617_25DA 1	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Nguyễn Thị Thắm	Thứ 3(T7-9) Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	B601
653	QL4617	Khoa học quản lý và tâm lý học quản lý	2.00	QL4617_25DA 2	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Phạm Thị Thanh Mừng	Thứ 3(T10-12) Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	B601
654	QL4617	Khoa học quản lý và tâm lý học quản lý	2.00	QL4617_25DA 3	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Nguyễn Thị Thắm	Thứ 4(T7-9) Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9)	B601
655	QL4617	Khoa học quản lý và tâm lý học quản lý	2.00	QL4617_25DA 4	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Nguyễn Thị Thắm	Thứ 4(T10-12) Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12)	B601
656	QL4617	Khoa học quản lý và tâm lý học quản lý	2.00	QL4617_25DA 5	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Phạm Thị Thanh Mừng	Thứ 2(T7-9) Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	C4.1 C3.3
657	XD3112	Khoáng vật và thạch học	2.00	XD3112_2024VL 1	13/4 25/5	7/6 7/6	Phan Tự Hường	Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9)	H 5. 03
658	MT8010	Kí hoạ thực tế	2.00	MT8010_24NT 1	13/4 13/4 13/4 13/4 13/4 13/4 13/4 13/4 13/4 13/4 13/4 13/4 13/4	19/4 19/4 19/4 19/4 19/4 19/4 19/4 19/4 19/4 19/4 19/4 19/4 19/4	Ngô Tuấn Anh	Thứ 2(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T2-6) Thứ 6(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 5(T2-6) Thứ 4(T8-12) Thứ 4(T2-6) Thứ 3(T2-6) Thứ 3(T8-12) Thứ 2(T8-12)	

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
659	MT8010	Kí hoạ thực tế	2.00	MT8010_24NT 2	13/4 13/4 13/4 13/4 13/4 13/4 13/4 13/4 13/4 13/4 13/4 13/4	19/4 19/4 19/4 19/4 19/4 19/4 19/4 19/4 19/4 19/4 19/4 19/4	PGS.TS Lê Văn Sửu	Thứ 2(T8-12) Thứ 2(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 6(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 5(T8-12) Thứ 4(T8-12) Thứ 4(T2-6) Thứ 3(T2-6) Thứ 3(T8-12)	
660	MT8010	Kí hoạ thực tế	2.00	MT8010_24NT 3	13/4 13/4 13/4 13/4 13/4 13/4 13/4 13/4 13/4 13/4 13/4 13/4	19/4 19/4 19/4 19/4 19/4 19/4 19/4 19/4 19/4 19/4 19/4 19/4	Đặng Xuân Hiệp	Thứ 2(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T2-6) Thứ 6(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 5(T2-6) Thứ 4(T8-12) Thứ 4(T2-6) Thứ 3(T2-6) Thứ 3(T8-12) Thứ 2(T8-12)	
661	MT8010	Kí hoạ thực tế	2.00	MT8010_24NT 4	13/4 13/4 13/4 13/4 13/4 13/4 13/4 13/4 13/4 13/4 13/4 13/4	19/4 19/4 19/4 19/4 19/4 19/4 19/4 19/4 19/4 19/4 19/4 19/4	Nguyễn Thái Bình	Thứ 2(T8-12) Thứ 2(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 6(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 5(T8-12) Thứ 4(T8-12) Thứ 4(T2-6) Thứ 3(T2-6) Thứ 3(T8-12)	
662	DT1848	Kĩ năng thuyết trình	1.00	DT1848_2025GT 1	23/2	29/3	Nguyễn Thị Hằng	Thứ 4(T4-6)	M17.03
663	DT1848	Kĩ năng thuyết trình	1.00	DT1848_2025M 1	23/2	29/3	Tạ Hồng Ánh	Thứ 6(T4-6)	M13.03
664	DT1848	Kĩ năng thuyết trình	1.00	DT1848_2025ME 1	23/2	29/3	Nguyễn Thị Hằng	Thứ 4(T1-3)	M11.02
665	DT1848	Kĩ năng thuyết trình	1.00	DT1848_2025N 1	23/2	29/3	Tạ Hồng Ánh	Thứ 3(T4-6)	M9.03
666	DT1848	Kĩ năng thuyết trình	1.00	DT1848_25D 1	23/2	29/3	Tạ Hồng Ánh	Thứ 2(T10-12)	M11.07
667	DT1848	Kĩ năng thuyết trình	1.00	DT1848_25D 2	23/2	29/3	(ĐT) Nguyễn Thị Thu Hà	Thứ 2(T7-9)	M11.07
668	NM8224	Kĩ năng thuyết trình	1.00	NM8224 Ghép NT8624_24NT 1	20/4	24/5		Thứ 6(T1-3)	
669	QH1503	Kĩ năng thuyết trình	1.00	QH1503_2025KTCQ 1	23/2	29/3	Đỗ Thị Kim Thành	Thứ 4(T1-3)	M14.01
670	QH1503	Kĩ năng thuyết trình	1.00	QH1503_2025UD 1	23/2	29/3	Đỗ Thị Kim Thành	Thứ 4(T4-6)	M14.01
671	QH1503	Kĩ năng thuyết trình	1.00	QH1503_25Q 1	23/2	29/3	Đỗ Thị Ngọc Quỳnh	Thứ 4(T1-3)	M14.05
672	QH1503	Kĩ năng thuyết trình	1.00	QH1503_25Q 2	23/2	29/3	Bùi Ngọc Linh (QH)	Thứ 4(T4-6)	M14.05
673	XD3501.1	Kĩ thuật thi công 1	2.00	XD3501.1_2023VL 1	13/4 13/4	7/6 26/4	Nguyễn Quang Vinh	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	H 7. 05

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
674	XD3501.1	Kĩ thuật thi công 1	2.00	XD3501.1_2023X+ 1	13/4 25/5	7/6 7/6	Nguyễn Văn Đức	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	M14.03_X+
675	XD3501.1	Kĩ thuật thi công 1	2.00	XD3501.1_23KX 1	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Trần Trọng Tuấn	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12) Thứ 3(T10-12)	M9.05
676	XD3501.1	Kĩ thuật thi công 1	2.00	XD3501.1_23KX 2	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Trương Kỳ Khôi	Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12) Thứ 4(T10-12)	M9.05
677	XD3501.1	Kĩ thuật thi công 1	2.00	XD3501.1_23X 1	13/4 13/4	7/6 26/4	Phạm Minh Đức	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	H 5. 04
678	XD3501.1	Kĩ thuật thi công 1	2.00	XD3501.1_23X 2	13/4 13/4	7/6 26/4	Ngô Quang Tuấn	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	H 5. 04
679	XD3501.1	Kĩ thuật thi công 1	2.00	XD3501.1_23X 3	13/4 13/4	7/6 26/4	Lê Huy Sinh	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	H 5. 04
680	XD3501.2	Kĩ thuật thi công 2	2.00	XD3501.2_23DA 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 1/3 15/3 8/2	Cù Huy Tình	Thứ 3(T7-9) Thứ 5(T7-9) Thứ 3(T7-9) Thứ 5(T7-9)	B501
681	XD3501.2	Kĩ thuật thi công 2	2.00	XD3501.2_23DA 2	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 1/3 15/3 8/2	Lê Hồng Dương	Thứ 2(T7-9) Thứ 4(T7-9) Thứ 2(T7-9) Thứ 4(T7-9)	B501 B204
682	XD3501.2	Kĩ thuật thi công 2	2.00	XD3501.2_23DA 3	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 1/3 15/3 8/2	Lê Văn Nam	Thứ 3(T10-12) Thứ 5(T10-12) Thứ 3(T10-12) Thứ 5(T10-12)	B206 B501 B206 B501
683	XD2809	Kiểm định vật liệu và công trình xây dựng	2.00	XD2809_2022VL 1	13/4 25/5	7/6 7/6	Nguyễn Duy Hiếu	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	H 5. 01
684	TH4308	Kiểm thử và đảm bảo chất lượng phần mềm	3.00	TH4308_22CN 1	19/1 2/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Nguyễn Thị Hạnh	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 2(T2-6)	M5.05
685	TH4308	Kiểm thử và đảm bảo chất lượng phần mềm	3.00	TH4308_22CN 2	19/1 2/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Nguyễn Thị Hạnh	Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 2(T8-12)	M5.05
686	TH4308	Kiểm thử và đảm bảo chất lượng phần mềm	3.00	TH4308_22CN 3	19/1 2/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Nguyễn Đăng Khoa	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 3(T2-6)	M5.05
687	TH4308	Kiểm thử và đảm bảo chất lượng phần mềm	3.00	TH4308_22CN 4	19/1 2/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Nguyễn Đăng Khoa	Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 3(T8-12)	M5.05
688	TH4308	Kiểm thử và đảm bảo chất lượng phần mềm	3.00	TH4308_22CN 5	19/1 2/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Nguyễn Đăng Khoa	Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 4(T2-6)	M5.05
689	S02UE21A	Kiến thức về kiến trúc : Lý thuyết 2	1.60	S02UE21A_07DEEA 1	23/2	5/4	Vương Khánh Toàn	Thứ 3(T3-6)	M10.05
690	S02UE22A	Kiến thức về kiến trúc và cảnh quan : Lịch sử	1.60	S02UE22A_07DEEA 1	30/3	10/5	Nguyễn Tiến Tâm	Thứ 4(T3-6)	M11.07
691	KT0402.1	Kiến trúc công trình	2.00	KT0402.1_2025GT 1	13/4 25/5	7/6 7/6	Đỗ Hữu Phú	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	M11.07
692	KT0402.1	Kiến trúc công trình	2.00	KT0402.1_2025M 1	13/4 25/5	7/6 7/6	Nguyễn Chí Thành	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	M17.03
693	KT0402.1	Kiến trúc công trình	2.00	KT0402.1_2025ME 1	13/4 25/5	7/6 7/6	Trần Mạnh Cường	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	M11.02 M11.07
694	KT0402.1	Kiến trúc công trình	2.00	KT0402.1_2025N 1	13/4 25/5	7/6 7/6	Bùi Đức Dũng	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	M16.03
695	KT0402.1	Kiến trúc công trình	2.00	KT0402.1_25D 1	13/4 25/5	7/6 7/6	Giáp Thị Minh Trang	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	H 7. 03

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
696	KT0402.1	Kiến trúc công trình	2.00	KT0402.1_25D 2	13/4 25/5	7/6 7/6	Phạm Việt Hải	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	H 7. 03
697	KT0402.1	Kiến trúc công trình	2.00	KT0402.1_25DA 1, 4	13/4 13/4	7/6 26/4	Hoàng Tuấn Minh	Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12)	H 4. 05
698	KT0402.1	Kiến trúc công trình	2.00	KT0402.1_25DA 2, 3	13/4 13/4	7/6 26/4	Trần Nhật Khôi	Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9)	H 4. 05
699	KT0402.1	Kiến trúc công trình	2.00	KT0402.1_25KX 1	13/4 13/4	7/6 26/4	Đào Phương Nam	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	H 10. 02
700	KT0402.1	Kiến trúc công trình	2.00	KT0402.1_25KX 2	13/4 13/4	7/6 26/4	Nguyễn Thị Thùy Dương	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	H 5. 04 H 10. 02
701	KT0402.1	Kiến trúc công trình	2.00	KT0402.1_25KX 3	13/4 13/4	7/6 26/4	Nguyễn Thị Thùy Dương	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	H 10. 02
702	KT0402.1	Kiến trúc công trình	2.00	KT0402.1_25QL 1	13/4 13/4	7/6 26/4	Nguyễn Thị Thùy Dương	Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9)	H 10. 02
703	KT0402.1	Kiến trúc công trình	2.00	KT0402.1_25QL 2	13/4 13/4	7/6 26/4	Nguyễn Thị Thùy Dương	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	M10.05 H 6. 04
704	KT0402.1	Kiến trúc công trình	2.00	KT0402.1_25QL 3	13/4 13/4	7/6 26/4	Nguyễn Thị Thùy Dương	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	H 5. 05
705	KT0402.1	Kiến trúc công trình	2.00	KT0402.1_25RM 1	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Nguyễn Ngọc Quân	Thứ 3(T1-3) Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	M12.03_ X+
706	KT0402.1	Kiến trúc công trình	2.00	KT0402.1_25X 1, 3	13/4 13/4	7/6 26/4	Lê Thái Lai	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	H 4. 05
707	KT0402.1	Kiến trúc công trình	2.00	KT0402.1_25X 2, XN	13/4 13/4	7/6 26/4	Trần Anh Tuấn kt	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	H 9. 01 H 6. 05
708	KT0402.1	Kiến trúc công trình	2.00	KT0402.1_25X+, 25DA5	13/4 13/4	7/6 26/4	Nguyễn Đông Giang	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	H 7. 05
709	QL4720	Kiến trúc công trình	2.00	QL4720 ghép KT0402.1_25KX 1	13/4 13/4	7/6 26/4		Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	
710	TH4319	Kiến trúc máy tính	3.00	TH4319_24CN 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Hoàng Mạnh Hà	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6) Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	M7.06
711	TH4319	Kiến trúc máy tính	3.00	TH4319_24CN 2	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Nguyễn Quốc Huy	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3) Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	M7.07
712	TH4319	Kiến trúc máy tính	3.00	TH4319_24CN 3	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Nguyễn Nam Thắng (CNTT)	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12) Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	M7.06
713	TH4319	Kiến trúc máy tính	3.00	TH4319_24CN 4	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Trần Hồng Nhung (TH)	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9) Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	M7.07
714	S04UE12A	Kiến trúc nhà ở, di sản và những thách thức đương đại	1.60	S04UE12A_06DEEA 1	19/1 23/2	8/2 15/3	Vũ Thuý Linh	Thứ 5(T3-6) Thứ 5(T3-6)	M10.01
715	KTMT01	Kiến trúc và môi trường 1	4.00	KTMT01_24KTT 1	19/1 11/5 13/4 16/3 23/2	8/2 7/6 7/6 29/3 29/3	Đỗ Thị Kim Thành	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 3(T2-6) Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	M9.04_Đ ADT H 8. 05 H 8. 05 B205 B503
716	KTMT01	Kiến trúc và môi trường 1	4.00	KTMT01_24KTT 2	19/1 11/5 13/4 16/3 23/2	8/2 7/6 7/6 29/3 29/3	Đỗ Thị Kim Thành	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T8-12) Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T7-9) Thứ 3(T7-9)	M 605 H 8. 03 H 8. 03 B304 B304

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
717	QH1306	Kiến trúc xanh	2.00	QH1306_2022CQ 1	20/4 18/5	7/6 7/6	Tạ Thu Trang	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	M12.01
718	QL4837	Kinh doanh Logistics	3.00	QL4837_2023TL 1	19/1 23/2 23/2 26/1	8/2 29/3 29/3 8/2	Nguyễn Thùy Linh (QL49)	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6) Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	M9.05
719	MT8420	Kinh doanh thời trang	2.00	MT8420_22TT 1	13/4 13/4	17/5 17/5	Nguyễn Thị Thùy Trang	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	M11.01
720	MT8420	Kinh doanh thời trang	2.00	MT8420_22TT 2	13/4 13/4	17/5 17/5	Nguyễn Thị Thùy Trang	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	M11.01
721	NM8426	Kinh doanh thời trang	2.00	NM8426 Ghép MT8420_22TT 2	13/4 13/4	17/5 17/5		Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	
722	CT3902.1	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2.00	CT3902.1_2023DK 1	19/1 23/2 23/2	8/2 29/3 29/3	Nguyễn Huy Cảnh	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9) Thứ 2(T7-9)	Online
723	CT3902.1	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2.00	CT3902.1_2025DE 1	19/1 23/2 23/2	8/2 29/3 29/3	Đoàn Thị Hồng Lam	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9) Thứ 3(T7-9)	Online
724	CT3902.1	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2.00	CT3902.1_2025GT 1	19/1 23/2 23/2	8/2 29/3 29/3	Nguyễn Huy Cảnh	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6) Thứ 3(T4-6)	Online
725	CT3902.1	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2.00	CT3902.1_2025IE 1	19/1 23/2 23/2	8/2 29/3 29/3	Đoàn Thị Hồng Lam	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6) Thứ 2(T4-6)	Online
726	CT3902.1	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2.00	CT3902.1_2025KTCQ 1	13/4 4/5	7/6 7/6	(CT)Nguyễn Thị Bích Ngọc	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	M13.06
727	CT3902.1	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2.00	CT3902.1_2025M 1	19/1 23/2 23/2	8/2 29/3 29/3	Đoàn Thị Hồng Lam	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3) Thứ 2(T1-3)	Online
728	CT3902.1	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2.00	CT3902.1_2025ME 1	19/1 23/2 23/2	8/2 29/3 29/3	Bùi Đức Kiên	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3) Thứ 3(T1-3)	Online
729	CT3902.1	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2.00	CT3902.1_2025N 1	19/1 23/2 23/2	8/2 29/3 29/3	Trần Thị Vân	Thứ 2(T4-6) Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	Online
730	CT3902.1	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2.00	CT3902.1_2025RM 1	19/1 23/2 23/2	8/2 29/3 29/3	Đoàn Thị Hồng Lam	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6) Thứ 3(T4-6)	Online
731	CT3902.1	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2.00	CT3902.1_2025TL 1	19/1 23/2 23/2	8/2 22/3 22/3	Trần Thị Vân	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6) Thứ 3(T4-6)	Online
732	CT3902.1	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2.00	CT3902.1_2025UD 1	13/4 4/5	7/6 7/6	Nguyễn Huy Cảnh	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	M13.06
733	CT3902.1	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2.00	CT3902.1_2025VL 1	19/1 23/2 23/2	8/2 29/3 29/3	Đoàn Thị Hồng Lam	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3) Thứ 3(T1-3)	Online
734	CT3902.1	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2.00	CT3902.1_23TT 1	19/1 23/2 23/2	8/2 29/3 29/3	Đoàn Thị Hồng Lam	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9) Thứ 2(T7-9)	Online
735	CT3902.1	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2.00	CT3902.1_23TT 2	19/1 23/2 23/2	8/2 29/3 29/3	Nguyễn Huy Cảnh	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12) Thứ 2(T10-12)	Online
736	CT3902.1	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2.00	CT3902.1_25CDP 1	13/4 13/4	7/6 17/5	Đào Đăng Măng	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	M7.05
737	CT3902.1	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2.00	CT3902.1_25CDP 2	13/4 13/4	7/6 17/5	Đoàn Thị Hồng Lam	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	M7.06
738	CT3902.1	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2.00	CT3902.1_25CN 1	13/4 13/4	7/6 17/5	Bùi Đức Kiên	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	M7.05
739	CT3902.1	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2.00	CT3902.1_25CN 2	13/4 13/4	7/6 17/5	Bùi Đức Kiên	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	M7.05

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
740	CT3902.1	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2.00	CT3902.1_25CN 3	13/4 13/4	7/6 17/5	Nguyễn Huy Cảnh	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	M17.03
741	CT3902.1	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2.00	CT3902.1_25CN 4	13/4 13/4	7/6 17/5	Nguyễn Huy Cảnh	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	M7.01
742	CT3902.1	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2.00	CT3902.1_25D 1	19/1 23/2 23/2	8/2 29/3 29/3	Nguyễn Huy Cảnh	Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12) Thứ 4(T10-12)	Online
743	CT3902.1	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2.00	CT3902.1_25D 2	19/1 23/2 23/2	8/2 29/3 29/3	Nguyễn Huy Cảnh	Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9) Thứ 4(T7-9)	Online
744	CT3902.1	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2.00	CT3902.1_25KX 1	19/1 23/2 23/2	8/2 29/3 29/3	Đoàn Thị Hồng Lam	Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9) Thứ 4(T7-9)	Online
745	CT3902.1	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2.00	CT3902.1_25KX 2	19/1 23/2 23/2	8/2 29/3 29/3	Nguyễn Huy Cảnh	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9) Thứ 3(T7-9)	Online
746	CT3902.1	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2.00	CT3902.1_25KX 3	19/1 23/2 23/2	8/2 29/3 29/3	Đoàn Thị Hồng Lam	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12) Thứ 3(T10-12)	Online
747	CT3902.1	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2.00	CT3902.1_25NT 1	13/4 4/5	7/6 7/6	Trần Thị Vân	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	H 10. 02 H 3. 02
748	CT3902.1	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2.00	CT3902.1_25NT 2	13/4 4/5	7/6 7/6	Bùi Đức Kiên	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	H 9. 02
749	CT3902.1	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2.00	CT3902.1_25NT 3	13/4 4/5	7/6 7/6	Đoàn Thị Hồng Lam	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	H 8. 04
750	CT3902.1	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2.00	CT3902.1_25NT 4	13/4 4/5	7/6 7/6	Đoàn Thị Hồng Lam	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	H 8. 01
751	CT3902.1	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2.00	CT3902.1_25NT 5	13/4 4/5	7/6 7/6	Đoàn Thị Hồng Lam	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	H 9. 01
752	CT3902.1	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2.00	CT3902.1_25NT 6	13/4 4/5	7/6 7/6	Đào Đăng Măng	Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12)	H 7. 05
753	CT3902.1	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2.00	CT3902.1_25NT 7	13/4 4/5	7/6 7/6	Đoàn Thị Hồng Lam	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	H 5. 01
754	CT3902.1	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2.00	CT3902.1_25NT 8	13/4 4/5	7/6 7/6	Đào Đăng Măng	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	H 8. 04
755	CT3902.1	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2.00	CT3902.1_25QL 1	19/1 23/2 23/2	8/2 29/3 29/3	Đào Đăng Măng	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3) Thứ 3(T1-3)	Online
756	CT3902.1	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2.00	CT3902.1_25QL 2	19/1 23/2 23/2	8/2 29/3 29/3	Đào Đăng Măng	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6) Thứ 3(T4-6)	Online
757	CT3902.1	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2.00	CT3902.1_25QL 3	19/1 23/2 23/2	8/2 29/3 29/3	Nguyễn Huy Cảnh	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3) Thứ 2(T1-3)	Online
758	QL5565	Kinh tế công cộng	3.00	QL5565_2024DE 1	20/4 1/6 20/4	7/6 7/6 7/6	Nguyễn Như Trang (QL)	Thứ 2(T1-3) Thứ 7(T1-3) Thứ 5(T1-3)	M9.02
759	QL5565	Kinh tế công cộng	3.00	QL5565_2024IE 1	20/4 1/6 20/4	7/6 7/6 7/6	Nguyễn Như Trang (QL)	Thứ 2(T4-6) Thứ 7(T4-6) Thứ 5(T4-6)	M9.02
760	QL5003	Kinh tế công nghiệp vật liệu XD	2.00	QL5003_2022VL 1	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Hoàng Thị Hằng Nga	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9) Thứ 6(T7-9)	B201
761	QL5002.1	Kinh tế đầu tư	3.00	QL5002.1_2023RM 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Nguyễn Thị Tuyết Dung	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9) Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	M9.02

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
762	QL5009	Kinh tế đầu tư	3.00	QL5009 Ghép QL5002.1_2023RM 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2		Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9) Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	
763	QL5002.2	Kinh tế đầu tư 1	3.00	QL5002.2_2024IE 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Lê Việt Hòa	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6) Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	M15.03_X+ M13.01 M15.03_X+ M13.06
764	QL5505.1	Kinh tế đô thị	2.00	QL5505.1_2025TL 1	13/4 13/4	26/4 7/6	Lê Thị An	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	M13.05 M13.02
765	QL5505.1	Kinh tế đô thị	2.00	QL5505.1_22Q 1	26/1 9/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Nguyễn Kiều Nga	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3) Thứ 3(T1-3)	M12.05
766	QL5505.1	Kinh tế đô thị	2.00	QL5505.1_22Q 2	26/1 9/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Nguyễn Kiều Nga	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6) Thứ 3(T4-6)	M12.01
767	QL5505	Kinh tế đô thị	2.00	QL5505_Ghép_QL550 5.1_22Q 2	26/1 9/3 23/2	8/2 29/3 29/3		Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6) Thứ 3(T4-6)	
768	QL5514	Kinh tế học	2.00	QL5514_2025TL 1	19/1 23/2 19/1	8/2 22/3 1/2	Lê Thị An	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3) Thứ 5(T1-3)	M14.05 M9.05 M9.05
769	QL5514	Kinh tế học	2.00	QL5514_24DA 1	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Lê Thị An	Thứ 3(T1-3) Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	M15.03_X+
770	QL5514	Kinh tế học	2.00	QL5514_24DA 2	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Lê Thị An	Thứ 3(T4-6) Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	B601
771	QL5514	Kinh tế học	2.00	QL5514_24DA 3	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Lê Thị An	Thứ 2(T7-9) Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	B601
772	QL5514	Kinh tế học	2.00	QL5514_24DA 4	19/1 19/1 23/2	8/2 1/2 29/3	Lê Thị An	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12) Thứ 2(T10-12)	B601
773	QL5514	Kinh tế học	2.00	QL5514_25DA 1	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Nguyễn Kiều Nga	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12) Thứ 5(T10-12)	B503 B601 B503
774	QL5514	Kinh tế học	2.00	QL5514_25DA 2	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Nguyễn Kiều Nga	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9) Thứ 5(T7-9)	B502 B201
775	QL5514	Kinh tế học	2.00	QL5514_25DA 3	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Nguyễn Kiều Nga	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12) Thứ 6(T10-12)	B304
776	QL5514	Kinh tế học	2.00	QL5514_25DA 4	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Nguyễn Kiều Nga	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9) Thứ 6(T7-9)	B502
777	QL5514	Kinh tế học	2.00	QL5514_25DA 5	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Lê Thị An	Thứ 3(T10-12) Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	B502
778	QL5514	Kinh tế học	2.00	QL5514_25KX 1	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Lê Thị An	Thứ 3(T7-9) Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	M9.01 M11.04_X+ M9.01
779	QL5514	Kinh tế học	2.00	QL5514_25KX 2	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Lê Thu Giang	Thứ 4(T7-9) Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9)	Online
780	QL5514	Kinh tế học	2.00	QL5514_25KX 3	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Lê Thu Giang	Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12) Thứ 7(T10-12)	Online
781	QL5514	Kinh tế học	2.00	QL5514_25QL 1	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Lê Thu Giang	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6) Thứ 5(T4-6)	M13.03

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
782	QL5514	Kinh tế học	2.00	QL5514_25QL 2	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Lê Thu Giang	Thứ 2(T1-3) Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	M13.03
783	QL5514	Kinh tế học	2.00	QL5514_25QL 3	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Lê Thu Giang	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6) Thứ 7(T4-6)	M 601
784	QL5506	Kinh tế học (cơ sở)	2.00	QL5506_Ghép_QL5514_25KX 1	19/1 19/1 23/2	8/2 1/2 29/3		Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9) Thứ 3(T7-9)	
785	QL5013	Kinh tế máy xây dựng	2.00	QL5013_23KX 1	27/4 27/4	7/6 24/5	Bùi Thị Ngọc Lan	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	M11.06 M11.07
786	QL5007.2	Kinh tế nguồn nhân lực	3.00	QL5007.2_2023DE 1	13/4 13/4	7/6 31/5	Bùi Thị Ngọc Lan	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	M9.01
787	QL5530	Kinh tế phát triển 1	3.00	QL5530_2024IE 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Cù Thanh Thuỷ	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6) Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	M13.05 M7.01 M7.03 M7.01
788	QL5501	Kinh tế vi mô	3.00	QL5501_2025DE 1	13/4 13/4	7/6 31/5	Nguyễn Như Trang (QL)	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	M9.05
789	QL5501	Kinh tế vi mô	3.00	QL5501_2025IE 1	13/4 20/4	7/6 7/6	Nguyễn Kiều Nga	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	M 605 M 601
790	QL5001.1	Kinh tế xây dựng 1	2.00	QL5001.1_2022M 1 + 2022N 1	13/4 25/5	7/6 7/6	Nguyễn Thu Hương	Thứ 4(T1-3) Thứ 6(T1-3)	H 7. 02
791	QL5001.1	Kinh tế xây dựng 1	2.00	QL5001.1_2022ME 1	13/4 25/5	7/6 7/6	Bùi Thị Ngọc Lan	Thứ 7(T7-9) Thứ 4(T7-9)	H 6. 02
792	QL5001.1	Kinh tế xây dựng 1	2.00	QL5001.1_2022XN 1	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Hoàng Thị Hằng Nga	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6) Thứ 2(T4-6)	B204 B201 B201
793	QL5001.1	Kinh tế xây dựng 1	2.00	QL5001.1_22D 1 + 22GT 1	13/4 13/4	7/6 26/4	Nguyễn Thu Hương	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	M12.01 M11.03
794	QL5001.1	Kinh tế xây dựng 1	2.00	QL5001.1_22D 2	13/4 13/4	7/6 26/4	Vũ Phương Ngân	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	M14.05 M11.03
795	QL5001.1	Kinh tế xây dựng 1	2.00	QL5001.1_24KX 1	20/4 18/5	7/6 7/6	Lê Công Thành	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	M12.03_ X+ M 605
796	QL5001.1	Kinh tế xây dựng 1	2.00	QL5001.1_24KX 2	20/4 18/5	7/6 7/6	Nguyễn Thị Tuyết Dung	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	M 605
797	QL5001.1	Kinh tế xây dựng 1	2.00	QL5001.1_24KX 3	20/4 18/5	7/6 7/6	Nguyễn Thị Tuyết Dung	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	M 605
798	QL5001.4	Kinh tế xây dựng 1	2.00	QL5001.4_Ghép_QL5001.1_2022ME 1	13/4 25/5	7/6 7/6		Thứ 7(T7-9) Thứ 4(T7-9)	
799	QL5001.2	Kinh tế xây dựng 2	3.00	QL5001.2_22KX 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Bùi Mạnh Hùng	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6) Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	M9.06
800	QL5001.2	Kinh tế xây dựng 2	3.00	QL5001.2_22KX 2	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Hoàng Thị Hằng Nga	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9) Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	M13.02
801	QL4602.1	Kỹ năng quản lý	2.00	QL4602.1_2024RM 1	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Nguyễn Hữu Nhã	Thứ 2(T1-3) Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	M9.01 M13.07 M7.03
802	NT8624	Kỹ năng thuyết trình	1.00	NT8624_24NT 1	20/4	24/5	Nguyễn Lệ Thủy	Thứ 6(T1-3)	H 4. 02
803	NT8624	Kỹ năng thuyết trình	1.00	NT8624_24NT 2	20/4	24/5	Trần Thị Thúy Vân	Thứ 3(T1-3)	H 9. 02

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
804	NT8624	Kỹ năng thuyết trình	1.00	NT8624_24NT 3	20/4	24/5	Phạm Thị Hà Giang	Thứ 7(T7-9)	H 4. 02
805	NT8624	Kỹ năng thuyết trình	1.00	NT8624_24NT 4	20/4	24/5	Vũ Thị Bích Quyên	Thứ 2(T7-9)	H 4. 02
806	QL4701	Kỹ năng thuyết trình	1.00	QL4701_2025DE 1	23/2	29/3	Vũ Gia Bách	Thứ 5(T7-9)	M9.05
807	QL4701	Kỹ năng thuyết trình	1.00	QL4701_2025IE 1	23/2	29/3	Vũ Gia Bách	Thứ 7(T10-12)	M13.07
808	QL4701	Kỹ năng thuyết trình	1.00	QL4701_2025RM 1	23/2	29/3	Nguyễn Thị Thắm	Thứ 6(T1-3)	M9.07
809	QL4701	Kỹ năng thuyết trình	1.00	QL4701_2025TL 1	23/2	22/3	Đinh Lương Bình	Thứ 5(T4-6)	M10.05
810	QL4701	Kỹ năng thuyết trình	1.00	QL4701_25KX 1	23/2	29/3	Vũ Gia Bách	Thứ 6(T7-9)	M7.02
811	QL4701	Kỹ năng thuyết trình	1.00	QL4701_25KX 2	23/2	29/3	Vũ Gia Bách	Thứ 7(T7-9)	M11.03
812	QL4701	Kỹ năng thuyết trình	1.00	QL4701_25KX 3	23/2	29/3	Vũ Gia Bách	Thứ 4(T10-12)	M12.01
813	QL4701	Kỹ năng thuyết trình	1.00	QL4701_25QL 1	23/2	29/3	Vũ Gia Bách	Thứ 2(T4-6)	M13.03
814	QL4701	Kỹ năng thuyết trình	1.00	QL4701_25QL 2	23/2	29/3	Đinh Lương Bình	Thứ 2(T4-6)	M8.05
815	QL4701	Kỹ năng thuyết trình	1.00	QL4701_25QL 3	23/2	29/3	Đinh Lương Bình	Thứ 4(T4-6)	M9.06
816	TH5224	Kỹ năng thuyết trình	1.00	TH5224_25CN 1	23/2	29/3	Nguyễn Thị Kiều	Thứ 7(T1-3)	M7.06
817	TH5224	Kỹ năng thuyết trình	1.00	TH5224_25CN 2	23/2	29/3	Trần Thị Thúy Vân	Thứ 7(T4-6)	M7.06
818	TH5224	Kỹ năng thuyết trình	1.00	TH5224_25CN 3	23/2	29/3	Vũ Thị Bích Quyên	Thứ 7(T7-9)	M7.06
819	TH5224	Kỹ năng thuyết trình	1.00	TH5224_25CN 4	23/2	29/3	Phạm Thị Hà Giang	Thứ 7(T10-12)	M7.06
820	MT8125	Kỹ thuật ấn loát	2.00	MT8125_23DH 1	27/4	7/6	Giang Văn Khuyến	Thứ 5(T2-6)	M11.06
821	MT8125	Kỹ thuật ấn loát	2.00	MT8125_23DH 2	27/4	7/6	Giang Văn Khuyến	Thứ 7(T2-6)	M13.01
822	MT8125	Kỹ thuật ấn loát	2.00	MT8125_23DH 3	27/4	7/6	Giang Văn Khuyến	Thứ 5(T8-12)	M11.01
823	MT8125	Kỹ thuật ấn loát	2.00	MT8125_23DH 4	27/4	7/6	Giang Văn Khuyến	Thứ 7(T8-12)	M11.03
824	NM8125	Kỹ thuật ấn loát	2.00	NM8125 ghép MT8125_23DH 1	27/4	7/6		Thứ 5(T2-6)	
825	DT2427.1	Kỹ thuật chiếu sáng	3.00	DT2427.1_2023ME 1	13/4 4/5 4/5 13/4	3/5 7/6 7/6 3/5	Vũ Hữu Thắng	Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T7-9) Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T8-12)	H 6. 02
826	TH5231	Kỹ thuật đồ họa máy tính	3.00	TH5231_23CN 1	13/4 11/5	7/6 7/6	Hà Mạnh Toàn	Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6)	M7.06
827	TH5231	Kỹ thuật đồ họa máy tính	3.00	TH5231_23CN 2	13/4 11/5	7/6 7/6	Hà Mạnh Toàn	Thứ 4(T8-12) Thứ 7(T8-12)	M7.02

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
828	TH5231	Kỹ thuật đồ họa máy tính	3.00	TH5231_23CN 3	13/4 11/5	7/6 7/6	Phạm Trọng Tuấn	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6)	M7.06
829	TH5231	Kỹ thuật đồ họa máy tính	3.00	TH5231_23CN 4	13/4 11/5	7/6 7/6	Nguyễn Mạnh Hùng (TH)	Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12)	M7.07
830	TH5204	Kỹ thuật đồ họa máy tính	3.00	TH5204_Ghép_TH5231_23CN 4	13/4 11/5	7/6 7/6		Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12)	
831	KTHDT	Kỹ thuật hạ tầng và môi trường đô thị	2.00	KTHDT_2023KTT 1	13/4 25/5	7/6 7/6	Nguyễn Hữu Phú	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	M 601
832	XD2823	Kỹ thuật nhiệt	2.00	XD2823_2024VL 1	13/4 13/4	7/6 26/4	Lê Xuân Hậu	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	H 8. 01
833	DT1838	Kỹ thuật nhiệt công trình	2.00	DT1838_2023M 1	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Nghiêm Văn Khanh	Thứ 4(T7-9) Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T10-12)	Online
834	KTTYT	Kỹ thuật truyền đạt ý tưởng	2.00	KTTYT_25KTT 1	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Hà Duy Anh	Thứ 4(T7-9) Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9)	B205
835	KTTYT	Kỹ thuật truyền đạt ý tưởng	2.00	KTTYT_25KTT 2	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Hà Duy Anh	Thứ 4(T4-6) Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	M7.01 B601 B601
836	DT2422	Kỹ thuật truyền thông	2.00	DT2422_2024ME 1	27/4 11/5	7/6 7/6	Nguyễn Xuân Hồng	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	H 6. 03
837	MT8332	Kỹ thuật và chất liệu điêu khắc	3.00	MT8332_2024DK 1	19/1 2/3 23/2 23/2 19/1	8/2 15/3 29/3 29/3 8/2	Trần Công Định	Thứ 2(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6)	E6.4 (X.MT)
838	TH4421	Kỹ thuật Xử lý ảnh	2.00	TH4421_24CDP 1	19/1 23/2	8/2 29/3	Đinh Kim Phượng	Thứ 4(T8-12) Thứ 4(T7-12)	M5.01
839	TH4421	Kỹ thuật Xử lý ảnh	2.00	TH4421_24CDP 2	19/1 23/2	8/2 29/3	Ngô Thanh Thảo	Thứ 7(T8-12) Thứ 7(T7-12)	M5.01
840	QHDQ03	Lập quy hoạch 3 - Thiết kế đô thị	3.00	QHDQ03_2023KTCQ 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Lê Nhã Phương	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6)	M14.2_X QH3
841	QHDQ03	Lập quy hoạch 3 - Thiết kế đô thị	3.00	QHDQ03_23Q 1	19/1 23/2 23/2 26/1	8/2 29/3 29/3 8/2	Lê Minh Ánh	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6)	M12.2_X QH1
842	QHDQ03	Lập quy hoạch 3 - Thiết kế đô thị	3.00	QHDQ03_23Q 2	19/1 23/2 23/2 26/1	8/2 29/3 29/3 8/2	Nguyễn Vương Long	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6)	M12.4_X QH2
843	QHDQ04	Lập quy hoạch 4 - QHXD Điểm dân cư nông thôn	3.00	QHDQ04_23Q 1	13/4 13/4	7/6 31/5	Nguyễn Hồng Quang	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6)	M12.2_X QH1
844	QHDQ04	Lập quy hoạch 4 - QHXD Điểm dân cư nông thôn	3.00	QHDQ04_23Q 2	13/4 13/4	7/6 31/5	Lê Xuân Hùng	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6)	M12.4_X QH2
845	QHDQ06.1	Lập quy hoạch 6 - Quy hoạch chung đô thị	3.00	QHDQ06.1_Ghép_QH DQ03_2023KTCQ 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2		Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6)	
846	QHDQ07	Lập quy hoạch 7 - Quy hoạch xây dựng vùng	3.00	QHDQ07_22Q 1	13/4 13/4	7/6 31/5	Lương Tiến Dũng	Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12)	M12.2_X QH1
847	QHDQ07	Lập quy hoạch 7 - Quy hoạch xây dựng vùng	3.00	QHDQ07_22Q 2	13/4 13/4	7/6 31/5	Đinh Thanh Hương	Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12)	M12.4_X QH2
848	TH4324	Lập trình âm thanh	2.00	TH4324_2022CDP 1	19/1 9/3 23/2	8/2 29/3 8/3	Nguyễn Hồng Thanh	Thứ 4(T7-12) Thứ 4(T8-12) Thứ 4(T7-12)	M5.06

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
849	TH5229	Lập trình Game	3.00	TH5229_23CDP 1	13/4 11/5	7/6 7/6	Nguyễn Thị Phương Hạnh (CNTT)	Thứ 4(T8-12) Thứ 7(T8-12)	M5.01
850	TH5229	Lập trình Game	3.00	TH5229_23CDP 2	13/4 11/5	7/6 7/6	Nguyễn Mạnh Hùng (TH)	Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12)	M5.03
851	TH4305	Lập trình hướng đối tượng	3.00	TH4305_24CDP 1	13/4 13/4	7/6 10/5	Trần Thị Hiền (CNTT)	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6)	M5.03
852	TH4305	Lập trình hướng đối tượng	3.00	TH4305_24CDP 2	13/4 13/4	7/6 10/5	Nguyễn Nam Thắng (CNTT)	Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12)	M5.03
853	TH4305	Lập trình hướng đối tượng	3.00	TH4305_24CN 1	13/4 13/4	7/6 10/5	Nguyễn Đình Thái (CNTT)	Thứ 4(T8-12) Thứ 7(T8-12)	M5.02
854	TH4305	Lập trình hướng đối tượng	3.00	TH4305_24CN 2	13/4 13/4	7/6 10/5	Nguyễn Nam Thắng (CNTT)	Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12)	M5.01
855	TH4305	Lập trình hướng đối tượng	3.00	TH4305_24CN 3	13/4 13/4	10/5 7/6	Phí Thị Huệ (CNTT)	Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T8-12)	M5.01
856	TH4305	Lập trình hướng đối tượng	3.00	TH4305_24CN 4	13/4 13/4	7/6 10/5	Hoàng Thị Thùy Dung	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6)	M5.06
857	TH5213	Lập trình mạng	3.00	TH5213_2022CDP 1	19/1 2/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Phạm Trọng Tuấn	Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 2(T8-12)	M5.07
858	QL5034.1	Lập và phân tích dự án xây dựng	2.00	QL5034.1_23DA 1	13/4 13/4	7/6 26/4	Nguyễn Thị Phương (QL)	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	H 7. 03
859	QL5034.1	Lập và phân tích dự án xây dựng	2.00	QL5034.1_23DA 2	13/4 13/4	7/6 26/4	Nguyễn Thị Phương (QL)	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	H 5. 05
860	QL5034.1	Lập và phân tích dự án xây dựng	2.00	QL5034.1_23DA 3	13/4 13/4	7/6 26/4	Vũ Phương Ngân	Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12)	H 10. 02
861	QL5034.1	Lập và phân tích dự án xây dựng	2.00	QL5034.1_23QL 1	13/4 25/5	7/6 7/6	Vũ Phương Ngân	Thứ 6(T1-3) Thứ 3(T1-3)	M9.01 M9.03
862	QL5034.1	Lập và phân tích dự án xây dựng	2.00	QL5034.1_23QL 2	13/4 25/5	7/6 7/6	Vũ Phương Ngân	Thứ 6(T7-9) Thứ 3(T7-9)	M8.05
863	XD3529	Lập và quản lý kế hoạch, tiến độ của dự án	3.00	XD3529_23DA 1	19/1 23/2 23/2 23/2 19/1	8/2 15/3 15/3 15/3 8/2	Phạm Quang Vượng	Thứ 2(T10-12) Thứ 6(T10-12) Thứ 4(T10-12) Thứ 2(T10-12) Thứ 4(T10-12)	B501 B203 B501 B501 B501
864	XD3529	Lập và quản lý kế hoạch, tiến độ của dự án	3.00	XD3529_23DA 2	19/1 23/2 23/2 23/2 19/1	8/2 15/3 15/3 15/3 8/2	Nguyễn Trường Huy	Thứ 5(T10-12) Thứ 7(T10-12) Thứ 5(T10-12) Thứ 3(T10-12) Thứ 7(T10-12)	B206 B501 B206 B304 B501
865	XD3529	Lập và quản lý kế hoạch, tiến độ của dự án	3.00	XD3529_23DA 3	19/1 23/2 23/2 23/2 19/1	8/2 15/3 15/3 15/3 8/2	Tường Minh Hồng	Thứ 4(T7-9) Thứ 6(T7-9) Thứ 4(T7-9) Thứ 2(T7-9) Thứ 6(T7-9)	B501 B304 B206 B501
866	XD3530	Lập và quản lý mặt bằng thi công	2.00	XD3530_23DA 1	13/4 13/4	17/5 17/5	Võ Hải Nhân	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	H 5. 01
867	XD3530	Lập và quản lý mặt bằng thi công	2.00	XD3530_23DA 2	13/4 13/4	17/5 17/5	Võ Hải Nhân	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	H 4. 04
868	XD3530	Lập và quản lý mặt bằng thi công	2.00	XD3530_23DA 3	13/4 13/4	17/5 17/5	Phạm Minh Đức	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	H 10. 03
869	CT4002	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2.00	CT4002_2022CQ 1	26/1 23/2 23/2 2/2	8/2 29/3 29/3 8/2	Đoàn Thị Kim Dung	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12) Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	Online

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
870	CT4002	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2.00	CT4002_2022K+ 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 8/3 29/3 8/2	Phạm Thị Kim Ngân	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3) Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	Online
871	CT4002	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2.00	CT4002_2022KTT 1	13/4 13/4	31/5 24/5	Phạm Thị Kim Ngân	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	H 10. 04
872	CT4002	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2.00	CT4002_2022UD 1	13/4 4/5	7/6 7/6	Phạm Thị Kim Ngân	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	M12.05
873	CT4002	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2.00	CT4002_2023DE 1	13/4 13/4	7/6 17/5	Phạm Thị Kim Ngân	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	M9.01
874	CT4002	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2.00	CT4002_2023GT 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 8/3 29/3 8/2	Tạ Ánh Tuyết	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3) Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	Online
875	CT4002	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2.00	CT4002_2023IE 1	27/4 1/6 27/4	7/6 7/6 7/6	Tạ Ánh Tuyết	Thứ 2(T1-3) Thứ 6(T1-3) Thứ 4(T1-3)	M9.01 M7.05 M9.07
876	CT4002	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2.00	CT4002_2023M 1	19/1 23/2 23/2	8/2 29/3 29/3	Phạm Thị Kim Ngân	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9) Thứ 2(T7-9)	Online
877	CT4002	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2.00	CT4002_2023ME 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 8/3 29/3 8/2	Tạ Ánh Tuyết	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6) Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	Online
878	CT4002	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2.00	CT4002_2023N 1	19/1 23/2 23/2	8/2 29/3 29/3	Tạ Ánh Tuyết	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3) Thứ 2(T1-3)	Online
879	CT4002	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2.00	CT4002_2023TL 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 8/3 8/3 8/2	Đoàn Thị Kim Dung	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3) Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	Online
880	CT4002	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2.00	CT4002_22DH 1	13/4 18/5 13/4	24/5 24/5 24/5	Lại Thị Huệ	Thứ 3(T7-9) Thứ 7(T7-9) Thứ 6(T7-9)	H 7. 05 H 7. 03 H 7. 05
881	CT4002	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2.00	CT4002_22DH 2	13/4 18/5 13/4	24/5 24/5 24/5	Lại Thị Huệ	Thứ 3(T10-12) Thứ 7(T10-12) Thứ 6(T10-12)	H 7. 05 H 7. 03 H 7. 05
882	CT4002	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2.00	CT4002_22DH 3	13/4 13/4 18/5	24/5 24/5 24/5	Lại Thị Huệ	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6) Thứ 7(T4-6)	H 7. 05 H 7. 05 H 5. 04
883	CT4002	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2.00	CT4002_22K 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 8/3 29/3 8/2	Tạ Ánh Tuyết	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6) Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	Online
884	CT4002	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2.00	CT4002_22K 2	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 8/3 29/3 8/2	Phạm Thị Kim Ngân	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9) Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	Online
885	CT4002	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2.00	CT4002_22K 3	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 8/3 29/3 8/2	Lại Thị Huệ	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12) Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	Online
886	CT4002	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2.00	CT4002_22K 4	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 8/3 29/3 8/2	Lại Thị Huệ	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3) Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	Online
887	CT4002	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2.00	CT4002_22K 5	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 8/3 29/3 8/2	Lại Thị Huệ	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6) Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	Online
888	CT4002	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2.00	CT4002_22K 6	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 8/3 29/3 8/2	Tạ Ánh Tuyết	Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9) Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9)	Online

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
889	CT4002	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2.00	CT4002_22Q 1	26/1 23/2 23/2 26/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Phạm Thị Kim Ngân	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3) Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	Online
890	CT4002	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2.00	CT4002_22Q 2	26/1 23/2 23/2 26/1	8/2 29/3 22/3 8/2	Lại Thị Huệ	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6) Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	Online
891	CT4002	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2.00	CT4002_22TT 1 ghép 22DK 1	13/4 18/5 13/4	24/5 24/5 24/5	Phạm Thị Kim Ngân	Thứ 3(T4-6) Thứ 7(T7-9) Thứ 6(T4-6)	H 5. 03
892	CT4002	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2.00	CT4002_22TT 2	13/4 13/4 18/5	24/5 24/5 24/5	Lại Thị Huệ	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3) Thứ 7(T1-3)	H 10. 02
893	CT4002	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2.00	CT4002_23D 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 8/3 29/3 8/2	Lại Thị Huệ	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3) Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	Online
894	CT4002	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2.00	CT4002_23D 2	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 8/3 29/3 8/2	Tạ Ánh Tuyết	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6) Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	Online
895	CT4002	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2.00	CT4002_24CDP 1	13/4 13/4	7/6 17/5	Lại Thị Huệ	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	M14.05
896	CT4002	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2.00	CT4002_24CDP 2	13/4 13/4	7/6 17/5	Lại Thị Huệ	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	M7.01
897	CT4002	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2.00	CT4002_24CN 1	13/4 13/4	7/6 17/5	Tạ Ánh Tuyết	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	M7.01
898	CT4002	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2.00	CT4002_24CN 2	13/4 13/4	7/6 17/5	Tạ Ánh Tuyết	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	M7.03
899	CT4002	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2.00	CT4002_24CN 3	13/4 13/4	17/5 7/6	Tạ Ánh Tuyết	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	M14.05
900	CT4002	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2.00	CT4002_24CN 4	13/4 13/4	7/6 17/5	Tạ Ánh Tuyết	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	M7.02
901	CT4002	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2.00	CT4002_24KX 1	19/1 23/2 23/2	8/2 29/3 29/3	Đoàn Thị Kim Dung	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6) Thứ 2(T4-6)	Online
902	CT4002	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2.00	CT4002_24KX 2	19/1 23/2 23/2	8/2 29/3 29/3	Đoàn Thị Kim Dung	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3) Thứ 2(T1-3)	Online
903	CT4002	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2.00	CT4002_24KX 3	19/1 23/2 23/2	8/2 29/3 29/3	Đoàn Thị Kim Dung	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6) Thứ 3(T4-6)	Online
904	MT8526	Lịch sử Điều khắc hiện đại	2.00	MT8526_2024DK 1	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Nguyễn Văn Hùng	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6) Thứ 3(T4-6)	M16.03
905	KT0903	Lịch sử kiến trúc (&Phát triển đô thị)	2.00	KT0903 Ghép KT0901_25K 1	13/4 11/5	7/6 24/5		Thứ 5(T1-3) Thứ 2(T1-3)	
906	KT0901	Lịch sử kiến trúc 1	2.00	KT0901_2025K+ 1	13/4 11/5	7/6 24/5	Nguyễn Công Hiệp	Thứ 5(T4-6) Thứ 2(T4-6)	M13.03
907	KT0901	Lịch sử kiến trúc 1	2.00	KT0901_25K 1	13/4 11/5	7/6 24/5	Vũ An Khánh	Thứ 5(T1-3) Thứ 2(T1-3)	M13.05
908	KT0901	Lịch sử kiến trúc 1	2.00	KT0901_25K 2	13/4 11/5	7/6 24/5	Lê Minh Hoàng	Thứ 5(T10-12) Thứ 2(T10-12)	M13.03
909	KT0901	Lịch sử kiến trúc 1	2.00	KT0901_25K 3	13/4 11/5	7/6 24/5	Nguyễn Công Hiệp	Thứ 5(T7-9) Thứ 2(T7-9)	M13.05
910	KT0901	Lịch sử kiến trúc 1	2.00	KT0901_25K 4	13/4 11/5	7/6 24/5	Nguyễn Đình Phong	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	M7.01

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
911	KT0901	Lịch sử kiến trúc 1	2.00	KT0901_25K 5	13/4 11/5	7/6 24/5	Nguyễn Xuân Nhật	Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9)	M13.07
912	KT0901	Lịch sử kiến trúc 1	2.00	KT0901_25K 6	13/4 11/5	7/6 24/5	Đặng Hoàng Vũ	Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12)	M13.06
913	LSKT1	Lịch sử kiến trúc và đô thị 1	3.00	LSKT1_25KTT 1	13/4 13/4	7/6 31/5	Đào Minh Ngọc	Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12)	M 601
914	LSKT1	Lịch sử kiến trúc và đô thị 1	3.00	LSKT1_25KTT 2	13/4 13/4	7/6 31/5	Lê Chiến Thắng	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	H 8. 03
915	LSKT02	Lịch sử kiến trúc và đô thị 2	3.00	LSKT02_2022KTT 1	13/4 13/4	7/6 31/5	Lê Chiến Thắng	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	M 601
916	MT8507	Lịch sử nghệ thuật	2.00	MT8507_2025DK 1 + 25 MDT 1	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Trần Thị Biển	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6) Thứ 4(T4-6)	M17.03 M14.01 M16.03
917	MT8507	Lịch sử nghệ thuật	2.00	MT8507_2025NTS 1	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Đoàn Thị Hồng Lư	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6) Thứ 4(T4-6)	M11.07
918	MT8507	Lịch sử nghệ thuật	2.00	MT8507_25DH 1	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Trần Thị Biển	Thứ 2(T4-6) Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	M11.07 M13.05
919	MT8507	Lịch sử nghệ thuật	2.00	MT8507_25DH 2	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Trần Thị Biển	Thứ 2(T1-3) Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	M11.07 M13.05
920	MT8507	Lịch sử nghệ thuật	2.00	MT8507_25DH 3	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Đình Quang Mạnh	Thứ 3(T4-6) Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	M11.05
921	MT8507	Lịch sử nghệ thuật	2.00	MT8507_25DH 4	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Đình Quang Mạnh	Thứ 3(T1-3) Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	M11.05
922	MT8507	Lịch sử nghệ thuật	2.00	MT8507_25TT 1	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Đoàn Thị Hồng Lư	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3) Thứ 4(T1-3)	M11.02 M11.03
923	MT8507	Lịch sử nghệ thuật	2.00	MT8507_25TT 2	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Đoàn Thị Hồng Lư	Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9) Thứ 4(T7-9)	M11.02
924	NM0207	Lịch sử nghệ thuật	2.00	NM0207 Ghép MT8507_2025DK 1+ 25 MDT 1	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3		Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6) Thứ 4(T4-6)	
925	NM8219	Lịch sử nội thất	2.00	NM8219 Ghép NT8619_23NT 4	26/1 26/1 26/1 26/1	29/3 29/3 29/3 29/3			
926	NT8619	Lịch sử nội thất	2.00	NT8619_23NT 1	26/1 9/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Ngô Nam Phương	Thứ 3(T1-3) Thứ 5(T1-3) Thứ 3(T1-3)	M10.05 M9.01 M 605
927	NT8619	Lịch sử nội thất	2.00	NT8619_23NT 2	26/1 9/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Lê Minh Chi	Thứ 2(T1-3) Thứ 4(T1-3) Thứ 2(T1-3)	M10.01
928	NT8619	Lịch sử nội thất	2.00	NT8619_23NT 3	26/1 23/2 9/3	8/2 29/3 29/3	Nguyễn Thị Tâm	Thứ 3(T7-9) Thứ 3(T7-9) Thứ 5(T7-9)	M8.01 M13.06 M7.03
929	NT8619	Lịch sử nội thất	2.00	NT8619_23NT 4	26/1 9/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Nguyễn Thùy Trang	Thứ 2(T7-9) Thứ 4(T7-9) Thứ 2(T7-9)	M10.05 M13.01 M10.05
930	QH1602	Lịch sử phát triển đô thị	2.00	QH1602_2024KTCQ 1	19/1 23/2 23/2 2/2	8/2 1/3 29/3 8/2	Lê Nhã Phương	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6) Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	M14.01
931	MT8411	Lịch sử thời trang	2.00	MT8411_24TT 1	13/4 13/4	7/6 26/4	Nguyễn Thị Kim Hương	Thứ 5(T1-3) Thứ 7(T1-3)	M11.02
932	MT8411	Lịch sử thời trang	2.00	MT8411_24TT 2	13/4 13/4	7/6 26/4	Nguyễn Thị Kim Hương	Thứ 5(T4-6) Thứ 7(T4-6)	M11.02

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
933	NM8411	Lịch sử thời trang	2.00	NM8411 ghép MT8411_24TT 1	13/4 13/4	7/6 26/4		Thứ 5(T1-3) Thứ 7(T1-3)	
934	S04UE32A	Lịch sử xây dựng và lịch sử đô thị	3.20	S04UE32A_06DEEA 1	30/3 4/5 4/5 13/4	26/4 24/5 24/5 26/4	(DEEA) Nguyễn Minh Phương	Thứ 2(T3-6) Thứ 5(T3-6) Thứ 2(T3-6) Thứ 5(T3-6)	M10.01
935	QL4842	Logistics trong thương mại điện tử	3.00	QL4842_2023TL 1	20/4 20/4 20/4	7/6 26/4 7/6	Lê Thu Giang	Thứ 3(T1-3) Thứ 7(T1-3) Thứ 5(T1-3)	M9.01
936	S06UE22A	Lựa chọn chủ đề	1.70	S06UE22A_05DEEA 1	23/2 6/4	5/4 19/4	Vương Khánh Toàn	Thứ 3(T8-11) Thứ 3(T8-10)	M602.XQ T3A
937	S06UE21A	Lựa chọn địa điểm	1.30	S06UE21A_05DEEA 1	19/1 23/2	8/2 12/4	Nguyễn Quốc Đạt	Thứ 4(T3-6) Thứ 4(T3-6)	M10.05
938	KT0501	Lý thuyết (NL TK) Kiến trúc nhà ở	2.00	KT0501_Ghép_KT0501.2_25K 4	19/1 2/3 23/2	8/2 15/3 29/3		Thứ 2(T1-3) Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	
939	S04UE23A	Lý thuyết đô thị, khu ở, nhà ở (giai đoạn chuẩn bị và hoàn thiện workshop)	2.40	S04UE23A_06DEEA 1	2/3 30/3 30/3 30/3 2/3 2/3	15/3 12/4 12/4 12/4 15/3 15/3	Phan Tiến Hậu	Thứ 3(T8-11) Thứ 6(T8-11) Thứ 4(T8-11) Thứ 3(T8-11) Thứ 6(T8-11) Thứ 4(T8-11)	M10.05
940	QL5515	Lý thuyết dự báo kinh tế	2.00	QL5515_2024TL 1	27/4 27/4	31/5 31/5	Nguyễn Như Trang (QL)	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	M13.02 M13.07
941	S06UE12A	Lý thuyết kiến trúc	1.30	S06UE12A_05DEEA 1	19/1 23/2	8/2 8/3	Nguyễn Hoài Nam (DEEA)	Thứ 3(T3-6) Thứ 3(T3-6)	M10.01
942	QH1401.5	Lý thuyết kiến trúc cảnh quan 1	2.00	QH1401.5_2022UD 1	26/1 23/2 23/2 26/1	8/2 29/3 1/3 8/2	Nguyễn Tuấn Anh (81)	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9) Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	M12.05
943	QH1401.5	Lý thuyết kiến trúc cảnh quan 1	2.00	QH1401.5_2023KTCQ 1	19/1 2/3 23/2	8/2 15/3 29/3	Nguyễn Ngọc Anh	Thứ 2(T10-12) Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	M12.01
944	QH1401.5	Lý thuyết kiến trúc cảnh quan 1	2.00	QH1401.5_23K 1	13/4 13/4	7/6 26/4	Trần Thị Thu Phương	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	M13.01
945	QH1401.5	Lý thuyết kiến trúc cảnh quan 1	2.00	QH1401.5_23K 3	13/4 13/4	7/6 26/4	Trần Văn Khánh	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	M13.01
946	QH1401.5	Lý thuyết kiến trúc cảnh quan 1	2.00	QH1401.5_23K 5	13/4 13/4	7/6 26/4	Trần Thị Thu Phương	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	M13.02
947	QH1401.5	Lý thuyết kiến trúc cảnh quan 1	2.00	QH1401.5_24Q 1	13/4 27/4	24/5 24/5	Trần Văn Khánh	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	M13.07
948	QH1401.5	Lý thuyết kiến trúc cảnh quan 1	2.00	QH1401.5_24Q 2	13/4 27/4	24/5 24/5	Nguyễn Huy Dân	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	M14.01
949	QH1401.6	Lý thuyết kiến trúc cảnh quan 2	2.00	QH1401.6_2023KTCQ 1	13/4 25/5	7/6 7/6	Huỳnh Thị Bảo Châu	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	M12.05
950	KT0401.1	Lý thuyết kiến trúc công trình công cộng	2.00	KT0401.1_2024KTCQ 1	13/4 27/4	24/5 24/5	Vũ An Tuấn Minh	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	M13.07
951	KT0401.1	Lý thuyết kiến trúc công trình công cộng	2.00	KT0401.1_2024UD 1	13/4 27/4	24/5 24/5	Trần Phương Mai	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	M14.01
952	KT0501.2	Lý thuyết kiến trúc nhà ở	2.00	KT0501.2_2025K+ 1	19/1 2/3 23/2	8/2 15/3 29/3	Giáp Thị Minh Trang	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12) Thứ 2(T10-12)	M8.05
953	KT0501.2	Lý thuyết kiến trúc nhà ở	2.00	KT0501.2_25K 1	19/1 2/3 23/2	8/2 15/3 29/3	Trần Thị Vân Anh	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6) Thứ 4(T4-6)	M13.07
954	KT0501.2	Lý thuyết kiến trúc nhà ở	2.00	KT0501.2_25K 2	19/1 2/3 23/2	8/2 15/3 29/3	Phạm Việt Hải	Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9) Thứ 4(T7-9)	M13.06

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
955	KT0501.2	Lý thuyết kiến trúc nhà ở	2.00	KT0501.2_25K 3	19/1 2/3 23/2	8/2 15/3 29/3	Nguyễn Lan Anh	Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12) Thứ 4(T10-12)	M13.06
956	KT0501.2	Lý thuyết kiến trúc nhà ở	2.00	KT0501.2_25K 4	19/1 2/3 23/2	8/2 15/3 29/3	Bùi Đức Dũng	Thứ 2(T1-3) Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	M13.06
957	KT0501.2	Lý thuyết kiến trúc nhà ở	2.00	KT0501.2_25K 5	19/1 2/3 23/2	8/2 15/3 29/3	Nguyễn Đức Quang	Thứ 2(T4-6) Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	M13.06
958	KT0501.2	Lý thuyết kiến trúc nhà ở	2.00	KT0501.2_25K 6	19/1 2/3 23/2	8/2 15/3 29/3	Lâm Khánh Duy	Thứ 2(T7-9) Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	M13.06
959	KT0501.2	Lý thuyết kiến trúc nhà ở	2.00	KT0501.2_25Q 1	13/4 13/4	26/4 7/6	Chế Hoàng Hiệp	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	M12.05
960	KT0501.2	Lý thuyết kiến trúc nhà ở	2.00	KT0501.2_25Q 2	13/4 13/4	26/4 7/6	Trần Thị Vân Anh	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	M12.05
961	LTQH01	Lý thuyết quy hoạch	2.00	LTQH01_2023KTT 1	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Đỗ Trần Tín	Thứ 2(T1-3) Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	M7.02
962	QH1201.1.	Lý thuyết quy hoạch đô thị	3.00	QH1201.1._2024N 1	19/1 9/3 9/3 23/2 23/2 19/1	8/2 29/3 29/3 8/3 8/3 8/2	Đỗ Minh Huyền	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T2-6) Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T1-3) Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	M13.03 M11.05 M10.01 M13.03 M13.03 M13.03
963	QH1201.1	Lý thuyết quy hoạch đô thị	3.00	QH1201.1_2024GT 1	19/1 9/3 9/3 23/2 23/2 19/1	8/2 29/3 29/3 8/3 8/3 8/2	Lê Đức Lộc	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T2-6) Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T1-3) Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	M12.05 M9.02 M12.05 M7.03 M12.05
964	QH1201.1	Lý thuyết quy hoạch đô thị	3.00	QH1201.1_2024M 1	19/1 9/3 9/3 23/2 23/2 19/1	8/2 29/3 29/3 8/3 8/3 8/2	Nghiêm Quốc Cường	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T8-12) Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T4-6) Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	M13.05 M16.03 M7.03 M13.07 M13.07 M13.07
965	QH1201.1	Lý thuyết quy hoạch đô thị	3.00	QH1201.1_24D 1	19/1 9/3 9/3 23/2 23/2 19/1	8/2 29/3 29/3 8/3 8/3 8/2	Hoàng Thúy Hà	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T8-12) Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T7-9) Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	C3.1
966	QH1201.1	Lý thuyết quy hoạch đô thị	3.00	QH1201.1_24D 2	19/1 9/3 9/3 23/2 23/2 19/1	8/2 29/3 29/3 8/3 8/3 8/2	Nguyễn Hồng Quang	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T2-6) Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T10-12) Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	C3.1
967	QH1201.2	Lý thuyết quy hoạch đô thị 1	2.00	QH1201.2_2024K+ 1	13/4 27/4	7/6 10/5	Lương Tú Quyên	Thứ 5(T4-6) Thứ 2(T4-6)	M13.01
968	QH1201.2	Lý thuyết quy hoạch đô thị 1	2.00	QH1201.2_2024KTCQ 1	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Đinh Văn Bình	Thứ 6(T1-3) Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	M14.05
969	QH1201.2	Lý thuyết quy hoạch đô thị 1	2.00	QH1201.2_24DA 1	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Nguyễn Hồng Quang	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6) Thứ 4(T4-6)	B503 B205 B503
970	QH1201.2	Lý thuyết quy hoạch đô thị 1	2.00	QH1201.2_24DA 2	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Nguyễn Thị Hương Trà	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3) Thứ 4(T1-3)	B503 B202 B503
971	QH1201.2	Lý thuyết quy hoạch đô thị 1	2.00	QH1201.2_24DA 3	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Nguyễn Thị Hương Trà	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6) Thứ 4(T4-6)	B206

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
972	QH1201.2	Lý thuyết quy hoạch đô thị 1	2.00	QH1201.2_24DA 4	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Trần Hữu Dương	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3) Thứ 4(T1-3)	B601 B206
973	QH1201.2	Lý thuyết quy hoạch đô thị 1	2.00	QH1201.2_24K 1	13/4 27/4	7/6 10/5	Đỗ Minh Huyền	Thứ 5(T1-3) Thứ 2(T1-3)	M13.01
974	QH1201.2	Lý thuyết quy hoạch đô thị 1	2.00	QH1201.2_24K 2	13/4 27/4	7/6 10/5	Nguyễn Hồng Quang	Thứ 5(T10-12) Thứ 2(T10-12)	M13.01
975	QH1201.2	Lý thuyết quy hoạch đô thị 1	2.00	QH1201.2_24K 3	13/4 27/4	7/6 10/5	Nguyễn Công Hưng	Thứ 5(T7-9) Thứ 2(T7-9)	M13.01
976	QH1201.2	Lý thuyết quy hoạch đô thị 1	2.00	QH1201.2_24K 4	13/4 27/4	7/6 10/5	Lê Minh Ánh	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	M13.06
977	QH1201.2	Lý thuyết quy hoạch đô thị 1	2.00	QH1201.2_24K 5	13/4 27/4	7/6 10/5	Nghiêm Quốc Cường	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	M13.06
978	QH1201.2	Lý thuyết quy hoạch đô thị 1	2.00	QH1201.2_24K 6	13/4 27/4	7/6 10/5	Lê Đức Lộc	Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12)	M13.02
979	QH1301.2	Lý thuyết quy hoạch nông thôn	2.00	QH1301.2_23Q 1	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Tạ Thu Trang	Thứ 3(T10-12) Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	M14.01
980	QH1301.2	Lý thuyết quy hoạch nông thôn	2.00	QH1301.2_23Q 2	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Lê Minh Ánh	Thứ 3(T7-9) Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	M14.05
981	QH1101.1	Lý thuyết quy hoạch vùng	2.00	QH1101.1_22Q 1	26/1 23/2 23/2 26/1	8/2 1/3 29/3 8/2	Nguyễn Công Hưng	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6) Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	M12.01
982	QH1101.1	Lý thuyết quy hoạch vùng	2.00	QH1101.1_22Q 2	26/1 23/2 23/2 26/1	8/2 1/3 29/3 8/2	Phạm Hùng	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3) Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	M12.05
983	LTTK	Lý thuyết thiết kế	2.00	LTTK_25KTT 1	13/4 25/5	7/6 7/6	Lê Chiến Thắng	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	M 601
984	LTTK	Lý thuyết thiết kế	2.00	LTTK_25KTT 2	13/4 25/5	7/6 7/6	Lê Chiến Thắng	Thứ 2(T7-9) Thứ 4(T1-3)	M 601 M7.03
985	QH1401.2	Lý thuyết thiết kế cảnh quan 1	2.00	QH1401.2_Ghép_QH1401.5_2023KTCQ 1	19/1 2/3 23/2	8/2 15/3 29/3		Thứ 2(T10-12) Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	
986	QH1401.2	Lý thuyết thiết kế cảnh quan 1	2.00	QH1401.2_Ghép_QH1401.5_23K 1	13/4 13/4	7/6 26/4		Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	
987	QH1401.3	Lý thuyết thiết kế cảnh quan 2	2.00	QH1401.3_Ghép_QH1401.6_2023KTCQ 1	13/4 25/5	7/6 7/6		Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	
988	LTTDT	Lý thuyết thiết kế đô thị	2.00	LTTDT_2023KTT 1	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Đỗ Trần Tín	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3) Thứ 3(T1-3)	M7.06 B601 M7.06
989	QH1601	Lý thuyết thiết kế đô thị	2.00	QH1601_Ghép_QH1601.1_23K 4	13/4 13/4	7/6 26/4		Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	
990	QH1601.1	Lý thuyết thiết kế đô thị 1	2.00	QH1601.1_23K 2	13/4 13/4	7/6 26/4	Lê Nhã Phương	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	M13.02
991	QH1601.1	Lý thuyết thiết kế đô thị 1	2.00	QH1601.1_23K 4	13/4 13/4	7/6 26/4	Tạ Thu Trang	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	M13.02
992	QH1601.1	Lý thuyết thiết kế đô thị 1	2.00	QH1601.1_23K 6	13/4 13/4	7/6 26/4	Tạ Thu Trang	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	M13.01
993	QH1601.2	Lý thuyết thiết kế đô thị 2	2.00	QH1601.2_2024UD 1	19/1 19/1 23/2	1/2 8/2 29/3	Đỗ Trần Tín	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12) Thứ 5(T10-12)	M13.06
994	QH1612	Lý thuyết thiết kế đô thị 2	2.00	QH1612_Ghép_QH1601.2_2024UD 1	19/1 19/1 23/2	1/2 8/2 29/3		Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12) Thứ 5(T10-12)	

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
995	LTTCQ	Lý thuyết thiết kế kiến trúc cảnh quan	2.00	LTTCQ_2023KTT 1	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Đỗ Trần Tín	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6) Thứ 3(T4-6)	M7.05 B201 M7.05
996	IATHE	Lý thuyết thiết kế kiến trúc nội thất	2.00	IATHE_2025KTNT 1_Ghép_LTTNT_24K TT 1	13/4 25/5	7/6 7/6		Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	
997	LTTNT	Lý thuyết thiết kế nội thất	2.00	LTTNT_24KTT 1	13/4 25/5	7/6 7/6	Thiều Minh Tuấn	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	M 601
998	LTTNT	Lý thuyết thiết kế nội thất	2.00	LTTNT_24KTT 2	13/4 25/5	7/6 7/6	Thiều Minh Tuấn	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	M7.02
999	NM8218	Lý thuyết thiết kế nội thất	2.00	NM8218_Ghép_NT86 18_22K 3	19/1 2/3 23/2	8/2 15/3 29/3		Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9) Thứ 3(T7-9)	
1000	NM8218	Lý thuyết thiết kế nội thất	2.00	NM8218_Ghép_NT86 18_22K 5	19/1 2/3 23/2	8/2 15/3 29/3		Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3) Thứ 4(T1-3)	
1001	NT8618	Lý thuyết thiết kế nội thất	2.00	NT8618_2022K+ 1	19/1 2/3 23/2	8/2 15/3 29/3	Nguyễn Tuấn Trung	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6) Thứ 3(T4-6)	M13.06
1002	NT8618	Lý thuyết thiết kế nội thất	2.00	NT8618_22K 1	19/1 2/3 23/2	8/2 15/3 29/3	Nguyễn Thị Phương Tú - NT	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3) Thứ 3(T1-3)	M13.07
1003	NT8618	Lý thuyết thiết kế nội thất	2.00	NT8618_22K 2	19/1 2/3 23/2	8/2 15/3 29/3	Phạm Thị Nhật Minh	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12) Thứ 3(T10-12)	M13.06
1004	NT8618	Lý thuyết thiết kế nội thất	2.00	NT8618_22K 3	19/1 2/3 23/2	8/2 15/3 29/3	Nguyễn Thiên Phi	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9) Thứ 3(T7-9)	M13.05
1005	NT8618	Lý thuyết thiết kế nội thất	2.00	NT8618_22K 4	19/1 2/3 23/2	8/2 15/3 29/3	Trần Thị Thanh Thủy	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6) Thứ 4(T4-6)	M13.01
1006	NT8618	Lý thuyết thiết kế nội thất	2.00	NT8618_22K 5	19/1 2/3 23/2	8/2 15/3 29/3	Bùi Huy Tới	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3) Thứ 4(T1-3)	M13.02
1007	NT8618	Lý thuyết thiết kế nội thất	2.00	NT8618_22K 6	19/1 2/3 23/2	8/2 15/3 29/3	Hoàng Đỗ Khánh Nhật	Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12) Thứ 4(T10-12)	M13.01
1008	NT8618	Lý thuyết thiết kế nội thất	2.00	NT8618_25NT 1	13/4 25/5	7/6 7/6	Ngô Đức Trí	Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9)	H 7. 04
1009	NT8618	Lý thuyết thiết kế nội thất	2.00	NT8618_25NT 2	13/4 25/5	7/6 7/6	Trần Ngọc Thanh Trang	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	H 9. 02
1010	NT8618	Lý thuyết thiết kế nội thất	2.00	NT8618_25NT 3	13/4 25/5	7/6 7/6	Đồng Đức Hiệp	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	H 6. 05
1011	NT8618	Lý thuyết thiết kế nội thất	2.00	NT8618_25NT 4	13/4 25/5	7/6 7/6	Nguyễn Tuấn Hải	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	M9.05 M7.05
1012	NT8618	Lý thuyết thiết kế nội thất	2.00	NT8618_25NT 5	13/4 25/5	7/6 7/6	Lương Minh Thu	Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9)	H 5. 05
1013	NT8618	Lý thuyết thiết kế nội thất	2.00	NT8618_25NT 6	13/4 25/5	7/6 7/6	Ngô Minh Vũ	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	H 5. 04
1014	NT8618	Lý thuyết thiết kế nội thất	2.00	NT8618_25NT 7	13/4 25/5	7/6 7/6	Nguyễn Thanh Vân	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	H 6. 05
1015	NT8618	Lý thuyết thiết kế nội thất	2.00	NT8618_25NT 8	13/4 25/5	7/6 7/6	Lại Huyền Linh	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	H 8. 04
1016	DT2402.1	Mạng điện đô thị	3.00	DT2402.1_23D 1	13/4 4/5 4/5 13/4	3/5 7/6 7/6 3/5	Nguyễn Xuân Hồng	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T1-3) Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T2-6)	H 6. 03

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
1017	DT2402.1	Mạng điện đô thị	3.00	DT2402.1_23D 2	13/4 4/5 4/5 13/4	3/5 7/6 7/6 3/5	Hoàng Thuyên	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T1-3) Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T2-6)	H 6. 03
1018	MT80012	Màu sắc cơ bản	2.00	MT80012_25NT 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 1/3 29/3 8/2	Đỗ Khắc Đạo	Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12)	Gallery 4
1019	MT80012	Màu sắc cơ bản	2.00	MT80012_25NT 2	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 1/3 29/3 8/2	Nguyễn Đức Khởi	Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12)	Gallery 4
1020	MT80012	Màu sắc cơ bản	2.00	MT80012_25NT 3	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 1/3 29/3 8/2	Nguyễn Xuân Lâm	Thứ 4(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 4(T8-12) Thứ 7(T8-12)	Gallery 4
1021	MT80012	Màu sắc cơ bản	2.00	MT80012_25NT 4	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 1/3 29/3 8/2	Nguyễn Đức Hùng	Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12)	Gallery 3
1022	MT80012	Màu sắc cơ bản	2.00	MT80012_25NT 5	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 1/3 29/3 8/2	Đỗ Khắc Đạo	Thứ 2(T1-5) Thứ 5(T1-5) Thứ 2(T1-5) Thứ 5(T1-5)	Gallery 4
1023	MT80012	Màu sắc cơ bản	2.00	MT80012_25NT 6	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 1/3 29/3 8/2	Nguyễn Đức Khởi	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6)	Gallery 4
1024	MT80012	Màu sắc cơ bản	2.00	MT80012_25NT 7	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 1/3 29/3 8/2	Nguyễn Xuân Lâm	Thứ 4(T1-5) Thứ 7(T1-5) Thứ 4(T1-5) Thứ 7(T1-5)	Gallery 3
1025	MT80012	Màu sắc cơ bản	2.00	MT80012_25NT 8	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 1/3 29/3 8/2	Phạm Hoàng Văn	Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6)	Gallery 2
1026	NM8014	Màu sắc cơ bản	2.00	NM8014 Ghép MT80012_25NT 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 1/3 29/3 8/2		Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12)	
1027	DT2122	Máy thủy lực	2.00	DT2122_2023N 1, 23M 1	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	(ĐT) Nguyễn Minh Ngọc	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6) Thứ 2(T4-6)	M7.01 M14.01 M7.01
1028	DT2122	Máy thủy lực	2.00	DT2122_2024ME 1	27/4 11/5	7/6 7/6	(ĐT) Nguyễn Minh Ngọc	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	H 6. 05
1029	XD3404	Máy xây dựng	2.00	XD3404_Ghép_XD352 8_24D 1	27/4 27/4	7/6 24/5		Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	
1030	XD3528	Máy xây dựng	2.00	XD3528_24D 1	27/4 27/4	7/6 24/5	Lê Phi Long	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	H 6. 03
1031	XD3528	Máy xây dựng	2.00	XD3528_24D 2	27/4 27/4	7/6 24/5	Lê Phi Long	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	H 6. 03
1032	MT8509	Mĩ học	2.00	MT8509_2022K+ 1	20/4 18/5	7/6 7/6	Trần Thị Biển	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	M13.03
1033	MT8509	Mĩ học	2.00	MT8509_22K 1	20/4 18/5	7/6 7/6	Trần Thị Biển	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	M13.05
1034	MT8509	Mĩ học	2.00	MT8509_22K 2	20/4 18/5	7/6 7/6	Trần Thị Biển	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	M13.03
1035	MT8509	Mĩ học	2.00	MT8509_22K 3	20/4 18/5	7/6 7/6	Cao Thị Vân	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	M13.05
1036	MT8509	Mĩ học	2.00	MT8509_22K 4	20/4 18/5	7/6 7/6	Nguyễn Văn Hùng	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	M13.03

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
1037	MT8509	Mĩ học	2.00	MT8509_22K 5	20/4 18/5	7/6 7/6	Nguyễn Văn Hùng	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	M13.05
1038	MT8509	Mĩ học	2.00	MT8509_22K 6	20/4 18/5	7/6 7/6	Trần Thị Biển	Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9)	M13.03
1039	MT8509	Mĩ học	2.00	MT8509_23DH 1	20/4 20/4	7/6 10/5	Trần Thị Biển	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	M11.01 M13.05
1040	MT8509	Mĩ học	2.00	MT8509_23DH 2	20/4 20/4	7/6 10/5	Nguyễn Văn Hùng	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	M11.01 M11.06
1041	MT8509	Mĩ học	2.00	MT8509_23DH 3	20/4 20/4	7/6 10/5	Cao Thị Vân	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	M11.03 M13.05
1042	MT8509	Mĩ học	2.00	MT8509_23DH 4	20/4 20/4	7/6 10/5	Cao Thị Vân	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	M11.03 M11.06
1043	NM0210	Mĩ học	2.00	NM0210 Ghép MT8509_23DH 3	20/4 20/4	7/6 10/5		Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	
1044	MT8031	Mĩ thuật 1	2.00	MT8031_2023UD 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 1/3 29/3 8/2	Trần Anh Dũng	Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6)	Gallery 1
1045	MT8031	Mĩ thuật 1	2.00	MT8031_2025CNG 1	13/4 13/4	7/6 10/5	Nguyễn Hữu Quyển	Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12)	Gallery 1
1046	MT8031	Mĩ thuật 1	2.00	MT8031_2025KTCQ 1	13/4 13/4	7/6 10/5	Lê Minh Hải	Thứ 4(T8-12) Thứ 7(T8-12)	Gallery 1
1047	NM0201	Mĩ thuật 1	2.00	NM0201_Ghép_MT80 31_2025KTCQ 1	13/4 13/4	7/6 10/5		Thứ 4(T8-12) Thứ 7(T8-12)	
1048	MT8032	Mĩ thuật 2	2.00	MT8032_2025K+ 1	13/4 13/4	7/6 10/5	Bùi Kiên Quyết	Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6)	Gallery 4
1049	MT8032	Mĩ thuật 2	2.00	MT8032_25K 1	13/4 13/4	7/6 10/5	Nguyễn Hồng Nhật	Thứ 4(T8-12) Thứ 7(T8-12)	Gallery 2
1050	MT8032	Mĩ thuật 2	2.00	MT8032_25K 2	13/4 13/4	7/6 10/5	Vũ Anh Lâm	Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6)	Gallery 3
1051	MT8032	Mĩ thuật 2	2.00	MT8032_25K 3	13/4 13/4	7/6 10/5	(MT) Nguyễn Quang Vinh	Thứ 4(T8-12) Thứ 7(T8-12)	Gallery 4
1052	MT8032	Mĩ thuật 2	2.00	MT8032_25K 4	13/4 13/4	7/6 10/5	Trần Khoa	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6)	Gallery 3
1053	MT8032	Mĩ thuật 2	2.00	MT8032_25K 5	13/4 13/4	7/6 10/5	Trần Khoa	Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12)	Gallery 3 Gallery 4
1054	MT8032	Mĩ thuật 2	2.00	MT8032_25K 6	13/4 13/4	7/6 10/5	Trịnh Ngọc Liên	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6)	Gallery 4
1055	MT8032	Mĩ thuật 2	2.00	MT8032_25Q 1	13/4 13/4	7/6 10/5	Trần Anh Dũng	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6)	Gallery 2
1056	MT8032	Mĩ thuật 2	2.00	MT8032_25Q 2	13/4 13/4	7/6 10/5	Trần Anh Dũng	Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12)	Gallery 4
1057	NM0202	Mĩ thuật 2	2.00	NM0202_Ghép_MT80 32_25K 4	13/4 13/4	7/6 10/5		Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6)	
1058	NM0202	Mĩ thuật 2	2.00	NM0202_Ghép_MT80 32_25K 5	13/4 13/4	7/6 10/5		Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12)	
1059	NM0202	Mĩ thuật 2	2.00	NM0202_Ghép_MT80 32_25Q 1	13/4 13/4	7/6 10/5		Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6)	
1060	NM0205	Mĩ thuật P5 - Vẽ phong cảnh	2.00	NM0205_Ghép_MT80 32_25K 6	13/4 13/4	7/6 10/5		Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6)	

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
1061	XD3513.2	Mô hình thông tin công trình	2.00	XD3513.2_2022X+ 1	13/4 25/5	7/6 7/6	(XD) Nguyễn Thị Thu Hà	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	M15.03_X+
1062	XD3513.1	Mô hình thông tin công trình (BIM)	2.00	XD3513.1_2022M 1 + 2022N 1	26/1 9/3 23/2	8/2 29/3 29/3	(XD) Nguyễn Thị Thu Hà	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12) Thứ 3(T10-12)	M13.02
1063	XD3513.1	Mô hình thông tin công trình (BIM)	2.00	XD3513.1_2022ME 1	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Chu Thị Hoàng Anh	Thứ 3(T7-9) Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	M13.06 M8.05 M13.06
1064	XD3513.1	Mô hình thông tin công trình (BIM)	2.00	XD3513.1_22D 1 + 22GT 1	26/1 23/2 23/2 26/1	8/2 1/3 29/3 8/2	(XD) Nguyễn Thị Thu Hà	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12) Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	M16.03 M7.03 M11.03 M13.05
1065	XD3513.1	Mô hình thông tin công trình (BIM)	2.00	XD3513.1_22D 2	26/1 23/2 23/2 26/1	8/2 1/3 29/3 8/2	Ngô Quang Tuấn	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9) Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	M11.05 M16.03 M16.03 M11.05
1066	XD3513.1	Mô hình thông tin công trình (BIM)	2.00	XD3513.1_22X 1	13/4 25/5	7/6 7/6	Chu Thị Hoàng Anh	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	H 4. 01
1067	XD3513.1	Mô hình thông tin công trình (BIM)	2.00	XD3513.1_23DA 1	13/4 25/5	7/6 7/6	Nguyễn Thanh Tùng	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	H 4. 01
1068	XD3513.1	Mô hình thông tin công trình (BIM)	2.00	XD3513.1_23DA 2	13/4 25/5	7/6 7/6	Ngô Quang Tuấn	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	H 4. 01
1069	XD3513.1	Mô hình thông tin công trình (BIM)	2.00	XD3513.1_23DA 3	13/4 25/5	7/6 7/6	Đào Minh Hiếu	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	H 5. 03
1070	S02UE32A	Môi trường xung quanh: tìm hiểu và lý thuyết	1.70	S02UE32A_07DEEA 1	26/1 23/2 26/1	8/2 29/3 8/2	Nguyễn Tiến Tâm	Thứ 3(T3-6) Thứ 6(T3-6) Thứ 6(T3-6)	M 604.XQT 4 M10.05 M10.05
1071	MT8334	Mỹ thuật đô thị	2.00	MT8334_2023DK 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 1/3 29/3 8/2	Phạm Thái Bình	Thứ 4(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 4(T8-12) Thứ 7(T8-12)	M16.03
1072	XD3113.1	Nền móng trong điều kiện đặc biệt	2.00	XD3113.1_22X 1	13/4 25/5	7/6 7/6	Hoàng Ngọc Phong	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	H 6. 02
1073	XD3106	Nền và móng	3.00	XD3106_2023X+ 1	19/1 23/2 23/2 19/1 19/1	8/2 15/3 15/3 8/2 8/2	Lê Khắc Hưng	Thứ 2(T1-3) Thứ 4(T1-3) Thứ 2(T1-3) Thứ 6(T1-3) Thứ 4(T1-3)	M14.03_X+
1074	XD3106	Nền và móng	3.00	XD3106_2023XN 1	19/1 23/2 23/2 19/1 19/1	8/2 15/3 15/3 8/2 8/2	Lê Mạnh Cường	Thứ 2(T1-3) Thứ 4(T1-3) Thứ 2(T1-3) Thứ 6(T1-3) Thứ 4(T1-3)	B202 B204 B202 B204 B204
1075	XD3106	Nền và móng	3.00	XD3106_23X 1	19/1 23/2 23/2 19/1 19/1	8/2 15/3 15/3 8/2 8/2	Võ Thị Thư Hương	Thứ 2(T4-6) Thứ 4(T4-6) Thứ 2(T4-6) Thứ 6(T4-6) Thứ 4(T4-6)	B201 B204 B204 B204 B204
1076	XD3106	Nền và móng	3.00	XD3106_23X 2	19/1 23/2 23/2 19/1 19/1	8/2 15/3 15/3 8/2 8/2	Nguyễn Thị Thanh Hương	Thứ 3(T1-3) Thứ 5(T1-3) Thứ 3(T1-3) Thứ 7(T1-3) Thứ 5(T1-3)	B203 B204 B204 B204 B204
1077	XD3106	Nền và móng	3.00	XD3106_23X 3	19/1 23/2 23/2 19/1 19/1	8/2 15/3 15/3 8/2 8/2	Phùng Văn Kiên	Thứ 3(T4-6) Thứ 5(T4-6) Thứ 3(T4-6) Thứ 7(T4-6) Thứ 5(T4-6)	B203 B204 B204 B204 B204
1078	XD3106	Nền và móng	3.00	XD3106_24DA 1	13/4 13/4	7/6 31/5	Phạm Đức Cường	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	H 9. 05

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
1079	XD3106	Nền và móng	3.00	XD3106_24ĐA 2	13/4 13/4	7/6 31/5	Hoàng Ngọc Phong	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	H 9. 05
1080	XD3106	Nền và móng	3.00	XD3106_24ĐA 3	13/4 13/4	7/6 31/5	Nguyễn Thị Thanh Hương	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	H 9. 05
1081	XD3106	Nền và móng	3.00	XD3106_24ĐA 4	13/4 13/4	7/6 31/5	(XD) Nguyễn Tiến Dũng	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	H 5. 04
1082	QH1606	Nghệ thuật chiếu sáng đô thị	2.00	QH1606_2024KTCQ 1	13/4 13/4	24/5 10/5	Đỗ Trần Tín	Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9)	M14.05
1083	QH1606	Nghệ thuật chiếu sáng đô thị	2.00	QH1606_22Q 1, 2	13/4 25/5	7/6 7/6	Ngô Kiên Thi	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	M12.01
1084	MT8124	Nghệ thuật chữ	2.00	MT8124_23DH 1 + 2	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 1/3 29/3 8/2	Nguyễn Cẩm Ly	Thứ 3(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 3(T2-6) Thứ 5(T2-6)	M11.03 M7.02 M11.03 M11.05
1085	MT8124	Nghệ thuật chữ	2.00	MT8124_23DH 3 + 4	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 1/3 29/3 8/2	Đặng Thị Thanh Hoa	Thứ 3(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 3(T8-12) Thứ 5(T8-12)	M11.07 M11.03 M11.07 M11.03
1086	MT8124	Nghệ thuật chữ	2.00	MT8124_23NT 1	13/4 13/4	7/6 10/5	Vũ Thị Nguyệt	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6)	H 6. 02 H 9. 03
1087	MT8124	Nghệ thuật chữ	2.00	MT8124_23NT 2	13/4 13/4	7/6 10/5	Nguyễn Cẩm Ly	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6)	H 10. 01
1088	MT8124	Nghệ thuật chữ	2.00	MT8124_23NT 3	13/4 13/4	7/6 10/5	Khuất Thị Hải Yến	Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6)	H 10. 03
1089	MT8124	Nghệ thuật chữ	2.00	MT8124_23TT 1 + 2 + 23DK 1	19/1 2/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Trần Liên Hồng Nhung	Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 3(T8-12)	M11.05
1090	S02UE31A	Nghệ thuật tạo hình và thị giác 2	2.50	S02UE31A_07DEEA 1	23/2	7/6	Lê Thị Thanh	Thứ 3(T8-11)	M 604.XQT 4
1091	S04UE31A	Nghệ thuật tạo hình và thị giác 3	1.90	S04UE31A_06DEEA 1	19/1 30/3 23/2 2/2	1/2 10/5 15/3 8/2	Lê Thị Thanh	Thứ 3(T3-5) Thứ 6(T3-6) Thứ 3(T3-6) Thứ 3(T3-6)	M602.XQT3A
1092	MT8433	Nghệ thuật trang điểm & trình diễn	2.00	MT8433_22TT 1 + 2	26/1 23/2 23/2 26/1	8/2 15/3 29/3 8/2	Đào Thị Thùy	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6)	M11.02
1093	KTDK26	Nghiên cứu thực địa	3.00	KTDK26_2024K+ 1	19/1 23/2 23/2 26/1	8/2 29/3 29/3 8/2	Trần Nhật Khôi	Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12)	M18.5_X K+
1094	KTDK26	Nghiên cứu thực địa	3.00	KTDK26_24K 1	19/1 23/2 23/2 26/1	8/2 29/3 29/3 8/2	Đỗ Quang Vinh	Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12)	M15.1_X K1
1095	KTDK26	Nghiên cứu thực địa	3.00	KTDK26_24K 2	19/1 23/2 23/2 26/1	8/2 29/3 29/3 8/2	Nguyễn Trần Liêm	Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12)	M15.5_X K2
1096	KTDK26	Nghiên cứu thực địa	3.00	KTDK26_24K 3	19/1 23/2 23/2 26/1	8/2 29/3 29/3 8/2	Phạm Trung Hiếu	Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12)	M16.1_X K3
1097	KTDK26	Nghiên cứu thực địa	3.00	KTDK26_24K 4	19/1 23/2 23/2 26/1	8/2 29/3 29/3 8/2	Đặng Quang Nhung	Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12)	M16.5_X K4
1098	KTDK26	Nghiên cứu thực địa	3.00	KTDK26_24K 5	19/1 23/2 23/2 26/1	8/2 29/3 29/3 8/2	Trần Vũ Thọ	Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12)	M17.1_X K5

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
1099	KTDK26	Nghiên cứu thực địa	3.00	KTDK26_24K 6	19/1 23/2 23/2 26/1	8/2 29/3 29/3 8/2	Trần Quang Huy	Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12)	M17.5_X K6
1100	NN3702_TC	Ngoại ngữ 2	3.00	NN3702_TC Ghép NN3702.1_24K 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2		Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3) Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	
1101	NNCN02	Ngoại ngữ nâng cao 2	3.00	NNCN02_Ghép_NNN C02_24KTT 2	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 29/3 22/3 8/2		Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6) Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	
1102	NNNC02	Ngoại ngữ nâng cao 2	3.00	NNNC02_24KTT 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Hồ Phương Thảo	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3) Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	M9.03
1103	NNNC02	Ngoại ngữ nâng cao 2	3.00	NNNC02_24KTT 2	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Đặng Minh ANh	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6) Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	M9.03
1104	S02UE33A	Ngoại ngữ: Tiếng Pháp 2 (B1)	0.50	S02UE33A_07DEEA 1	4/5	31/5	Nguyễn Cảnh Quyên	Thứ 3(T3-6)	H 6. 06
1105	S04UE33A	Ngoại ngữ: Tiếng Pháp 4 (B1-B2)	0.50	S04UE33A_06DEEA 1	13/4	10/5	Nguyễn Cảnh Quyên	Thứ 7(T8-11)	M10.01
1106	S06UE33A	Ngoại ngữ: Tiếng Pháp 6 (B2)	1.00	S06UE33A_05DEEA 1	4/5 4/5	31/5 31/5	Nguyễn Cảnh Quyên	Thứ 4(T3-6) Thứ 6(T3-6)	M10.01
1107	S02UE34A	Ngoại ngữ: Tiếng Việt 2	0.50	S02UE34A_07DEEA 1	4/5	31/5	Nguyễn Phương Lan	Thứ 3(T3-6)	M10.01
1108	S04UE34A	Ngoại ngữ: Tiếng Việt 4	0.50	S04UE34A_06DEEA 1	13/4	10/5	Nguyễn Phương Lan	Thứ 7(T8-11)	M10.05
1109	S06UE34A	Ngoại ngữ: Tiếng Việt 6	1.00	S06UE34A_05DEEA 1	4/5 4/5	31/5 31/5	Nguyễn Phương Lan	Thứ 3(T8-11) Thứ 6(T3-6)	H 6. 06
1110	TH4315	Ngôn ngữ C# và công nghệ .NET	3.00	TH4315_23CN 1	19/1 2/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Nguyễn Hồng Thanh	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 3(T2-6)	M5.03
1111	TH4315	Ngôn ngữ C# và công nghệ .NET	3.00	TH4315_23CN 2	19/1 2/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Nguyễn Quốc Huy	Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 3(T8-12)	M5.03
1112	TH4315	Ngôn ngữ C# và công nghệ .NET	3.00	TH4315_23CN 3	19/1 2/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Nguyễn Hồng Thanh	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 2(T2-6)	M5.03
1113	TH4315	Ngôn ngữ C# và công nghệ .NET	3.00	TH4315_23CN 4	19/1 2/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Nguyễn Đình Thái (CNTT)	Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 2(T8-12)	M5.03
1114	IADES.1	Ngôn ngữ mô tả hình học	4.00	IADES.1_2024KTNT 1_Ghép_NNHH_25KT T 1	19/1 11/5 13/4 16/3 23/2	8/2 7/6 7/6 29/3 29/3		Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T4-6) Thứ 3(T4-6)	
1115	NNHH	Ngôn ngữ mô tả hình học	4.00	NNHH_25KTT 1	19/1 11/5 13/4 16/3 23/2	8/2 7/6 7/6 29/3 29/3	Lê Hương Giang	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T4-6) Thứ 3(T4-6)	M 602.XQT 3
1116	NNHH	Ngôn ngữ mô tả hình học	4.00	NNHH_25KTT 2	19/1 11/5 13/4 16/3 23/2	8/2 7/6 7/6 29/3 29/3	Lê Hương Giang	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T8-12) Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T1-3) Thứ 3(T1-3)	M 602.XQT 3
1117	LTTCT	Nguyên lý thiết kế công trình cao tầng	2.00	LTTCT_2022KTT 1	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Hà Duy Anh	Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12) Thứ 4(T10-12)	B503

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
1118	NLTCT	Nguyên lý thiết kế CT cao tầng	2.00	NLTCT_Ghép_LTTCT_2022KTT 1	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3		Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12) Thứ 4(T10-12)	
1119	LTTNO	Nguyên lý thiết kế kiến trúc nhà ở	2.00	LTTNO_24KTT 1	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Giáp Thị Minh Trang	Thứ 4(T4-6) Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	M7.02
1120	LTTNO	Nguyên lý thiết kế kiến trúc nhà ở	2.00	LTTNO_24KTT 2	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Lâm Khánh Duy	Thứ 4(T10-12) Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12)	M 601
1121	MT8436	Nhập môn chuyên ngành thời trang	2.00	MT8436_25TT 1	13/4 13/4	7/6 10/5	Bùi Thị Thùy Linh	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6)	M11.03
1122	MT8436	Nhập môn chuyên ngành thời trang	2.00	MT8436_25TT 2	13/4 13/4	7/6 10/5	Nguyễn Thị Hồng	Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6)	M11.06
1123	NM8436	Nhập môn chuyên ngành thời trang	2.00	NM8436 Ghép MT8436_25TT 2	13/4 13/4	7/6 10/5		Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6)	
1124	TH5401	Nhập môn CNTT - Công nghệ GAME	2.00	TH5401_2025CNG 1	13/4 4/5	3/5 7/6	Nguyễn Mạnh Hùng (TH)	Thứ 4(T8-12) Thứ 4(T7-12)	M7.01
1125	TH5201.1	Nhập môn Công nghệ thông tin - Đa phương tiện	2.00	TH5201.1_25CDP 1	19/1 23/2	8/2 29/3	Trần Văn Thắng	Thứ 4(T2-6) Thứ 4(T1-6)	M7.06
1126	TH5201.1	Nhập môn Công nghệ thông tin - Đa phương tiện	2.00	TH5201.1_25CDP 2	19/1 23/2	8/2 29/3	Bùi Hải Phong	Thứ 4(T8-12) Thứ 4(T7-12)	M7.06
1127	QL5567	Nhập môn kinh tế đầu tư	2.00	QL5567_2025IE 1	13/4 13/4	7/6 26/4	Lê Thị Yến	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	M 605 M7.03
1128	QL5540	Nhập môn kinh tế phát triển	2.00	QL5540_2025DE 1	13/4 13/4	7/6 26/4	Cù Thanh Thủy	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	M10.05
1129	MT8607	Nhập môn thiết kế mỹ thuật đô thị	2.00	MT8607_2025MDT 1	13/4 13/4	7/6 10/5	Đình Quang Mạnh	Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12)	M9.07
1130	XD3011.1	Ổn định và động lực học công trình	2.00	XD3011.1_2023X+ 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 8/3 8/3 8/2	Trần Thị Thúy Vân	Thứ 2(T4-6) Thứ 4(T4-6) Thứ 2(T4-6) Thứ 4(T4-6)	M14.03_ X+
1131	XD3011	Ổn định và động lực học công trình	2.00	XD3011_2023XN 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 8/3 8/3 8/2	Trương Mạnh Khuyến	Thứ 4(T4-6) Thứ 6(T4-6) Thứ 4(T4-6) Thứ 6(T4-6)	B205
1132	XD3011	Ổn định và động lực học công trình	2.00	XD3011_23X 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 8/3 8/3 8/2	Phạm Văn Trung	Thứ 2(T1-3) Thứ 4(T1-3) Thứ 2(T1-3) Thứ 4(T1-3)	B204 B205 B205 B205
1133	XD3011	Ổn định và động lực học công trình	2.00	XD3011_23X 2	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 8/3 8/3 8/2	Phạm Văn Trung	Thứ 3(T4-6) Thứ 5(T4-6) Thứ 3(T4-6) Thứ 5(T4-6)	B204 B205 B205 B205
1134	XD3011	Ổn định và động lực học công trình	2.00	XD3011_23X 3	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 8/3 8/3 8/2	Nguyễn Thị Ngọc Loan	Thứ 3(T1-3) Thứ 5(T1-3) Thứ 3(T1-3) Thứ 5(T1-3)	B204 B205 B205 B205
1135	QL5522	Phân tích chính sách phát triển	3.00	QL5522_2023DE 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Nguyễn Như Trang (QL)	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9) Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	M9.05
1136	QL5572	Phân tích chính sách phát triển	3.00	QL5572_2023IE 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Nguyễn Như Trang (QL)	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6) Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	M9.05 M9.06 M9.07 M9.05
1137	QH1615	Phân tích đô thị	3.00	QH1615_2022UD 1	26/1 23/3 23/2 23/2 26/1	8/2 29/3 29/3 29/3 8/2	Nguyễn Thị Thanh Hòa (QH)	Thứ 2(T10-12) Thứ 7(T10-12) Thứ 5(T10-12) Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	M12.05

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
1138	S02UE23A	Phân tích Kiến trúc bản địa	1.20	S02UE23A_07DEEA 1	19/1 23/2	8/2 5/4	Nguyễn Hoài Nam (DEEA)	Thứ 5(T8-11) Thứ 5(T8-11)	M10.05
1139	QL5539	Phân tích lợi ích chi phí đầu tư	3.00	QL5539_2023IE 1	27/4 18/5 27/4	7/6 7/6 7/6	Lê Thị Yến	Thứ 2(T4-6) Thứ 6(T4-6) Thứ 4(T4-6)	M7.01 M9.06 M9.06
1140	QL4619	Pháp luật chuyên ngành	3.00	QL4619_2024RM 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Phạm Thị Thanh Mừng	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6) Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	M7.03 M9.07 M7.03
1141	CT4102	Pháp luật đại cương	2.00	CT4102_2023KTT 1	13/4 13/4	7/6 26/4	Đặng Thu Hà	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	H 10. 04
1142	CT4102	Pháp luật đại cương	2.00	CT4102_2025CNG 1	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Đặng Thu Hà	Thứ 3(T10-12) Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	Online
1143	CT4102	Pháp luật đại cương	2.00	CT4102_2025DK 1	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Đặng Thu Hà	Thứ 2(T10-12) Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	Online
1144	CT4102	Pháp luật đại cương	2.00	CT4102_2025MDT 1	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Đặng Thu Hà	Thứ 2(T4-6) Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	Online
1145	CT4102	Pháp luật đại cương	2.00	CT4102_2025NTS 1	19/1 2/3 23/2	8/2 15/3 29/3	(CT)Nguyễn Thị Bích Ngọc	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6) Thứ 2(T4-6)	Online
1146	CT4102	Pháp luật đại cương	2.00	CT4102_2025RM 1	13/4 13/4	7/6 26/4	Đặng Thu Hà	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	H 3. 04
1147	CT4102	Pháp luật đại cương	2.00	CT4102_2025TL 1	13/4 25/5	7/6 7/6	Đặng Thu Hà	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	H 3. 05
1148	CT4102	Pháp luật đại cương	2.00	CT4102_2025VL 1	13/4 13/4	7/6 26/4	Đặng Thu Hà	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	H 9. 02
1149	CT4102	Pháp luật đại cương	2.00	CT4102_2025X+ 1	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Đỗ Việt Phương	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3) Thứ 3(T1-3)	Online
1150	CT4102	Pháp luật đại cương	2.00	CT4102_2025XN 1	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Phan Minh Tuấn	Thứ 3(T7-9) Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	Online
1151	CT4102	Pháp luật đại cương	2.00	CT4102_25DA 1	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	(CT)Nguyễn Thị Bích Ngọc	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12) Thứ 3(T10-12)	Online
1152	CT4102	Pháp luật đại cương	2.00	CT4102_25DA 2	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Đặng Thu Hà	Thứ 3(T4-6) Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	Online
1153	CT4102	Pháp luật đại cương	2.00	CT4102_25DA 3	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Đặng Thu Hà	Thứ 4(T10-12) Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12)	Online
1154	CT4102	Pháp luật đại cương	2.00	CT4102_25DA 4	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Đặng Thu Hà	Thứ 4(T4-6) Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	Online
1155	CT4102	Pháp luật đại cương	2.00	CT4102_25DA 5	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	(CT)Nguyễn Thị Bích Ngọc	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12) Thứ 2(T10-12)	Online
1156	CT4102	Pháp luật đại cương	2.00	CT4102_25DH 1	13/4 13/4	7/6 26/4	Quảng Thị Diệu Linh	Thứ 2(T7-9) Thứ 6(T10-12)	M8.01
1157	CT4102	Pháp luật đại cương	2.00	CT4102_25DH 2	13/4 13/4	7/6 26/4	(CT)Nguyễn Thị Bích Ngọc	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	M11.06 M7.07
1158	CT4102	Pháp luật đại cương	2.00	CT4102_25DH 3	13/4 13/4	26/4 7/6	Quảng Thị Diệu Linh	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	M8.01
1159	CT4102	Pháp luật đại cương	2.00	CT4102_25DH 4	13/4 13/4	7/6 26/4	Quảng Thị Diệu Linh	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	M11.06 M7.07
1160	CT4102	Pháp luật đại cương	2.00	CT4102_25KX 1	13/4 25/5	7/6 7/6	(CT)Nguyễn Thị Bích Ngọc	Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9)	H 3. 03

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
1161	CT4102	Pháp luật đại cương	2.00	CT4102_25KX 2	13/4 25/5	7/6 7/6	(CT)Nguyễn Thị Bích Ngọc	Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12)	H 3. 03
1162	CT4102	Pháp luật đại cương	2.00	CT4102_25KX 3	13/4 25/5	7/6 7/6	Quảng Thị Diệu Linh	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	M8.01 M10.01
1163	CT4102	Pháp luật đại cương	2.00	CT4102_25NT 1	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Đỗ Việt Phương	Thứ 4(T4-6) Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	Online
1164	CT4102	Pháp luật đại cương	2.00	CT4102_25NT 2	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Phan Minh Tuấn	Thứ 2(T7-9) Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	Online
1165	CT4102	Pháp luật đại cương	2.00	CT4102_25NT 3	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Phan Minh Tuấn	Thứ 2(T10-12) Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	Online
1166	CT4102	Pháp luật đại cương	2.00	CT4102_25NT 4	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	(CT)Nguyễn Thị Bích Ngọc	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3) Thứ 5(T1-3)	Online
1167	CT4102	Pháp luật đại cương	2.00	CT4102_25NT 5	19/1 19/1 23/2	1/2 8/2 29/3	(CT)Nguyễn Thị Bích Ngọc	Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12) Thứ 4(T10-12)	Online
1168	CT4102	Pháp luật đại cương	2.00	CT4102_25NT 6	19/1 19/1 23/2	1/2 8/2 29/3	(CT)Nguyễn Thị Bích Ngọc	Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9) Thứ 4(T7-9)	Online
1169	CT4102	Pháp luật đại cương	2.00	CT4102_25NT 7	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Phan Minh Tuấn	Thứ 3(T10-12) Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	Online
1170	CT4102	Pháp luật đại cương	2.00	CT4102_25NT 8	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	(CT)Nguyễn Thị Bích Ngọc	Thứ 3(T7-9) Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	Online
1171	CT4102	Pháp luật đại cương	2.00	CT4102_25Q 1	13/4 25/5	7/6 7/6	Quảng Thị Diệu Linh	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	M14.05
1172	CT4102	Pháp luật đại cương	2.00	CT4102_25Q 2	13/4 25/5	7/6 7/6	Đỗ Việt Phương	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	M7.02
1173	CT4102	Pháp luật đại cương	2.00	CT4102_25QL 1	13/4 25/5	7/6 7/6	(CT)Nguyễn Thị Bích Ngọc	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	H 3. 05
1174	CT4102	Pháp luật đại cương	2.00	CT4102_25QL 2	13/4 13/4	7/6 26/4	Đặng Thu Hà	Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12)	H 5. 03
1175	CT4102	Pháp luật đại cương	2.00	CT4102_25QL 3	13/4 13/4	7/6 26/4	Đặng Thu Hà	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	H 5. 03
1176	CT4102	Pháp luật đại cương	2.00	CT4102_25X 1	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	(CT)Nguyễn Thị Bích Ngọc	Thứ 3(T4-6) Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	Online
1177	CT4102	Pháp luật đại cương	2.00	CT4102_25X 2	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	(CT)Nguyễn Thị Bích Ngọc	Thứ 4(T1-3) Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	Online
1178	CT4102	Pháp luật đại cương	2.00	CT4102_25X 3	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	(CT)Nguyễn Thị Bích Ngọc	Thứ 4(T4-6) Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	Online
1179	QL5509	Pháp luật kinh tế	1.00	QL5509 Ghép QL5509.1_2024DE 1	23/2	29/3		Thứ 4(T1-3)	
1180	QL5509.1	Pháp luật kinh tế	1.00	QL5509.1_2024DE 1	23/2	29/3	Cù Thanh Thuý	Thứ 4(T1-3)	M9.05
1181	QL5509.1	Pháp luật kinh tế	1.00	QL5509.1_2024IE 1	23/2	29/3	Cù Thanh Thuý	Thứ 4(T4-6)	M12.05
1182	QL5509.1	Pháp luật kinh tế	1.00	QL5509.1_24KX 1	20/4	24/5	Cù Thanh Thuý	Thứ 6(T1-3)	M9.07
1183	QL5509.1	Pháp luật kinh tế	1.00	QL5509.1_24KX 2	20/4	24/5	Nguyễn Kiều Nga	Thứ 5(T1-3)	M7.06

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
1184	QL5509.1	Pháp luật kinh tế	1.00	QL5509.1_24KX 3	20/4	24/5	Cù Thanh Thuý	Thứ 3(T1-3)	M7.01
1185	QL5509.1	Pháp luật kinh tế	1.00	QL5509.1_24QL 1	4/5	7/6	Nguyễn Kiều Nga	Thứ 3(T1-3)	M8.05
1186	QL5509.1	Pháp luật kinh tế	1.00	QL5509.1_24QL 2	4/5	7/6	Nguyễn Kiều Nga	Thứ 3(T4-6)	M8.05
1187	QL5509.1	Pháp luật kinh tế	1.00	QL5509.1_24QL 3	4/5	7/6	Nguyễn Kiều Nga	Thứ 4(T1-3)	M7.07
1188	QL4836	Pháp luật Logistics và vận tải	2.00	QL4836_2024TL 1	27/4 27/4	31/5 31/5	Vũ Thị Thùy Giang	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	M9.01
1189	QL4702	Pháp luật xây dựng	1.00	QL4702_2024GT 1	19/1 23/2	8/2 8/3	Thịnh Văn Luyện	Thứ 2(T4-6) Thứ 2(T4-6)	C4.1 C3.4
1190	QL4702	Pháp luật xây dựng	1.00	QL4702_2024M 1	19/1 23/2	8/2 8/3	Thịnh Văn Luyện	Thứ 7(T4-6) Thứ 7(T4-6)	M7.05
1191	QL4702	Pháp luật xây dựng	1.00	QL4702_2024ME 1	19/1 23/2	8/2 8/3	Thịnh Văn Luyện	Thứ 2(T1-3) Thứ 2(T1-3)	M8.01
1192	QL4702	Pháp luật xây dựng	1.00	QL4702_2024N 1	19/1 23/2	8/2 8/3	Thịnh Văn Luyện	Thứ 7(T1-3) Thứ 7(T1-3)	M7.06 M11.02
1193	QL4702	Pháp luật xây dựng	1.00	QL4702_22Q 1	23/2	29/3	Vũ Gia Bách	Thứ 4(T1-3)	M12.01
1194	QL4702	Pháp luật xây dựng	1.00	QL4702_22Q 2	23/2	29/3	Vũ Gia Bách	Thứ 4(T4-6)	M12.01
1195	QL4702	Pháp luật xây dựng	1.00	QL4702_24D 1	19/1 23/2	8/2 8/3	Vũ Gia Bách	Thứ 3(T10-12) Thứ 3(T10-12)	M14.05
1196	QL4702	Pháp luật xây dựng	1.00	QL4702_24D 2	19/1 23/2	8/2 8/3	Vũ Gia Bách	Thứ 3(T7-9) Thứ 3(T7-9)	M7.03 M9.06
1197	QL4702	Pháp luật xây dựng	1.00	QL4702_24KX 1	23/2	29/3	Vũ Gia Bách	Thứ 5(T1-3)	M8.01
1198	QL4702	Pháp luật xây dựng	1.00	QL4702_24KX 2	23/2	29/3	Vũ Gia Bách	Thứ 5(T4-6)	M13.05
1199	QL4702	Pháp luật xây dựng	1.00	QL4702_24KX 3	23/2	29/3	Vũ Gia Bách	Thứ 6(T1-3)	M7.06
1200	QL4702	Pháp luật xây dựng	1.00	QL4702_24QL 1	4/5	7/6	Trần Anh Đức	Thứ 3(T4-6)	M7.02
1201	QL4702	Pháp luật xây dựng	1.00	QL4702_24QL 2	4/5	7/6	Trần Anh Đức	Thứ 3(T1-3)	M12.05
1202	QL4702	Pháp luật xây dựng	1.00	QL4702_24QL 3	4/5	7/6	Trần Anh Đức	Thứ 4(T4-6)	M7.07
1203	TH5226	Phát triển hệ thống thương mại điện tử	3.00	TH5226_22CN 3	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 1/3 29/3 8/2	Nguyễn Đình Thái (CNTT)	Thứ 4(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 4(T8-12) Thứ 7(T8-12)	M5.05
1204	TH5226	Phát triển hệ thống thương mại điện tử	3.00	TH5226_22CN 4	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 1/3 29/3 8/2	Nguyễn Thị Nguyệt	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6)	M5.06
1205	TH5226	Phát triển hệ thống thương mại điện tử	3.00	TH5226_22CN 5	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 1/3 29/3 8/2	Phạm Thị Thanh Mai	Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12)	M5.06
1206	TH4311	Phát triển ứng dụng cho các thiết bị di động	3.00	TH4311_22CN 1	13/4 20/7	7/6 7/6	Phí Thị Huệ (CNTT)	Thứ 7(T2-6) Thứ 4(T2-6)	M5.06

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
1207	TH4311	Phát triển ứng dụng cho các thiết bị di động	3.00	TH4311_22CN 2	13/4 11/5	7/6 7/6	Nguyễn Quốc Huy	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6)	M5.07
1208	TH4311	Phát triển ứng dụng cho các thiết bị di động	3.00	TH4311_22CN 3	13/4 11/5	7/6 7/6	Lại Minh Tuấn (CNTT)	Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12)	M5.07
1209	TH4311	Phát triển ứng dụng cho các thiết bị di động	3.00	TH4311_22CN 4	13/4 11/5	7/6 7/6	Nguyễn Hồng Thanh	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6)	M5.07
1210	TH4311	Phát triển ứng dụng cho các thiết bị di động	3.00	TH4311_22CN 5	13/4 11/5	7/6 7/6	Nguyễn Hồng Thanh	Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12)	M5.07
1211	QL5012.1	Phương pháp đo bóc khối lượng	2.00	QL5012.1_23KX 1	27/4 27/4	7/6 24/5	Nguyễn Xuân Chiến	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	M9.05
1212	QL5012.1	Phương pháp đo bóc khối lượng	2.00	QL5012.1_23KX 2	27/4 27/4	7/6 24/5	Đinh Thúy Hà	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	M9.05
1213	QL5519	Phương pháp đo bóc khối lượng	2.00	QL5519 Ghép QL5012.1_23KX 2	27/4 27/4	7/6 24/5		Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	
1214	QH1212.1	Phương pháp lập quy hoạch	2.00	QH1212.1_24Q 1	13/4 13/4	19/4 7/6	Đinh Văn Bình	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6)	M14.05
1215	QH1212.1	Phương pháp lập quy hoạch	2.00	QH1212.1_24Q 2	13/4 13/4	19/4 7/6	Nghiêm Quốc Cường	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6)	M7.01
1216	QH1212	Phương pháp lập quy hoạch	2.00	QH1212_Ghép_QH121 2.1_24Q 1	13/4 13/4	19/4 7/6		Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6)	
1217	QH1608	Phương pháp phân tích khu vực thiết kế	2.00	QH1608_2025UD 1	13/4 13/4	7/6 10/5	Lê Nhã Phương	Thứ 4(T8-12) Thứ 7(T8-12)	M14.01
1218	QH1209	Phương pháp thể hiện quy hoạch	3.00	QH1209_2025KTCQ 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Đỗ Minh Huyền	Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12)	M12.2_X QH1
1219	QH1209	Phương pháp thể hiện quy hoạch	3.00	QH1209_25Q 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Nguyễn Hồng Quang	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6)	M12.2_X QH1
1220	QH1209	Phương pháp thể hiện quy hoạch	3.00	QH1209_25Q 2	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Lê Đức Lộc	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6)	M12.4_X QH2
1221	QH1604	Phương pháp thể hiện thiết kế đô thị	3.00	QH1604_2025UD 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Lê Minh Ánh	Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12)	M12.4_X QH2
1222	XD3540	QLDA xây dựng các công trình dân dụng & công nghiệp	2.00	XD3540_22DA 1	13/4 25/5	7/6 7/6	Phạm Như Quỳnh	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	M17.03
1223	XD3542	QLDA xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật khu đô thị	2.00	XD3542_22DA 1	13/4 25/5	7/6 7/6	Đinh Tuấn Hải	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	H 5. 04
1224	QL4723	Quản lý bảo tồn di sản	2.00	QL4723_22QL 1	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Nguyễn Thị Thùy Dương	Thứ 2(T7-9) Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	M9.06
1225	QL4723	Quản lý bảo tồn di sản	2.00	QL4723_22QL 2	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Nguyễn Ngọc Quân	Thứ 4(T7-9) Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9)	M9.06
1226	QL4833	Quản lý đô thị thích ứng với biến đổi khí hậu	2.00	QL4833_22QL 1	13/4 18/5	7/6 31/5	Nguyễn Quốc Công	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	M9.06
1227	QL4833	Quản lý đô thị thích ứng với biến đổi khí hậu	2.00	QL4833_22QL 2	13/4 18/5	7/6 31/5	Nguyễn Quốc Công	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	M9.06
1228	TH4314.1	Quản lý dự án Công nghệ thông tin	3.00	TH4314.1_Ghép_TH4 314_2022CDP 1	13/4 13/4	7/6 10/5		Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6)	Online

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
1229	TH4314.1	Quản lý dự án Công nghệ thông tin	3.00	TH4314.1_Ghép_TH4314_22CN2	19/1 2/3 23/2	8/2 29/3 29/3		Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 3(T8-12)	Online
1230	TH4314	Quản lý dự án Công nghệ thông tin	3.00	TH4314_2022CDP 1	13/4 13/4	7/6 10/5	Trần Hồng Nhung (TH)	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6)	Online
1231	TH4314	Quản lý dự án Công nghệ thông tin	3.00	TH4314_22CN 1	19/1 2/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Phạm Thị Thanh Mai	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 3(T2-6)	Online
1232	TH4314	Quản lý dự án Công nghệ thông tin	3.00	TH4314_22CN 2	19/1 2/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Phạm Thị Thanh Mai	Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 3(T8-12)	Online
1233	TH4314	Quản lý dự án Công nghệ thông tin	3.00	TH4314_22CN 3	19/1 2/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Nguyễn Thị Huệ (TH)	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 2(T2-6)	Online
1234	TH4314	Quản lý dự án Công nghệ thông tin	3.00	TH4314_22CN 4	19/1 2/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Nguyễn Nam Thắng (CNTT)	Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 4(T2-6)	Online
1235	TH4314	Quản lý dự án Công nghệ thông tin	3.00	TH4314_22CN 5	19/1 2/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Trần Hồng Nhung (TH)	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 3(T2-6)	Online
1236	QL5036	Quản lý dự án đầu tư	3.00	QL5036_2023IE 1	27/4 18/5 27/4	7/6 7/6 7/6	Lê Anh Dũng	Thứ 3(T1-3) Thứ 7(T1-3) Thứ 5(T1-3)	M9.05 M9.07
1237	XD3527.1	Quản lý dự án xây dựng	2.00	XD3527.1_23KX 1	27/4 27/4	7/6 24/5	Phạm Như Quỳnh	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	M9.06
1238	XD3527.1	Quản lý dự án xây dựng	2.00	XD3527.1_23KX 2	27/4 27/4	7/6 24/5	Lê Văn Nam	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	M9.06
1239	XD3527.1	Quản lý dự án xây dựng	2.00	XD3527.1_23QL 1	13/4 13/4	26/4 7/6	Cù Huy Tinh	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	M9.03
1240	XD3527.1	Quản lý dự án xây dựng	2.00	XD3527.1_23QL 2	13/4 13/4	26/4 7/6	Đinh Tuấn Hải	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	M9.03
1241	QL4812	Quản lý hạ tầng kỹ thuật đô thị	3.00	QL4812_23QL 1	13/4 13/4	31/5 7/6	Nguyễn Quốc Công	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	M9.06 M9.05
1242	QL4812	Quản lý hạ tầng kỹ thuật đô thị	3.00	QL4812_23QL 2	13/4 13/4	31/5 7/6	Lê Thị Minh Huyền	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	M9.06
1243	QL4713	Quản lý kiến trúc cảnh quan đô thị	3.00	QL4713_22QL 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Đào Phương Nam	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12) Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	M9.06
1244	QL4713	Quản lý kiến trúc cảnh quan đô thị	3.00	QL4713_22QL 2	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Đào Phương Nam	Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12) Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12)	M9.06
1245	XD3541	Quản lý máy và thiết bị xây dựng	2.00	XD3541_22DA 1	13/4 25/5	7/6 7/6	Đoàn Đình Điệp	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	H 4. 03
1246	QL5007.1	Quản lý nguồn nhân lực	2.00	QL5007.1_25KX 1	13/4 25/5	7/6 7/6	Bùi Thị Ngọc Lan	Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12)	M9.06
1247	QL5007.1	Quản lý nguồn nhân lực	2.00	QL5007.1_25KX 2	13/4 25/5	7/6 7/6	Bùi Thị Ngọc Lan	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	M7.03
1248	QL5007.1	Quản lý nguồn nhân lực	2.00	QL5007.1_25KX 3	13/4 25/5	7/6 7/6	Hoàng Thị Hằng Nga	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	M10.05 M7.03
1249	QL4627	Quản lý nhà chung cư	2.00	QL4627_2022RM 1	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Ngô Bảo Ngọc	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6) Thứ 5(T4-6)	M9.07
1250	QL4607.2	Quản lý nhà ở đô thị	3.00	QL4607.2_2023RM 1	20/4 20/4 20/4	7/6 26/4 7/6	Vương Thị Ánh Ngọc	Thứ 2(T10-12) Thứ 6(T10-12) Thứ 4(T10-12)	M9.05

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
1251	QL4607.2	Quản lý nhà ở đô thị	3.00	QL4607.2_22QL 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Vương Thị Ánh Ngọc	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9) Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	M9.07
1252	QL4607.2	Quản lý nhà ở đô thị	3.00	QL4607.2_22QL 2	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Nguyễn Thị Thắm	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9) Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	M9.07
1253	QL4715	Quản lý phát triển đô thị	2.00	QL4715_2025RM 1	13/4 13/4	7/6 26/4	Dương Đỗ Hồng Mai	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	M9.01
1254	QL4715	Quản lý phát triển đô thị	2.00	QL4715_24QL 1	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Dương Đỗ Hồng Mai	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12) Thứ 6(T10-12)	M9.06
1255	QL4715	Quản lý phát triển đô thị	2.00	QL4715_24QL 2	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Đinh Lương Bình	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9) Thứ 5(T7-9)	M11.07 M11.01 M13.07
1256	QL4715	Quản lý phát triển đô thị	2.00	QL4715_24QL 3	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Đinh Lương Bình	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6) Thứ 6(T4-6)	M10.05 M7.02 M7.02
1257	QL5571	Quản lý rủi ro bất động sản	2.00	QL5571_2022RM 1	16/3 13/4 13/4	29/3 10/5 10/5	Nguyễn Hữu Nhã	Thứ 3(T10-12) Thứ 5(T10-12) Thứ 2(T10-12)	M9.06 M7.03 M9.02
1258	XD3536	Quản lý rủi ro dự án	2.00	XD3536_22DA 1	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Đinh Tuấn Hải	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3) Thứ 6(T1-3)	M9.02
1259	XD3536	Quản lý rủi ro dự án	2.00	XD3536_22DA 2	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Phạm Như Quỳnh	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6) Thứ 6(T4-6)	M9.01 M9.02 M14.01
1260	QL5534	Quản lý rủi ro dự án đầu tư	3.00	QL5534_2023IE 1	27/4 18/5 27/4	7/6 7/6 7/6	Lê Thị Yên	Thứ 3(T4-6) Thứ 7(T4-6) Thứ 5(T4-6)	M9.03 M9.05 M9.03
1261	QL5041	Quản lý rủi ro trong doanh nghiệp XD	2.00	QL5041_23KX 2	27/4 27/4	7/6 24/5	Lê Anh Dũng	Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9)	M11.06 M13.02
1262	XD3539	Quản lý tổng hợp dự án	2.00	XD3539_22DA 1	13/4 13/4	7/6 26/4	Đinh Tuấn Hải	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	H 6. 05
1263	XD3539	Quản lý tổng hợp dự án	2.00	XD3539_22DA 2	13/4 13/4	7/6 26/4	Phạm Như Quỳnh	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	H 6. 05
1264	DT2124	Quản lý tổng hợp nguồn nước	2.00	DT2124_2023M 1 + 23N 1	13/4 25/5	7/6 7/6	Nguyễn Thanh Thu	Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9)	H 6. 01
1265	QL4633	Quản lý vận hành và bảo trì bất động sản	2.00	QL4633_2022RM 1	19/1 19/1 23/2	1/2 8/2 29/3	Ngô Bảo Ngọc	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6) Thứ 6(T4-6)	M9.07
1266	QL4724	Quản lý vận hành và bảo trì CT xây dựng	2.00	QL4724_22QL 1	13/4 13/4	7/6 26/4	Đào Phương Nam	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	M9.07 M9.05
1267	QL4724	Quản lý vận hành và bảo trì CT xây dựng	2.00	QL4724_22QL 2	13/4 13/4	7/6 26/4	Nguyễn Ngọc Quân	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	M9.02
1268	QL4839	Quản lý vận tải đường bộ	3.00	QL4839_2023TL 1	20/4 1/6 20/4	7/6 7/6 7/6	Nguyễn Thị Thanh Huyền	Thứ 2(T4-6) Thứ 6(T4-6) Thứ 4(T4-6)	M9.05
1269	QL4840	Quản lý vận tải đường thủy	3.00	QL4840_2023TL 1	20/4 1/6 20/4	7/6 7/6 7/6	Nguyễn Kiên Quyết (QL)	Thứ 2(T1-3) Thứ 6(T1-3) Thứ 4(T1-3)	M9.05
1270	QL4708	Quản lý xây dựng công trình đô thị	2.00	QL4708_22QL 1	13/4 13/4	7/6 26/4	Nguyễn Ngọc Quân	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	M9.07
1271	QL4708	Quản lý xây dựng công trình đô thị	2.00	QL4708_22QL 2	13/4 13/4	7/6 26/4	Đào Phương Nam	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	M9.07 M9.03
1272	QL5527	Quản trị doanh nghiệp bất động sản	2.00	QL5527_2022RM 1	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Nguyễn Như Trang (QL)	Thứ 3(T1-3) Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	M9.07

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
1273	QL5563	Quản trị học	3.00	QL5563_2024DE 1	20/4 1/6 20/4	7/6 7/6 7/6	Lê Thị An	Thứ 3(T1-3) Thứ 4(T1-3) Thứ 6(T1-3)	M15.03_X+ M11.05 M11.05
1274	QL5563	Quản trị học	3.00	QL5563_2024IE 1	20/4 1/6 20/4	7/6 7/6 7/6	Lê Thị An	Thứ 2(T1-3) Thứ 4(T4-6) Thứ 5(T1-3)	M9.03 M9.03
1275	TH5218	Quản trị mạng máy tính	3.00	TH5218_22CN 5	13/4 11/5	7/6 7/6	Bùi Hải Phong	Thứ 4(T8-12) Thứ 7(T8-12)	M5.07
1276	QL5007.3	Quản trị nguồn nhân lực	2.00	QL5007.3_2024TL 1	27/4 27/4	31/5 31/5	Nguyễn Xuân Chiến	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	M9.02
1277	QL4855	Quản trị sản xuất và bán hàng	3.00	QL4855_2023TL 1	20/4 20/4 20/4	7/6 26/4 7/6	Nguyễn Thùy Linh (QL49)	Thứ 3(T7-9) Thứ 7(T7-9) Thứ 5(T7-9)	M 601 M11.06 M11.06
1278	DT2406	Quy hoạch điện và thông tin liên lạc	2.00	DT2406_23Q 1	13/4 27/4	7/6 10/5	Nguyễn Xuân Hồng	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	M12.01
1279	DT2406	Quy hoạch điện và thông tin liên lạc	2.00	DT2406_23Q 2	13/4 27/4	7/6 10/5	Hoàng Thuyên	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	M13.06
1280	QH1302	Quy hoạch đô thị xanh	2.00	QH1302_2022UD 1	13/4 13/4	7/6 26/4	Lê Minh Ánh	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	M12.05
1281	QH1302	Quy hoạch đô thị xanh	2.00	QH1302_23Q 1	13/4 13/4	7/6 26/4	Hoàng Thúy Hà	Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9)	M13.05
1282	QH1302	Quy hoạch đô thị xanh	2.00	QH1302_23Q 2	13/4 13/4	7/6 26/4	Hoàng Thúy Hà	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	M12.05
1283	QH1104	Quy hoạch không gian ngầm đô thị	2.00	QH1104_24Q 1	13/4 13/4	24/5 10/5	Đỗ Bình Minh	Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9)	M12.05
1284	QH1105	Quy hoạch phát triển đô thị bền vững	2.00	QH1105_2023UD 1	13/4 27/4	24/5 24/5	Nguyễn Thị Thanh Hòa (QH)	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	M13.06
1285	QL5545	Quy hoạch phát triển kinh tế xã hội	3.00	QL5545_2023DE 1	19/1 23/2 23/2 26/1	8/2 29/3 29/3 8/2	Lê Thị Yến	Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9) Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9)	M9.05
1286	QL4626	Sàn giao dịch bất động sản	3.00	QL4626_2022RM 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Vương Thị Ánh Ngọc	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6) Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	M9.07
1287	MT8416	Sáng tác thời trang 1	2.00	MT8416_24TT 1	19/1 2/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Phạm Thị Mai Hoa	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 3(T2-6)	M11.02
1288	MT8416	Sáng tác thời trang 1	2.00	MT8416_24TT 2	19/1 2/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Lê Thị Thúy Ngân	Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 3(T8-12)	M11.03
1289	MT8421	Sáng tác thời trang 3	3.00	MT8421_23TT 1	20/4 20/4 20/4	14/6 3/5 14/6	Nguyễn Thị Huyền Nhung	Thứ 2(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 5(T8-12)	M11.05
1290	MT8421	Sáng tác thời trang 3	3.00	MT8421_23TT 2	20/4 20/4 20/4	14/6 3/5 14/6	Nguyễn Hồng Hạnh_TT	Thứ 2(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 5(T2-6)	M11.01
1291	NM8421.1	Sáng tác thời trang 3	3.00	NM8421.1 ghép MT8421_23TT 1	20/4 20/4 20/4	14/6 3/5 14/6		Thứ 2(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 4(T8-12)	
1292	NM8421.1	Sáng tác thời trang 3	3.00	NM8421.1 ghép MT8421_23TT 2	20/4 20/4 20/4	14/6 3/5 14/6		Thứ 2(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 5(T2-6)	
1293	MT8425	Sáng tác thời trang 5	2.00	MT8425_22TT 1	26/1 23/2 23/2 26/1	8/2 15/3 29/3 8/2	Nguyễn Trí Dũng	Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12)	M11.01

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
1294	MT8425	Sáng tác thời trang 5	2.00	MT8425_22TT 2	26/1 23/2 23/2 26/1	8/2 15/3 29/3 8/2	Phạm Anh Thu	Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12)	M11.02
1295	NM8425.1	Sáng tác thời trang 5	2.00	NM8425.1 Ghép MT8425_22TT 1	26/1 23/2 23/2 26/1	8/2 15/3 29/3 8/2		Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12)	
1296	DT1846	Sinh thái và môi trường đô thị	2.00	DT1846_2024M 1	27/4 11/5	7/6 7/6	(ĐT) Nguyễn Thị Thu Hà	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	H 7. 04
1297	DT1846	Sinh thái và môi trường đô thị	2.00	DT1846_2024N 1	27/4 11/5	7/6 7/6	(ĐT) Nguyễn Thị Thu Hà	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	H 7. 03
1298	QH1505	Sinh thái và QH Môi trường đô thị	3.00	QH1505_Ghép_DT1816_2023KTCQ 1	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3		Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12) Thứ 4(T10-12)	
1299	DT1816	Sinh thái và quy hoạch môi trường	2.00	DT1816_2023KTCQ 1	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Tạ Hồng Ánh	Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12) Thứ 4(T10-12)	M13.03
1300	QH1505.1	Sinh thái và quy hoạch môi trường	2.00	QH1505.1_Ghép_DT1816_2023KTCQ 1	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3		Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12) Thứ 4(T10-12)	
1301	XD3208	Sửa chữa và gia cố công trình BTCT	1.00	XD3208_Ghép_XD3208.2_22X 2	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3		Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9) Thứ 3(T7-9)	
1302	XD3208	Sửa chữa và gia cố công trình BTCT	2.00	XD3208_Ghép_XD3208.2_22X2	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3		Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9) Thứ 3(T7-9)	
1303	XD3003	Sức bền vật liệu 2	3.00	XD3003_2024XN 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Đào Ngọc Tiến	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3) Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	M12.01 M12.05 M12.01
1304	XD3003	Sức bền vật liệu 2	3.00	XD3003_24X 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Nguyễn Thị Thùy Liên	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12) Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	M9.07
1305	XD3003	Sức bền vật liệu 2	3.00	XD3003_24X 2	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Đào Ngọc Khoa	Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9) Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9)	M9.01 M9.07 M7.05 M9.01
1306	XD3003	Sức bền vật liệu 2	3.00	XD3003_24X 3	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Giáp Văn Tấn	Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12) Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12)	M11.05
1307	XD3003.1	Sức bền vật liệu 2 (E)	3.00	XD3003.1_2024X+ 1	19/1 23/2 23/2 26/1	8/2 29/3 29/3 8/2	Vũ Thị Bích Quyên	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9) Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	M12.03_ X+
1308	QL4807	Tài chính đô thị	2.00	QL4807_23QL 1	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Lê Thu Giang	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3) Thứ 7(T1-3)	Online
1309	QL4807	Tài chính đô thị	2.00	QL4807_23QL 2	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Nguyễn Thùy Linh (QL49)	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6) Thứ 7(T4-6)	M9.02
1310	QL4824	Tài chính tiền tệ	3.00	QL4824_2024DE 1	20/4 1/6 20/4	7/6 7/6 7/6	Lê Thu Giang	Thứ 3(T4-6) Thứ 4(T4-6) Thứ 6(T4-6)	M15.03_ X+ M9.07 M9.07
1311	QL4824	Tài chính tiền tệ	3.00	QL4824_2024IE 1	20/4 1/6 20/4	7/6 7/6 7/6	Nguyễn Thùy Linh (QL49)	Thứ 3(T1-3) Thứ 4(T1-3) Thứ 6(T1-3)	M9.07 M9.02 M 605
1312	QL4824	Tài chính tiền tệ	3.00	QL4824_2024TL 1	19/1 23/2 23/2 26/1	8/2 29/3 29/3 8/2	Lê Thu Giang	Thứ 6(T10-12) Thứ 6(T10-12) Thứ 3(T10-12) Thứ 3(T10-12)	Online

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
1313	QL4822	Tài chính và tín dụng bất động sản	2.00	QL4822_2022RM 1	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Nguyễn Thùy Linh (QL49)	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3) Thứ 7(T1-3)	M9.07
1314	MT85171	Tâm lý học	2.00	MT85171_23DH 1	20/4 20/4	7/6 10/5	Đàm Thị Vân Anh	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	M11.06 M11.07
1315	MT85171	Tâm lý học	2.00	MT85171_23DH 2	20/4 20/4	7/6 10/5	Đàm Thị Vân Anh	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	M11.06
1316	MT85171	Tâm lý học	2.00	MT85171_23DH 3	20/4 20/4	7/6 10/5	Đàm Thị Vân Anh	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	M7.07 M7.06
1317	MT85171	Tâm lý học	2.00	MT85171_23DH 4	20/4 20/4	7/6 10/5	Đàm Thị Vân Anh	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	M7.07 M11.06
1318	MT85171	Tâm lý học	2.00	MT85171_23TT 1 + 23DK 1	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Nguyễn Văn Hùng	Thứ 2(T10-12) Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	M11.05
1319	MT85171	Tâm lý học	2.00	MT85171_23TT 2	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Nguyễn Văn Hùng	Thứ 2(T7-9) Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	M11.01
1320	NM8213	Tạo dáng công nghiệp	2.00	NM8213 Ghép NT8213_23DH 1 + 2	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 1/3 29/3 8/2		Thứ 3(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 3(T2-6) Thứ 5(T2-6)	
1321	NM8213	Tạo dáng công nghiệp	2.00	NM8213 Ghép NT8213_23DH 3 + 4	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 1/3 29/3 8/2		Thứ 3(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 3(T8-12) Thứ 5(T8-12)	
1322	NT8213	Tạo dáng công nghiệp	2.00	NT8213_23DH 1 + 2	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 1/3 29/3 8/2	Nguyễn Văn Đạt	Thứ 3(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 3(T2-6) Thứ 5(T2-6)	M11.06 M11.07 M11.06 M11.07
1323	NT8213	Tạo dáng công nghiệp	2.00	NT8213_23DH 3 + 4	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 1/3 29/3 8/2	Đỗ Việt Hưng	Thứ 3(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 3(T8-12) Thứ 5(T8-12)	M17.03 M11.07 M17.03 M11.07
1324	NT8213	Tạo dáng công nghiệp	2.00	NT8213_23NT 1	13/4 13/4	7/6 10/5	Nguyễn Phương Chi	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6)	M8.04_X NT2 M8.04 (1)
1325	NT8213	Tạo dáng công nghiệp	2.00	NT8213_23NT 2	13/4 13/4	7/6 10/5	Phạm Tuấn Anh	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6)	M8.02_X NT1 M8.02 (1)
1326	NT8213	Tạo dáng công nghiệp	2.00	NT8213_23NT 3	13/4 13/4	7/6 10/5	Nguyễn Thị Tâm	Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6)	M10.4_X NT4
1327	NT8213	Tạo dáng công nghiệp	2.00	NT8213_23TT 1 + 2 + 23DK 1	19/1 2/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Nguyễn Phương Chi	Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 3(T8-12)	M11.06
1328	DT6301.2	Tham quan	1.00	DT6301.2_2022GT 1	19/1 19/1 19/1 19/1 19/1 19/1	25/1 25/1 25/1 25/1 25/1 25/1		Thứ 2(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 4(T8-12) Thứ 3(T8-12)	
1329	DT6301.2	Tham quan	1.00	DT6301.2_2022M 1	19/1 19/1 19/1 19/1 19/1 19/1	25/1 25/1 25/1 25/1 25/1 25/1		Thứ 2(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 4(T8-12) Thứ 3(T8-12)	
1330	DT6301.2	Tham quan	1.00	DT6301.2_2022N 1	19/1 19/1 19/1 19/1 19/1 19/1	25/1 25/1 25/1 25/1 25/1 25/1		Thứ 2(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 4(T8-12) Thứ 3(T8-12)	

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
1331	DT6301.2	Tham quan	1.00	DT6301.2_22D 1	19/1 19/1 19/1 19/1 19/1	25/1 25/1 25/1 25/1 25/1		Thứ 2(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 4(T8-12) Thứ 3(T8-12)	
1332	DT6301.2	Tham quan	1.00	DT6301.2_22D 2	19/1 19/1 19/1 19/1 19/1	25/1 25/1 25/1 25/1 25/1		Thứ 2(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 4(T8-12) Thứ 3(T8-12)	
1333	KT6404	Tham quan	1.00	KT6404_2022K+ 1	13/4 13/4 13/4 13/4 13/4	19/4 19/4 19/4 19/4 19/4		Thứ 2(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 4(T2-6) Thứ 3(T2-6)	
1334	KT6404	Tham quan	1.00	KT6404_22K 1	13/4 13/4 13/4 13/4 13/4	19/4 19/4 19/4 19/4 19/4		Thứ 2(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 4(T8-12) Thứ 3(T8-12)	
1335	KT6404	Tham quan	1.00	KT6404_22K 2	13/4 13/4 13/4 13/4 13/4	19/4 19/4 19/4 19/4 19/4		Thứ 2(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 4(T8-12) Thứ 3(T8-12)	
1336	KT6404	Tham quan	1.00	KT6404_22K 3	13/4 13/4 13/4 13/4 13/4	19/4 19/4 19/4 19/4 19/4		Thứ 2(T8-12) Thứ 4(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 3(T8-12)	
1337	KT6404	Tham quan	1.00	KT6404_22K 4	13/4 13/4 13/4 13/4 13/4	19/4 19/4 19/4 19/4 19/4		Thứ 2(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 4(T2-6) Thứ 3(T2-6)	
1338	KT6404	Tham quan	1.00	KT6404_22K 5	13/4 13/4 13/4 13/4 13/4	19/4 19/4 19/4 19/4 19/4		Thứ 2(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 4(T2-6) Thứ 3(T2-6)	
1339	KT6404	Tham quan	1.00	KT6404_22K 6	13/4 13/4 13/4 13/4 13/4	19/4 19/4 19/4 19/4 19/4		Thứ 2(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 4(T2-6) Thứ 3(T2-6)	
1340	MT8128	Tham quan	1.00	MT8128_22DH 1	19/1 19/1 19/1 19/1 19/1	25/1 25/1 25/1 25/1 25/1	Nguyễn Thị Hải Yến	Thứ 2(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 4(T8-12) Thứ 3(T8-12)	
1341	MT8128	Tham quan	1.00	MT8128_22DH 2	19/1 19/1 19/1 19/1 19/1	25/1 25/1 25/1 25/1 25/1	Khuất Thị Hải Yến	Thứ 2(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 4(T8-12) Thứ 3(T8-12)	

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
1342	MT8128	Tham quan	1.00	MT8128_22DH 3	19/1 19/1 19/1 19/1 19/1	25/1 25/1 25/1 25/1 25/1	Nguyễn Trung Kiên_TKĐH	Thứ 2(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 4(T8-12) Thứ 3(T8-12)	
1343	MT8303	Tham quan	2.00	MT8303_2022DK 1	19/1 19/1 19/1 19/1 19/1	25/1 25/1 25/1 25/1 25/1	Nguyễn Thùy Dương	Thứ 2(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 4(T2-6) Thứ 3(T2-6)	
1344	MT8424	Tham quan	1.00	MT8424_22TT 1	19/1 19/1 19/1 19/1 19/1	25/1 25/1 25/1 25/1 25/1		Thứ 2(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 4(T8-12) Thứ 3(T8-12)	
1345	MT8424	Tham quan	1.00	MT8424_22TT 2	19/1 19/1 19/1 19/1 19/1	25/1 25/1 25/1 25/1 25/1		Thứ 2(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 4(T8-12) Thứ 3(T8-12)	
1346	NM6401	Tham quan	1.00	NM6401 Ghép MT8128_22DH 1	19/1 19/1 19/1 19/1 19/1	25/1 25/1 25/1 25/1 25/1		Thứ 2(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 4(T8-12) Thứ 3(T8-12)	
1347	QL6401	Tham quan	1.00	QL6401_24QL 1	27/4 27/4 27/4 27/4 27/4	3/5 3/5 3/5 3/5 3/5		Thứ 2(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 4(T8-12) Thứ 3(T8-12)	
1348	QL6401	Tham quan	1.00	QL6401_24QL 2	27/4 27/4 27/4 27/4 27/4	3/5 3/5 3/5 3/5 3/5		Thứ 2(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 4(T8-12) Thứ 3(T8-12)	
1349	QL6401	Tham quan	1.00	QL6401_24QL 3	27/4 27/4 27/4 27/4 27/4	3/5 3/5 3/5 3/5 3/5		Thứ 2(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 4(T8-12) Thứ 3(T8-12)	
1350	QL6402	Tham quan	1.00	QL6402_24KX 1	13/4 13/4 13/4 13/4 13/4	19/4 19/4 19/4 19/4 19/4		Thứ 2(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 4(T2-6) Thứ 3(T2-6)	
1351	QL6402	Tham quan	1.00	QL6402_24KX 2	13/4 13/4 13/4 13/4 13/4	19/4 19/4 19/4 19/4 19/4		Thứ 2(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 4(T2-6) Thứ 3(T2-6)	
1352	QL6402	Tham quan	1.00	QL6402_24KX 3	13/4 13/4 13/4 13/4 13/4	19/4 19/4 19/4 19/4 19/4		Thứ 2(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 4(T2-6) Thứ 3(T2-6)	

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
1353	QL6403	Tham quan	1.00	QL6403_2023RM 1	13/4 13/4 13/4 13/4 13/4	19/4 19/4 19/4 19/4 19/4		Thứ 2(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 4(T8-12) Thứ 3(T8-12)	
1354	QL6404	Tham quan	1.00	QL6404_2023TL 1	13/4 13/4 13/4 13/4 13/4	19/4 19/4 19/4 19/4 19/4		Thứ 2(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 4(T2-6) Thứ 3(T2-6)	
1355	QL6405	Tham quan	1.00	QL6405_2024DE 1	13/4 13/4 13/4 13/4 13/4	19/4 19/4 19/4 19/4 19/4		Thứ 2(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 4(T2-6) Thứ 3(T2-6)	
1356	QL6406	Tham quan	1.00	QL6406_2024IE 1	13/4 13/4 13/4 13/4 13/4	19/4 19/4 19/4 19/4 19/4		Thứ 2(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 4(T2-6) Thứ 3(T2-6)	
1357	S02UE12A	Thể hiện kiến trúc và môi trường xung quanh 2	2.30	S02UE12A_07DEEA 1	19/1 23/2	8/2 3/5	Vũ Thuỷ Linh	Thứ 2(T8-11) Thứ 2(T8-11)	M 605
1358	DT2430	Thi công cơ điện	3.00	DT2430_2022ME 1	19/1 23/2 23/2 26/1	8/2 29/3 29/3 8/2	Phạm Văn Doanh	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9) Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	M13.07 M9.06 M13.07 M13.06
1359	XD3509	Thi công công trình	2.00	XD3509_2022K+ 1	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Nguyễn Quang Vinh	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3) Thứ 4(T1-3)	M13.03
1360	XD3509	Thi công công trình	2.00	XD3509_22K 1	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Trần Trọng Tuấn	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6) Thứ 4(T4-6)	M13.03
1361	XD3509	Thi công công trình	2.00	XD3509_22K 2	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Nguyễn Hồng Dương	Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9) Thứ 4(T7-9)	M13.02
1362	XD3509	Thi công công trình	2.00	XD3509_22K 3	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Nguyễn Hồng Dương	Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12) Thứ 4(T10-12)	M13.02
1363	XD3509	Thi công công trình	2.00	XD3509_22K 4	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Nguyễn Hồng Dương	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3) Thứ 3(T1-3)	M7.01
1364	XD3509	Thi công công trình	2.00	XD3509_22K 5	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Tường Minh Hồng	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6) Thứ 3(T4-6)	M7.01
1365	XD3509	Thi công công trình	2.00	XD3509_22K 6	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Tường Minh Hồng	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9) Thứ 3(T7-9)	M13.07
1366	DT2107.1	Thi công công trình cấp thoát nước	3.00	DT2107.1_2022N 1	26/1 23/3 23/2 23/2 26/1	8/2 29/3 29/3 29/3 8/2	Phạm Văn Doanh	Thứ 2(T10-12) Thứ 7(T10-12) Thứ 5(T10-12) Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	M9.05 M12.01 M9.05 M9.05 M9.05
1367	XD3506.1	Thi công công trình ngầm	2.00	XD3506.1_22X 1	13/4 25/5	7/6 7/6	Trần Trọng Tuấn	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	H 4. 04
1368	XD3506.1	Thi công công trình ngầm	2.00	XD3506.1_22X 2	13/4 25/5	7/6 7/6	Nguyễn Hồng Dương	Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9)	H 4. 04
1369	XD3506	Thi công công trình ngầm	2.00	XD3506_Ghép_XD3506.1_22X2	13/4 25/5	7/6 7/6		Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9)	
1370	XD3125	Thi công công trình ngầm 1	2.00	XD3125_2023XN 1	20/4 20/4	14/6 3/5	Nguyễn Ngọc Thanh	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	H 7. 04

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
1371	XD3511	Thi công nhà cao tầng	2.00	XD3511 Ghép XD3511.1_22X 1	13/4 25/5	7/6 7/6		Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12)	
1372	XD3511.1	Thi công nhà cao tầng	2.00	XD3511.1_2022X+ 1	13/4 25/5	7/6 7/6	Trương Kỳ Khôi	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	M15.03_ X+
1373	XD3511.1	Thi công nhà cao tầng	2.00	XD3511.1_22DA1	13/4 13/4	7/6 26/4	Cù Huy Tinh	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	H 4. 04
1374	XD3511.1	Thi công nhà cao tầng	2.00	XD3511.1_22X 1	13/4 25/5	7/6 7/6	Nguyễn Văn Đức	Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12)	H 4. 04
1375	TC2506	Thí nghiệm hoá phân tích	1.00	TC2506_2024VL 1	13/4	24/5	Trần Hữu Hưng	Thứ 3(T2-6)	H 9. 04
1376	TN6101.1	Thí nghiệm và kiểm định công trình	2.00	TN6101.1_22DA 1	13/4 18/5	17/5 7/6	Lý Ngọc Diễm	Thứ 2(T1-6) Thứ 5(T2-6)	H 6. 05
1377	TN6101.1	Thí nghiệm và kiểm định công trình	2.00	TN6101.1_22DA 2	13/4 18/5	17/5 7/6	Trần Tiến Huỳnh	Thứ 5(T1-6) Thứ 2(T2-6)	H 6. 05
1378	XD2803	Thí nghiệm vật liệu xây dựng	1.00	XD2803_2024VL 1	27/4	7/6	Nguyễn Khắc Kỳ	Thứ 5(T8-12)	H 9. 04
1379	XD2803	Thí nghiệm vật liệu xây dựng	1.00	XD2803_2024X+ 1	27/4	7/6	Nguyễn Khắc Kỳ	Thứ 4(T8-12)	M12.03_ X+
1380	XD2803	Thí nghiệm vật liệu xây dựng	1.00	XD2803_2024XN 1	27/4	7/6	Lê Xuân Hậu	Thứ 2(T2-6)	H 9. 04
1381	XD2803	Thí nghiệm vật liệu xây dựng	1.00	XD2803_24X 1	27/4	7/6	Lê Xuân Hậu	Thứ 7(T8-12)	H 9. 04
1382	XD2803	Thí nghiệm vật liệu xây dựng	1.00	XD2803_24X 2	27/4	7/6	Phạm Thanh Mai	Thứ 2(T8-12)	H 9. 04
1383	XD2803	Thí nghiệm vật liệu xây dựng	1.00	XD2803_24X 3	27/4	7/6	Phạm Thanh Mai	Thứ 5(T8-12)	H 5. 05
1384	QL4601	Thị trường bất động sản 1	2.00	QL4601_23QL 1	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Vương Thị Ánh Ngọc	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6) Thứ 5(T4-6)	M9.01
1385	QL4601	Thị trường bất động sản 1	2.00	QL4601_23QL 2	19/1 19/1 23/2	8/2 1/2 29/3	Vương Thị Ánh Ngọc	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9) Thứ 5(T7-9)	M8.05 M9.03 M7.05
1386	MT8120	Thiết kế biểu tượng	2.00	MT8120_24DH 1	19/1 23/2 23/2 23/2 19/1 19/1	8/2 1/3 1/3 1/3 8/2 8/2	Bùi Thị Phượng	Thứ 3(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 3(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 5(T8-12)	M19.5_ D H.B
1387	MT8120	Thiết kế biểu tượng	2.00	MT8120_24DH 2	19/1 23/2 23/2 23/2 19/1 19/1	8/2 1/3 1/3 1/3 8/2 8/2	Vũ Thị Nguyệt	Thứ 3(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 3(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 5(T8-12)	M19.5_ D H.A
1388	MT8120	Thiết kế biểu tượng	2.00	MT8120_24DH 3	19/1 23/2 23/2 23/2 19/1 19/1	8/2 1/3 1/3 1/3 8/2 8/2	Bùi Thị Phượng	Thứ 3(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 3(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 5(T2-6)	M19.5_ D H.B
1389	MT8120	Thiết kế biểu tượng	2.00	MT8120_24DH 4	19/1 23/2 23/2 23/2 19/1 19/1	8/2 1/3 1/3 1/3 8/2 8/2	Phạm Hồng Đức	Thứ 3(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 3(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 5(T2-6)	M19.5_ D H.A

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
1390	NM8120	Thiết kế biểu tượng	2.00	NM8120 Ghép MT8120_24DH 2	19/1 23/2 23/2 23/2 19/1 19/1	8/2 1/3 1/3 1/3 8/2 8/2		Thứ 3(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 3(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 5(T8-12)	
1391	QHDQ14	Thiết kế cảnh quan 2 - TKCQ Khu chuyên dụng	4.00	QHDQ14_2023KTCQ 1	13/4 13/4 13/4	7/6 10/5 7/6	Trần Văn Khánh	Thứ 2(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 5(T2-6)	M14.2_X QH3
1392	QHDQ16	Thiết kế cảnh quan 4 - TKCQ Nông thôn	4.00	QHDQ16_2022CQ 1	26/1 23/2 23/2 23/2 26/1 26/1	8/2 22/3 29/3 29/3 8/2 8/2	Nguyễn Huy Dân	Thứ 2(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 2(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 5(T2-6)	M14.2_X QH3
1393	QHDQ18	Thiết kế cảnh quan 6 - Thiết kế cảnh quan trên thực địa	3.00	QHDQ18_2022CQ 1	13/4 13/4 13/4 13/4 13/4 13/4 13/4 13/4 13/4 13/4 13/4	19/4 19/4 10/5 19/4 19/4 19/4 19/4 19/4 19/4 19/4 19/4	Nguyễn Tuấn Anh (81)	Thứ 2(T8-12) Thứ 2(T2-6) Thứ 3(T8-12) Thứ 7(T2-6) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 6(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 5(T8-12) Thứ 4(T8-12) Thứ 4(T2-6) Thứ 3(T2-6)	M14.2_X QH3
1394	XD3121	Thiết kế công trình ngầm 1	3.00	XD3121_2023XN 1	20/4 20/4	14/6 7/6	Lê Khắc Hưng	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	H 7. 02 H 7. 01
1395	MT8105	Thiết kế Đồ họa 5	2.00	MT8105_23DH 1	19/1 23/2 23/2 23/2 19/1 19/1	8/2 1/3 1/3 1/3 8/2 8/2	Ngô Ngọc Hà	Thứ 2(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 4(T2-6) Thứ 2(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 4(T2-6)	M19.1_D H.A
1396	MT8105	Thiết kế Đồ họa 5	2.00	MT8105_23DH 2	19/1 23/2 23/2 23/2 19/1 19/1	8/2 1/3 1/3 1/3 8/2 8/2	Bùi Diệu Ly	Thứ 2(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 4(T2-6) Thứ 2(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 4(T2-6)	M19.1_D H.B
1397	MT8105	Thiết kế Đồ họa 5	2.00	MT8105_23DH 3	19/1 23/2 23/2 23/2 19/1 19/1	8/2 1/3 1/3 1/3 8/2 8/2	Nguyễn Thị Thùy Trang	Thứ 2(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 4(T8-12) Thứ 2(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 4(T8-12)	M19.1_D H.A
1398	MT8105	Thiết kế Đồ họa 5	2.00	MT8105_23DH 4	19/1 23/2 23/2 23/2 19/1 19/1	8/2 1/3 1/3 1/3 8/2 8/2	Nguyễn Cẩm Ly	Thứ 2(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 4(T8-12) Thứ 2(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 4(T8-12)	M19.1_D H.B
1399	NM8105	Thiết kế đồ họa 5	2.00	NM8105 Ghép MT8105_23DH 4	19/1 23/2 23/2 23/2 19/1 19/1	8/2 1/3 1/3 1/3 8/2 8/2		Thứ 2(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 4(T8-12) Thứ 2(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 4(T8-12)	
1400	MT8106	Thiết kế Đồ họa 6	3.00	MT8106_23DH 1	2/3 20/4 20/4 2/3 2/3 2/3	5/4 26/4 26/4 15/3 29/3 5/4	Ngô Ngọc Hà	Thứ 2(T2-6) Thứ 4(T2-6) Thứ 2(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 4(T2-6)	M19.1_D H.A

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
1401	MT8106	Thiết kế Đồ họa 6	3.00	MT8106_23DH 2	2/3 20/4 20/4 2/3 2/3 2/3	5/4 26/4 26/4 15/3 29/3 5/4	Bùi Diệu Ly	Thứ 2(T2-6) Thứ 4(T2-6) Thứ 2(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 4(T2-6)	M19.1_D H.B
1402	MT8106	Thiết kế Đồ họa 6	3.00	MT8106_23DH 3	2/3 20/4 20/4 2/3 2/3 2/3	5/4 26/4 26/4 15/3 29/3 5/4	Nguyễn Thị Kim Ngân	Thứ 2(T8-12) Thứ 4(T8-12) Thứ 2(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 4(T8-12)	M19.1_D H.A
1403	MT8106	Thiết kế Đồ họa 6	3.00	MT8106_23DH 4	2/3 20/4 20/4 2/3 2/3 2/3	5/4 26/4 26/4 15/3 29/3 5/4	Yến Văn Hòa	Thứ 2(T8-12) Thứ 4(T8-12) Thứ 2(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 4(T8-12)	M19.1_D H.B
1404	NM8106.1	Thiết kế đồ họa 6	3.00	NM8106.1 Ghép MT8106_23DH 2	2/3 2/3 20/4 20/4 2/3 2/3	5/4 5/4 26/4 26/4 15/3 29/3		Thứ 2(T2-6) Thứ 4(T2-6) Thứ 4(T2-6) Thứ 2(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 6(T2-6)	
1405	NM8106.1	Thiết kế đồ họa 6	3.00	NM8106.1 Ghép MT8106_23DH 3	2/3 20/4 20/4 2/3 2/3 2/3	5/4 26/4 26/4 15/3 29/3 5/4		Thứ 2(T8-12) Thứ 4(T8-12) Thứ 2(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 4(T8-12)	
1406	MT81071	Thiết kế Đồ họa 7	2.00	MT81071_23DH 1	11/5 11/5 11/5	7/6 7/6 7/6	Bùi Hoa Hạ	Thứ 2(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 4(T2-6)	M19.1_D H.A
1407	MT81071	Thiết kế Đồ họa 7	2.00	MT81071_23DH 2	11/5 11/5 11/5	7/6 7/6 7/6	Nguyễn Cẩm Ly	Thứ 2(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 4(T2-6)	M19.1_D H.B
1408	MT81071	Thiết kế Đồ họa 7	2.00	MT81071_23DH 3	11/5 11/5 11/5	7/6 7/6 7/6	Nguyễn Thị Kim Ngân	Thứ 2(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 4(T8-12)	M19.1_D H.A
1409	MT81071	Thiết kế Đồ họa 7	2.00	MT81071_23DH 4	11/5 11/5 11/5	7/6 7/6 7/6	Yến Văn Hòa	Thứ 2(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 4(T8-12)	M19.1_D H.B
1410	NM8107.1	Thiết kế đồ họa 7	2.00	NM8107.1 Ghép MT81071_23DH 2	11/5 11/5 11/5	7/6 7/6 7/6		Thứ 2(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 4(T2-6)	
1411	NM8107.1	Thiết kế đồ họa 7	2.00	NM8107.1 Ghép MT81071_23DH 4	11/5 11/5 11/5	7/6 7/6 7/6		Thứ 2(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 4(T8-12)	
1412	QHDQ19	Thiết kế đô thị 1	3.00	QHDQ19_2024UD 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Lê Nhã Phương	Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12)	M14.2_X QH3
1413	QHDQ21	Thiết kế đô thị 3	4.00	QHDQ21_2023UD 1	13/4 13/4 13/4	7/6 10/5 7/6	Nguyễn Thị Diệu Hương	Thứ 2(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 5(T2-6)	M14.4_X QH4
1414	QHDQ23	Thiết kế đô thị 4	4.00	QHDQ23_2022UD 1	13/4 13/4 13/4	7/6 10/5 7/6	Lê Minh Ánh	Thứ 2(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 5(T8-12)	M14.4_X QH4
1415	QH1611	Thiết kế đô thị với sự tham gia của cộng đồng	2.00	QH1611_2024UD 1	13/4 13/4	24/5 10/5	Đỗ Trần Tín	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	M14.01
1416	TH4422	Thiết kế hình động 3D	2.00	TH4422_23CDP 1	19/1 2/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Nguyễn Huy Thịnh	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 2(T2-6)	M5.02
1417	TH4422	Thiết kế hình động 3D	2.00	TH4422_23CDP 2	19/1 2/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Nguyễn Huy Thịnh	Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 2(T8-12)	M5.02

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
1418	DT2001.2	Thiết kế hình học đường đô thị	2.00	DT2001.2_2023GT 1	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Đặng Thị Nga	Thứ 2(T1-3) Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	C3.3 C3.2
1419	DT2001.2	Thiết kế hình học đường đô thị	2.00	DT2001.2_23D 1	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Nguyễn Mạnh Hùng	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12) Thứ 3(T10-12)	C3.1
1420	DT2001.2	Thiết kế hình học đường đô thị	2.00	DT2001.2_23D 2	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Nguyễn Mạnh Hùng	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9) Thứ 3(T7-9)	C3.1
1421	KTDK01	Thiết kế kiến trúc 1	2.00	KTDK01_2025K+ 1	13/4 25/5	7/6 7/6	Nguyễn Trí Thành	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6)	M18.5_X K+
1422	KTDK01	Thiết kế kiến trúc 1	2.00	KTDK01_25K 1	13/4 25/5	7/6 7/6	Cao Chí Hoàng	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6)	M15.1_X K1
1423	KTDK01	Thiết kế kiến trúc 1	2.00	KTDK01_25K 2	13/4 25/5	7/6 7/6	Nguyễn Trần Liêm	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6)	M15.5_X K2
1424	KTDK01	Thiết kế kiến trúc 1	2.00	KTDK01_25K 3	13/4 25/5	7/6 7/6	Lê Duy Thanh	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6)	M16.1_X K3
1425	KTDK01	Thiết kế kiến trúc 1	2.00	KTDK01_25K 4	13/4 25/5	7/6 7/6	Nguyễn Nam Thanh	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6)	M16.5_X K4
1426	KTDK01	Thiết kế kiến trúc 1	2.00	KTDK01_25K 5	13/4 25/5	7/6 7/6	Trần Vũ Thọ	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6)	M17.1_X K5
1427	KTDK01	Thiết kế kiến trúc 1	2.00	KTDK01_25K 6	13/4 25/5	7/6 7/6	Nguyễn Quốc Khánh	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6)	M17.5_X K6
1428	KTDK02	Thiết kế Kiến trúc 2	2.00	KTDK02_2024KTCQ 1	13/4 13/4	7/6 26/4	Đỗ Xuân Đạt (QH)	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6)	M12.2_X QH1
1429	KTDK02	Thiết kế Kiến trúc 2	2.00	KTDK02_24NT 1	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Vương Hải Long	Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 4(T2-6)	M8.04_X NT2
1430	KTDK02	Thiết kế Kiến trúc 2	2.00	KTDK02_24NT 2	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Nguyễn Trần Liêm	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 2(T2-6)	M8.02_X NT1
1431	KTDK02	Thiết kế Kiến trúc 2	2.00	KTDK02_24NT 3	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Nguyễn Công Hiệp	Thứ 4(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 4(T8-12)	M10.4_X NT4
1432	KTDK02	Thiết kế Kiến trúc 2	2.00	KTDK02_24NT 4	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Đặng Thị Lan Phương	Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 3(T8-12)	M10.2_X NT3
1433	KTDK04.1	Thiết kế kiến trúc 4	3.00	KTDK04.1_2024K+ 1	13/4 20/4	7/6 7/6	Vương Hải Long	Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12)	M18.5_X K+
1434	KTDK04.1	Thiết kế kiến trúc 4	3.00	KTDK04.1_24K 1	13/4 20/4	7/6 7/6	Phan Việt Toàn	Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12)	M15.1_X K1
1435	KTDK04.1	Thiết kế kiến trúc 4	3.00	KTDK04.1_24K 2	13/4 20/4	7/6 7/6	Nguyễn Trí Thành	Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12)	M15.5_X K2
1436	KTDK04.1	Thiết kế kiến trúc 4	3.00	KTDK04.1_24K 3	13/4 20/4	7/6 7/6	Đặng Hoàng Vũ	Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12)	M16.1_X K3
1437	KTDK04.1	Thiết kế kiến trúc 4	3.00	KTDK04.1_24K 4	13/4 20/4	7/6 7/6	Nguyễn Thị Thu Hà	Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12)	M16.5_X K4
1438	KTDK04.1	Thiết kế kiến trúc 4	3.00	KTDK04.1_24K 5	13/4 20/4	7/6 7/6	Phạm Việt Hải	Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12)	M17.1_X K5
1439	KTDK04.1	Thiết kế kiến trúc 4	3.00	KTDK04.1_24K 6	13/4 20/4	7/6 7/6	Nguyễn Tuấn Anh	Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12)	M17.5_X K6
1440	KTDK04	Thiết kế Kiến trúc 4	2.00	KTDK04_Ghép_KTDK04.1_24K 3	13/4 20/4	7/6 7/6		Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12)	
1441	KTDK04	Thiết kế Kiến trúc 4	2.00	KTDK04_Ghép_KTDK04.1_24K 4	13/4 20/4	7/6 7/6		Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12)	

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
1442	KTDK05.1	Thiết kế kiến trúc 5	3.00	KTDK05.1_2024UD 1	13/4 13/4	7/6 31/5	Nguyễn Tuấn Anh	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6)	M12.4_X QH2
1443	KTDK05.1	Thiết kế kiến trúc 5	3.00	KTDK05.1_24Q 1	19/1 23/2 23/2 26/1	8/2 29/3 29/3 8/2	Phạm Việt Hải	Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12)	M12.2_X QH1
1444	KTDK05.1	Thiết kế kiến trúc 5	3.00	KTDK05.1_24Q 2	19/1 23/2 23/2 26/1	8/2 29/3 29/3 8/2	Nguyễn Đông Giang	Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12)	M12.4_X QH2
1445	KTDK05	Thiết kế Kiến trúc 5	3.00	KTDK05_Ghép_KTDK05.1_24Q 1	19/1 23/2 23/2 26/1	8/2 29/3 29/3 8/2		Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12)	
1446	KTDK06.1	Thiết kế Kiến trúc 6	3.00	KTDK06.1_2023K+ 1	19/1 23/2 23/2 26/1	8/2 29/3 29/3 8/2	Nguyễn Quốc Khánh	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6)	M18.5_X K+
1447	KTDK06.1	Thiết kế Kiến trúc 6	3.00	KTDK06.1_23K 1	19/1 23/2 23/2 26/1	8/2 29/3 29/3 8/2	Vũ Ngọc Quân	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6)	M15.1_X K1
1448	KTDK06.1	Thiết kế Kiến trúc 6	3.00	KTDK06.1_23K 2	19/1 23/2 23/2 26/1	8/2 29/3 29/3 8/2	Trần Nguyễn Hoàng	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6)	M15.5_X K2
1449	KTDK06.1	Thiết kế Kiến trúc 6	3.00	KTDK06.1_23K 3	19/1 23/2 23/2 26/1	8/2 29/3 29/3 8/2	Hà Tiến Văn	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6)	M16.1_X K3
1450	KTDK06.1	Thiết kế Kiến trúc 6	3.00	KTDK06.1_23K 4	19/1 23/2 23/2 26/1	8/2 29/3 29/3 8/2	Vũ Ngọc Dũng	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6)	M16.5_X K4
1451	KTDK06.1	Thiết kế Kiến trúc 6	3.00	KTDK06.1_23K 5	19/1 23/2 23/2 26/1	8/2 29/3 29/3 8/2	Phạm Việt Hải	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6)	M17.1_X K5
1452	KTDK06.1	Thiết kế Kiến trúc 6	3.00	KTDK06.1_23K 6	19/1 23/2 23/2 26/1	8/2 29/3 29/3 8/2	Nguyễn Tuấn Anh	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6)	M17.5_X K6
1453	KTDK06	Thiết kế Kiến trúc 6	3.00	KTDK06_Ghép_KTDK06.1_23K 4	19/1 23/2 23/2 26/1	8/2 29/3 29/3 8/2		Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6)	
1454	KTDK07	Thiết kế Kiến trúc 7	3.00	KTDK07_2023K+ 1	13/4 20/4	7/6 7/6	Đặng Hoàng Vũ	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6)	M18.5_X K+
1455	KTDK07	Thiết kế Kiến trúc 7	3.00	KTDK07_23K 1	13/4 20/4	7/6 7/6	Hoàng Anh	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6)	M15.1_X K1
1456	KTDK07	Thiết kế Kiến trúc 7	3.00	KTDK07_23K 2	13/4 20/4	7/6 7/6	Nguyễn Trí Thành	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6)	M15.5_X K2
1457	KTDK07	Thiết kế Kiến trúc 7	3.00	KTDK07_23K 3	13/4 20/4	7/6 7/6	Lê Minh Hoàng	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6)	M16.1_X K3
1458	KTDK07	Thiết kế Kiến trúc 7	3.00	KTDK07_23K 4	13/4 20/4	7/6 7/6	Vũ Đức Hoàng	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6)	M16.5_X K4
1459	KTDK07	Thiết kế Kiến trúc 7	3.00	KTDK07_23K 5	13/4 20/4	7/6 7/6	Phạm Việt Hải	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6)	M17.1_X K5
1460	KTDK07	Thiết kế Kiến trúc 7	3.00	KTDK07_23K 6	13/4 20/4	7/6 7/6	Nguyễn Quốc Khánh	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6)	M17.5_X K6

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
1461	KTDK09	Thiết kế Kiến trúc 9	4.00	KTDK09_2022K+ 1	19/1 20/4 20/4 23/2 23/2 19/1	8/2 3/5 3/5 29/3 29/3 8/2	Nguyễn Trí Thành	Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12)	M18.5_X K+
1462	KTDK09	Thiết kế Kiến trúc 9	4.00	KTDK09_22K 1	19/1 20/4 20/4 23/2 23/2 19/1	8/2 3/5 3/5 29/3 29/3 8/2	Tạ Tuấn Anh	Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12)	M15.1_X K1
1463	KTDK09	Thiết kế Kiến trúc 9	4.00	KTDK09_22K 2	19/1 20/4 20/4 23/2 23/2 19/1	8/2 3/5 3/5 29/3 29/3 8/2	Lê Thái Lai	Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12)	M15.5_X K2
1464	KTDK09	Thiết kế Kiến trúc 9	4.00	KTDK09_22K 3	19/1 20/4 20/4 23/2 23/2 19/1	8/2 3/5 3/5 29/3 29/3 8/2	Đặng Hoàng Vũ	Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12)	M16.1_X K3
1465	KTDK09	Thiết kế Kiến trúc 9	4.00	KTDK09_22K 4	19/1 20/4 20/4 23/2 23/2 19/1	8/2 3/5 3/5 29/3 29/3 8/2	Trần Hùng Sơn	Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12)	M16.5_X K4
1466	KTDK09	Thiết kế Kiến trúc 9	4.00	KTDK09_22K 5	19/1 20/4 20/4 23/2 23/2 19/1	8/2 3/5 3/5 29/3 29/3 8/2	Phạm Việt Hải	Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12)	M17.1_X K5
1467	KTDK09	Thiết kế Kiến trúc 9	4.00	KTDK09_22K 6	19/1 20/4 20/4 23/2 23/2 19/1	8/2 3/5 3/5 29/3 29/3 8/2	Nguyễn Quốc Khánh	Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12)	M17.5_X K6
1468	MT8403	Thiết kế kỹ thuật trang phục 1	2.00	MT8403_24TT 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 1/3 29/3 8/2	Phạm Thị Yến	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6)	M11.03
1469	MT8403	Thiết kế kỹ thuật trang phục 1	2.00	MT8403_24TT 2	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 1/3 29/3 8/2	Phạm Thị Yến	Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12)	M11.02
1470	MT8406	Thiết kế kỹ thuật trang phục 2	2.00	MT8406_24TT 1	13/4 13/4	7/6 10/5	Phạm Thị Yến	Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12)	M11.02
1471	MT8406	Thiết kế kỹ thuật trang phục 2	2.00	MT8406_24TT 2	13/4 13/4	7/6 10/5	Bùi Thị Thùy Linh	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6)	M11.02
1472	MT8407	Thiết kế mẫu trên mannequin	3.00	MT8407_23TT 1	19/1 23/2 23/2 19/1 19/1	8/2 29/3 29/3 8/2 1/2	Nguyễn Thị Huyền Nhung	Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 6(T2-6)	M20.1_A
1473	MT8407	Thiết kế mẫu trên mannequin	3.00	MT8407_23TT 2	19/1 23/2 23/2 19/1 19/1	8/2 29/3 29/3 8/2 1/2	Nguyễn Thị Hồng Vân	Thứ 4(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 4(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T8-12)	M20.1_A

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
1474	NM8407.1	Thiết kế mẫu trên mannequin	3.00	NM8407.1 Ghép MT8407_23TT 1	19/1 23/2 23/2 19/1 19/1	8/2 29/3 29/3 8/2 1/2		Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 6(T2-6)	
1475	QHDQ09.1	Thiết kế nhanh 1	1.00	QHDQ09.1_2024KTC Q 1	25/5 25/5 25/5	7/6 7/6 7/6	Lê Nhã Phương	Thứ 2(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 5(T8-12)	M14.2_X QH3
1476	QHDQ09.1	Thiết kế nhanh 1	1.00	QHDQ09.1_2024UD 1	25/5 25/5 25/5	7/6 7/6 7/6	Ngô Kiên Thi	Thứ 4(T8-12) Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6)	M14.2_X QH3
1477	QHDQ09.1	Thiết kế nhanh 1	1.00	QHDQ09.1_24Q 1	25/5 25/5 25/5	7/6 7/6 7/6	Nguyễn Vương Long	Thứ 2(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 5(T8-12)	M12.2_X QH1
1478	QHDQ09.1	Thiết kế nhanh 1	1.00	QHDQ09.1_24Q 2	25/5 25/5 25/5	7/6 7/6 7/6	Nguyễn Thị Thanh Hòa (QH)	Thứ 2(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 5(T8-12)	M12.4_X QH2
1479	QHDQ09.2	Thiết kế nhanh 2	1.00	QHDQ09.2_2023UD 1	25/5 25/5 25/5	7/6 7/6 7/6	Nguyễn Hồng Quang	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 3(T8-12)	M14.2_X QH3
1480	KTDK21	Thiết kế nội thất	2.00	KTDK21_2022K+ 1	4/5 4/5	7/6 7/6	Nguyễn Việt Ninh	Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12)	M18.5_X K+
1481	KTDK21	Thiết kế nội thất	2.00	KTDK21_22K 1	4/5 4/5	7/6 7/6	Đỗ Quang Vinh	Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12)	M15.1_X K1
1482	KTDK21	Thiết kế nội thất	2.00	KTDK21_22K 2	4/5 4/5	7/6 7/6	Lê Thái Lai	Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12)	M15.5_X K2
1483	KTDK21	Thiết kế nội thất	2.00	KTDK21_22K 3	4/5 4/5	7/6 7/6	Vũ An Khánh	Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12)	M16.1_X K3
1484	KTDK21	Thiết kế nội thất	2.00	KTDK21_22K 4	4/5 4/5	7/6 7/6	Tạ Lan Nhi	Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12)	M16.5_X K4
1485	KTDK21	Thiết kế nội thất	2.00	KTDK21_22K 5	4/5 4/5	7/6 7/6	Phạm Việt Hải	Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12)	M17.1_X K5
1486	KTDK21	Thiết kế nội thất	2.00	KTDK21_22K 6	4/5 4/5	7/6 7/6	Trần Hưng	Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12)	M17.5_X K6
1487	NM8201	Thiết kế nội thất 1	3.00	Ghép_NT8601_24NT 4	20/4 20/4 20/4	7/6 3/5 7/6		Thứ 3(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 5(T8-12)	
1488	NT8601	Thiết kế nội thất 1	3.00	NT8601_24NT 1	20/4 20/4 20/4	7/6 3/5 7/6	Bùi Đức Dũng	Thứ 3(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 5(T2-6)	M8.04_X NT2
1489	NT8601	Thiết kế nội thất 1	3.00	NT8601_24NT 2	20/4 20/4 20/4	7/6 3/5 7/6	Ngô Nam Phương	Thứ 2(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 4(T2-6)	M8.02_X NT1
1490	NT8601	Thiết kế nội thất 1	3.00	NT8601_24NT 3	20/4 20/4 20/4	7/6 3/5 7/6	Trần Thanh Tùng	Thứ 2(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 4(T8-12)	M10.4_X NT4
1491	NT8601	Thiết kế nội thất 1	3.00	NT8601_24NT 4	20/4 20/4 20/4	7/6 3/5 7/6	Nguyễn Thị Minh Phương	Thứ 3(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 5(T8-12)	M10.2_X NT3
1492	NM8204.1	Thiết kế nội thất 4	3.00	Ghép_NT82041_23NT 4	26/1 23/2 23/2 26/1 26/1	8/2 29/3 29/3 8/2 8/2		Thứ 3(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 5(T8-12)	
1493	NM8204.1	Thiết kế nội thất 4	3.00	NM8204.1 Ghép NT82041_23NT 2	26/1 23/2 23/2 26/1 26/1	8/2 29/3 29/3 8/2 8/2		Thứ 2(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 2(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 4(T8-12)	

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
1494	NT82041	Thiết kế nội thất 4	3.00	NT82041_23NT 1	26/1 23/2 23/2 26/1 26/1	8/2 29/3 29/3 8/2 8/2	Vũ Hồng Cương	Thứ 2(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 2(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 4(T2-6)	M8.04_X NT2 M8.04 (1) M8.04 (1) M8.04 (1) M8.04 (1)
1495	NT82041	Thiết kế nội thất 4	3.00	NT82041_23NT 2	26/1 23/2 23/2 26/1 26/1	8/2 29/3 29/3 8/2 8/2	Nguyễn Anh Tuấn	Thứ 3(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 5(T2-6)	M8.02_X NT1 M8.02 (1) M8.02 (1) M8.02 (1) M8.02_X NT1
1496	NT82041	Thiết kế nội thất 4	3.00	NT82041_23NT 3	26/1 23/2 23/2 26/1 26/1	8/2 29/3 29/3 8/2 8/2	Bùi Chí Định	Thứ 2(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 2(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 4(T8-12)	M10.4_X NT4 M10.04 (1) M10.4_X NT4 M10.04 (1) M10.04 (1)
1497	NT82041	Thiết kế nội thất 4	3.00	NT82041_23NT 4	26/1 23/2 23/2 26/1 26/1	8/2 29/3 29/3 8/2 8/2	Đậu Quyết Tiến	Thứ 3(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 5(T8-12)	M10.02 (1) M10.2_X NT3 M10.02 (1) M10.2_X NT3 M10.02 (1)
1498	NM8205.1	Thiết kế nội thất 5	3.00	NM8205.1 Ghép NT82041_23NT 1	26/1 23/2 23/2 26/1 26/1	8/2 29/3 29/3 8/2 8/2		Thứ 2(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 2(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 4(T2-6)	
1499	NM8205.1	Thiết kế nội thất 5	3.00	NM8205.1 Ghép NT82051_23NT 4	13/4 13/4	7/6 7/6		Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6)	
1500	NT82051	Thiết kế nội thất 5	3.00	NT82051_23NT 1	13/4 13/4	7/6 7/6	Lê Thị Thêu	Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6)	M8.04_X NT2 M8.04 (1)
1501	NT82051	Thiết kế nội thất 5	3.00	NT82051_23NT 2	13/4 13/4	7/6 7/6	Nguyễn Nhật Linh - NT	Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12)	M8.02_X NT1
1502	NT82051	Thiết kế nội thất 5	3.00	NT82051_23NT 3	13/4 13/4	7/6 7/6	Nguyễn Đức Cường	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6)	M10.4_X NT4
1503	NT82051	Thiết kế nội thất 5	3.00	NT82051_23NT 4	13/4 13/4	7/6 7/6	Đặng Thị Minh Hà	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6)	M10.2_X NT3
1504	NM8206	Thiết kế nội thất 6	3.00	NM8206 Ghép NT82051_23NT 4	13/4 13/4	7/6 7/6		Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6)	
1505	DT2036	Thiết kế nút giao thông	3.00	DT2036_2023GT 1	13/4 4/5 4/5 13/4	3/5 7/6 7/6 3/5	Vũ Huyền Thanh	Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T7-9) Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T8-12)	H 7. 01
1506	MT8419	Thiết kế phụ trang	2.00	MT8419_23TT 1	20/4 4/5	7/6 7/6	Điền Hoa Hồng	Thứ 4(T8-12) Thứ 7(T8-12)	M11.02
1507	MT8419	Thiết kế phụ trang	2.00	MT8419_23TT 2	20/4 4/5	7/6 7/6	Điền Hoa Hồng	Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6)	M11.01
1508	NM8419.1	Thiết kế phụ trang	2.00	NM8419.1 Ghép MT8419_23TT 1	20/4 4/5	7/6 7/6		Thứ 4(T8-12) Thứ 7(T8-12)	

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
1509	NM8419.1	Thiết kế phụ trang	2.00	NM8419.1 Ghép MT8419_23TT 2	20/4 4/5	7/6 7/6		Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6)	
1510	NM8212.1	Thiết kế sân vườn	2.00	Ghép_NT82121_22NT 4	19/1 19/1 23/2	8/2 1/2 29/3		Thứ 3(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 3(T8-12)	
1511	NT82121	Thiết kế sân vườn	2.00	NT82121_22NT 1	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Trần Minh Hiếu	Thứ 3(T2-6) Thứ 3(T2-6) Thứ 5(T2-6)	C4.2
1512	NT82121	Thiết kế sân vườn	2.00	NT82121_22NT 2	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Nguyễn Anh Tuấn	Thứ 4(T2-6) Thứ 4(T2-6) Thứ 6(T2-6)	C4.2
1513	NT82121	Thiết kế sân vườn	2.00	NT82121_22NT 3	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Bùi Chí Định	Thứ 3(T2-6) Thứ 3(T2-6) Thứ 5(T2-6)	C4.1
1514	NT82121	Thiết kế sân vườn	2.00	NT82121_22NT 4	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Lý Thị Hoài Thu	Thứ 3(T8-12) Thứ 3(T8-12) Thứ 5(T8-12)	C4.1
1515	NT82121	Thiết kế sân vườn	2.00	NT82121_22NT 5	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Đặng Thị Minh Hà	Thứ 5(T2-6) Thứ 5(T8-12) Thứ 7(T2-6)	C3.3
1516	NT82121	Thiết kế sân vườn	2.00	NT82121_22NT 6	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Lê Thị Thu Hương	Thứ 2(T8-12) Thứ 2(T8-12) Thứ 4(T8-12)	C3.3
1517	DRW02.1	Thiết kế thị giác 2	2.00	DRW02.1_25KTT 1	13/4 13/4	7/6 10/5	Bùi Thanh Việt Hùng	Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6)	M 602.XQT 3
1518	DRW02.1	Thiết kế thị giác 2	2.00	DRW02.1_25KTT 2	13/4 13/4	7/6 10/5	Trần Văn Khánh	Thứ 4(T8-12) Thứ 7(T8-12)	M 602.XQT 3
1519	IA2D.1	Thiết kế thị giác 2D	3.00	IA2D.1_2025KTNT 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 5/4 5/4 8/2	Nguyễn Thị Như Trang	Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12)	M 602.XQT 3 M 604.XQT 4 M 602.XQT 3 M 602.XQT 3
1520	IA3D.1	Thiết kế thị giác 3D	2.00	IA3D.1_2025KTNT 1_Ghép_DRW02.1_25 KTT 1	13/4 13/4	7/6 10/5		Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6)	
1521	TH4323	Thiết kế tương tác đa phương tiện	2.00	TH4323_Ghép_TH523 0_23CDP 2	13/4 13/4	7/6 10/5		Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6)	
1522	TH5230	Thiết kế tương tác đa phương tiện	2.00	TH5230_23CDP 1	13/4 13/4	7/6 10/5	Nguyễn Thị Nguyệt	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6)	M5.03
1523	TH5230	Thiết kế tương tác đa phương tiện	2.00	TH5230_23CDP 2	13/4 13/4	7/6 10/5	Nguyễn Nam Thắng (CNTT)	Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6)	M5.05
1524	MT8121	Thiết kế ứng dụng chữ	2.00	MT8121_24DH 1	2/3 2/3 2/3	29/3 29/3 29/3	Đỗ Đình Tân	Thứ 3(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 7(T8-12)	M19.5_D H.A
1525	MT8121	Thiết kế ứng dụng chữ	2.00	MT8121_24DH 2	2/3 2/3 2/3	29/3 29/3 29/3	Vũ Thị Nguyệt	Thứ 3(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 5(T8-12)	M19.5_D H.B
1526	MT8121	Thiết kế ứng dụng chữ	2.00	MT8121_24DH 3	2/3 2/3 2/3	29/3 29/3 29/3	Nguyễn Thị Minh Thúy	Thứ 3(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 5(T2-6)	M19.5_D H.A
1527	MT8121	Thiết kế ứng dụng chữ	2.00	MT8121_24DH 4	2/3 2/3 2/3	29/3 29/3 29/3	Khuất Thị Hải Yến	Thứ 3(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 5(T2-6)	M19.5_D H.B

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
1528	KT0405	Thiết kế ý tưởng	2.00	KT0405_2023K+ 1	19/1 2/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Nguyễn Trí Thành	Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 4(T2-6)	M18.5_X K+
1529	KT0405	Thiết kế ý tưởng	2.00	KT0405_23K 1	19/1 2/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Bùi Thanh Việt Hùng	Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 4(T2-6)	M15.1_X K1
1530	KT0405	Thiết kế ý tưởng	2.00	KT0405_23K 2	19/1 2/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Nguyễn Trần Liêm	Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 4(T2-6)	M15.5_X K2
1531	KT0405	Thiết kế ý tưởng	2.00	KT0405_23K 3	19/1 2/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Nguyễn Đình Phong	Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 4(T2-6)	M16.1_X K3
1532	KT0405	Thiết kế ý tưởng	2.00	KT0405_23K 4	19/1 2/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Lê Hồng Mạnh	Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 4(T2-6)	M16.5_X K4
1533	KT0405	Thiết kế ý tưởng	2.00	KT0405_23K 5	19/1 2/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Trần Vũ Thọ	Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 4(T2-6)	M17.1_X K5
1534	KT0405	Thiết kế ý tưởng	2.00	KT0405_23K 6	19/1 2/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Nguyễn Quốc Khánh	Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 4(T2-6)	M17.5_X K6
1535	QL5520	Thống kê doanh nghiệp XD	3.00	QL5520_23KX 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Nguyễn Thị Phương (QL)	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3) Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	M9.06
1536	QL5520	Thống kê doanh nghiệp XD	3.00	QL5520_23KX 2	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Nguyễn Thị Phương (QL)	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9) Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	M9.01
1537	QL5512	Thống kê kinh tế	3.00	QL5512_2024DE 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Lê Thị Yến	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6) Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	M 601 M8.05 M 601
1538	QL5512	Thống kê kinh tế	3.00	QL5512_2024IE 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Lê Thị Yến	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3) Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	M7.02 M11.03 C3.4 M12.05
1539	QL5512	Thống kê kinh tế	3.00	QL5512_2024TL 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Lê Thị Yến	Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12) Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12)	M9.02
1540	XD3102	Thực hành địa kỹ thuật	1.00	XD3102_2024XN 1	13/4	24/5	Phan Tự Hường	Thứ 5(T2-6)	H 8. 05
1541	XD3102	Thực hành địa kỹ thuật	1.00	XD3102_24X 1	13/4	24/5	Nguyễn Hoài Nam	Thứ 3(T8-12)	H 9. 03
1542	XD3102	Thực hành địa kỹ thuật	1.00	XD3102_24X 2	13/4	24/5	Đỗ Minh Tính	Thứ 4(T8-12)	H 8. 03
1543	XD3102	Thực hành địa kỹ thuật	1.00	XD3102_24X 3	13/4	24/5	Đỗ Minh Tính	Thứ 7(T8-12)	H 8. 03
1544	XD3102.1	Thực hành địa kỹ thuật (E)	1.00	XD3102.1_2024X+ 1	13/4	24/5	Đỗ Minh Tính	Thứ 3(T8-12)	M12.03_X+
1545	PAM	Thực hành và Quản lý	3.00	PAM_2022KTT 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Nguyễn Minh Nhật	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6) Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	M7.02 M11.03 M12.03_X+ M7.03
1546	DT6201	Thực tập công nhân	3.00	DT6201_2024GT 1	13/4 13/4 13/4 13/4 13/4	26/4 26/4 26/4 26/4 26/4		Thứ 2(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 4(T8-12) Thứ 3(T8-12)	

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
1547	DT6201	Thực tập công nhân	3.00	DT6201_2024M 1	13/4 13/4 13/4 13/4 13/4	26/4 26/4 26/4 26/4 26/4		Thứ 2(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 4(T8-12) Thứ 3(T8-12)	
1548	DT6201	Thực tập công nhân	3.00	DT6201_2024ME 1	13/4 13/4 13/4 13/4 13/4	26/4 26/4 26/4 26/4 26/4		Thứ 2(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 4(T8-12) Thứ 3(T8-12)	
1549	DT6201	Thực tập công nhân	3.00	DT6201_2024N 1	13/4 13/4 13/4 13/4 13/4	26/4 26/4 26/4 26/4 26/4		Thứ 2(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 4(T8-12) Thứ 3(T8-12)	
1550	DT6201	Thực tập công nhân	3.00	DT6201_24D 1	13/4 13/4 13/4 13/4 13/4	26/4 26/4 26/4 26/4 26/4		Thứ 2(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 4(T8-12) Thứ 3(T8-12)	
1551	DT6201	Thực tập công nhân	3.00	DT6201_24D 2	13/4 13/4 13/4 13/4 13/4	26/4 26/4 26/4 26/4 26/4		Thứ 2(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 4(T8-12) Thứ 3(T8-12)	
1552	NM6202	Thực tập công nhân	1.00	Ghép_NT8605_23NT 3	19/1 19/1 19/1	25/1 25/1 25/1		Thứ 2(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 4(T8-12)	
1553	MT8127	Thực tập công nhân	1.00	MT8127_23DH 1	6/4 6/4 6/4	19/4 19/4 19/4	Nguyễn Thị Hải Yến	Thứ 2(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 4(T2-6)	
1554	MT8127	Thực tập công nhân	1.00	MT8127_23DH 2	6/4 6/4 6/4	19/4 19/4 19/4	Phạm Thị Quỳnh Trang	Thứ 2(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 4(T2-6)	
1555	MT8127	Thực tập công nhân	1.00	MT8127_23DH 3	6/4 6/4 6/4	19/4 19/4 19/4	Nguyễn Trung Kiên_TKĐH	Thứ 2(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 4(T8-12)	
1556	MT8127	Thực tập công nhân	1.00	MT8127_23DH 4	6/4 6/4 6/4	19/4 19/4 19/4	Lê Xuân Hưng Linh	Thứ 2(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 4(T8-12)	
1557	MT8304	Thực tập công nhân	2.00	MT8304_2023DK 1	6/4 6/4 6/4 6/4 6/4 6/4	19/4 19/4 19/4 19/4 19/4 19/4	Nguyễn Thùy Dương	Thứ 2(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 4(T8-12) Thứ 3(T8-12)	
1558	MT8439	Thực tập công nhân	1.00	MT8439_23TT 1	6/4 6/4 6/4	19/4 19/4 19/4	Phạm Thị Yến	Thứ 2(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 4(T8-12)	
1559	MT8439	Thực tập công nhân	1.00	MT8439_23TT 2	6/4 6/4 6/4	19/4 19/4 19/4	Nguyễn Thị Hồng	Thứ 3(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 5(T8-12)	
1560	NM6201	Thực tập công nhân	1.00	NM6201 Ghép MT8127_23DH 2	6/4 6/4 6/4	19/4 19/4 19/4		Thứ 2(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 4(T2-6)	
1561	NM6204	Thực tập công nhân	1.00	NM6204 Ghép MT8439_23TT 2	6/4 6/4 6/4	19/4 19/4 19/4		Thứ 3(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 5(T8-12)	
1562	NT8605	Thực tập công nhân	1.00	NT8605_23NT 1	19/1 19/1 19/1	25/1 25/1 25/1		Thứ 2(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 4(T2-6)	

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
1563	NT8605	Thực tập công nhân	1.00	NT8605_23NT 2	19/1 19/1 19/1	25/1 25/1 25/1		Thứ 3(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 5(T2-6)	
1564	NT8605	Thực tập công nhân	1.00	NT8605_23NT 3	19/1 19/1 19/1	25/1 25/1 25/1		Thứ 2(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 4(T8-12)	
1565	NT8605	Thực tập công nhân	1.00	NT8605_23NT 4	19/1 19/1 19/1	25/1 25/1 25/1		Thứ 3(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 5(T8-12)	
1566	QL6202	Thực tập công nhân	3.00	QL6202_23KX 1	13/4 13/4 13/4 13/4 13/4 13/4	26/4 26/4 26/4 26/4 26/4 26/4		Thứ 2(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 4(T8-12) Thứ 3(T8-12)	
1567	QL6202	Thực tập công nhân	3.00	QL6202_23KX 2	13/4 13/4 13/4 13/4 13/4 13/4	26/4 26/4 26/4 26/4 26/4 26/4		Thứ 2(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 4(T8-12) Thứ 3(T8-12)	
1568	S02UE35A	Thực tập công nhân	0.70	S02UE35A_07DEEA 1	6/4 6/4	26/4 26/4	Nguyễn Mạnh Tuấn	Thứ 2(T3-5) Thứ 5(T3-6)	M10.05
1569	TTCN	Thực tập công nhân	1.00	TTCN_2022KTT 1	15/6 15/6 15/6 15/6 15/6 15/6	21/6 21/6 21/6 21/6 21/6 21/6		Thứ 2(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 4(T2-6) Thứ 3(T2-6)	
1570	XD6201	Thực tập công nhân	3.00	XD6201_2023VL 1	23/3 23/3 23/3 23/3 23/3 23/3	5/4 5/4 5/4 5/4 5/4 5/4		Thứ 2(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 4(T8-12) Thứ 3(T8-12)	
1571	XD6201	Thực tập công nhân	3.00	XD6201_2023X+ 1	23/3 23/3 23/3 23/3 23/3 23/3	5/4 5/4 5/4 5/4 5/4 5/4		Thứ 2(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 4(T8-12) Thứ 3(T8-12)	
1572	XD6201	Thực tập công nhân	3.00	XD6201_2023XN 1	23/3 23/3 23/3 23/3 23/3 23/3	5/4 5/4 5/4 5/4 5/4 5/4		Thứ 2(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 4(T8-12) Thứ 3(T8-12)	
1573	XD6201	Thực tập công nhân	3.00	XD6201_23DA 1	23/3 23/3 23/3 23/3 23/3 23/3	5/4 5/4 5/4 5/4 5/4 5/4		Thứ 2(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 4(T8-12) Thứ 3(T8-12)	
1574	XD6201	Thực tập công nhân	3.00	XD6201_23DA 2	23/3 23/3 23/3 23/3 23/3 23/3	5/4 5/4 5/4 5/4 5/4 5/4		Thứ 2(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 4(T8-12) Thứ 3(T8-12)	
1575	XD6201	Thực tập công nhân	3.00	XD6201_23DA 3	23/3 23/3 23/3 23/3 23/3 23/3	5/4 5/4 5/4 5/4 5/4 5/4		Thứ 2(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 4(T8-12) Thứ 3(T8-12)	

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
1576	XD6201	Thực tập công nhân	3.00	XD6201_23X 1	23/3 23/3 23/3 23/3 23/3 23/3	5/4 5/4 5/4 5/4 5/4 5/4		Thứ 2(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 4(T8-12) Thứ 3(T8-12)	
1577	XD6201	Thực tập công nhân	3.00	XD6201_23X 2	23/3 23/3 23/3 23/3 23/3 23/3	5/4 5/4 5/4 5/4 5/4 5/4		Thứ 2(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 4(T8-12) Thứ 3(T8-12)	
1578	XD6201	Thực tập công nhân	3.00	XD6201_23X 3	23/3 23/3 23/3 23/3 23/3 23/3	5/4 5/4 5/4 5/4 5/4 5/4		Thứ 2(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 4(T8-12) Thứ 3(T8-12)	
1579	QL6201	Thực tập nghề	3.00	QL6201_24QL 1	13/4 13/4 13/4 13/4 13/4 13/4	26/4 26/4 26/4 26/4 26/4 26/4		Thứ 2(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 4(T8-12) Thứ 3(T8-12)	
1580	QL6201	Thực tập nghề	3.00	QL6201_24QL 2	13/4 13/4 13/4 13/4 13/4 13/4	26/4 26/4 26/4 26/4 26/4 26/4		Thứ 2(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 4(T8-12) Thứ 3(T8-12)	
1581	QL6201	Thực tập nghề	3.00	QL6201_24QL 3	13/4 13/4 13/4 13/4 13/4 13/4	26/4 26/4 26/4 26/4 26/4 26/4		Thứ 2(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 4(T8-12) Thứ 3(T8-12)	
1582	QL6203.1	Thực tập nghề	4.00	QL6203.1_2022RM 1	11/5 11/5 11/5 11/5 11/5 11/5	7/6 7/6 7/6 7/6 7/6 7/6		Thứ 2(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 4(T2-6) Thứ 3(T2-6)	
1583	QL6204	Thực tập nghề	3.00	QL6204_2024TL 1	13/4 13/4 13/4 13/4 13/4 13/4	26/4 26/4 26/4 26/4 26/4 26/4		Thứ 2(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 4(T8-12) Thứ 3(T8-12)	
1584	QL6206	Thực tập nghề	3.00	QL6206_2023IE 1	13/4 13/4 13/4 13/4 13/4 13/4	26/4 26/4 26/4 26/4 26/4 26/4		Thứ 2(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 4(T2-6) Thứ 3(T2-6)	
1585	MT8130	Thực tập tốt nghiệp	2.00	MT8130_22DH 1	25/5 25/5 25/5	21/6 21/6 21/6	Nguyễn Cẩm Ly	Thứ 2(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 4(T8-12)	
1586	MT8130	Thực tập tốt nghiệp	2.00	MT8130_22DH 2	25/5 25/5 25/5	21/6 21/6 21/6	Nguyễn Thị Minh Thúy	Thứ 3(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 5(T8-12)	
1587	MT8130	Thực tập tốt nghiệp	2.00	MT8130_22DH 3	25/5 25/5 25/5	21/6 21/6 21/6	Nguyễn Thị Thùy Trang	Thứ 2(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 4(T8-12)	
1588	MT8338	Thực tập tốt nghiệp	2.00	MT8338_2022DK 1	25/5 25/5 25/5	21/6 21/6 21/6	Nguyễn Thùy Dương	Thứ 2(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 4(T8-12)	

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
1589	MT8440	Thực tập tốt nghiệp	2.00	MT8440_22TT 1	25/5 25/5 25/5	21/6 21/6 21/6	Đặng Thị Kim Hoa	Thứ 2(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 4(T8-12)	
1590	MT8440	Thực tập tốt nghiệp	2.00	MT8440_22TT 2	25/5 25/5 25/5	21/6 21/6 21/6	Đặng Thị Kim Hoa	Thứ 3(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 5(T8-12)	
1591	NM6301	Thực tập tốt nghiệp	2.00	NM6301 ghép MT8130_22DH 2	25/5 25/5 25/5	21/6 21/6 21/6		Thứ 3(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 5(T8-12)	
1592	NM6304	Thực tập tốt nghiệp	2.00	NM6304 Ghép MT8440_22TT 1	25/5 25/5 25/5	21/6 21/6 21/6		Thứ 3(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 5(T8-12)	
1593	NT8226	Thực tập tốt nghiệp	2.00	NT8226_22NT 1	18/5 18/5 18/5	14/6 14/6 14/6		Thứ 2(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 4(T2-6)	
1594	NT8226	Thực tập tốt nghiệp	2.00	NT8226_22NT 2	18/5 18/5 18/5	14/6 14/6 14/6		Thứ 3(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 5(T2-6)	
1595	NT8226	Thực tập tốt nghiệp	2.00	NT8226_22NT 3	18/5 18/5 18/5	14/6 14/6 14/6		Thứ 2(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 4(T2-6)	
1596	NT8226	Thực tập tốt nghiệp	2.00	NT8226_22NT 4	18/5 18/5 18/5	14/6 14/6 14/6		Thứ 2(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 4(T8-12)	
1597	NT8226	Thực tập tốt nghiệp	2.00	NT8226_22NT 5	18/5 18/5 18/5	14/6 14/6 14/6		Thứ 3(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 5(T8-12)	
1598	NT8226	Thực tập tốt nghiệp	2.00	NT8226_22NT 6	18/5 18/5 18/5	14/6 14/6 14/6		Thứ 3(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 5(T8-12)	
1599	QL6304	Thực tập tốt nghiệp	5.00	QL6304_2022TL 1	19/1 23/2 23/2 23/2 23/2 23/2 23/2 19/1 19/1 19/1 19/1 19/1	8/2 8/3 8/3 8/3 8/3 8/3 8/3 8/2 8/2 8/2 8/2 8/2		Thứ 2(T2-6) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 4(T8-12) Thứ 3(T8-12) Thứ 2(T8-12) Thứ 7(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 4(T2-6) Thứ 3(T2-6)	
1600	QL6305	Thực tập tốt nghiệp	5.00	QL6305_2022DE 1	19/1 23/2 23/2 23/2 23/2 23/2 23/2 19/1 19/1 19/1 19/1 19/1	8/2 8/3 8/3 8/3 8/3 8/3 8/3 8/2 8/2 8/2 8/2 8/2		Thứ 2(T2-6) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 4(T8-12) Thứ 3(T8-12) Thứ 2(T8-12) Thứ 7(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 4(T2-6) Thứ 3(T2-6)	
1601	QL6306	Thực tập tốt nghiệp	5.00	QL6306_2022IE 1	19/1 23/2 23/2 23/2 23/2 23/2 23/2 19/1 19/1 19/1 19/1 19/1	8/2 8/3 8/3 8/3 8/3 8/3 8/3 8/2 8/2 8/2 8/2 8/2		Thứ 2(T2-6) Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 4(T8-12) Thứ 3(T8-12) Thứ 2(T8-12) Thứ 7(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 4(T2-6) Thứ 3(T2-6)	

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
1602	NM6302	Thực tập tốt nghiệp (NT)	2.00	Ghép_NT8226_22NT 1	18/5 18/5 18/5	14/6 14/6 14/6		Thứ 2(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 4(T2-6)	
1603	QH1607	Thực vật đô thị	2.00	QH1607_2023KTCQ 1	13/4 11/5	7/6 24/5	Đỗ Trần Tín	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	M13.07
1604	QH1607	Thực vật đô thị	2.00	QH1607_22Q 1, 2	13/4 25/5	7/6 7/6	Ngô Kiên Thi	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	M12.05
1605	DT2102.1	Thủy lực 2	2.00	DT2102.1 Ghép DT2102_2024M 1	27/4 27/4	7/6 24/5		Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	
1606	DT2102	Thủy lực 2	2.00	DT2102_2024M 1	27/4 27/4	7/6 24/5	(ĐT) Nguyễn Minh Ngọc	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	H 7. 04
1607	DT2102	Thủy lực 2	2.00	DT2102_2024N 1	27/4 27/4	7/6 24/5	Phạm Thị Bình	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	H 7. 03
1608	IAEN02	Tiếng Anh 2	6.00	IAEN02_2025KTNT 1	19/1 19/1 23/2 23/2	8/2 8/2 5/4 5/4	Trần Thị Dung	Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 2(T8-12)	M8.01
1609	IAEN03	Tiếng Anh 3	5.00	IAEN03_2024KTNT 1	23/2 13/4 13/4 23/2	5/4 17/5 7/6 5/4	Nguyễn Thị Vân Hà	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9) Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	M8.05
1610	NN3703.1	Tiếng Anh chuyên ngành	2.00	NN3703.1_2022CQ 1	20/4 18/5	7/6 7/6	Nguyễn Thị Phương Lan	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	M12.01
1611	NN3703.1	Tiếng Anh chuyên ngành	2.00	NN3703.1_2024DE 1	20/4 18/5	7/6 7/6	Phạm Lê Hoa	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	H 9. 01
1612	NN3703.1	Tiếng Anh chuyên ngành	2.00	NN3703.1_2024IE 1	20/4 18/5	7/6 7/6	Bùi Thị Ngọc Thủy	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	B502
1613	NN3703.1	Tiếng Anh chuyên ngành	2.00	NN3703.1_2024RM 1	13/4 13/4	7/6 26/4	Trịnh Thị Thương	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	H 4. 05
1614	NN3703.1	Tiếng Anh chuyên ngành	2.00	NN3703.1_24QL 1	19/1 19/1 23/2	8/2 1/2 29/3	Bùi Thị Ngọc Thủy	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9) Thứ 3(T7-9)	M7.05 M11.05 B502
1615	NN3703.1	Tiếng Anh chuyên ngành	2.00	NN3703.1_24QL 2	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Bùi Thị Ngọc Thủy	Thứ 3(T10-12) Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	M13.07
1616	NN3703.1	Tiếng Anh chuyên ngành	2.00	NN3703.1_24QL 3	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Trịnh Thị Thương	Thứ 4(T7-9) Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9)	M7.03 M11.03
1617	NN3703.1	Tiếng Anh chuyên ngành	2.00	NN3703.1_ALL_N2_0 1	13/4 13/4	7/6 26/4	Trần Thị Dung	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	H 6. 03
1618	NN3703	Tiếng Anh chuyên ngành	2.00	NN3703_2024GT 1	27/4 27/4	7/6 24/5	Nguyễn Thị Vân Hà	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	H 6. 05
1619	NN3703	Tiếng Anh chuyên ngành	2.00	NN3703_2024M 1	27/4 27/4	7/6 24/5	Nguyễn Thị Phương Lan	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	H 7. 04
1620	NN3703	Tiếng Anh chuyên ngành	2.00	NN3703_24D 1	27/4 27/4	7/6 24/5	Chu Anh Đạt	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	H 6. 02
1621	NN3703	Tiếng Anh chuyên ngành	2.00	NN3703_24D 2	27/4 27/4	7/6 24/5	Chu Anh Đạt	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	H 6. 02
1622	NN3701.1	Tiếng Anh P1	3.00	NN3701.1_2024DK 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Hồ Phương Thảo	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3) Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	M9.05 M9.03 M13.06 M9.05
1623	NN3701.1	Tiếng Anh P1	3.00	NN3701.1_2024KTCQ 1	13/4 13/4	7/6 31/5	Hồ Phương Thảo	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	M14.01

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
1624	NN3701.1	Tiếng Anh P1	3.00	NN3701.1_2024TL 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Nguyễn Thị Vân Hà	Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9) Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9)	B502
1625	NN3701.1	Tiếng Anh P1	3.00	NN3701.1_2024UD 1	13/4 20/4	7/6 7/6	Phạm Lê Hoa	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	M14.01
1626	NN3701.1	Tiếng Anh P1	3.00	NN3701.1_24Q 1	13/4 13/4	7/6 31/5	Trần Thị Dung	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	M13.07
1627	NN3701.1	Tiếng Anh P1	3.00	NN3701.1_24Q 2	13/4 13/4	7/6 31/5	Nguyễn Thị Lam Giang	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	M14.01
1628	NN3701.1	Tiếng Anh P1	3.00	NN3701.1_24TT 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Đặng Minh ANh	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3) Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	M9.03 M11.07 M9.03
1629	NN3701.1	Tiếng Anh P1	3.00	NN3701.1_24TT 2	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Đặng Minh ANh	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6) Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	M9.03 M13.02 M9.03
1630	NN3702.1	Tiếng Anh P2	3.00	NN3702.1_2024GT 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Đặng Minh ANh	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3) Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	M14.01 M 605 M8.05 M7.01
1631	NN3702.1	Tiếng Anh P2	3.00	NN3702.1_2024K+ 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Hồ Phương Thảo	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6) Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	M13.01
1632	NN3702.1	Tiếng Anh P2	3.00	NN3702.1_2024ME 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Hồ Phương Thảo	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6) Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	M9.02 M7.07 M7.07 M7.01
1633	NN3702.1	Tiếng Anh P2	3.00	NN3702.1_2024VL 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Trần Thị Dung	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12) Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	B501
1634	NN3702.1	Tiếng Anh P2	3.00	NN3702.1_23NT 1	13/4 13/4	7/6 31/5	Đặng Minh ANh	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	H 7. 05
1635	NN3702.1	Tiếng Anh P2	3.00	NN3702.1_23NT 2	13/4 13/4	7/6 31/5	Hồ Phương Thảo	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	H 7. 05
1636	NN3702.1	Tiếng Anh P2	3.00	NN3702.1_23NT 3	13/4 13/4	7/6 31/5	Mai Lan Phuong	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	H 10. 03
1637	NN3702.1	Tiếng Anh P2	3.00	NN3702.1_23NT 4	13/4 13/4	7/6 31/5	Hồ Phương Thảo	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	H 7. 05
1638	NN3702.1	Tiếng Anh P2	3.00	NN3702.1_24CDP 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Nguyễn Thị Lam Giang	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12) Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	M13.07
1639	NN3702.1	Tiếng Anh P2	3.00	NN3702.1_24CDP 2	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Nguyễn Thị Hòa	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9) Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	M17.03
1640	NN3702.1	Tiếng Anh P2	3.00	NN3702.1_24CN 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Chu Anh Đạt	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3) Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	M7.07
1641	NN3702.1	Tiếng Anh P2	3.00	NN3702.1_24CN 2	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 29/3 22/3 8/2	Trịnh Thị Thương	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6) Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	M17.03
1642	NN3702.1	Tiếng Anh P2	3.00	NN3702.1_24CN 3	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Trần Thị Dung	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9) Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	M7.07

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
1643	NN3702.1	Tiếng Anh P2	3.00	NN3702.1_24D 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Bùi Thị Ngọc Thủy	Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9) Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9)	M9.07 M11.07 M9.07 M9.07
1644	NN3702.1	Tiếng Anh P2	3.00	NN3702.1_24D 2	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Nguyễn Thị Vân Hà	Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12) Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12)	M9.07
1645	NN3702.1	Tiếng Anh P2	3.00	NN3702.1_24DA 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Chu Anh Đạt	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3) Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	B502
1646	NN3702.1	Tiếng Anh P2	3.00	NN3702.1_24DA 2	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Phạm Lê Hoa	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6) Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	B502
1647	NN3702.1	Tiếng Anh P2	3.00	NN3702.1_24DA 4	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Nguyễn Thị Hòa	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6) Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	B503 B601
1648	NN3702.1	Tiếng Anh P2	3.00	NN3702.1_24K 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Bùi Thị Ngọc Thủy	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3) Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	M13.02
1649	NN3702.1	Tiếng Anh P2	3.00	NN3702.1_24K 6	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Nguyễn Thị Lam Giang	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9) Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	M13.03
1650	NN3702.1	Tiếng Anh P2	3.00	NN3702.1_24X 3	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Nguyễn Thị Hòa	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12) Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	M17.03
1651	NN3702.1	Tiếng Anh P2	3.00	NN3702.1_ALL_N2_0 1	13/4 13/4	7/6 31/5	Trần Thị Dung	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	H 9. 02
1652	NN3700.1	Tiếng Anh tăng cường P1	3.00	NN3700.1_2025DE 1 + 2025IE 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Mai Lan Phương	Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9) Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9)	M11.05
1653	NN3700.1	Tiếng Anh tăng cường P1	3.00	NN3700.1_2025VL 1 + 2025XN 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Mai Lan Phương	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6) Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	M7.03 M7.05 M7.03 M7.07
1654	NN3700.1	Tiếng Anh tăng cường P1	3.00	NN3700.1_25CNTT 1, 2	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Đặng Minh ANh	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3) Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	M7.05
1655	NN3700.1	Tiếng Anh tăng cường P1	3.00	NN3700.1_25DA 1,2,3,4,5	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Mai Lan Phương	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3) Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	M14.05 M9.07 M14.05
1656	NN3700.1	Tiếng Anh tăng cường P1	3.00	NN3700.1_25DH 1,2,3,4 + 25NTS 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Nguyễn Thị Lam Giang	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9) Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	M13.03
1657	NN3700.1	Tiếng Anh tăng cường P1	3.00	NN3700.1_25KT 1, 2	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Phạm Lê Hoa	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9) Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	M7.01
1658	NN3700.1	Tiếng Anh tăng cường P1	3.00	NN3700.1_25KX 1,2,3	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Trịnh Thị Thương	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3) Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	B503 B601 B503 B601
1659	NN3700.1	Tiếng Anh tăng cường P1	3.00	NN3700.1_25NT 1,2,3,4	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Nguyễn Thị Lam Giang	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12) Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	M7.05 M13.07 M7.05 M7.05

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
1660	NN3700.1	Tiếng Anh tăng cường P1	3.00	NN3700.1_25NT 5,6,7,8	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Trịnh Thị Thương	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3) Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	M9.01 M11.06 M9.03 B206
1661	NN3700.1	Tiếng Anh tăng cường P1	3.00	NN3700.1_25QH 1, 2	19/1 19/1 23/2 23/2	8/2 8/2 22/3 29/3	Hồ Phương Thảo	Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9) Thứ 7(T7-9) Thứ 4(T7-9)	M14.05
1662	NN3700.1	Tiếng Anh tăng cường P1	3.00	NN3700.1_25QL 1,2,3	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Nguyễn Thị Vân Hà	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12) Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	M9.01 B601 M7.01 B503
1663	NN3700.1	Tiếng Anh tăng cường P1	3.00	NN3700.1_25X 1,2,3	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Mai Lan Phương	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6) Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	M14.05 M 601 M14.05
1664	NN3700.2	Tiếng Anh tăng cường P2	3.00	NN3700.2_2025DE 1+ 2025IE 1	13/4 20/4	7/6 7/6	Phạm Lê Hoa	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	H 11. 05
1665	NN3700.2	Tiếng Anh tăng cường P2	3.00	NN3700.2_2025RM 1	13/4 13/4	7/6 31/5	Nguyễn Thị Vân Hà	Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12)	H 9. 01
1666	NN3700.2	Tiếng Anh tăng cường P2	3.00	NN3700.2_2025TL 1	13/4 13/4	7/6 31/5	Nguyễn Thị Lam Giang	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	H 8. 02
1667	NN3700.2	Tiếng Anh tăng cường P2	3.00	NN3700.2_2025VL 1	13/4 13/4	7/6 31/5	Nguyễn Thị Phương Lan	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	H 7. 05
1668	NN3700.2	Tiếng Anh tăng cường P2	3.00	NN3700.2_2025X+ 1	13/4 13/4	7/6 31/5	Phạm Lê Hoa	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	M11.04_ X+
1669	NN3700.2	Tiếng Anh tăng cường P2	3.00	NN3700.2_2025XN 1	13/4 13/4	31/5 7/6	Bùi Thị Ngọc Thùy	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	H 7. 03
1670	NN3700.2	Tiếng Anh tăng cường P2	3.00	NN3700.2_25CNTT 1	13/4 13/4	7/6 31/5	Trịnh Thị Thương	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	M7.05
1671	NN3700.2	Tiếng Anh tăng cường P2	3.00	NN3700.2_25CNTT 2	13/4 13/4	7/6 31/5	Hồ Phương Thảo	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	M7.06
1672	NN3700.2	Tiếng Anh tăng cường P2	3.00	NN3700.2_25D, ME, N, M,GT	13/4 13/4	7/6 31/5	Nguyễn Thị Phương Lan	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	H 8. 01
1673	NN3700.2	Tiếng Anh tăng cường P2	3.00	NN3700.2_25DA 1,2,3	13/4 13/4	7/6 31/5	Nguyễn Thị Lam Giang	Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9)	H 7. 05
1674	NN3700.2	Tiếng Anh tăng cường P2	3.00	NN3700.2_25DA 4,5	13/4 13/4	7/6 31/5	Nguyễn Thị Lam Giang	Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12)	M7.05
1675	NN3700.2	Tiếng Anh tăng cường P2	3.00	NN3700.2_25DH 1,2,3,4 + 25NTS 1	13/4 13/4	7/6 31/5	Phạm Lê Hoa	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	M8.05 M9.07
1676	NN3700.2	Tiếng Anh tăng cường P2	3.00	NN3700.2_25KT 1	13/4 13/4	7/6 31/5	Nguyễn Thị Vân Hà	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	M13.02
1677	NN3700.2	Tiếng Anh tăng cường P2	3.00	NN3700.2_25KT 2	13/4 13/4	7/6 31/5	Chu Anh Đạt	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	M13.06
1678	NN3700.2	Tiếng Anh tăng cường P2	3.00	NN3700.2_25KT 3,4	13/4 13/4	7/6 31/5	Mai Lan Phương	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	M14.05
1679	NN3700.2	Tiếng Anh tăng cường P2	3.00	NN3700.2_25KT 5,6,7	13/4 13/4	7/6 31/5	Đặng Minh ANh	Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12)	M14.05
1680	NN3700.2	Tiếng Anh tăng cường P2	3.00	NN3700.2_25KX 1,2,3	13/4 13/4	7/6 31/5	Nguyễn Thị Phương Lan	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	H 5. 02
1681	NN3700.2	Tiếng Anh tăng cường P2	3.00	NN3700.2_25NT 1,2,3	13/4 13/4	7/6 31/5	Trần Thị Dung	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	H 4. 02
1682	NN3700.2	Tiếng Anh tăng cường P2	3.00	NN3700.2_25NT 4,5,6	13/4 13/4	7/6 31/5	Bùi Thị Ngọc Thùy	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	M11.06 M12.01

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
1683	NN3700.2	Tiếng Anh tăng cường P2	3.00	NN3700.2_25NT 7,8	13/4 13/4	7/6 31/5	Bùi Thị Ngọc Thủy	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	M 605
1684	NN3700.2	Tiếng Anh tăng cường P2	3.00	NN3700.2_25QH 1	13/4 13/4	7/6 31/5	Trịnh Thị Thương	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	M14.05
1685	NN3700.2	Tiếng Anh tăng cường P2	3.00	NN3700.2_25QH 2	13/4 13/4	7/6 31/5	Trịnh Thị Thương	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	M7.02
1686	NN3700.2	Tiếng Anh tăng cường P2	3.00	NN3700.2_25QL 1,2,3	13/4 13/4	7/6 31/5	Nguyễn Thị Vân Hà	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	H 8. 02
1687	NN3700.2	Tiếng Anh tăng cường P2	3.00	NN3700.2_25TT 1,2 + 25DK 1 + 25MĐT 1	13/4 13/4	7/6 31/5	Nguyễn Thị Hòa	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	M9.06
1688	NN3700.2	Tiếng Anh tăng cường P2	3.00	NN3700.2_25X 1,2,3	13/4 13/4	31/5 7/6	Đặng Minh ANh	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	H 10. 04
1689	NN3700.2	Tiếng Anh tăng cường P2	3.00	NN3700.2_ALL_N1_0 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Phạm Lê Hoa	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12) Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	M12.01
1690	NN3700.2	Tiếng Anh tăng cường P2	3.00	NN3700.2_ALL_N1_0 2	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 29/3 22/3 8/2	Trịnh Thị Thương	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6) Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	M11.01
1691	NN3700.2	Tiếng Anh tăng cường P2	3.00	NN3700.2_ALL_N1_0 3	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Chu Anh Đạt	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9) Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	M12.01
1692	NN3700.2	Tiếng Anh tăng cường P2	3.00	NN3700.2_ALL_N1_0 4	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Phạm Lê Hoa	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3) Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	M8.01
1693	NN3700.2	Tiếng Anh tăng cường P2	3.00	NN3700.2_ALL_N1_0 5	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Mai Lan Phuong	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3) Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	M11.01
1694	NN3700.2	Tiếng Anh tăng cường P2	3.00	NN3700.2_ALL_N1_0 6	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Chu Anh Đạt	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3) Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	M12.01
1695	NN3803	Tiếng Pháp chuyên ngành	2.00	NN3803_ALL_N2	13/4 13/4	7/6 26/4	Trần Ngọc Mai	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	H 4. 01
1696	S00UE32A	Tiếng Pháp chuyên ngành	10.0 0	S00UE32A_08DEEA 1	19/1 20/4 20/4 9/3 9/3 9/3 9/3 19/1 19/1 19/1	8/2 26/4 26/4 19/4 19/4 19/4 8/2 8/2 8/2	Nguyễn Cảnh Quyên	Thứ 2(T8-11) Thứ 3(T8-10) Thứ 2(T8-10) Thứ 5(T8-11) Thứ 4(T8-11) Thứ 3(T8-11) Thứ 2(T8-11) Thứ 5(T8-11) Thứ 4(T8-11) Thứ 3(T8-11)	M10.01
1697	NN3801	Tiếng Pháp P1	3.00	NN3801_ALL_N1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Trần Ngọc Mai	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3) Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	Online
1698	NN3802	Tiếng Pháp P2	3.00	NN3802_ALL_N2	13/4 13/4	7/6 31/5	Trần Ngọc Mai	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	H 4. 01
1699	NN3800.1	Tiếng Pháp tăng cường P1	3.00	NN3800.1_ALL_N1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Trần Ngọc Mai	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6) Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	Online
1700	NN3800.2	Tiếng Pháp tăng cường P2	3.00	NN3800.2_ALL_N2	13/4 13/4	7/6 31/5	Trần Ngọc Mai	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	H 4. 01

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
1701	DT1825	Tiết kiệm năng lượng trong công trình	2.00	DT1825_2023ME 1	13/4 25/5	7/6 7/6	(ĐT) Nguyễn Thị Thu Hà	Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9)	H 6. 04
1702	S06UE23A	Tiểu luận tốt nghiệp	1.20	S06UE23A_05DEEA 1	19/1 23/2	8/2 5/4	Nguyễn Thái Huyền	Thứ 6(T3-6) Thứ 6(T3-6)	M10.01
1703	TH4301.1	Tin học đại cương	2.00	Ghép_TH4301_2025N 1	19/1 9/3 23/2	8/2 29/3 8/3		Thứ 4(T1-6) Thứ 4(T2-6) Thứ 4(T1-6)	Online
1704	TH4301	Tin học đại cương	2.00	TH4301_2025DE 1	13/4 4/5	3/5 7/6	Nguyễn Đăng Khoa	Thứ 4(T8-12) Thứ 4(T7-12)	Online
1705	TH4301	Tin học đại cương	2.00	TH4301_2025GT 1	19/1 9/3 23/2	8/2 29/3 8/3	Nguyễn Nam Thắng (CNTT)	Thứ 2(T1-6) Thứ 2(T2-6) Thứ 2(T1-6)	Online
1706	TH4301	Tin học đại cương	2.00	TH4301_2025IE 1	13/4 4/5	3/5 7/6	Lương Thị Bích Phượng	Thứ 2(T8-12) Thứ 2(T7-12)	Online
1707	TH4301	Tin học đại cương	2.00	TH4301_2025M 1	19/1 23/2	8/2 29/3	Trần Văn Thắng	Thứ 4(T8-12) Thứ 4(T7-12)	Online
1708	TH4301	Tin học đại cương	2.00	TH4301_2025ME 1	19/1 9/3 23/2	8/2 29/3 8/3	Mai Vũ	Thứ 5(T1-6) Thứ 5(T2-6) Thứ 5(T1-6)	Online
1709	TH4301	Tin học đại cương	2.00	TH4301_2025N 1	19/1 9/3 23/2	8/2 29/3 8/3	Trần Hồng Nhung (TH)	Thứ 4(T1-6) Thứ 4(T2-6) Thứ 4(T1-6)	Online
1710	TH4301	Tin học đại cương	2.00	TH4301_2025RM 1	13/4 18/5	17/5 7/6	Nguyễn Thị Nguyệt	Thứ 7(T1-6) Thứ 7(T2-6)	Online
1711	TH4301	Tin học đại cương	2.00	TH4301_2025TL 1	13/4 4/5	3/5 7/6	Phạm Thị Thanh Mai	Thứ 6(T2-6) Thứ 6(T1-6)	Online
1712	TH4301	Tin học đại cương	2.00	TH4301_2025X+ 1	13/4 4/5	3/5 7/6	Trần Hồng Nhung (TH)	Thứ 7(T8-12) Thứ 7(T7-12)	Online
1713	TH4301	Tin học đại cương	2.00	TH4301_2025XN 1	13/4 4/5	3/5 7/6	Nguyễn Đăng Khoa	Thứ 2(T2-6) Thứ 2(T1-6)	Online
1714	TH4301	Tin học đại cương	2.00	TH4301_25CDP 1	19/1 23/2	8/2 29/3	Mai Vũ	Thứ 2(T2-6) Thứ 2(T1-6)	Online
1715	TH4301	Tin học đại cương	2.00	TH4301_25CDP 2	19/1 23/2	8/2 29/3	Nguyễn Đăng Khoa	Thứ 2(T8-12) Thứ 2(T7-12)	Online
1716	TH4301	Tin học đại cương	2.00	TH4301_25CN 1	19/1 9/3 23/2	8/2 29/3 8/3	Lương Thị Bích Phượng	Thứ 3(T1-6) Thứ 3(T2-6) Thứ 3(T1-6)	Online
1717	TH4301	Tin học đại cương	2.00	TH4301_25CN 2	19/1 9/3 23/2	8/2 29/3 8/3	Lương Thị Bích Phượng	Thứ 3(T7-12) Thứ 3(T8-12) Thứ 3(T7-12)	Online
1718	TH4301	Tin học đại cương	2.00	TH4301_25CN 3	19/1 23/2	8/2 29/3	Trần Văn Thắng	Thứ 3(T2-6) Thứ 3(T1-6)	Online
1719	TH4301	Tin học đại cương	2.00	TH4301_25CN 4	19/1 23/2	8/2 29/3	Trần Văn Thắng	Thứ 6(T1-5) Thứ 6(T1-6)	Online
1720	TH4301	Tin học đại cương	2.00	TH4301_25D 1	19/1 9/3 23/2	8/2 29/3 8/3	Trần Hồng Nhung (TH)	Thứ 3(T7-12) Thứ 3(T8-12) Thứ 3(T7-12)	Online
1721	TH4301	Tin học đại cương	2.00	TH4301_25D 2	19/1 9/3 23/2	8/2 29/3 8/3	Nguyễn Nam Thắng (CNTT)	Thứ 6(T7-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 6(T7-12)	Online
1722	TH4301	Tin học đại cương	2.00	TH4301_25KX 1	13/4 4/5	3/5 7/6	Hoàng Thị Thùy Dung	Thứ 2(T8-12) Thứ 2(T7-12)	Online
1723	TH4301	Tin học đại cương	2.00	TH4301_25KX 2	13/4 4/5	3/5 7/6	Phạm Thị Thanh Mai	Thứ 5(T8-12) Thứ 5(T7-12)	Online
1724	TH4301	Tin học đại cương	2.00	TH4301_25KX 3	13/4 4/5	3/5 7/6	Trần Văn Thắng	Thứ 4(T8-12) Thứ 4(T7-12)	Online

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
1725	TH4301	Tin học đại cương	2.00	TH4301_25QL 1	13/4 4/5	3/5 7/6	Lương Thị Bích Phượng	Thứ 2(T2-6) Thứ 2(T1-6)	Online
1726	TH4301	Tin học đại cương	2.00	TH4301_25QL 2	13/4 4/5	3/5 7/6	Nguyễn Đăng Khoa	Thứ 5(T2-6) Thứ 5(T1-6)	Online
1727	TH4301	Tin học đại cương	2.00	TH4301_25QL 3	13/4 4/5	3/5 7/6	Hoàng Thị Thùy Dung	Thứ 3(T2-6) Thứ 3(T1-6)	Online
1728	TH4301	Tin học đại cương	2.00	TH4301_25X 1	13/4 4/5	3/5 7/6	Trần Hồng Nhung (TH)	Thứ 5(T8-12) Thứ 5(T7-12)	Online
1729	TH4301	Tin học đại cương	2.00	TH4301_25X 2	13/4 4/5	3/5 7/6	Trần Hồng Nhung (TH)	Thứ 2(T8-12) Thứ 2(T7-12)	Online
1730	TH4301	Tin học đại cương	2.00	TH4301_25X 3	13/4 4/5	3/5 7/6	Phạm Trọng Tuấn	Thứ 6(T8-12) Thứ 6(T7-12)	Online
1731	CAD1	Tin học trong thiết kế 1	2.00	CAD1_25KTT 1	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Nguyễn Kim Anh	Thứ 3(T7-9) Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	M13.01 M7.05 M13.06
1732	CAD1	Tin học trong thiết kế 1	2.00	CAD1_25KTT 2	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Ngô Thanh Thảo	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T7-9) Thứ 3(T4-6)	XKTT2 M11.02 M11.01
1733	IACA01	Tin học trong thiết kế 1	2.00	IACA01_2024KTNT 1_Ghép_CAD1_25KT T 1	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3		Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9) Thứ 3(T7-9)	
1734	CAD2	Tin học trong thiết kế 2	2.00	CAD2_2023KTT 1	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Ngô Kiên Thi	Thứ 2(T4-6) Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	M7.02
1735	IACA02	Tin học trong thiết kế 2	2.00	IACA02_2024KTNT 1	13/4 13/4	7/6 26/4	Nguyễn Kim Anh	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	B202
1736	TH4401	Tin học ứng dụng	2.00	TH4401_Ghép_TH441 9_2024KTCQ 1	19/1 23/2	8/2 29/3		Thứ 3(T8-12) Thứ 3(T7-12)	
1737	TH4401	Tin học ứng dụng	2.00	TH4401_Ghép_TH441 9_24K 7	19/1 23/2	8/2 29/3		Thứ 5(T2-6) Thứ 5(T1-6)	
1738	TH4408.2	Tin học ứng dụng	2.00	TH4408.2 Ghép TH4427_24QL 2	19/1 23/2	8/2 29/3		Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T7-12)	
1739	TH4408	Tin học ứng dụng	2.00	TH4408_Ghép_TH441 9_2024KTCQ 1	19/1 23/2	8/2 29/3		Thứ 3(T8-12) Thứ 3(T7-12)	
1740	TH4408	Tin học ứng dụng	2.00	TH4408_Ghép_TH442 7_24QL1	19/1 23/2	8/2 29/3		Thứ 7(T2-6) Thứ 6(T1-6)	
1741	TH4419	Tin học ứng dụng	2.00	TH4419_2024K+ 1	19/1 23/2	8/2 29/3	Đinh Kim Phượng	Thứ 7(T8-12) Thứ 7(T7-12)	M5.06
1742	TH4419	Tin học ứng dụng	2.00	TH4419_2024KTCQ 1	19/1 23/2	8/2 29/3	Mai Vũ	Thứ 3(T8-12) Thứ 3(T7-12)	M5.06
1743	TH4419	Tin học ứng dụng	2.00	TH4419_2024UD 1	19/1 9/3 23/2	8/2 29/3 8/3	Đàm Văn Thành	Thứ 2(T1-6) Thứ 2(T2-6) Thứ 2(T1-6)	M5.01
1744	TH4419	Tin học ứng dụng	2.00	TH4419_24K 1	19/1 23/2	8/2 29/3	Ngô Thanh Thảo	Thứ 7(T2-6) Thứ 7(T1-6)	M5.01
1745	TH4419	Tin học ứng dụng	2.00	TH4419_24K 2	19/1 23/2	8/2 29/3	Đinh Kim Phượng	Thứ 4(T2-6) Thứ 4(T1-6)	M5.01
1746	TH4419	Tin học ứng dụng	2.00	TH4419_24K 3	19/1 23/2	8/2 29/3	Mai Vũ	Thứ 4(T2-6) Thứ 4(T1-6)	M5.02
1747	TH4419	Tin học ứng dụng	2.00	TH4419_24K 4	19/1 23/2	8/2 29/3	Đàm Văn Thành	Thứ 4(T8-12) Thứ 4(T7-12)	M5.02
1748	TH4419	Tin học ứng dụng	2.00	TH4419_24K 5	19/1 23/2	8/2 29/3	Đàm Văn Thành	Thứ 7(T8-12) Thứ 7(T7-12)	M5.02

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
1749	TH4419	Tin học ứng dụng	2.00	TH4419_24K 6	19/1 23/2	8/2 29/3	Mai Vũ	Thứ 7(T2-6) Thứ 7(T1-6)	M5.02
1750	TH4419	Tin học ứng dụng	2.00	TH4419_24K 7	19/1 23/2	8/2 29/3	Ngô Thanh Thảo	Thứ 5(T2-6) Thứ 5(T1-6)	M5.01
1751	TH4419	Tin học ứng dụng	2.00	TH4419_24K 8	19/1 23/2	8/2 29/3	Đinh Kim Phụng	Thứ 3(T2-6) Thứ 3(T1-6)	M5.06
1752	TH4419	Tin học ứng dụng	2.00	TH4419_24K 9	19/1 23/2	8/2 29/3	Ngô Thanh Thảo	Thứ 6(T2-6) Thứ 6(T1-6)	M5.06
1753	TH4482	Tin học ứng dụng	2.00	TH4482_Ghép_TH4419_24K9	19/1 23/2	8/2 29/3		Thứ 6(T2-6) Thứ 6(T1-6)	
1754	TH4426	Tin học ứng dụng (D;GT)	2.00	TH4426_2023GT 1	19/1 9/3 23/2	8/2 29/3 8/3	Mai Vũ	Thứ 6(T1-6) Thứ 7(T8-12) Thứ 7(T7-12)	
1755	TH4429	Tin học ứng dụng (DE; IE; TL)	2.00	TH4429_2024DE 1	19/1 9/3 23/2	8/2 29/3 8/3	Trần Văn Tám	Thứ 7(T1-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 7(T1-6)	M5.07 M5.03 M5.07
1756	TH4428	Tin học ứng dụng (KX)	2.00	TH4428_24KX 1	20/4 1/6	7/6 7/6	Trần Văn Tám	Thứ 2(T1-6) Thứ 5(T1-3)	M5.05 M5.02
1757	TH4428	Tin học ứng dụng (KX)	2.00	TH4428_24KX 2	20/4 1/6	7/6 7/6	Trần Văn Tám	Thứ 3(T1-6) Thứ 6(T1-3)	M5.02 M5.03
1758	TH4428	Tin học ứng dụng (KX)	2.00	TH4428_24KX 3	20/4 1/6	7/6 7/6	Trần Văn Tám	Thứ 4(T1-6) Thứ 7(T1-3)	M5.03
1759	TH4406	Tin học ứng dụng (M)	2.00	TH4406_2023M 1	19/1 9/3 23/2	8/2 29/3 8/3	Đàm Văn Thành	Thứ 7(T1-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 7(T1-6)	
1760	TH4420	Tin học ứng dụng (ME)	2.00	TH4420_2023ME 1	19/1 9/3 23/2	8/2 29/3 8/3	Mai Vũ	Thứ 3(T1-6) Thứ 3(T2-6) Thứ 3(T1-6)	M5.07
1761	TH4404	Tin học ứng dụng (N)	2.00	TH4404_2023N 1	19/1 9/3 23/2	8/2 29/3 8/3	Đàm Văn Thành	Thứ 4(T1-6) Thứ 4(T2-6) Thứ 4(T1-6)	
1762	TH4427	Tin học ứng dụng (QL)	2.00	TH4427_24QL 1	19/1 23/2	8/2 29/3	Dân Quốc Cường	Thứ 7(T2-6) Thứ 6(T1-6)	M5.05 M5.07
1763	TH4427	Tin học ứng dụng (QL)	2.00	TH4427_24QL 2	19/1 23/2	8/2 29/3	Dân Quốc Cường	Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T7-12)	M5.07 M5.06
1764	TH4427	Tin học ứng dụng (QL)	2.00	TH4427_24QL 3	19/1 23/2	8/2 29/3	Dân Quốc Cường	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T7-12)	M5.07 M5.01
1765	TH4430	Tin học ứng dụng (VL)	3.00	TH4430_2023VL 1	13/4 11/5 11/5	10/5 7/6 7/6	Trần Văn Tám	Thứ 7(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 5(T8-12)	M5.07 M5.02 M5.06
1766	TH4415	Tin học ứng dụng ngành Kiến trúc 1	2.00	TH4415_Ghép_TH4419_2024UD 1	19/1 9/3 23/2	8/2 29/3 8/3		Thứ 2(T1-6) Thứ 2(T2-6) Thứ 2(T1-6)	
1767	TH4414	Tin học ứng dụng ngành Kiến trúc 2	2.00	TH4414_Ghép_TH4431_23K 9	13/4 4/5	3/5 7/6		Thứ 5(T8-12) Thứ 5(T7-12)	
1768	TH4431	Tin học ứng dụng ngành Kiến trúc 2	2.00	TH4431_2023K+ 1	13/4 4/5	3/5 7/6	Đinh Kim Phụng	Thứ 3(T2-6) Thứ 3(T1-6)	M5.05
1769	TH4431	Tin học ứng dụng ngành Kiến trúc 2	2.00	TH4431_23K 1	13/4 4/5	3/5 7/6	Đinh Kim Phụng	Thứ 3(T8-12) Thứ 3(T7-12)	M5.05
1770	TH4431	Tin học ứng dụng ngành Kiến trúc 2	2.00	TH4431_23K 2	13/4 4/5	3/5 7/6	Ngô Thanh Thảo	Thứ 6(T2-6) Thứ 6(T1-6)	M5.05
1771	TH4431	Tin học ứng dụng ngành Kiến trúc 2	2.00	TH4431_23K 3	13/4 4/5	3/5 7/6	Dân Quốc Cường	Thứ 6(T8-12) Thứ 6(T7-12)	M5.05
1772	TH4431	Tin học ứng dụng ngành Kiến trúc 2	2.00	TH4431_23K 4	13/4 4/5	3/5 7/6	Ngô Thanh Thảo	Thứ 7(T2-6) Thứ 7(T1-6)	M5.07

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
1773	TH4431	Tin học ứng dụng ngành Kiến trúc 2	2.00	TH4431_23K 5	13/4 4/5	3/5 7/6	Ngô Thanh Thảo	Thứ 7(T8-12) Thứ 7(T7-12)	M5.06
1774	TH4431	Tin học ứng dụng ngành Kiến trúc 2	2.00	TH4431_23K 6	13/4 4/5	3/5 7/6	Nguyễn Huy Thịnh	Thứ 4(T8-12) Thứ 4(T7-12)	M5.06
1775	TH4431	Tin học ứng dụng ngành Kiến trúc 2	2.00	TH4431_23K 7	13/4 4/5	3/5 7/6	Dân Quốc Cường	Thứ 4(T2-6) Thứ 4(T1-6)	M5.07
1776	TH4431	Tin học ứng dụng ngành Kiến trúc 2	2.00	TH4431_23K 8	13/4 4/5	3/5 7/6	Nguyễn Huy Thịnh	Thứ 2(T8-12) Thứ 2(T7-12)	M5.05
1777	TH4431	Tin học ứng dụng ngành Kiến trúc 2	2.00	TH4431_23K 9	13/4 4/5	3/5 7/6	Đinh Kim Phụng	Thứ 5(T8-12) Thứ 5(T7-12)	M5.05
1778	XD3214	TK CT BTCT chịu tải trọng động đất (Tính toán CTBTCT)	2.00	XD3214 Ghép XD3214.2_22X 2	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3		Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9) Thứ 3(T7-9)	
1779	XD3119	TK, TC Ga và đường tàu điện ngầm	2.00	XD3119_2022XN 1	19/1 23/2 19/1	8/2 15/3 8/2	Phạm Đức Cường	Thứ 2(T1-3) Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	M17.03 M13.01 M17.03
1780	XD3504.2	Tổ chức thi công	3.00	XD3504.2_2022XN 1	13/4 13/4	7/6 31/5	Tường Minh Hồng	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	B202
1781	XD3504.2	Tổ chức thi công	3.00	XD3504.2_22KX 1	13/4 13/4	31/5 7/6	Nguyễn Quang Vinh	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	M9.07
1782	XD3504.2	Tổ chức thi công	3.00	XD3504.2_22KX 2	13/4 13/4	31/5 7/6	Phạm Quang Vượng	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	M9.07
1783	XD3504.2	Tổ chức thi công	3.00	XD3504.2_22X 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Lê Hồng Dương	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12) Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	M9.02 B201 M9.02 M9.02
1784	XD3504.2	Tổ chức thi công	3.00	XD3504.2_22X 2	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Nguyễn Trường Huy	Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9) Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9)	B202
1785	XD3504.2	Tổ chức thi công	3.00	XD3504.2_22X 3	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Lê Văn Nam	Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12) Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12)	M12.01 M17.03 M17.03 M12.01
1786	XD3504.2	Tổ chức thi công	3.00	XD3504.2_22X 4	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Nguyễn Văn Đức	Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9) Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9)	B203 B201 B203 B201
1787	XD3504.3	Tổ chức thi công (E)	3.00	XD3504.3_2022X+ 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Trần Trọng Tuấn	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9) Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	M15.03_ X+
1788	DT2011	Tổ chức thi công công trình đô thị	2.00	DT2011_22D 1	26/1 23/2 23/2 26/1	8/2 1/3 29/3 8/2	Lê Văn Chè	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12) Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	M16.03 M7.05 M16.03 M11.06
1789	DT2011	Tổ chức thi công công trình đô thị	2.00	DT2011_22D 2	26/1 23/2 23/2 26/1	8/2 1/3 29/3 8/2	Lê Văn Chè	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9) Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	M16.03 M11.06 M16.03 M11.06
1790	TC2612	Toán Giải tích	3.00	TC2612_2025CNG 1	19/1 23/2 23/2 26/1	8/2 29/3 29/3 8/2	(26)Nguyễn Thị Thanh Hà	Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9) Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9)	M7.02
1791	TC2612	Toán Giải tích	3.00	TC2612_25CDP 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Trần Phương Dung	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3) Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	M7.05
1792	TC2612	Toán Giải tích	3.00	TC2612_25CDP 2	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Trần Phương Dung	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6) Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	M7.06

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
1793	TC2612	Toán Giải tích	3.00	TC2612_25CN 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Lại Tiến Minh	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6) Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	M7.05
1794	TC2612	Toán Giải tích	3.00	TC2612_25CN 2	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Lại Tiến Minh	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3) Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	M7.01
1795	TC2612	Toán Giải tích	3.00	TC2612_25CN 3	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Trần Thị Lệ Thanh	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9) Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	M7.01
1796	TC2612	Toán Giải tích	3.00	TC2612_25CN 4	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	(26) Nguyễn Xuân Quý	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12) Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	M7.01 M7.05 M7.01 M7.05
1797	TC2603.1	Toán P1	2.00	TC2603.1_2025GT 1	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Vũ Văn Quân	Thứ 3(T1-3) Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	M16.03
1798	TC2603.1	Toán P1	2.00	TC2603.1_2025M 1	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	(26) Nguyễn Xuân Quý	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6) Thứ 5(T4-6)	M17.03
1799	TC2603.1	Toán P1	2.00	TC2603.1_2025ME 1	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Hoàng Xuân Hải	Thứ 3(T4-6) Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	M7.07 M 605 M9.03
1800	TC2603.1	Toán P1	2.00	TC2603.1_2025N 1	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	(26) Nguyễn Xuân Quý	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3) Thứ 5(T1-3)	M16.03
1801	TC2603.1	Toán P1	2.00	TC2603.1_2025VL 1	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Hoàng Xuân Hải	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6) Thứ 2(T4-6)	B202 B204 B202
1802	TC2603.1	Toán P1	2.00	TC2603.1_25D 1	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Nguyễn Minh Châu	Thứ 4(T7-9) Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9)	M11.07
1803	TC2603.1	Toán P1	2.00	TC2603.1_25D 2	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Phạm Thị Thảo (TC27)	Thứ 4(T10-12) Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12)	M11.07
1804	TC2603.1	Toán P1	2.00	TC2603.1_25DA 1	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Phạm Thị Thảo (TC27)	Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9) Thứ 4(T7-9)	B304 B204 B204
1805	TC2603.1	Toán P1	2.00	TC2603.1_25DA 2	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Nguyễn Minh Châu	Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12) Thứ 4(T10-12)	B204
1806	TC2603.1	Toán P1	2.00	TC2603.1_25DA 3	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Vũ Văn Quân	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9) Thứ 2(T7-9)	B304
1807	TC2603.1	Toán P1	2.00	TC2603.1_25DA 4	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Vũ Văn Quân	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12) Thứ 2(T10-12)	B304 B204 B205
1808	TC2603.1	Toán P1	2.00	TC2603.1_25DA 5	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Trần Thị Lệ Thanh	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9) Thứ 3(T7-9)	B304 B204 B201
1809	TC2602	Toán P2	3.00	TC2602 Ghép TC2604_2025M 1	13/4 13/4	7/6 31/5		Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	
1810	TC2604	Toán P2	3.00	TC2604_2025GT 1	13/4 13/4	7/6 31/5	Trần Thị Lệ Thanh	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	M8.05 M11.03
1811	TC2604	Toán P2	3.00	TC2604_2025M 1	13/4 13/4	7/6 31/5	(26) Nguyễn Xuân Quý	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	M17.03
1812	TC2604	Toán P2	3.00	TC2604_2025ME 1	13/4 13/4	7/6 31/5	Phạm Thị Thảo (TC27)	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	H 6. 03
1813	TC2604	Toán P2	3.00	TC2604_2025N 1	13/4 13/4	7/6 31/5	Hoàng Xuân Hải	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	M16.03

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
1814	TC2604	Toán P2	3.00	TC2604_2025VL 1	13/4 20/4	7/6 7/6	Lại Tiến Minh	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	H 9. 05
1815	TC2604	Toán P2	3.00	TC2604_2025X+ 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Vũ Văn Quân	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6) Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	M11.04_ X+
1816	TC2604	Toán P2	3.00	TC2604_2025XN 1	19/1 23/2 23/2 26/1	8/2 29/3 29/3 8/2	(26) Lê Thị Thanh Hà	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3) Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	B502
1817	TC2604	Toán P2	3.00	TC2604_25D 1	13/4 13/4	7/6 31/5	Trần Phương Dung	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	M17.03
1818	TC2604	Toán P2	3.00	TC2604_25D 2	13/4 13/4	7/6 31/5	(26) Lê Thị Thanh Hà	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	M17.03
1819	TC2604	Toán P2	3.00	TC2604_25DA 1	13/4 20/4	7/6 7/6	(26) Nguyễn Xuân Quý	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	H 5. 02
1820	TC2604	Toán P2	3.00	TC2604_25DA 2	13/4 20/4	7/6 7/6	Nguyễn Minh Châu	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	H 5. 02
1821	TC2604	Toán P2	3.00	TC2604_25DA 3	13/4 20/4	7/6 7/6	Phạm Thị Thảo (TC27)	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	H 5. 02
1822	TC2604	Toán P2	3.00	TC2604_25DA 4	13/4 20/4	7/6 7/6	(26) Lê Thị Thanh Hà	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	H 5. 02
1823	TC2604	Toán P2	3.00	TC2604_25DA 5	13/4 20/4	7/6 7/6	(26)Nguyễn Thị Thanh Hà	Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9)	H 5. 02
1824	TC2604	Toán P2	3.00	TC2604_25X 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Hoàng Xuân Hải	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3) Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	B503
1825	TC2604	Toán P2	3.00	TC2604_25X 2	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	(26) Lê Thị Thanh Hà	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6) Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	B501
1826	TC2604	Toán P2	3.00	TC2604_25X 3	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	(26) Lê Thị Thanh Hà	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3) Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	B501
1827	MT8114	Tổng quan thiết kế đồ họa đa phương tiện	3.00	MT8114_25CDP 1	13/4 11/5	7/6 7/6	Nguyễn Lê Mai	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6)	M7.03
1828	MT8114	Tổng quan thiết kế đồ họa đa phương tiện	3.00	MT8114_25CDP 2	13/4 11/5	7/6 7/6	Trần Liên Hồng Nhung	Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12)	M7.03
1829	DT1908	Trắc địa	2.00	DT1908_24KX 1	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Bùi Văn Deo	Thứ 3(T1-3) Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	M12.01 M9.06 M9.03
1830	DT1908	Trắc địa	2.00	DT1908_24KX 2	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Nguyễn Thành Len	Thứ 3(T4-6) Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T7-9)	M12.05 M 601 M12.05
1831	DT1908	Trắc địa	2.00	DT1908_24KX 3	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Bùi Văn Deo	Thứ 4(T1-3) Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	M9.05 M7.01 M9.01
1832	KT0705	Trang thiết bị kĩ thuật nội ngoại thất	2.00	KT0705_23NT 1	26/1 23/2 23/2 26/1	8/2 1/3 29/3 8/2	Lê Hồng Mạnh	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9) Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	M14.01
1833	KT0705	Trang thiết bị kĩ thuật nội ngoại thất	2.00	KT0705_23NT 2	26/1 23/2 23/2 26/1	8/2 1/3 29/3 8/2	Vũ Ngọc Dũng	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9) Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	M7.03 M11.05 M7.03 M7.03

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
1834	KT0705	Trang thiết bị kĩ thuật nội ngoại thất	2.00	KT0705_23NT 3	26/1 23/2 23/2 26/1	8/2 1/3 29/3 8/2	Nguyễn Thị Thu Hà	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6) Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	M13.02 M14.01 M13.02 M13.02
1835	KT0705	Trang thiết bị kĩ thuật nội ngoại thất	2.00	KT0705_23NT 4	26/1 23/2 23/2 26/1	8/2 1/3 29/3 8/2	Trần Hùng Sơn	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6) Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	C4.2 C3.2 C3.2 C3.2
1836	MT8331	Trang trí chuyên ngành điêu khắc	2.00	MT8331_2025DK 1	13/4 11/5	7/6 7/6	Trần Quỳnh Khanh	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6)	M16.03
1837	MT8023.1	Trang trí cơ bản 1	2.00	MT8023.1_2025NTS 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 1/3 29/3 8/2	Ngô Thu Thủy	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6)	M11.07 M11.05 M11.07 M11.06
1838	MT8023.1	Trang trí cơ bản 1	2.00	MT8023.1_25DH 1	13/4 13/4 13/4	10/5 10/5 10/5	Nguyễn Xuân Lâm	Thứ 3(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 5(T8-12)	M11.03 M7.07 M7.07
1839	MT8023.1	Trang trí cơ bản 1	2.00	MT8023.1_25DH 2	13/4 13/4 13/4	10/5 10/5 10/5	Trần Quang Huy	Thứ 3(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 5(T8-12)	M11.05 M7.02 M7.02
1840	MT8023.1	Trang trí cơ bản 1	2.00	MT8023.1_25DH 3	13/4 13/4 13/4	10/5 10/5 10/5	Ngô Thu Thủy	Thứ 2(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 4(T8-12)	M7.07
1841	MT8023.1	Trang trí cơ bản 1	2.00	MT8023.1_25DH 4	13/4 13/4 13/4	10/5 10/5 10/5	Vũ Phạm Trường Minh	Thứ 2(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 4(T8-12)	M7.02 M11.01 M7.06
1842	MT8023.1	Trang trí cơ bản 1	2.00	MT8023.1_25NT 1	19/1 2/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Nguyễn Đức Vinh	Thứ 3(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 3(T2-6)	C3.3
1843	MT8023.1	Trang trí cơ bản 1	2.00	MT8023.1_25NT 2	19/1 2/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Vũ Phạm Trường Minh	Thứ 5(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 5(T2-6)	M13.06 M8.05 M8.05
1844	MT8023.1	Trang trí cơ bản 1	2.00	MT8023.1_25NT 3	19/1 2/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Nguyễn Đức Hùng	Thứ 2(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 2(T2-6)	C3.2 C3.3 M17.03
1845	MT8023.1	Trang trí cơ bản 1	2.00	MT8023.1_25NT 4	19/1 2/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Nguyễn Hữu Quyển	Thứ 4(T2-6) Thứ 2(T2-6) Thứ 4(T2-6)	M8.05 M9.01 M8.05
1846	MT8023.1	Trang trí cơ bản 1	2.00	MT8023.1_25NT 5	19/1 2/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Nguyễn Đức Vinh	Thứ 3(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 3(T8-12)	M8.05 M8.01 M8.01
1847	MT8023.1	Trang trí cơ bản 1	2.00	MT8023.1_25NT 6	19/1 2/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Vũ Phạm Trường Minh	Thứ 5(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 5(T8-12)	M8.05 M 601
1848	MT8023.1	Trang trí cơ bản 1	2.00	MT8023.1_25NT 7	19/1 2/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Ngô Thu Thủy	Thứ 2(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 2(T8-12)	C3.4 M17.03 C3.4
1849	MT8023.1	Trang trí cơ bản 1	2.00	MT8023.1_25NT 8	19/1 2/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Trịnh Ngọc Liên	Thứ 2(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 2(T8-12)	C4.2 C3.4 C4.2
1850	NM8023.1	Trang trí cơ bản 1	2.00	NM8023.1 Ghép MT8023.1_25DH 3	13/4 13/4 13/4	10/5 10/5 10/5		Thứ 2(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 4(T8-12)	
1851	NM8023.1	Trang trí cơ bản 1	2.00	NM8023.1 ghép MT8023.1_25NT 7	19/1 2/3 23/2	8/2 29/3 29/3		Thứ 2(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 2(T8-12)	
1852	MT80241	Trang trí cơ bản 2	2.00	MT80241_2025NTS 1	13/4 13/4	7/6 10/5	Nguyễn Hữu Quyển	Thứ 2(T2-6) Thứ 5(T2-6)	M11.07 M11.05
1853	MT80241	Trang trí cơ bản 2	2.00	MT80241_24TT 1 + 24DK 1	13/4 11/5	7/6 7/6	Nguyễn Quang Toàn	Thứ 4(T8-12) Thứ 7(T8-12)	M11.05
1854	MT80241	Trang trí cơ bản 2	2.00	MT80241_24TT 2	13/4 11/5	7/6 7/6	Nguyễn Quang Toàn	Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6)	M11.02

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
1855	MT80241	Trang trí cơ bản 2	2.00	MT80241_25DH 1	11/5 11/5 11/5	7/6 7/6 7/6	Nguyễn Đức Vinh	Thứ 3(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 5(T8-12)	M11.03 M7.07 M7.07
1856	MT80241	Trang trí cơ bản 2	2.00	MT80241_25DH 2	11/5 11/5 11/5	7/6 7/6 7/6	Đỗ Khắc Đạo	Thứ 3(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 5(T8-12)	M11.05 M7.06 M11.02
1857	MT80241	Trang trí cơ bản 2	2.00	MT80241_25DH 3	11/5 11/5 11/5	7/6 7/6 7/6	Nguyễn Đức Khởi	Thứ 2(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 4(T8-12)	M7.07 M11.05 M7.07
1858	MT80241	Trang trí cơ bản 2	2.00	MT80241_25DH 4	11/5 11/5 11/5	7/6 7/6 7/6	Nguyễn Đức Hùng	Thứ 2(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 4(T8-12)	M7.02 M11.02 M11.03
1859	NM8024.1	Trang trí cơ bản 2	2.00	NM8024.1 Ghép MT80241_24TT 2	13/4 11/5	7/6 7/6		Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6)	
1860	NM8024.1	Trang trí cơ bản 2	2.00	NM8024.1 Ghép MT80241_25DH 2	11/5 11/5 11/5	7/6 7/6 7/6		Thứ 3(T8-12) Thứ 7(T8-12) Thứ 5(T8-12)	
1861	NM8024.1	Trang trí cơ bản 2	2.00	NM8024.1 Ghép MT80241_25DH 4	11/5 11/5 11/5	7/6 7/6 7/6		Thứ 2(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 4(T8-12)	
1862	NM0211	Trang trí công trình	2.00	NM0211_Ghép_MT80 19_2025CNG 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 1/3 29/3 8/2		Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12)	
1863	MT8601	Tranh hoành tráng	2.00	MT8601_2025MDT 1	13/4 11/5	7/6 7/6	Nguyễn Hữu Tùng	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6)	M16.03 M13.01
1864	CT3901.1	Triết học Mác - LêNin	3.00	CT3901.1_2025DK 1	19/1 9/3 23/2 23/2 19/1	8/2 29/3 29/3 29/3 8/2	Đào Đăng Mãng	Thứ 2(T7-9) Thứ 6(T7-9) Thứ 4(T7-9) Thứ 2(T7-9) Thứ 4(T7-9)	Online
1865	CT3901.1	Triết học Mác - LêNin	3.00	CT3901.1_2025K+ 1	19/1 23/2 23/2 19/1 19/1	8/2 29/3 29/3 8/2 8/2	Đỗ Việt Phương	Thứ 2(T7-9) Thứ 4(T7-9) Thứ 2(T7-9) Thứ 6(T7-9) Thứ 4(T7-9)	Online
1866	CT3901.1	Triết học Mác - LêNin	3.00	CT3901.1_2025KTCQ 1	19/1 9/3 23/2 23/2 19/1	8/2 29/3 29/3 29/3 8/2	Bùi Đức Kiên	Thứ 2(T4-6) Thứ 6(T4-6) Thứ 4(T4-6) Thứ 2(T4-6) Thứ 4(T4-6)	Online
1867	CT3901.1	Triết học Mác - LêNin	3.00	CT3901.1_2025MDT 1	19/1 9/3 23/2 23/2 19/1	8/2 29/3 29/3 29/3 8/2	Đào Thị Mai	Thứ 2(T10-12) Thứ 6(T10-12) Thứ 4(T10-12) Thứ 2(T10-12) Thứ 4(T10-12)	Online
1868	CT3901.1	Triết học Mác - LêNin	3.00	CT3901.1_2025NTS 1	19/1 9/3 23/2 23/2 19/1	8/2 29/3 29/3 29/3 8/2	Đào Thị Mai	Thứ 2(T1-3) Thứ 6(T1-3) Thứ 4(T1-3) Thứ 2(T1-3) Thứ 4(T1-3)	Online
1869	CT3901.1	Triết học Mác - LêNin	3.00	CT3901.1_2025UD 1	19/1 9/3 23/2 23/2 19/1	8/2 29/3 29/3 29/3 8/2	Đỗ Việt Phương	Thứ 2(T1-3) Thứ 6(T7-9) Thứ 4(T1-3) Thứ 2(T1-3) Thứ 4(T1-3)	Online
1870	CT3901.1	Triết học Mác - LêNin	3.00	CT3901.1_25DH 1	19/1 23/2 23/2 19/1 19/1	8/2 29/3 29/3 8/2 8/2	Phan Thành Nhâm	Thứ 2(T1-3) Thứ 4(T1-3) Thứ 2(T1-3) Thứ 6(T1-3) Thứ 4(T1-3)	Online
1871	CT3901.1	Triết học Mác - LêNin	3.00	CT3901.1_25DH 2	19/1 23/2 23/2 19/1 19/1	8/2 29/3 29/3 8/2 8/2	Phan Thành Nhâm	Thứ 2(T4-6) Thứ 4(T4-6) Thứ 2(T4-6) Thứ 6(T4-6) Thứ 4(T4-6)	Online

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
1872	CT3901.1	Triết học Mác - Lênin	3.00	CT3901.1_25DH 3	19/1 23/2 23/2 19/1 19/1	8/2 29/3 29/3 8/2 8/2	Đào Thị Mai	Thứ 3(T1-3) Thứ 7(T1-3) Thứ 3(T1-3) Thứ 7(T1-3) Thứ 5(T1-3)	Online
1873	CT3901.1	Triết học Mác - Lênin	3.00	CT3901.1_25DH 4	19/1 23/2 23/2 19/1 19/1	8/2 29/3 29/3 8/2 8/2	Đào Thị Mai	Thứ 3(T4-6) Thứ 7(T4-6) Thứ 3(T4-6) Thứ 7(T4-6) Thứ 5(T4-6)	Online
1874	CT3901.1	Triết học Mác - Lênin	3.00	CT3901.1_25K 1	19/1 23/2 23/2 19/1 19/1	8/2 29/3 29/3 8/2 8/2	Phan Thành Nhâm	Thứ 2(T10-12) Thứ 4(T10-12) Thứ 2(T10-12) Thứ 6(T10-12) Thứ 4(T10-12)	Online
1875	CT3901.1	Triết học Mác - Lênin	3.00	CT3901.1_25K 2	19/1 19/1 19/1 23/2 23/2	8/2 8/2 8/2 29/3 29/3	Đào Đăng Măng	Thứ 3(T10-12) Thứ 5(T10-12) Thứ 7(T10-12) Thứ 7(T10-12) Thứ 3(T10-12)	Online
1876	CT3901.1	Triết học Mác - Lênin	3.00	CT3901.1_25K 3	19/1 23/2 23/2 19/1 19/1	8/2 29/3 29/3 8/2 8/2	Đào Đăng Măng	Thứ 3(T7-9) Thứ 7(T7-9) Thứ 3(T7-9) Thứ 7(T7-9) Thứ 5(T7-9)	Online
1877	CT3901.1	Triết học Mác - Lênin	3.00	CT3901.1_25K 4	19/1 23/2 23/2 19/1 19/1	8/2 29/3 29/3 8/2 8/2	Lại Thị Huệ	Thứ 2(T7-9) Thứ 6(T7-9) Thứ 2(T7-9) Thứ 6(T7-9) Thứ 4(T7-9)	Online
1878	CT3901.1	Triết học Mác - Lênin	3.00	CT3901.1_25K 5	19/1 23/2 23/2 19/1 19/1	8/2 29/3 29/3 8/2 8/2	Phạm Đình Khuê	Thứ 2(T10-12) Thứ 4(T10-12) Thứ 2(T10-12) Thứ 6(T10-12) Thứ 4(T10-12)	Online
1879	CT3901.1	Triết học Mác - Lênin	3.00	CT3901.1_25K 6	19/1 23/2 23/2 19/1 19/1	8/2 29/3 29/3 8/2 8/2	Bùi Đức Kiên	Thứ 3(T7-9) Thứ 7(T7-9) Thứ 3(T7-9) Thứ 7(T7-9) Thứ 5(T7-9)	Online
1880	CT3901.1	Triết học Mác - Lênin	3.00	CT3901.1_25NT 1	19/1 9/3 23/2 23/2 19/1	8/2 29/3 29/3 29/3 8/2	Bùi Đức Kiên	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T4-6) Thứ 4(T1-3) Thứ 2(T1-3) Thứ 4(T1-3)	Online
1881	CT3901.1	Triết học Mác - Lênin	3.00	CT3901.1_25NT 2	19/1 9/3 23/2 23/2 19/1	8/2 29/3 29/3 29/3 8/2	Đào Thị Mai	Thứ 4(T4-6) Thứ 6(T4-6) Thứ 4(T4-6) Thứ 2(T4-6) Thứ 6(T4-6)	Online
1882	CT3901.1	Triết học Mác - Lênin	3.00	CT3901.1_25NT 3	19/1 9/3 23/2 23/2 19/1	8/2 29/3 29/3 29/3 8/2	Phan Thành Nhâm	Thứ 3(T1-3) Thứ 7(T1-3) Thứ 5(T1-3) Thứ 3(T1-3) Thứ 5(T1-3)	Online
1883	CT3901.1	Triết học Mác - Lênin	3.00	CT3901.1_25NT 4	19/1 9/3 23/2 23/2 19/1	8/2 29/3 29/3 29/3 8/2	Phan Thành Nhâm	Thứ 5(T4-6) Thứ 7(T4-6) Thứ 5(T4-6) Thứ 3(T4-6) Thứ 7(T4-6)	Online
1884	CT3901.1	Triết học Mác - Lênin	3.00	CT3901.1_25NT 5	19/1 9/3 23/2 23/2 19/1	8/2 29/3 29/3 29/3 8/2	Bùi Đức Kiên	Thứ 2(T7-9) Thứ 6(T7-9) Thứ 4(T7-9) Thứ 2(T7-9) Thứ 4(T7-9)	Online

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
1885	CT3901.1	Triết học Mác - Lênin	3.00	CT3901.1_25NT 6	19/1 9/3 23/2 23/2 19/1	8/2 29/3 29/3 29/3 8/2	Đoàn Thị Hồng Lam	Thứ 4(T10-12) Thứ 2(T10-12) Thứ 7(T1-3) Thứ 4(T10-12) Thứ 6(T10-12)	Online
1886	CT3901.1	Triết học Mác - Lênin	3.00	CT3901.1_25NT 7	19/1 9/3 23/2 23/2 19/1	8/2 29/3 29/3 29/3 8/2	Phan Thành Nhâm	Thứ 3(T7-9) Thứ 7(T7-9) Thứ 5(T7-9) Thứ 3(T7-9) Thứ 5(T7-9)	Online
1887	CT3901.1	Triết học Mác - Lênin	3.00	CT3901.1_25NT 8	19/1 9/3 23/2 23/2 19/1	8/2 29/3 29/3 29/3 8/2	Tạ Ánh Tuyết	Thứ 5(T10-12) Thứ 7(T10-12) Thứ 5(T10-12) Thứ 3(T10-12) Thứ 7(T10-12)	Online
1888	CT3901.1	Triết học Mác - Lênin	3.00	CT3901.1_25Q 1	19/1 9/3 23/2 23/2 19/1	8/2 29/3 29/3 29/3 8/2	Trần Thị Vân	Thứ 2(T10-12) Thứ 6(T10-12) Thứ 4(T10-12) Thứ 2(T10-12) Thứ 4(T10-12)	Online
1889	CT3901.1	Triết học Mác - Lênin	3.00	CT3901.1_25Q 2	19/1 9/3 23/2 23/2 19/1	8/2 29/3 29/3 29/3 8/2	Trần Thị Vân	Thứ 3(T10-12) Thứ 7(T10-12) Thứ 5(T10-12) Thứ 3(T10-12) Thứ 5(T10-12)	Online
1890	CT3901.1	Triết học Mác - Lênin	3.00	CT3901.1_25TT 1	19/1 9/3 23/2 23/2 19/1	8/2 29/3 29/3 29/3 8/2	Đỗ Việt Phương	Thứ 3(T7-9) Thứ 5(T7-9) Thứ 7(T7-9) Thứ 3(T7-9) Thứ 7(T7-9)	Online
1891	CT3901.1	Triết học Mác - Lênin	3.00	CT3901.1_25TT 2	19/1 23/2 9/3 23/2 19/1	8/2 29/3 29/3 29/3 8/2	Đào Thị Mai	Thứ 3(T10-12) Thứ 7(T10-12) Thứ 5(T10-12) Thứ 3(T10-12) Thứ 7(T10-12)	Online
1892	TH5227	Truyền thông đa phương tiện	2.00	TH5227_24CDP 1	13/4 25/5	7/6 7/6	Bùi Hải Phong	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	M14.05
1893	TH5227	Truyền thông đa phương tiện	2.00	TH5227_24CDP 2	13/4 25/5	7/6 7/6	Bùi Hải Phong	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	M7.01
1894	DT2420	Tự động hóa hệ thống cấp thoát nước và môi trường	2.00	DT2420_2023ME 1	13/4 25/5	7/6 7/6	Vũ Hữu Thắng	Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12)	H 6. 04
1895	CT4101	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2.00	CT4101_2022DK 1	26/1 23/2 23/2 26/1	8/2 22/3 29/3 8/2	(CT) Nguyễn Thị Thanh Huyền	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3) Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	Online
1896	CT4101	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2.00	CT4101_2023DE 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 8/3 29/3 8/2	Phạm Khánh Dư	Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12) Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12)	Online
1897	CT4101	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2.00	CT4101_2023IE 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 8/3 29/3 8/2	(CT) Nguyễn Thị Thanh Huyền	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3) Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	Online
1898	CT4101	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2.00	CT4101_2024N 1	27/4 27/4	14/6 7/6	Nguyễn Khánh Ngân	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	H 7. 03
1899	CT4101	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2.00	CT4101_2024RM 1	19/1 23/2 23/2	8/2 29/3 29/3	(CT) Nguyễn Thị Thanh Huyền	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6) Thứ 3(T4-6)	Online
1900	CT4101	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2.00	CT4101_2024VL 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 8/3 29/3 8/2	Nguyễn Khánh Ngân	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9) Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	Online
1901	CT4101	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2.00	CT4101_2024X+ 1	13/4 4/5	7/6 7/6	Phạm Khánh Dư	Thứ 6(T1-3) Thứ 3(T1-3)	M12.03_X+

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
1902	CT4101	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2.00	CT4101_2024XN 1	13/4 13/4	7/6 17/5	(CT) Nguyễn Thị Thanh Huyền	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	H 8. 04
1903	CT4101	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2.00	CT4101_22DH 1	26/1 23/2 23/2 26/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Nguyễn Khánh Ngân	Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9) Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9)	Online
1904	CT4101	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2.00	CT4101_22DH 2	26/1 23/2 23/2 26/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Nguyễn Khánh Ngân	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6) Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	Online
1905	CT4101	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2.00	CT4101_22DH 3	26/1 23/2 23/2 26/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Phạm Khánh Dur	Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9) Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9)	Online
1906	CT4101	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2.00	CT4101_22TT 1	26/1 23/2 23/2 26/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Phạm Khánh Dur	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12) Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	Online
1907	CT4101	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2.00	CT4101_22TT 2	26/1 23/2 23/2 26/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Phạm Khánh Dur	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6) Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	Online
1908	CT4101	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2.00	CT4101_24CDP 1	19/1 23/2 23/2	8/2 29/3 29/3	(CT) Nguyễn Thị Thanh Huyền	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9) Thứ 2(T7-9)	Online
1909	CT4101	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2.00	CT4101_24CDP 2	19/1 23/2 23/2	8/2 29/3 29/3	(CT) Nguyễn Thị Thanh Huyền	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12) Thứ 2(T10-12)	Online
1910	CT4101	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2.00	CT4101_24CN 1	19/1 23/2 23/2	8/2 29/3 29/3	Nguyễn Khánh Ngân	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6) Thứ 3(T4-6)	Online
1911	CT4101	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2.00	CT4101_24CN 2	19/1 23/2 23/2	8/2 29/3 29/3	Phạm Khánh Dur	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3) Thứ 3(T1-3)	Online
1912	CT4101	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2.00	CT4101_24CN 3	19/1 23/2 23/2	8/2 29/3 29/3	(CT) Nguyễn Thị Thanh Huyền	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12) Thứ 3(T10-12)	Online
1913	CT4101	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2.00	CT4101_24CN 4	19/1 23/2 23/2	8/2 29/3 29/3	Phạm Khánh Dur	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9) Thứ 3(T7-9)	Online
1914	CT4101	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2.00	CT4101_24D 1	27/4 27/4	14/6 7/6	Phạm Khánh Dur	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	H 6. 05
1915	CT4101	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2.00	CT4101_24D 2	27/4 27/4	14/6 7/6	Nguyễn Khánh Ngân	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	H 9. 02
1916	CT4101	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2.00	CT4101_24X 1	13/4 4/5	7/6 7/6	Phạm Khánh Dur	Thứ 7(T1-3) Thứ 4(T1-3)	H 8. 03
1917	CT4101	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2.00	CT4101_24X 2	13/4 4/5	7/6 7/6	(CT) Nguyễn Thị Thanh Huyền	Thứ 5(T1-3) Thứ 2(T1-3)	H 8. 04
1918	CT4101	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2.00	CT4101_24X 3	13/4 4/5	7/6 7/6	Nguyễn Khánh Ngân	Thứ 7(T4-6) Thứ 4(T4-6)	H 8. 04
1919	XD3537	Ứng dụng BIM trong Quản lý dự án	2.00	XD3537_22DA 1	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Chu Thị Hoàng Anh	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6) Thứ 6(T4-6)	M11.01 M 605 M 605
1920	XD3537	Ứng dụng BIM trong Quản lý dự án	2.00	XD3537_22DA 2	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Ngô Quang Tuấn	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3) Thứ 6(T1-3)	M 601
1921	DT1935	Ứng dụng công nghệ trong quản lý bất động sản	3.00	DT1935_2023RM 1	19/1 23/2 23/2 26/1	8/2 29/3 29/3 8/2	Lê Thị Minh Phương	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9) Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	Online
1922	DT2433	Vận hành hệ thống cơ điện công trình	2.00	DT2433_2022ME 1	13/4 27/4	7/6 10/5	Nguyễn Văn Hiến	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	H 7. 04

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
1923	NM8022.1	Văn hoá Việt Nam	3.00	NM8022.1_Ghép_MT85222_22K 5	20/4 20/4	7/6 10/5		Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	
1924	MT85222	Văn hóa Việt Nam	2.00	MT85222_2022CQ 1	20/4 20/4	7/6 10/5	Đoàn Thị Hồng Lư	Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9)	M12.01
1925	MT85222	Văn hóa Việt Nam	2.00	MT85222_2022K+ 1	20/4 20/4	7/6 10/5	Đinh Quang Mạnh	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	M13.03
1926	MT85222	Văn hóa Việt Nam	2.00	MT85222_2022UD 1	26/1 9/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Đinh Quang Mạnh	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9) Thứ 3(T7-9)	M12.05
1927	MT85222	Văn hóa Việt Nam	2.00	MT85222_22K 1	20/4 20/4	7/6 10/5	Đinh Quang Mạnh	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	M13.05
1928	MT85222	Văn hóa Việt Nam	2.00	MT85222_22K 2	20/4 20/4	7/6 10/5	Đinh Quang Mạnh	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	M13.03
1929	MT85222	Văn hóa Việt Nam	2.00	MT85222_22K 3	20/4 20/4	7/6 10/5	Cao Thị Vân	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	M13.05
1930	MT85222	Văn hóa Việt Nam	2.00	MT85222_22K 4	20/4 20/4	7/6 10/5	Đoàn Thị Hồng Lư	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	M13.03
1931	MT85222	Văn hóa Việt Nam	2.00	MT85222_22K 5	20/4 20/4	7/6 10/5	Đoàn Thị Hồng Lư	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	M13.05
1932	MT85222	Văn hóa Việt Nam	2.00	MT85222_22K 6	20/4 20/4	7/6 10/5	Đoàn Thị Hồng Lư	Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12)	M13.03
1933	MT85222	Văn hóa Việt Nam	2.00	MT85222_22NT 1	13/4 13/4	17/5 17/5	Lê Thị Thanh	Thứ 3(T1-3) Thứ 5(T1-3)	M17.03
1934	MT85222	Văn hóa Việt Nam	2.00	MT85222_22NT 2	13/4 13/4	17/5 17/5	Đinh Quang Mạnh	Thứ 2(T1-3) Thứ 4(T1-3)	M 605 M7.03
1935	MT85222	Văn hóa Việt Nam	2.00	MT85222_22NT 3	13/4 13/4	17/5 17/5	Lê Thị Thanh	Thứ 3(T4-6) Thứ 5(T4-6)	C4.1
1936	MT85222	Văn hóa Việt Nam	2.00	MT85222_22NT 4	13/4 13/4	17/5 17/5	Lê Thị Thanh	Thứ 5(T7-9) Thứ 7(T7-9)	M9.03
1937	MT85222	Văn hóa Việt Nam	2.00	MT85222_22NT 5	13/4 13/4	17/5 17/5	Lê Thị Thanh	Thứ 5(T10-12) Thứ 7(T10-12)	M9.03
1938	MT85222	Văn hóa Việt Nam	2.00	MT85222_22NT 6	13/4 13/4	17/5 17/5	Lê Thị Thanh	Thứ 2(T7-9) Thứ 4(T7-9)	M9.03
1939	MT85222	Văn hóa Việt Nam	2.00	MT85222_22Q 1	13/4 13/4	7/6 26/4	Cao Thị Vân	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	M12.01
1940	MT85222	Văn hóa Việt Nam	2.00	MT85222_22Q 2	13/4 13/4	7/6 26/4	Cao Thị Vân	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	M12.05
1941	NM8022.2	Văn hóa Việt Nam.	2.00	NM8022.2 ghép MT85222_22K 1	20/4 20/4	7/6 10/5		Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	
1942	QL4830	Vận tải hàng hóa	2.00	QL4830_2024TL 1	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Nguyễn Thị Thanh Huyền	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9) Thứ 5(T7-9)	M14.05
1943	QH1603	Vật liệu cảnh quan và Thiết kế đô thị	2.00	QH1603_2023KTCQ 1	13/4 25/5	7/6 7/6	Nguyễn Vương Long	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	M13.07
1944	QH1603	Vật liệu cảnh quan và Thiết kế đô thị	2.00	QH1603_2023UD 1	13/4 27/4	24/5 24/5	Ngô Kiên Thi	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	M13.06
1945	QH1603	Vật liệu cảnh quan và Thiết kế đô thị	2.00	QH1603_23Q 1	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Ngô Kiên Thi	Thứ 4(T7-9) Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9)	M13.07
1946	QH1603	Vật liệu cảnh quan và Thiết kế đô thị	2.00	QH1603_23Q 2	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Nguyễn Vương Long	Thứ 4(T10-12) Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12)	M13.07

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
1947	XD2806	Vật liệu polyme - composít	2.00	XD2806_2022VL 1	13/4 13/4	7/6 26/4	Phạm Thanh Mai	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	H 7. 01 H 9. 02
1948	XD2810	Vật liệu trang trí hoàn thiện	2.00	XD2810_2022VL 1	13/4 25/5	7/6 7/6	Nguyễn Khắc Kỳ	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	H 4. 02
1949	NM8223	Vật liệu và chất liệu nội thất	2.00	NM8223 Ghép NT8223_24NT 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 1/3 29/3 8/2		Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6)	
1950	NM8223	Vật liệu và chất liệu nội thất	2.00	NM8223 Ghép NT8223_24NT 4	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 1/3 29/3 8/2		Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12)	
1951	NT8223	Vật liệu và chất liệu nội thất	2.00	NT8223_24NT 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 1/3 29/3 8/2	Lê Thị Thu Hương	Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6) Thứ 3(T2-6) Thứ 6(T2-6)	M8.04_X NT2
1952	NT8223	Vật liệu và chất liệu nội thất	2.00	NT8223_24NT 2	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 1/3 29/3 8/2	Nguyễn Minh Đức	Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6) Thứ 4(T2-6) Thứ 7(T2-6)	M8.02_X NT1
1953	NT8223	Vật liệu và chất liệu nội thất	2.00	NT8223_24NT 3	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 1/3 29/3 8/2	Đỗ Đức Cương	Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12) Thứ 3(T8-12) Thứ 6(T8-12)	M10.4_X NT4
1954	NT8223	Vật liệu và chất liệu nội thất	2.00	NT8223_24NT 4	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 1/3 29/3 8/2	Nguyễn Văn Đạt	Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12) Thứ 2(T8-12) Thứ 5(T8-12)	M10.2_X NT3
1955	XD2828	Vật liệu xây dựng	3.00	XD2828_2024GT 1	19/1 23/2 23/2 26/1	8/2 29/3 29/3 8/2	Lê Xuân Hậu	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6) Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	C3.4
1956	XD2828	Vật liệu xây dựng	3.00	XD2828_2024M 1	19/1 23/2 23/2 26/1	8/2 29/3 29/3 8/2	Nguyễn Khắc Kỳ	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3) Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	M9.05 M11.01 M9.05 M14.05
1957	XD2828	Vật liệu xây dựng	3.00	XD2828_2024ME 1	19/1 23/2 23/2 26/1	8/2 29/3 29/3 8/2	Lê Xuân Hậu	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3) Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	M17.03
1958	XD2828	Vật liệu xây dựng	3.00	XD2828_2024N 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Nguyễn Khắc Kỳ	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6) Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	M13.07
1959	XD2828	Vật liệu xây dựng	3.00	XD2828_2024VL 1	19/1 23/2 23/2 26/1	8/2 29/3 29/3 8/2	Phạm Thanh Mai	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12) Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	M10.05 M14.05 M13.02 M14.05
1960	XD2828	Vật liệu xây dựng	3.00	XD2828_2024X+ 1	19/1 23/2 23/2 26/1	8/2 29/3 29/3 8/2	Đỗ Trọng Toàn	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12) Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	M12.03_X+
1961	XD2828	Vật liệu xây dựng	3.00	XD2828_2024XN 1	19/1 23/2 23/2 19/1	8/2 22/3 29/3 8/2	Nguyễn Khắc Kỳ	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6) Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	M14.01 M7.03 M7.03 M14.01
1962	XD2828	Vật liệu xây dựng	3.00	XD2828_24D 1	19/1 23/2 23/2 26/1	8/2 29/3 29/3 8/2	Phạm Thanh Mai	Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12) Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12)	C3.1
1963	XD2828	Vật liệu xây dựng	3.00	XD2828_24D 2	19/1 23/2 23/2 26/1	8/2 29/3 29/3 8/2	Phạm Thanh Mai	Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9) Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9)	C3.1

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
1964	XD2828	Vật liệu xây dựng	3.00	XD2828_24X 1	19/1 23/2 23/2 26/1	8/2 29/3 29/3 8/2	Nguyễn Khắc Kỳ	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9) Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	M14.03_X+ M14.05 M14.03_X+ M14.03_X+
1965	XD2828	Vật liệu xây dựng	3.00	XD2828_24X 2	19/1 23/2 23/2 26/1	8/2 29/3 29/3 8/2	Hoàng Minh Đức	Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12) Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12)	M10.05 M14.01 M14.01 M13.02
1966	XD2828	Vật liệu xây dựng	3.00	XD2828_24X 3	19/1 23/2 23/2 26/1	8/2 29/3 29/3 8/2	Hoàng Minh Đức	Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9) Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9)	M13.01 M9.01 M9.01 M13.02
1967	TC2704	Vật lý đại cương	2.00	TC2704_2025VL 1	13/4 25/5	7/6 7/6	Bùi Thị Thu Hoài	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	H 8. 02
1968	TC2704	Vật lý đại cương	2.00	TC2704_2025X+ 1	13/4 25/5	7/6 7/6	Đặng Quốc Phong	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	M11.04_X+
1969	TC2704	Vật lý đại cương	2.00	TC2704_2025XN 1	13/4 25/5	7/6 7/6	Nguyễn Thị Thu Hoà	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	H 7. 01
1970	TC2704	Vật lý đại cương	2.00	TC2704_25DA 1	13/4 25/5	7/6 7/6	Nguyễn Văn Nghĩa	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	H 9. 01
1971	TC2704	Vật lý đại cương	2.00	TC2704_25DA 2	13/4 25/5	7/6 7/6	Nguyễn Văn Nghĩa	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	H 6. 05
1972	TC2704	Vật lý đại cương	2.00	TC2704_25DA 3	13/4 25/5	7/6 7/6	Bùi Thị Thu Hoài	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	H 9. 04
1973	TC2704	Vật lý đại cương	2.00	TC2704_25DA 4	13/4 25/5	7/6 7/6	Bùi Thị Thu Hoài	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	H 9. 04
1974	TC2704	Vật lý đại cương	2.00	TC2704_25DA 5	13/4 25/5	7/6 7/6	Bùi Thị Thu Hoài	Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12)	H 6. 03
1975	TC2704	Vật lý đại cương	2.00	TC2704_25X 1	13/4 25/5	7/6 7/6	Đặng Quốc Phong	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	H 5. 03
1976	TC2704	Vật lý đại cương	2.00	TC2704_25X 2	13/4 25/5	7/6 7/6	Nguyễn Thị Thu Hoà	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	H 5. 03
1977	TC2704	Vật lý đại cương	2.00	TC2704_25X 3	13/4 25/5	7/6 7/6	Nguyễn Thị Thu Hoà	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	H 5. 03
1978	QH1501.1	Vật lý kiến trúc	2.00	QH1501.1_2025X+ 1	13/4 13/4	7/6 26/4	Bùi Cao Sơn	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	M11.04_X+
1979	QH1501.1	Vật lý kiến trúc	2.00	QH1501.1_25X 1	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Bùi Cao Sơn	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3) Thứ 7(T1-3)	B206
1980	QH1501.1	Vật lý kiến trúc	2.00	QH1501.1_25X 2	19/1 23/2 19/1	1/2 29/3 8/2	Đỗ Thị Ngọc Quỳnh	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3) Thứ 5(T1-3)	B501
1981	QH1501.1	Vật lý kiến trúc	2.00	QH1501.1_25X 3	19/1 23/2 19/1	1/2 29/3 8/2	Đỗ Thị Ngọc Quỳnh	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6) Thứ 5(T4-6)	B501
1982	QH1501	Vật lý kiến trúc	2.00	QH1501_2023UD 1	19/1 16/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Bùi Cao Sơn	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6) Thứ 3(T4-6)	M14.01
1983	QH1501	Vật lý kiến trúc	2.00	QH1501_2024K+ 1	13/4 13/4	7/6 26/4	Bùi Cao Sơn	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	M13.07
1984	QH1501	Vật lý kiến trúc	2.00	QH1501_24K 1	13/4 13/4	7/6 26/4	Bùi Ngọc Linh (QH)	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	M13.07
1985	QH1501	Vật lý kiến trúc	2.00	QH1501_24K 2	13/4 13/4	7/6 26/4	Bùi Ngọc Linh (QH)	Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9)	M13.02

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
1986	QH1501	Vật lý kiến trúc	2.00	QH1501_24K 3	13/4 13/4	7/6 26/4	Bùi Ngọc Linh (QH)	Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12)	M13.05
1987	QH1501	Vật lý kiến trúc	2.00	QH1501_24K 4	13/4 13/4	7/6 26/4	Đỗ Thị Kim Thành	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	M13.02
1988	QH1501	Vật lý kiến trúc	2.00	QH1501_24K 5	13/4 13/4	7/6 26/4	Đỗ Thị Kim Thành	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	M13.02
1989	QH1501	Vật lý kiến trúc	2.00	QH1501_24K 6	13/4 13/4	7/6 26/4	Đỗ Thị Kim Thành	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	M13.02
1990	TC2701	Vật lý P1	2.00	TC2701_2025CNG 1	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Hoàng Mạnh Hà	Thứ 4(T10-12) Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12)	M12.05
1991	TC2702	Vật lý P2	2.00	TC2702_25CDP 1	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Bùi Thị Thu Hoài	Thứ 3(T4-6) Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	C3.1 M7.05
1992	TC2702	Vật lý P2	2.00	TC2702_25CDP 2	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Bùi Thị Thu Hoài	Thứ 3(T1-3) Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	C3.4 C3.1 M7.06
1993	TC2702	Vật lý P2	2.00	TC2702_25CN 1	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Nguyễn Thị Thu Hoà	Thứ 4(T4-6) Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	M7.07
1994	TC2702	Vật lý P2	2.00	TC2702_25CN 2	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Đặng Quốc Phong	Thứ 4(T1-3) Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	M7.07
1995	TC2702	Vật lý P2	2.00	TC2702_25CN 3	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Nguyễn Văn Nghĩa	Thứ 4(T10-12) Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12)	M7.07
1996	TC2702	Vật lý P2	2.00	TC2702_25CN 4	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Nguyễn Văn Nghĩa	Thứ 4(T7-9) Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9)	M7.07
1997	CT4103	Xã hội học	2.00	CT4103_2022CQ 1	26/1 23/2 23/2 26/1	8/2 1/3 29/3 8/2	Nguyễn Hồng Giang	Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9) Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9)	Online
1998	CT4103	Xã hội học	2.00	CT4103_2022UD 1	26/1 23/2 23/2	8/2 15/3 29/3	Nguyễn Hồng Giang	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12) Thứ 3(T10-12)	Online
1999	CT4103	Xã hội học	2.00	CT4103_2023K+ 1	13/4 13/4	7/6 26/4	Nguyễn Hồng Giang	Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12)	M13.01
2000	CT4103	Xã hội học	2.00	CT4103_23K 1	13/4 13/4	7/6 26/4	Nguyễn Hồng Giang	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	M13.01
2001	CT4103	Xã hội học	2.00	CT4103_23K 2	13/4 13/4	7/6 26/4	Nguyễn Hồng Giang	Thứ 4(T7-9) Thứ 7(T7-9)	M13.01
2002	CT4103	Xã hội học	2.00	CT4103_23K 3	13/4 13/4	7/6 26/4	Nguyễn Hồng Giang	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	M13.01
2003	CT4103	Xã hội học	2.00	CT4103_23K 4	13/4 13/4	7/6 26/4	Phan Minh Tuấn	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	M13.02
2004	CT4103	Xã hội học	2.00	CT4103_23K 5	13/4 13/4	7/6 26/4	Phan Minh Tuấn	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	M13.02
2005	CT4103	Xã hội học	2.00	CT4103_23K 6	13/4 13/4	7/6 26/4	Nguyễn Hồng Giang	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	M13.01
2006	CT4103	Xã hội học	2.00	CT4103_23NT 1	26/1 9/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Nguyễn Hồng Giang	Thứ 7(T1-3) Thứ 7(T1-3) Thứ 4(T1-3)	Online
2007	CT4103	Xã hội học	2.00	CT4103_23NT 2	26/1 9/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Nguyễn Hồng Giang	Thứ 6(T1-3) Thứ 6(T1-3) Thứ 3(T1-3)	Online
2008	CT4103	Xã hội học	2.00	CT4103_23NT 3	26/1 9/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Nguyễn Hồng Giang	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6) Thứ 4(T4-6)	Online

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
2009	CT4103	Xã hội học	2.00	CT4103_23NT 4	26/1 9/3 23/2	8/2 29/3 29/3	Nguyễn Hồng Giang	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6) Thứ 3(T4-6)	Online
2010	CT4103	Xã hội học	2.00	CT4103_24QL 1	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Nguyễn Hồng Giang	Thứ 2(T10-12) Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	Online
2011	CT4103	Xã hội học	2.00	CT4103_24QL 2	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Nguyễn Hồng Giang	Thứ 3(T7-9) Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	Online
2012	CT4103	Xã hội học	2.00	CT4103_24QL 3	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Nguyễn Hồng Giang	Thứ 4(T10-12) Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12)	Online
2013	XHHDT.1	Xã hội học đô thị	2.00	XHHDT.1_2022KTT 1	13/4 25/5	7/6 7/6	Nguyễn Vũ Bảo Minh	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	M 601
2014	XHHT	Xã hội học và Hệ thống thông tin địa lý	2.00	XHHT_Ghép_XHHDT .1_2022KTT 1	13/4 25/5	7/6 7/6		Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	
2015	TC2606	Xác suất thống kê	2.00	TC2606_2025CNG 1	13/4 11/5	7/6 24/5	Trần Thị Lệ Thanh	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	M7.03
2016	TC2606	Xác suất thống kê	2.00	TC2606_2025DE 1	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	(26)Nguyễn Thị Thanh Hà	Thứ 2(T7-9) Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	M14.03_X+ B502 B202
2017	TC2606	Xác suất thống kê	2.00	TC2606_2025IE 1	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Phạm Thị Thảo (TC27)	Thứ 3(T7-9) Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	M7.02 M11.03
2018	TC2606	Xác suất thống kê	2.00	TC2606_2025RM 1	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Trần Phương Dung	Thứ 4(T1-3) Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	M11.06 B601 B202
2019	TC2606	Xác suất thống kê	2.00	TC2606_2025TL 1	19/1 23/2 19/1	8/2 22/3 1/2	Trần Phương Dung	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6) Thứ 7(T4-6)	B601 B304 B304
2020	TC2606	Xác suất thống kê	2.00	TC2606_24Q 1	19/1 23/2 23/2 2/2	8/2 1/3 29/3 8/2	Nguyễn Minh Châu	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12) Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	M14.01
2021	TC2606	Xác suất thống kê	2.00	TC2606_24Q 2	19/1 23/2 23/2 2/2	8/2 1/3 29/3 8/2	Nguyễn Minh Châu	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9) Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	M14.01
2022	TC2606	Xác suất thống kê	2.00	TC2606_25CDP 1	13/4 25/5	7/6 7/6	(26)Nguyễn Thị Thanh Hà	Thứ 3(T7-9) Thứ 6(T7-9)	M7.05
2023	TC2606	Xác suất thống kê	2.00	TC2606_25CDP 2	13/4 25/5	7/6 7/6	Nguyễn Minh Châu	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12)	M7.06
2024	TC2606	Xác suất thống kê	2.00	TC2606_25CN 1	13/4 25/5	7/6 7/6	Hoàng Xuân Hải	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6)	M7.05
2025	TC2606	Xác suất thống kê	2.00	TC2606_25CN 2	13/4 25/5	7/6 7/6	Đặng Đình Hanh	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	M7.06
2026	TC2606	Xác suất thống kê	2.00	TC2606_25CN 3	13/4 25/5	7/6 7/6	Vũ Văn Quân	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	M7.05
2027	TC2606	Xác suất thống kê	2.00	TC2606_25CN 4	13/4 25/5	7/6 7/6	Vũ Văn Quân	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	M7.05
2028	TC2606	Xác suất thống kê	2.00	TC2606_25KX 1	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Phạm Thị Thảo (TC27)	Thứ 3(T10-12) Thứ 6(T10-12) Thứ 6(T10-12)	M7.03 B502 B203
2029	TC2606	Xác suất thống kê	2.00	TC2606_25KX 2	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	(26)Nguyễn Thị Thanh Hà	Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12) Thứ 7(T10-12)	B502
2030	TC2606	Xác suất thống kê	2.00	TC2606_25KX 3	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Trần Thị Lệ Thanh	Thứ 2(T10-12) Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	B502

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Tên lớp tín chỉ	Từ ngày	Đến ngày	Giảng viên	Thời gian	Phòng học
2031	TC2606	Xác suất thống kê	2.00	TC2606_25QL 1	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Hoàng Xuân Hải	Thứ 2(T1-3) Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	C4.1 C3.2 C3.1
2032	TC2606	Xác suất thống kê	2.00	TC2606_25QL 2	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	(26)Nguyễn Thị Thanh Hà	Thứ 2(T4-6) Thứ 5(T4-6) Thứ 5(T4-6)	C3.3 C3.1
2033	TC2606	Xác suất thống kê	2.00	TC2606_25QL 3	19/1 23/2 19/1	8/2 29/3 1/2	Lại Tiến Minh	Thứ 4(T1-3) Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	C3.2
2034	DT2019	Xây dựng đường	4.00	DT2019_2022GT 1	26/1 23/2 23/2 23/2 2/2 26/1	8/2 29/3 29/3 29/3 8/2 8/2	Nguyễn Mạnh Hùng	Thứ 2(T1-3) Thứ 6(T1-3) Thứ 4(T1-3) Thứ 2(T1-3) Thứ 6(T1-3) Thứ 4(T1-3)	C4.2 C3.3 C4.2 C4.2 C3.3
2035	NT86021	Xu hướng thiết kế nội thất đương đại	1.00	NT86021_22NT 1	19/1 19/1	8/2 1/2	Hoàng Đỗ Khánh Nhật	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	M 601
2036	NT86021	Xu hướng thiết kế nội thất đương đại	1.00	NT86021_22NT 2	19/1 19/1	8/2 1/2	Trần Thanh Tùng	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	M11.07 M12.01
2037	NT86021	Xu hướng thiết kế nội thất đương đại	1.00	NT86021_22NT 3	19/1 19/1	8/2 1/2	Nguyễn Minh Đức	Thứ 4(T10-12) Thứ 7(T10-12)	M8.05
2038	NT86021	Xu hướng thiết kế nội thất đương đại	1.00	NT86021_22NT 4	19/1 19/1	8/2 1/2	Nguyễn Đức Cường	Thứ 3(T1-3) Thứ 6(T1-3)	M9.06
2039	NT86021	Xu hướng thiết kế nội thất đương đại	1.00	NT86021_22NT 5	19/1 19/1	8/2 1/2	Trần Ngọc Huyền	Thứ 3(T4-6) Thứ 6(T4-6)	M12.03_X+ M9.06
2040	NT86021	Xu hướng thiết kế nội thất đương đại	1.00	NT86021_22NT 6	19/1 19/1	8/2 1/2	Nguyễn Anh Tuấn TGX1	Thứ 2(T1-3) Thứ 5(T1-3)	M10.05
2041	DT2132	Xử lý nước thải	3.00	DT2132_2022M 1 + 2022N 1	26/1 23/3 23/2 23/2 26/1	8/2 29/3 29/3 29/3 8/2	Hà Xuân Ánh	Thứ 2(T7-9) Thứ 7(T7-9) Thứ 5(T7-9) Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	M16.03 M13.07 M9.05 M9.05
2042	DT1811.1	Xử lý ô nhiễm môi trường không khí	3.00	DT1811.1_2022M 1	26/1 23/3 23/2 23/2 26/1	8/2 29/3 29/3 29/3 8/2	(ĐT) Nguyễn Quốc Anh	Thứ 2(T10-12) Thứ 7(T10-12) Thứ 5(T10-12) Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	M14.05 M9.02 M14.05 M13.01
2043	TH5205	Xử lý tín hiệu số	3.00	TH5205_25CN 1	13/4 20/4	7/6 7/6	Hoàng Mạnh Hà	Thứ 4(T1-3) Thứ 7(T1-3)	M7.05
2044	TH5205	Xử lý tín hiệu số	3.00	TH5205_25CN 2	13/4 20/4	7/6 7/6	Hoàng Mạnh Hà	Thứ 4(T4-6) Thứ 7(T4-6)	M7.05
2045	TH5205	Xử lý tín hiệu số	3.00	TH5205_25CN 3	13/4 20/4	7/6 7/6	Hoàng Mạnh Hà	Thứ 2(T7-9) Thứ 5(T7-9)	M13.07
2046	TH5205	Xử lý tín hiệu số	3.00	TH5205_25CN 4	13/4 20/4	7/6 7/6	Hoàng Mạnh Hà	Thứ 2(T10-12) Thứ 5(T10-12)	M7.06

Hà nội, ngày 15 tháng 1 năm 2026